BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

BÁO CÁO
TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo

của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Hà Nội, 9/2019

DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ CỦA CÁC THÀNH VIÊN

Hội đồng tự đánh giá chất lượng đào tạo ngành Quản trị kinh doanh

(Ban hành Kèm theo Quyết định số 1004 /QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

TT	Họ và tên	Chức danh, Chức vụ	Chức vụ	Chữ ký
1	GS. TS. Trần Văn Chứ	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	PGS. TS. Trần Quang Bảo	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	TS. Bùi Thị Minh Nguyệt	Trưởng Khoa KT&QTKD	Phó Chủ tịch TT	
4	TS. Nguyễn Thị Xuân Hương	Trưởng BM QTDN	Thư ký	
5	PGS. TS Cao Quốc An	Trưởng phòng TCCB	Thành viên	
6	ThS. Nguyễn Lê Quyền	P.Trưởng knăm KT (Phân hiệu)	Thành viên	
7	PGS. TS. Phạm Minh Toại	Trưởng Phòng ĐT	Thành viên	
8	TS. Trịnh Hiền Mai	P.Trưởng Phòng KT&ĐBCL	Thành viên	
9	TS. Nguyễn Văn Hợp	P.Trưởng Khoa KT&QTKD	Thành viên	
10	TS. Lê Đình Hải	P.Trưởng Khoa KT&QTKD	Thành viên	
11	ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền	P. Trưởng BM QTDN	Thành viên	
12	ThS. Cao Thị Thắm	Trợ lý Khoa KT&QTKD	Thành viên	
13	Nguyễn Diệu Anh	SV K61- QTKD	Thành viên	

(Danh sách gồm có 13 người)

MỤC LỤC

PHẦN I: KHÁI QUÁT **1**
1.1. Đặt vấn đề **1**
1.1.1. Mục đích tự đánh giá **2**
1.1.2. Quy trình tự đánh giá **2**
1.1.3. Hội đồng tự đánh giá **3**
1.1.4. Phương pháp và công cụ tự đánh giá **3**
1.1.5. Phương pháp mã hóa MC **4**
1.2. Tổng quan chung **5**
1.2.1. Tổng quan về Trường ĐHLN **5**
1.2.2. Tổng quan về Khoa KT&QTKD **7**
1.2.3. Tổng quan về ngành QTKD **12**
PHẦN II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ **17**
TIÊU CHUẨN 1: MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO **17**
Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở GDĐH, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH. **17**
Tiêu chí 1.2. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. **19**
Tiêu chí 1.3. CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai. **22**
TIÊU CHUẨN 2: BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO **25**
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật. **25**
Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật. **28**
Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. *31*
TIÊU CHUẨN 3: CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC **35**
Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra *35*
Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được tiêu CĐR là rõ ràng *37*
Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp *40*
TIÊU CHUẨN 4: PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC **45**

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan. *45*

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra *47*

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học *51*

TIÊU CHUẨN 5: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC 57

Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR. *57*

Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học. *61*

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng *64*

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập..... *67*

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập *68*

TIÊU CHUẨN 6: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN.....72

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. *72*

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng động. *76*

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. *80*

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá *82*

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó..... *85*

Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. *87*

Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng..... *89*

TIÊU CHUẨN 7: ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN 93

Tiêu chí 7.1.Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. *93*

Tiêu chí 7.2.Việc tuyển dụng và tiêu chuẩn lựa chọn đối với việc phân công, bố trí và bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và truyền đạt tới đội ngũ NVHT..... *98*

Tiêu chí 7.3.Năng lực của đội ngũ NVHT được xác định và được đánh giá *101*

Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó..... *103*

Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. *106*

TIÊU CHUẨN 8: NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC 109

Tiêu chí 8.1 Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật. *109*

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá *111*

Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học. *114*

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học. *116*

Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học..... *118*

TIÊU CHUẨN 9: CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ 125

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu..... *125*

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. *127*

Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị thích hợp và được cập nhật nhằm hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH. *129*

Tiêu chí 9.4: Hệ thống CNTT phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. *131*

Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn và được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. *133*

TIÊU CHUẨN 10: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO 137

Tiêu chí 10.1: Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học. *137*

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến. *140*

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra. ... *142*

Tiêu chí 10.4: Các kết quả NCKH được sử dụng cải tiến trong dạy học *145*

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 ..... **150**

Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến. *150*

TIÊU CHUẨN 11: KẾT QUẢ ĐẦU RA 154

Tiêu chí 11.1.Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng *154*

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng *158*

Tiêu chí 11.3. Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng *161*

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng *164*

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng *167*

PHẦN III: KẾT LUẬN 170

PHỤ LỤC 180

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TT	TỪ VIẾT TẮT	GIẢI THÍCH
1	BM	Bộ môn
2	CBCNV	Cán bộ công nhân viên
3	CBVC	Cán bộ viên chức
4	CĐR	Chuẩn đầu ra
5	CNTT	Công nghệ thông tin
6	CSVC	Cở sở vật chất
7	CT&CTSV	Chính trị và công tác sinh viên
8	CTDH	Chương trình dạy học
9	CTĐT	Chương trình đào tạo
10	CTXH&PTCĐ	Công tác xã hội và phát triển cộng đồng
11	CVHT	Cố vấn học tập
12	ĐCCT	Đề cương chi tiết
13	ĐHLN	Đại học lâm nghiệp
14	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
15	GDĐH	Giáo dục đại học
16	GV	Giảng viên
17	HSSV	Học sinh sinh viên
18	HTQT	Họp tác quốc tế
19	KH&CN	Khoa học và công nghệ
20	KHCN	Khoa học công nghệ
21	KT&ĐBCL	Khảo thí và Đảm bảo chất lượng
22	KT&QTKD	Kinh tế và quản trị kinh doanh
23	LĐHĐ	Lao động hợp đồng
24	MC	Minh chứng
25	NCKH	Nghiên cứu khoa học
26	NCV	Nghiên cứu viên
27	NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
28	NVHT	Nhân viên hỗ trợ

TT	TỪ VIẾT TẮT	GIẢI THÍCH
29	QTDN	Quản trị doanh nghiệp
30	QTKD	Quản trị kinh doanh
31	QTTB	Quản trị thiết bị
32	SHHT	Sinh hoạt học thuật
33	SV	Sinh viên
34	TC	Tín chỉ
35	TCCB	Tổ chức cán bộ
36	TCHC	Tổ chức hành chính
37	TCKT	Tài chính kế toán
38	THPT	Trung học phổ thông
39	THTN	Thực hành thí nghiệm
40	XTĐT&DH	Xúc tiến đào tạo và du học
41	XTTS&TVVL	Xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm

PHẦN I: KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

Trường ĐHLN có bề dày lịch sử hơn 50 năm xây dựng và trưởng thành với nhiều ngành đào tạo có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội. Chất lượng đào tạo là nhân tố quan trọng quyết định đến sự thành công của Nhà trường. Điều đó được khẳng định qua số lượng cựu SV, học viên cao học và các nghiên cứu sinh của Nhà trường hiện đang công tác và giữ những chức vụ quan trọng trong các cơ quan quản lý Nhà nước từ cấp Trung ương đến địa phương trong nhiều lĩnh vực như: Lâm Nghiệp, Nông nghiệp, Công nghiệp, Thương mại, Dịch vụ... Trong xu thế hội nhập và trước những đòi hỏi về việc cung ứng nguồn nhân lực có chất lượng cao cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc nâng cao chất lượng đào tạo và các CTĐT của Nhà trường càng trở nên bức thiết. Trong số các Khoa đào tạo chuyên môn của Trường ĐHLN, Khoa KT&QTKD là một trong những Khoa có lịch sử hình thành và bề dày phát triển đóng góp lớn cho sự nghiệp GD&ĐT chung của Nhà trường. Khoa KT&QTKD đã và đang đào tạo nhiều thế hệ SV có chuyên môn và nghiệp vụ tốt, góp phần quan trọng trong thực hiện các mục tiêu chiến lược của Nhà trường.

Khoa KT&QTKD tiền thân là Khoa Kinh tế lâm nghiệp được thành lập theo quyết định số 127/CP, ngày 19/8/1964 của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp. Từ năm 2007 đến nay Khoa đổi tên thành Khoa KT&QTKD . Ngành QTKD là một ngành học chuyên môn thuộc Khoa, được cho phép đào tạo từ năm 1995 theo quyết định số 551/TCLĐ, ngày 24/8/1995 của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp.

Trong hơn 50 năm qua, cùng với những nỗ lực Nhà trường và Khoa, công tác đào tạo chuyên môn ngành QTKD đã ngày càng trưởng thành và dần khẳng định vị trí then chốt trong hoạt động của Nhà trường nói chung, của Khoa KT&QTKD nói riêng. Chính vì vậy, Trường ĐHLN đã tự nguyện đăng ký đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành QTKD.

Để tổ chức thực hiện tốt công tác tự đánh giá, ngày 27/4/2018, Trường ĐHLN đã ban hành quyết định số 863/QĐ-ĐHLN-TCCB về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành QTKD và quyết định số 1004/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 21/5/2019 V/v điều chỉnh, bổ sung nhân sự Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành QTKD với thành phần tham gia bao gồm đại diện lãnh đạo của Nhà trường, Phòng KT&ĐBCL, cán bộ Khoa KT&QTKD . Quá trình tự đánh giá được thực hiện dựa trên hướng dẫn của Bộ GD&ĐT

tại thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 về việc ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH; công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH, ngày 28/6 năm 2016 về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH; công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2018 về việc hướng dẫn tự đánh giá CTĐT.

Để thực hiện công tác tự đánh giá ngành QTKD, Khoa KT&QTKD đã phối hợp chặt chẽ với các phòng ban, các đơn vị trong và ngoài trường để tổ chức thực hiện. Ngoài ra, quá trình tự đánh giá cũng có sự tham gia tích cực của SV, cựu SV, doanh nghiệp và các cơ quan tuyển dụng,…để cung cấp thông tin kịp thời, MC chính xác, đảm bảo độ tin cậy cao. Đặc biệt phải kể đến các sự khâu nối chặt chẽ của các phòng ban như: Phòng KT&ĐBCL, Phòng ĐT, Phòng TCCB,… Với tinh thần làm việc nghiêm túc, chất lượng của toàn thể cán bộ nhân viên trong Khoa đã được huy động và phân công nhiệm vụ đúng chuyên môn để thu thập, xử lý thông tin, số liệu và viết báo cáo.

Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành QTKD được cấu trúc gồm 04 phần:

- Phần I: Khái quát.
- Phần II: Tự đánh giá theo 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí.
- Phần III: Kết luận.
- Phần IV: Phụ lục.

1.1.1. Mục đích tự đánh giá

- Tự đánh giá giúp Khoa KT&QTKD tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng hoạt động đào tạo ngành QTKD để nhận biết được những điểm mạnh, điểm tồn tại, từ đó triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng các mặt hoạt động trong đào tạo ngành QTKD;

- Tự đánh giá giúp cho việc xây dựng thái độ, nhận thức đúng đắn của lãnh đạo, nhà quản lý, các chuyên viên, cán bộ, GV và nhân viên về nhu cầu và trách nhiệm trong việc nâng cao và duy trì chất lượng đào tạo Ngành học;

- Thông qua hoạt động tự đánh giá đã thể hiện được tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Khoa trong việc thực hiện các cam kết về CĐR của ngành, về trách nhiệm thực hiện các sứ mệnh, mục tiêu chung của Nhà trường trong công tác đào tạo.

1.1.2. Quy trình tự đánh giá

Bước 1: Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá;

Bước 2: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác;

Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;

Bước 4: Thu thập thông tin và MC;

Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và MC thu được;

Bước 6: Viết báo cáo tự đánh giá;

Bước 7: Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể;

Bước 8: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Khoa và Trường để đọc và góp ý kiến;

Bước 9: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

1.1.3. Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá được thành lập theo Quyết định số 863/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 27/4/2018 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN và quyết định số 1004/ QĐ- ĐHLN-TCCB ngày 21/5/2019 về việc điều chỉnh, bổ sung nhân sự Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành QTKD (phụ lục 3 của báo cáo tự đánh giá). Hội đồng gồm có 13 thành viên đại diện cho lãnh đạo và các bộ phận khác nhau trong Trường. Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá có Ban thư ký gồm 05 thành viên và 05 nhóm công tác chuyên trách gồm 21 thành viên. Trưởng các nhóm chuyên trách là thành viên của Hội đồng tự đánh giá, chịu trách nhiệm điều hành hoạt động của các nhóm như: Phân công thành viên thu thập MC, viết báo cáo tiêu chí, khâu nối các báo cáo tiêu chí và hoàn thiện các tiêu chuẩn theo đúng quy định. Ban thư ký tổng hợp báo cáo của các nhóm, góp ý kiến và chỉnh sửa báo cáo. Trong quá trình viết báo cáo, Ban thư ký thường xuyên tổ chức các cuộc họp Hội đồng tự đánh giá, họp ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách để trao đổi, thảo luận về nội dung của từng tiêu chí giúp cho việc hoàn thiện báo cáo tự đánh giá.

1.1.4. Phương pháp và công cụ tự đánh giá

Công tác tự đánh giá ngành QTKD của Khoa KT&QTKD được thực hiện dựa trên hướng dẫn sau:

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 về việc Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH;
- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH, ngày 28 tháng 6 năm 2016 về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH;
- Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2018 V/v hướng dẫn tự đánh giá CTĐT;

Đối với mỗi tiêu chuẩn, tiêu chí, các nhóm công tác chuyên trách thực hiện theo

trình tự sau:

- Họp nhóm phân tích nội hàm tiêu chí;
- Xác định danh mục các MC cần thu thập và tổng hợp;
- Thu thập thông tin, MC;
- Lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan;
- Mô tả, làm rõ thực trạng của tiêu chí căn cứ vào các MC thu thập.
- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định; chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và biện pháp khắc phục;
- Lập kế hoạch hành động để khắc phục những tồn tại nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng các mặt hoạt động của Nhà trường theo từng tiêu chí.

Sau khi hoàn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá Ngành, dự thảo báo cáo tự đánh giá sẽ được công bố trong nội bộ Khoa và Trường để các thành viên của Nhà trường như cán bộ, GV, nhân viên, HSSV có thể đọc và cho ý kiến trong thời gian 2 tuần. Tiếp theo, Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách đã hoàn thiện báo cáo theo các góp ý của các bên liên quan và lưu giữ báo cáo tại văn phòng Khoa và Trường. Tiếp sau đó là quy trình triển khai các hoạt động khắc phục các tồn tại đã nêu trong báo cáo tự đánh giá ngay sau khi hoàn thiện báo cáo.

1.1.5. Phương pháp mã hóa MC

Mã thông tin và MC được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef

Trong đó:

- H: Viết tắt "Hộp MC" (MC của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp);
- n: Số thứ tự của hộp MC được đánh số từ 1 đến hết;
- ab: Số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10);
- cd: Số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01);
- ef: Số thứ tự của MC theo từng tiêu chí (thông tin và MC thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...); Ví dụ:

• H1.01.01.01: là MC thứ 1 của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp số 1;
• H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp số 3
• H4.04.03.25: là MC thứ 25 của tiêu chí 3 thuộc tiêu chuẩn 4, được đặt ở hộp số 4.

1.2. Tổng quan chung

1.2.1. Tổng quan về Trường ĐHLN

Trường ĐHLN được thành lập theo Quyết định số 127/CP ngày 19/8/1964 của Hội đồng Chính phủ.

- Tên giao dịch:

+ Tiếng Việt: **Trường ĐHLN - viết tắt là LNH**

+ Tiếng Anh: **Vietnam National University of Forestry - viết tắt là VNUF.**

- Địa điểm: Trường ĐHLN có Trụ sở chính tại Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội; Phân hiệu tại Thị trấn Trảng Bom, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

Sứ mạng của Trường: "Là trường đại học đầu ngành, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng yêu cầu phát triển ngành lâm nghiệp và phát triển nông thôn; Là trung tâm KHCN có uy tín về lâm nghiệp, tài nguyên và môi trường, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, góp phần vào sự nghiệp phát triển bền vững kinh tế - xã hội - môi trường trên địa bàn nông thôn, trung du miền núi cả nước".

Tầm nhìn của Trường: "Trở thành trường đại học đầu ngành của cả nước về lĩnh vực lâm nghiệp, chế biến lâm sản và phát triển nông thôn, về quản lý tài nguyên rừng và môi trường, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai ngang tầm các trường đại học tiên tiến trong khu vực châu Á về các mặt: Môi trường làm việc, học tập và nghiên cứu, chất lượng đào tạo, trong đó chú trọng đào tạo đại học hệ chính quy, sau đại học và liên kết đào tạo quốc tế, kết quả NCKH và chuyển giao công nghệ. Phát triển một số ngành theo định hướng nghiên cứu, một số ngành theo định hướng ứng dụng hoặc thực hành.

Các yếu tố tạo thương hiệu cho Trường là môi trường văn hóa trí thức, chất lượng đào tạo sau đại học và đại học chính quy, xuất bản ấn phẩm khoa học (đặc biệt là ấn phẩm khoa học quốc tế và giáo trình), chuyển giao công nghệ, năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế, thành tích Khoa bảng của SV, danh tiếng của cựu SV và của đội ngũ GV, nhà khoa học. Mở rộng thêm nhiều ngành nghề ngoài lĩnh vực lâm nghiệp để Trường phát huy tốt hơn các tiềm năng, thế mạnh và tận dụng cơ hội, khắc phục các điểm yếu và giảm thiểu thách thức, qua đó góp phần thúc đẩy mạnh mẽ việc thực hiện nhiệm vụ chính trị hàng đầu của Trường là "Đầu ngành của cả nước về lĩnh vực lâm nghiệp và phát triển nông thôn". Động lực phát triển của Trường nằm ở ba yếu tố căn bản nhất: (i) Tính hấp dẫn của Trường và của hệ thống ngành nghề đào tạo (có tác dụng thu hút đầu vào và cung cấp đầu ra có chất lượng tốt), (ii) Năng lực quản lý, điều hành của

đội ngũ cán bộ chủ chốt, (iii) Tâm huyết, tài năng và sức vươn lên của GV, nhà khoa học trong Trường. Trong Trường ĐHLN, SV là nhân vật trung tâm; việc xây dựng đội ngũ GV và nhà nghiên cứu giỏi là trọng tâm; việc gắn kết đào tạo với nghiên cứu là tất yếu.

Mục tiêu chung của Trường: "Tạo ra bước phát triển đáng kể về chất lượng đào tạo, nâng cao vị thế và thứ hạng của Trường, thông qua các hoạt động giáo dục, đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ, HTQT; tạo ra môi trường sáng tạo, chuyên nghiệp, đổi mới, văn hóa tri thức và tự do học thuật; góp phần tích cực phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội".

Các mục tiêu chiến lược cụ thể của Trường: (i) Tạo ra môi trường làm việc mà ở đó phát huy được tối đa năng lực và tính năng động của mỗi tổ chức cấu thành, mỗi cá nhân cán bộ, GV, NCV, quản lý và phục vụ; (ii) Phát triển nội lực và mối quan hệ chiến lược với các đối tác trong và ngoài nước để xây dựng năng lực thực hiện các nhiệm vụ, đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của xã hội về đào tạo, nghiên cứu và tác động chính sách; (iii) Xây dựng bộ máy và cơ chế quản lý có khả năng dự báo nhu cầu, xác định điểm mạnh, điểm yếu, các khoảng trống trong hệ thống để có thể phản ứng một cách năng động với những thay đổi của môi trường hoạt động; (iv) Đến năm 2020, thứ hạng của Trường ĐHLN thuộc top 50 - 60 trong tổng số trường đại học ở Việt Nam; đến năm 2030 thuộc top 40-50.

Giá trị cốt lõi của Trường: (i) Chất lượng và hiệu quả: ĐHLN luôn đặt chất lượng đào tạo lên hàng đầu trong mọi hoạt động phát triển của Nhà trường (chất lượng); Định hướng phát triển đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho SV (hiệu quả); (ii) Đổi mới và sáng tạo: ĐHLN luôn khuyến khích sự đổi mới, sáng tạo và tôn trọng sự khác biệt và đa dạng trong quản trị Nhà trường, trong giảng dạy và nghiên cứu, trong định hướng phát triển Nhà trường; (iii) Kế thừa và phát triển: ĐHLN luôn tôn trọng và kế thừa truyền thống phát triển của Nhà trường; luôn ưu tiên phát triển và nâng cao chất lượng các ngành truyền thống. Truyền thống là bệ phóng cho sự phát triển mạnh mẽ hơn trong tương lai; (iv) Hợp tác và thân thiện: ĐHLN luôn mở rộng hợp tác với tất cả các đối tác trong nước và quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao KHCN. Quan hệ hợp tác trên nền tảng bình đẳng, cùng có lợi, lâu dài và bền vững; (v)Trung thực và trách nhiệm: ĐHLN luôn yêu cầu sự trung thực và trách nhiệm trong công việc. Mỗi thành viên của ĐHLN phải luôn cống hiến, tôn trọng luật pháp và quy định của Nhà trường.

Trường ĐHLN hiện có 34 đơn vị đầu mối gồm các phòng, ban, đoàn thể, các trung tâm, các Khoa/viện chuyên môn và Phân hiệu ở huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Toàn Trường có 994 cán bộ, GV và nhân viên cơ hữu. Đội ngũ GV cơ hữu của Trường gồm 596 người, trong đó có: 07 giáo sư, 38 phó giáo sư, 100 tiến sĩ, 354 thạc sĩ và 97 cử nhân. Nhà trường hiện đang đào tạo 06 ngành học ở bậc trung cấp chuyên nghiệp, 06 ngành học bậc cao đẳng, 32 ngành học bậc đại học, 10 ngành học bậc thạc sĩ và 06 ngành học bậc tiến sĩ. Hiện tại, hệ thống CSVC, trang thiết bị của Nhà trường ở cả hai địa điểm Hà Nội và Đồng Nai đều đáp ứng tốt quy mô đào tạo và NCKH cho HSSV và cán bộ của Nhà trường.

1.2.2. Tổng quan về Khoa KT&QTKD

Khoa KT&QTKD tiền thân là Khoa Kinh tế lâm nghiệp được thành lập năm 1964. Năm 1995, Khoa được thành lập lại với tên gọi là Khoa QTKD theo quyết định số 551/TCLĐ, ngày 24/8/1995 của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ NN & PTNT). Ngày 08/7/2008, Khoa được đổi tên thành Khoa KT&QTKD theo Quyết định số 2041/QĐ-BNN-TCCB của Bộ NN & PTNT.

(1) Chức năng của Khoa

- Khoa là đơn vị hành chính cơ sở của Trường, giúp Hiệu trưởng trực tiếp tổ chức thực hiện nhiệm vụ đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ, thực nghiệm. Trực tiếp quản lý các hoạt động chuyên môn và chịu trách nhiệm về chất lượng toàn diện của HSSV trong Khoa theo Quy chế Công tác HSSV và Đề án công tác SV trong tình hình mới. Tham gia thu học phí của SV hệ vừa làm vừa học và Liên thông thuộc Khoa quản lý.

- Khoa tổ chức đào tạo đại học và sau đại học một số ngành theo mục tiêu, quy mô các loại hình đào tạo của Nhà trường đã được Bộ GD & ĐT, Bộ NN & PTNT phê duyệt.

(2) Cơ cấu tổ chức của Khoa

Ban chủ nhiệm Khoa

Gồm 01 Trưởng Khoa và 02 Phó Trưởng Khoa.

Các BM, Trung tâm

Khoa KT&QTKD có 6 BM và 02 Trung tâm

- BM QTDN.
- BM TCKT.
- BM Kinh tế
- BM Luật

- BM Ngoại ngữ
- BM Tin học.
- Trung tâm CTXH & PTCĐ.
- Trung tâm Đào tạo, tư vấn và Hỗ trợ doanh nghiệp

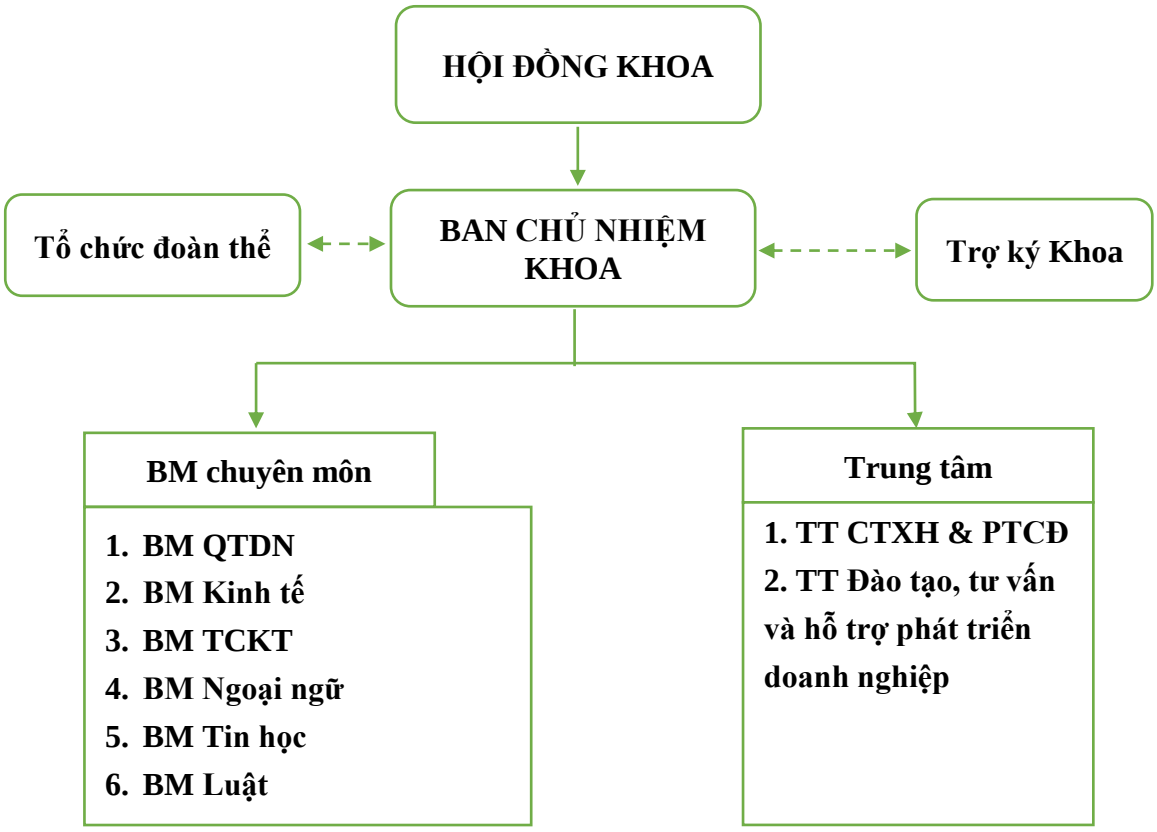

Hình 2: Sơ đồ cơ cấu tổ chức Khoa Kinh tế và QTKD

(3). Cán bộ chủ chốt của Khoa

Bảng 01. Danh sách cán bộ chủ chốt của Khoa KT&QTKD

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học hàm, học vị
1. Ban lãnh đạo Khoa			
Trưởng Khoa	Bùi Thị Minh Nguyệt	1975	Tiến sĩ
Phó Trưởng Khoa	Nguyễn Văn Hợp	1974	Tiến sĩ
Phó Trưởng Khoa	Lê Đình Hải	1974	Tiến sĩ
2. Lãnh đạo BM, Trung tâm			
a. BM QTDN			
Trưởng BM	Nguyễn Thị Xuân Hương	1976	Tiến sĩ

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học hàm, học vị
Phó trưởng BM	Nguyễn Thị Thanh Huyền	1983	Thạc sĩ
Phó trưởng BM	Trần Thanh Liêm	1985	Thạc sĩ
b. BM Tài chính – Kế toán			
Trưởng BM	Hoàng Vũ Hải	1982	Tiến sĩ
Phó trưởng BM	Đào Lan Phương	1983	Tiến sĩ
c. BM Tin học			
Trưởng BM	Trần Hồng Diệp	1971	Tiến sĩ
Phó trưởng BM	Mai Hà An	1983	Thạc sĩ
d. BM Kinh tế			
Trưởng BM	Nguyễn Tiến Thao	1977	Tiến sĩ
Phó trưởng BM	Ngô Thị Thủy	1978	Thạc sĩ
e. BM Luật			
Trưởng BM	Võ Mai Anh	1974	Thạc sĩ
f. BM Ngoại ngữ			
Trưởng BM	Bùi Quang Hưng	1978	Thạc sĩ
Phó trưởng BM	Phạm Công Ngọc	1981	Thạc sĩ
g. Trung tâm CTXH & PTCĐ			
Giám đốc	Phạm Thị Huế	1984	Tiến sĩ
h. Trung tâm đào tạo, tư vấn và HT DN			
Giám đốc	Đoàn Thị Hân	1986	Tiến sĩ
3. Tổ chức Đảng			
Bí thư Chi bộ	Bùi Thị Minh Nguyệt	1975	Tiến sĩ
Phó Bí thư Chi bộ	Nguyễn Văn Hợp	1974	Tiến sĩ
Ủy viên	Bùi Quang Hưng	1978	Thạc sĩ
Ủy viên	Hoàng Vũ Hải	1982	Tiến sĩ
Ủy viên	Nguyễn Tiến Thao	1977	Tiến sĩ
4. Tổ chức Công đoàn			
Chủ tịch Công đoàn	Trịnh Quang Thoại	1978	Tiến sĩ

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học hàm, học vị
Phó Chủ tịch Công đoàn	Nguyễn Thị Bích Diệp	1978	Thạc sĩ
5. Tổ chức đoàn Thanh niên			
Bí thư Liên chi đoàn	Bùi Thị Ngọc Thoa	1989	Thạc sĩ
Phó Bí thư Liên chi đoàn	Hoàng Việt Dũng	1991	Thạc sĩ

(4) Đội ngũ GV, nhân viên của Khoa

Khoa KT&QTKD hiện có tổng 93 cán bộ, GV (cơ sở chính), trong đó 90 người là GV và 03 cán bộ làm công tác trợ lý và kỹ thuật viên. Số lượng cán bộ, GV Khoa Kinh tế của Phân hiệu ĐHLN tại Đồng Nai hiện có 26 người.

Cơ cấu trình độ cán bộ, GV trong Khoa thể hiện cụ thể trong bảng sau:

Bảng 02: Cơ cấu trình độ cán bộ, GV Khoa KT&QTKD – ĐHLN

TT	Trình độ	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
Cơ sở chính _Cơ sở 1 (Xuân Mai)			
1	Phó giáo sư	3	3,23
2	Tiến sĩ	18	19,35
3	Thạc sĩ	59	63,44
4	Cử nhân	13	13,98
	Tổng	**93**	**100,00**
Phân hiệu (Đồng Nai)			
1	Phó giáo sư	0	0,00
2	Tiến sĩ	3	11,54
3	Thạc sĩ	22	84,62
4	Cử nhân	1	3,85
	Tổng	**26**	**100,00**

Như vậy có thể thấy, tỷ lệ GV có trình độ từ tiến sĩ trở lên trong Khoa đã đạt trên 22% (Cơ sở 1), 11,54% (Phân hiệu); thạc sĩ đạt trên 63% (Cơ sở 1), trên 84% (Phân hiệu). Ngoài ra, hiện nay Khoa cũng đã có một số lượng lớn các GV đang làm nghiên cứu sinh tiến sĩ tại các trường uy tín trong và ngoài nước như Australia, Hà lan, Đức, New Zealand, philippine…Có thể thấy đội ngũ cán bộ, GV Khoa KT&QTKD đã và

đang đáp ứng tốt yêu cầu trong đào tạo, NCKH của Khoa KT&QTKD nói chung và của ngành QTKD nói riêng.

(5). Các lĩnh vực hoạt động chính của Khoa

● *Đào tạo:*

- Đào tạo đại học 07 ngành: QTKD; Kế toán; Kinh tế; Kinh tế nông nghiệp; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Công tác xã hội; và Hệ thống thông tin;

- Đào tạo thạc sĩ 02 ngành: Kinh tế nông nghiệp, Quản lý kinh tế;

- Đào tạo tiến sĩ 01 ngành: Kinh tế nông nghiệp.

Tổng số SV đang theo học: 1.075 SV đại học, 709 học viên cao học, 21 nghiên cứu sinh.

● *NCKH, công nghệ - Hướng nghiên cứu chính:* Chính sách nông lâm nghiệp, Kinh tế, Kinh tế nông nghiệp, Tài chính, Kế toán, Quản lý kinh tế, QTDN, CNTT.

● *HTQT:* Khoa đang liên kết với một số các tổ chức quốc tế trong thực hiện các nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế, chính sách nông lâm nghiệp, tài chính cho vườn quốc gia và các khu bảo tồn, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

● *Dịch vụ:* Cung cấp dịch vụ tư vấn pháp lý, hỗ trợ đào tạo doanh nghiệp vừa và nhỏ; Tư vấn và hỗ trợ đào tạo công tác xã hội và phát triển cộng đồng, tư vấn lĩnh vực tài chính, kế toán.

(6). Cơ sở vật chất

Hiện nay, Khoa có 3 phòng thực hành máy tính, các thiết bị thực hành phục vụ ngành Hệ thống thông tin, các thiết bị văn phòng phục vụ thực hành cho SV khối ngành Kinh tế. Ngoài ra, Khoa liên kết với nhiều đơn vị để chuẩn bị địa bàn thực hành, thực tập cho SV như các doanh nghiệp, công ty du lịch, trung tâm công tác xã hội, khách sạn, cơ quan quản lý nhà nước các cấp….

(7). Truyền thống và những thành tích đạt được:

Với 55 năm xây dựng và phát triển, Khoa KT&QTKD đã đào tạo một lực lượng đông đảo SV hiện nay đang công tác ở nhiều ngành nghề khác nhau, ở mọi miền Tổ quốc. Từ năm 2014 - 2019, Khoa đã đào tạo gần 10.000 cử nhân, gần 800 thạc sĩ tốt nghiệp; với hơn 40 khóa đào tạo ngắn hạn với trên 1.600 học viên.

Từ năm 2014 đến nay, Khoa đã thực hiện 01 đề tài cấp bộ, 02 đề tài cấp tỉnh, 03 nhiệm vụ của Tổng cục Lâm nghiệp, 05 chương trình tài trợ quốc tế, và nhiều đề tài cấp cơ sở (cấp trường).

Nhiều năm Khoa được công nhận là Tập thể lao động xuất sắc; nhiều cá nhân

được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba, Bằng khen, chiến sĩ thi đua các cấp.

(8) Định hướng phát triển

- Giai đoạn 2020 đến 2025: Là trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao KHCN, HTQT trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý có uy tín, năng động, giàu tiềm năng và phát triển nhanh chóng. Quy mô GV: 80-90 GV với 90% có trình độ sau đại học, trong đó có 25% là tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư, 65% là thạc sĩ; Đào tạo tiến sĩ 02 chuyên ngành, thạc sĩ 03 chuyên ngành, đại học 09 ngành; Quy mô đào tạo: 20 nghiên cứu sinh, 300 học viên cao học và 300 - 500 SV đại học/năm.

- Tầm nhìn đến năm 2030: Trở thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao KHCN, HTQT trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý có uy tín cao, nhiều mặt ngang tầm với các Khoa của các trường đại học hàng đầu trong nước cùng lĩnh vực đào tạo & NCKH. Quy mô GV: 80 GV với 100% có trình độ sau đại học, trong đó có 30% tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư, 70% thạc sĩ; Đào tạo tiến sĩ 03 chuyên ngành, thạc sĩ 04 chuyên ngành, đại học 10 ngành; Quy mô đào tạo: 25 nghiên cứu sinh, 400 học viên cao học và 500 - 700 SV đại học/năm.

Địa chỉ liên hệ:

Tòa nhà T10-Trường ĐHLN - Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Nội.

Điện thoại: 02433.608.419 hoặc 0382.255.247

Website: http://ktqtkd.vnuf.edu.vn; Email: vnuf.kt.qtkd@gmail.com

Facebook: http://www.facebook.com/ktqtkd.vnuf/

1.2.3. Tổng quan về ngành QTKD

Ngành QTKD là một ngành học truyền thống của Khoa KT&QTKD , được cho phép đào tạo từ năm 1995 theo quyết định số 551/TCLĐ, ngày 24/8/1995 Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ NN & PTNT). CTĐT ngành QTKD được tổ chức đào tạo đầu tiên ở phân hiệu của Trường tại tỉnh Đồng Nai vào năm 2013, khoá đầu tiên tốt nghiệp năm 2017. Ngay từ khi thành lập, ngành QTKD đã được đánh giá là ngành học quan trọng và có vị trí chiến lược trong định hướng phát triển của Khoa.

Ngành QTKD hiện được giao cho BM QTDN ở cơ sở chính và BM QTKD ở phân hiệu Đồng Nai quản lý. GV BM QTDN đảm nhiệm hết hết các môn học chuyên ngành bắt buộc. Ngoài ra, các môn học thuộc khối kiến thức đại cương, các môn học chuyên ngành tự chọn do các GV khác trong Khoa đảm nhiệm.

BM QTDN hiện có 15 thành viên ở Cơ sở chính và 9 GV ở Phân hiệu Đồng Nai

với trình độ GV thể hiện trong Bảng 03 dưới đây:

Bảng 03: Cơ cấu trình độ GV BM QTDN

TT	Trình độ	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
Cơ sở chính			
1	Phó giáo sư	2	13,33
2	Tiến sĩ	2	13,33
3	Thạc sĩ	9	60,00
4	Cử nhân	1	6,67
	Tổng	**15**	**100,00**
Phân hiệu Đồng Nai			
1	Tiến sĩ	1	11,11
2	Thạc sĩ	8	88,89
3	Cử nhân	0	0,00
	Tổng	**9**	**100,00**

Có thể thấy, đội ngũ GV tham gia giảng dạy chính cho ngành QTKD đã đảm bảo yêu cầu cơ bản về trình độ chuyên môn. Hiện nay, một số GV của BM hiện đang theo học các chương trình tiến sĩ tại các quốc gia như: Đức, Hà Lan, Australia, Philippines, và tại một số trường đại học có uy tín trong nước như: Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Thương mại. Trong khoảng 2-3 năm nữa, số GV có trình độ tiến sĩ trở lên của BM đạt khoảng 50%. Để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhiệm vụ đào tạo ngành QTKD, một mặt BM khuyến khích và tạo điều kiện để GV trong BM học tập nâng cao trình độ, không ngừng đổi mới phương pháp giảng dạy gắn với thực hành thông qua việc nâng cao thời gian thực hành trong các môn học, đổi mới phương thức thực tập từ việc tổ chức đi thực tập tập trung tại 1-2 doanh nghiệp sang hình thức SV tự liên hệ địa điểm thực tập tại các doanh nghiệp. Tới đây BM QTDN cũng đề xuất việc dành 1 học kỳ cho SV thực tập thực tế tại các doanh nghiệp mà Khoa đã ký hợp đồng hợp tác đào tạo. Để cập nhật nhu cầu mới trong đào tạo ngành QTKD, BM QTDN đã xây dựng và chuẩn bị tổ chức đào tạo thêm 1 chuyên môn hoá sâu về logistics cho SV ngành QTKD. Đây là một hướng đi phù hợp với xu hướng về nhu cầu nhân lực ngành QTKD hiện nay.

Trong công tác đào tạo, NCKH là một yêu cầu bắt buộc nhằm nâng cao khả năng

nghiên cứu và giảng dạy của GV. Kết quả NCKH của GV BM QTDN trong 5 năm qua thể hiện trong Bảng 04 như sau:

Bảng 04: Kết quả NCKH của GV BM QTDN (2014-2019)

TT	Thể loại	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018 - 2019
1	Đề tài cấp bộ	0	0	0	1	0
2	Đề tài cơ sở và tương đương	2	4	4	6	4
3	Số bào báo khoa học	4	7	9	10	12
4	Số giáo trình, bài giảng	7	2	3	4	5
5	Hướng dẫn SV NCKH	3	5	2	3	2

Qua các số liệu Bảng 04 cho thấy, mặc dù số lượng GV ít, phần lớn và giáo viên trẻ nên kinh nghiệm nghiên cứu chưa nhiều. Tuy nhiên, GV của BM đã luôn nỗ lực trong giảng dạy và nghiên cứu. Trong kế hoạch công tác hàng năm, BM giao nhiệm vụ mỗi GV trong năm tối thiểu phải đăng được 1 bài báo đăng ở tạp chí chuyên ngành và tối thiểu phải hoàn thành 1 nghiên cứu từ cấp BM trở lên (SHHT, hướng dẫn SV NCKH, đề tài cơ sở trở lên).

Trải qua hơn 20 năm xây dựng và trưởng thành, ngành QTKD đã đào tạo ra nhiều thế hệ SV đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội, khẳng định được vị thế vững chắc của Ngành trong hệ thống đào tạo của Nhà trường nói chung và của Khoa KT&QTKD nói riêng. Trong bối cảnh cạnh tranh nguồn tuyển sinh đầu vào gay gắt hiện nay, ngành QTKD Trường ĐHLN vẫn đào tạo ổn định với số lượng SV từ 100-160 SV/khoá ở cơ sở chính và Phân hiệu Đồng Nai. Ngoài ra ngành QTKD cũng là số ít những ngành có cũng đào tạo các hệ liên thông từ cao đẳng và từ trung cấp lên đại học (Bảng 05).

Bảng 05: Số lượng SV ngành QTKD trong 5 năm qua

TT	NCKH	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018 - 2019
1	**Cơ sở chính - Xuân Mai**					
	Số lượng SV chính quy	112	97	105	84	67
	Số lượng SV không chính quy	0	18	43	0	0
2	**Phân hiệu Đồng Nai**					
	Số lượng SV chính quy	30	20	58	44	34
	Số lượng SV không chính quy	0	16	21	24	26

SV ngành QTKD của Trường ĐHLN sau khi ra trường có kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp được đánh giá đáp ứng tốt yêu cầu nhà tuyển dụng, linh hoạt và dễ thích nghi được với môi trường công tác. SV ngành QTKD khi ra trường đa số được các đơn vị tuyển dụng đánh giá cao. Nhiều cựu SV của Ngành đang nắm giữ những vị trí quan trọng trong các cơ quan, doanh nghiệp trên nhiều lĩnh vực trong cả nước.

Bên cạnh việc nỗ lực phấn đấu thực hiện tốt công tác giảng dạy, BM QTDN cũng luôn được đánh giá là một trong những BM có nhiều thành tích nổi bật trong các phong trào thi đua của Nhà trường (Bảng 06).

Bảng 06: Thành tích thi đua của BM QTDN trong 5 năm (2014-2019)

Năm	Danh hiệu thi đua	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định
2013-2014	Tập thể lao động tiên tiến	Theo QĐ số 1235/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN
2014-2015	Tập thể lao động xuất sắc	Theo QĐ 1806 /QĐ - ĐHLN - TCCB ngày 20/10/2015 của hiệu trưởng Trường ĐHLN
2015-2016	Tập thể lao động xuất sắc	Theo QĐ 2824 /QĐ - ĐHLN - TCCB ngày 05/10/2016 của hiệu trưởng Trường ĐHLN
2017-2018	Tập thể lao động xuất sắc	Theo QĐ 1421 /QĐ - ĐHLN - TCCB ngày 09/08/2017 của hiệu trưởng Trường ĐHLN

Những kết quả đạt được trên đây phần nào đã khẳng định được chất lượng đào tạo của ngành QTKD, Trường ĐHLN. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế xã hội ngày càng phát triển nhanh chóng đòi hỏi các ngành đào tạo cũng cần đổi mới và khẳng định được chất lượng đào tạo với xã hội. Do đó, việc tự đánh giá CTĐT là một lựa chọn đúng đắn để ngành QTKD xác định được những điểm mạnh, điểm yếu, từ đó có các giải pháp khắc phục, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Ngành.

PHẦN II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

TIÊU CHUẨN 1: MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

Trường ĐHLN với sứ mạng là *trung tâm đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ hàng đầu ở Việt Nam về lĩnh vực lâm nghiệp, chế biến lâm sản và phát triển nông thôn, quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai*; *Là trung tâm giáo dục đào tạo và KHCN có uy tín cao về các lĩnh vực mỹ thuật và kiến trúc cảnh quan, kỹ thuật - công nghệ*. Do vậy mà các CTĐT của Nhà trường đều được thiết kế và định hướng nghiên cứu, đào tạo phù hợp với sứ mệnh của Nhà trường. Ngành QTKD trực thuộc Khoa KT&QTKD được cho phép đào tạo SV hệ đại học theo quyết định số 551/TCLĐ, ngày 24/8/1995 của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ NN & PTNT) với mục tiêu đào tạo SV thuộc lĩnh vực KT&QTKD đáp ứng yêu cầu lao động trong ngành lâm nghiệp và các ngành kinh tế khác của xã hội. Để thực hiện mục tiêu này, việc xây dựng CTĐT các chuyên ngành của Nhà trường đều được thực hiện theo đúng quy trình từ đánh giá nhu cầu của người học, lấy ý kiến các bên liên quan, CTĐT sau đó phải được thẩm định bởi hội đồng khoa học các cấp từ cấp Khoa đến cấp trường trước khi ban hành thực hiện. CTĐT ngành QTKD cũng được xây dựng dựa trên các tài liệu tham khảo từ một số trường đại học uy tín trong nước. CTĐT ngành QTKD được xây dựng với mục tiêu rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của Nhà trường, phù hợp với mục tiêu GDĐH của Luật GDĐH năm 2012. CTĐT có cấu trúc hợp lý, được thiết kế có tính hệ thống đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng trình độ đại học và nhu cầu nhân lực của xã hội. Mục tiêu và CĐR của ngành QTKD được cập nhật định kỳ 2 năm 1 lần trên cơ sở ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, GV, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp để ngày càng hoàn thiện hơn.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở GDĐH, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH.

1. Mô tả

Mục tiêu của CTĐT ngành QTKD được Khoa KT&QTKD xác định một cách rõ ràng trong quá trình xây dựng. Mục tiêu CTĐT cũng được thường xuyên rà soát cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển và nhu cầu của xã hội. Mục tiêu CTĐT ngành QTKD

được hoàn thiện mới nhất vào năm 2019, nêu rõ: "*CTĐT ngành QTKD trình độ đại học nhằm trang bị cho người học sự phát triển toàn diện về kiến thức; có phẩm chất chính trị, có đạo đức và sức khỏe tốt; nắm vững những kiến thức cơ bản về lĩnh vực kinh tế - xã hội, pháp luật và những kiến thức chuyên sâu về QTKD để có thể tham gia vào việc vận hành, quản lý trong các tổ chức kinh tế*" **[H1.01.01.01].** Mục tiêu CTĐT ngành QTKD được xác định là phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHLN thể hiện trong chiến lược phát triển của Trường ĐHLN giai đoạn 2006 - 2020 và trong các văn bản bổ sung chiến lược Trường giai đoạn 2006 - 2020: "*Trường ĐHLN là trung tâm đào tạo, nghiên cứu Khoa học, chuyển giao công nghệ hàng đầu ở Việt Nam về lĩnh vực lâm nghiệp, chế biến lâm sản và phát triển nông thôn, kinh tế, QTKD…. Cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, có ảnh hưởng mang tính quyết định đến nguồn nhân lực lâm nghiệp của cả nước, đóng góp vào sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước*" **[H1.01.01.02], [H1.01.01.03].** Mục tiêu của CTĐT ngành QTKD cũng hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của GDĐH được quy định tại điều 5, Luật GDĐH 2012, Luật số: 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH: *"Đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển KT-XH đảm bảo quốc phòng an ninh và HTQT; Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng nghiên cứu KHCN tương xứng với trình độ đào tạo; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân*" **[H1.01.01.04].**

Mục tiêu CTĐT của ngành QTKD đã được Khoa KT&QTKD xây dựng một cách khoa học, đúng quy trình **[H1.01.01.05], [H1.01.01.06], [H1.01.01.07],** đảm bảo được tính hợp lý và đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, về năng lực, kỹ năng của người học đạt được sau khi tốt nghiệp **[H1.01.01.08].** CTĐT của ngành QTKD được tiến hành rà soát điều chỉnh định kỳ 2 năm 1 lần trên cơ sở lấy ý kiến từ các chuyên gia, nhà quản lý, người học và người sử dụng lao động rộng rãi. Kết quả tổng hợp ý kiến các bên liên quan cho thấy mục tiêu CTĐT ngành QTKD qua các lần điều chỉnh ngày càng phù hợp hơn với thực tiễn, đáp ứng được yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học với nhà tuyển dụng và xã hội **[H1.01.01.09], [H1.01.01.10], [H1.01.01.11].**

2. Điểm mạnh

Mục tiêu CTĐT ngành QTKD được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại luật GDĐH năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung luật GDĐH năm 2018. Mục tiêu CTĐT của ngành đồng thời đã đáp ứng được yêu cầu của các bên liên quan, đáp ứng yêu cầu đào tạo theo nhu cầu của xã hội.

3. Tồn tại

Việc lấy ý kiến về mục tiêu CTĐT của các bên liên quan (SV, cựu SV, nhà quản lý, nhà tuyển dụng…) chưa được thực hiện rộng rãi và có hệ thống, vì vậy mà chưa tập hợp được đông đảo ý kiến các bên liên quan để làm căn cứ hoàn thiện mục tiêu CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến của người học, GV, chuyên gia, nhà Khoa học và nhà tuyển dụng về mục tiêu CTĐT;	- Hoàn thiện quy trình khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan; - Tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan thường xuyên theo kế hoạch	- Phòng KT&ĐBCL - Phòng ĐT - Khoa KT&QTKD	Từ năm học 2019 - 2020
2	Hoàn thiện mục tiêu CTĐT	Nghiêm túc hoàn thiện mục tiêu CTĐT trên cơ sở ý kiến các bên liên quan	- Phòng ĐT - Khoa KT&QTKD	Từ năm 2020

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 1.2. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

1. Mô tả

Từ năm 2010, Trường ĐHLN bắt đầu chính thức ban hành CĐR của các CTĐT trình độ đại học, trong đó có CĐR ngành QTKD. Giai đoạn từ năm 2014-2019, Trường ĐHLN ban hành CĐR của các CTĐT vào năm 2015; 2016; 2019 **[H1.01.02.01]**. Để

thông tin rộng rãi đến các đối tượng quan tâm và là sự cam kết về chất lượng đào tạo của Nhà trường, CĐR các ngành học, trong đó có ngành QTKD đã được công bố rộng rãi trên Website của Khoa KT&QTKD và Nhà trường **[H1.01.02.02].** CĐR ngành QTKD được xác định rõ ràng, bao gồm các yêu cầu chung và các yêu cầu chuyên biệt về chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ, phẩm chất đạo đức, và vị trí của người học sau khi tốt nghiệp. Yêu cầu chuẩn kiến thức ngành QTKD cho thấy, SV sau ra trường sẽ được trang bị các kiến thức chung về khoa học xã hội cơ bản như: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê Nin; Pháp luật đại cương, Tâm lý học, Xã hội học, Logic học,…; các kiến thức cơ sở ngành kinh tế như: Kinh tế Vi mô, Kinh tế Vĩ mô, Quản trị học… đến các kiến thức chuyên sâu về QTKD như: Quản trị sản xuất, Quản trị nhân lực, Quản trị chiến lược, Quản trị tài chính, Quản lý dự án, Quản trị chuỗi cung ứng, Marketing…. CĐR ngành QTKD cũng thể hiện rõ các yêu cầu về kỹ năng nghề của người học, bao gồm các kỹ năng cứng về chuyên môn nghiệp vụ (Thực thi được công việc hoạch định và tổ chức thực hiện chiến lược, phương án và kế hoạch kinh doanh; Thực hiện được công tác tổ chức, chỉ đạo thực hiện các phương án và kế hoạch sản xuất kinh doanh; Thực hiện được công tác quản trị các yếu tố sản xuất trong kinh doanh như: Quản trị nhân lực, Quản trị vật tư kỹ thuật, Quản trị tài chính...; Triển khai thực hiện được công tác nghiên cứu, phát triển thị trường cho các doanh nghiệp; Thực hiện được việc giám sát, phân tích, đánh giá quá trình, kết quả và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh), và các kỹ năng mềm về giao tiếp, làm việc nhóm, thuyết trình, về tin học và ngoại ngữ…Để SV tốt nghiệp đại học có trách nhiệm tốt với cá nhân, gia đình và xã hội, CĐR ngành QTKD cũng nêu rõ yêu cầu về thái độ của SV tốt nghiệp là: Có ý thức công dân, chấp hành nghiêm chỉnh mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; Có phẩm chất đạo đức tốt, ý thức phấn đấu vươn lên trở thành nhà quản trị giỏi, hoàn thành tốt nghĩa vụ công dân; Có trách nhiệm đối với công việc, đáp ứng các chuẩn mực đạo đức của nhà QTDN, có tác phong làm việc khoa học, thái độ làm việc đúng mực **[H1.01.02.01].** CĐR ngành QTKD cũng được phản ánh rõ qua mục tiêu CTĐT, cụ thể:

+ Vận dụng thành thạo các kiến thức trong lĩnh vực kinh tế, QTKD để phân tích, đánh giá, giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến Ngành QTKD;

+ Tham gia đề xuất, xây dựng và thực hiện các kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp;

+ Có kỹ năng làm việc độc lập và tổ chức làm việc theo nhóm, có khả năng giao tiếp tốt; Tự tin, năng động trong công việc [**H1.01.02.03].**

Để đảm bảo thực hiện được CĐR của CTĐT, quá trình xác định mục tiêu và kết cấu CTĐT ngành QTKD được thực hiện khoa học thông qua ma trận tích hợp kiến thức, kỹ năng từ đó đảm bảo tính hệ thống, logics và thống nhất giữa CĐR và mục tiêu CTĐT **[H1.01.02.03], [H1.01.02.04].**

Nhằm nâng cao chất lượng xây dựng CĐR các CTĐT và thực hiện theo đúng hướng dẫn xây dựng và công bố CĐR ngành đào tạo của Bộ GD&ĐT **[H1.01.02.05]**, giai đoạn từ năm 2014 đến 2019, Nhà trường đã ban hành quy trình rà soát, hoàn thiện CĐR các CTĐT từ việc thành lập Tiểu ban rà soát, điều chỉnh, đến việc lấy ý kiến các bên liên quan theo định kỳ với các kế hoạch triển khai chi tiết **[H1.01.02.05], [H1.01.02.06].**

CĐR năm 2016 của ngành QTKD được rà soát, hoàn thiện trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của 100 cựu SV, 30 nhà khoa học và 20 đơn vị tuyển dụng lao động; CĐR năm 2019 của ngành QTKD được rà soát, hoàn thiện trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của 100 cựu SV, 20 nhà khoa học và 30 đơn vị tuyển dụng lao động, kết quả cho thấy: đa số các nhà khoa học đánh giá CĐR đã bao hàm được yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ của SV sau khi ra trường; 100% số cựu SV đồng ý với yêu cầu về ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân và khả năng cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc là quan trọng; 100% nhà tuyển dụng đều đồng ý rằng thái độ là cần thiết và rất cần thiết, có trên 90% nhà tuyển dụng đánh giá SV đáp ứng tốt về mặt thái độ **[H1.01.02.07], [H1.01.02.08].** Trên cơ sở các góp ý và nhu cầu các bên liên quan, Nhà trường đã thống nhất và ban hành CĐR hệ đại học cho SV chính quy, trong đó có ngành QTKD theo QĐ số 471/QĐ ĐHLN-ĐT ngày 15/3/2019 **[H1.01.02.01],** CĐR về Ngoại ngữ và Tin học cho toàn bộ các ngành học đại học trong toàn Nhà trường **[H1.01.02.09].** Từ những quá trình và kết quả thực hiện ở trên cho thấy CĐR ngành QTKD đã làm rõ được các yêu cầu chung và cá biệt với người học sau tốt nghiệp, làm cơ sở tốt cho quá trình đào tạo và định hướng nghề nghiệp của SV.

2. Điểm mạnh

CĐR ngành QTKD được xác định rõ ràng cả về mặt kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức, đảm bảo bao quát được cả những kiến thức chung và những kiến thức chuyên biệt của người học sau tốt nghiệp. CĐR ngành QTKD được xây dựng khoa học, logics, đảm bảo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và phù hợp với yêu cầu các bên liên quan và xã hội.

3. Tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của cựu người học, các nhà khoa học là chuyên gia đầu ngành và các nhà tuyển dụng lao động về CĐR chưa thực sự rộng rãi. CĐR của Ngành cũng chưa được đối sánh để có những cải tiến, nâng cao chất lượng trong quá trình xây dựng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan	Xây dựng kế hoạch khảo sát thường xuyên và rộng rãi các bên liên quan	- Phòng KT&ĐBCL - Phòng ĐT - Khoa KT&QTKD	Từ năm học 2019-2020
2	Đối sánh với CĐR giữa các đợt khảo sát, giữa các cơ sở đào tạo cùng chuyên ngành	Thường xuyên tiến hành đối sánh trong và ngoài Trường	- Phòng KT&ĐBCL - Phòng ĐT - Khoa KT&QTKD	Từ năm học 2019-2020 và các năm tiếp theo

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 1.3. CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả

Để đảm bảo tính cập nhật và đáp ứng tốt nhất yêu cầu của xã hội, CĐR ngành QTKD được định kỳ rà soát, điều chỉnh 2 năm 1 lần. Việc rà soát, cập nhật được thực hiện theo đúng trình tự và quy trình đã ban hành từ việc thành lập ban xây dựng CĐR, tổ chức hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan đến việc hoàn thiện và công khai CĐR **[H1.01.03.01] [H1.01.03.02]**. Giai đoạn từ năm 2014-2019, CĐR ngành QTKD được ban hành 3 lần vào năm 2015; 2016; 2019 là cơ sở quan trọng để Khoa và BM xác định mục tiêu và xây dựng CTĐT ngành QTKD **[H1.01.03.02]**. Sau một thời gian triển khai, năm 2019, CĐR của Ngành đã được rà soát hoàn thiện lại trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của hơn 100 cựu SV, 20 GV, nhà khoa học và 30 doanh nghiệp [**H1.01.03.03**]. Tổng hợp ý kiến các bên liên quan về CĐR ngành QTKD cho thấy trên 90% nhà khoa học; 99% cựu SV và trên 80% nhà tuyển dụng cho rằng CĐR đã được chuyển tải đầy đủ vào CTĐT, các khối kiến thức được lựa chọn phù hợp và SV hoàn toàn có thể đạt được CĐR

này sau tốt nghiệp [**H1.01.03.03**]. Trên cơ sở các ý kiến của các bên liên quan, đồng thời tham khảo tài liệu có liên quan của các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước có cùng chuyên ngành đào tạo [**H1.01.03.04**], Hội đồng khoa học Khoa KT&QTKD đã tiến hành họp rà soát và tổng hợp ý kiến góp ý các bên liên quan về CĐR ngành QTKD giao BM QTDN hoàn thiện CĐR để gửi lên Nhà trường ký ban hành [**H1.01.03.05**].

CĐR năm 2019 của ngành QTKD đã nhấn mạnh hơn đến mục tiêu của CTĐT, các CĐR về các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, vị trí việc làm của SV sau tốt nghiệp [**H1.01.03.02**]. Từ định hướng CĐR mới này, BM QTDN sẽ tiến hành phân tích và rà soát, điều chỉnh CTĐT ngành QTKD để đảm bảo thực hiện được các mục tiêu mới của CTĐT, đáp ứng CĐR.

Để đảm bảo tính công khai, minh bạch và trách nhiệm xã hội trong đào tạo, CĐR ngành QTKD sau khi được ký ban hành, được công bố rộng rãi trên website của Khoa và Nhà trường **[H1.01.03.06]**. CĐR của ngành cũng được công bố trong bản mô tả CTĐT, cuốn CTDH ngành QTKD **[H1.01.03.07].**

CĐR ngành QTKD được công bố rộng rãi trên website của Khoa và Nhà trường CĐR và mục tiêu CTĐT ngành QTKD cũng được phổ biến rộng rãi đến SV qua các đợt sinh hoạt công dân đầu mỗi khoá học **[H1.01.03.08].**

2. Điểm mạnh

CĐR ngành QTKD đã được rà soát, bổ sung, điều chỉnh định kỳ trên cơ sở ý kiến rộng rãi của cựu người học, nhà khoa học, GV và các nhà tuyển dụng. CĐR ngành QTKD được xây dựng, hoàn thiện trên cơ ở tham khảo tài liệu có liên quan của các cơ sở giáo dục trong để đảm bảo tính thống nhất và cập nhật của CĐR. CĐR ngành QTKD cũng được phổ biến rộng rãi đến cán bộ, GV, SV toàn Trường và các bên liên quan, được công bố công khai trên website của Khoa và Nhà trường.

3. Tồn tại

CĐR CTĐT ngành QTKD mới được xây dựng có căn cứ khoa học từ năm 2016, đến này CĐR của CTĐT mới được rà soát, điều chỉnh lần một, đồng thời, việc lấy ý kiến các bên liên quan cũng chưa thực sự thường xuyên và rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Duy trì định kỳ 2 năm 1 lần lấy ý kiến các bên liên quan về CĐR của	Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến các bên liên quan về CĐR định kỳ 2	- Phòng Đào tạo - Khoa	Từ năm học 2019-2010

	CTĐT	năm/lần	KT&QTKD	
2	Phổ biến rộng rãi CĐR của ngành cho các bên liên quan	Đa dạng hoá hình thức công bố CĐR: tờ rơi, bảng hỏi lấy ý kiến, lấy ý kiến online…để các bên liên quan dễ tiếp cận	- Phòng Đào tạo - Khoa KT&QTKD	Từ năm học 2019-2010

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7

Kết luận tiêu chuẩn 1

CTĐT ngành QTKD có mục tiêu đào tạo rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường. CĐR của ngành được xác định rõ ràng, bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt, được phản ánh rõ nét qua các mục tiêu đào tạo bao gồm các chuẩn kiến thức, chuẩn kỹ năng và đạo đức của người học sau tốt nghiệp. CĐR ngành QTKD đã được rà soát, cập nhật thường xuyên 2 năm một lần. Việc rà soát, hoàn thiện được thực hiện theo đúng quy trình, được hoàn thiện trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan (cựu người học, GV, nhà khoa học, nhà tuyển dụng), từ đó mà có khả năng đáp ứng tốt nhất nhu cầu của xã hội và người học. Tuy nhiên, việc tham khảo ý kiến trong xây dựng, hoàn thiện CĐR còn hạn chế, đối tượng và phạm vi lấy ý kiến chưa nhiều. Việc công bố CĐR của ngành cũng chưa thật sự rộng rãi để các bên liên quan dễ tiếp cận và góp ý.

Kết quả tự đánh giá tiêu chuẩn 1 với 3 tiêu chí đạt, trong đó 1 tiêu chí đạt 5/7; 2 tiêu chí đạt 4/7

TIÊU CHUẨN 2: BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bản mô tả CTĐT ngành QTKD được xây dựng Khoa KT&QTKD xây dựng đúng theo hướng dẫn của Trường ĐHLN, phù hợp với những quy định về đào tạo TC của Bộ GD & ĐT. Bản mô tả CTĐT ngành QTKD được cập nhật 2 năm 1 lần cùng với việc ban hành CTĐT. Bản mô tả CTĐT ngành QTKD, Trường ĐHLN mới nhất được hoàn thiện và ban hành năm 2018 với đầy đủ các thông tin về CĐR, mục tiêu CTĐT. Bản mô tả CTĐT ngành QTKD cũng đã làm rõ được các nội dung của CTĐT với các thông tin: số TC, khung chương trình ngành học, các môn học được thiết kế, kế hoạch tổ chức thực hiện và các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình; kế hoạch đào tạo theo thời gian, đội ngũ GV đảm nhiệm việc giảng dạy của Ngành. Bản mô tả CTĐT ngành QTKD đã làm rõ được mỗi quan hệ giữa việc lựa chọn các môn học với việc đạt CĐR của ngành thông qua phân tích ma trận tích hợp CĐR của các môn học trong CTĐT, từ đó giúp người học và các bên liên quan hiểu rõ về ngành học.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT là bản mô tả nội dung chi tiết một CTĐT, cách thức tổ chức, nguồn lực phục vụ cho công tác tổ chức thực hiện CTĐT. CTĐT được xây dựng, rà soát với căn cứ là: Các quyết định và thông tư hướng dẫn của Bộ GD&ĐT **[H2.02.01.01]**; Quyết định ban hành CĐR Trường ĐHLN năm 2015, 2016, 2019 **[H2.02.01.02]**; Các quyết định và hướng dẫn tổ chức rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT đại học hệ chính quy **[H2.02.01.03], [H2.02.01.04], [H2.02.01.05]**.

CTĐT ngành QTKD được tổ chức thực hiện theo đúng quy trình từ việc điều tra các bên xác định nhu cầu nhân lực **[H2.02.01.12]**, xây dựng CĐR **[H2.02.01.02]**, xác định mục tiêu, nội dung chi tiết CTĐT **[H2.02.01.06]**. Sau khi hoàn thiện, ban hành CTĐT, Khoa chuyên môn quản lý ngành QTKD tiến hành xây dựng bản mô tả CTĐT **[H2.02.01.07].**

Bản mô tả CTĐT ngành QTKD, Trường ĐHLN được rà soát, ban hành cùng với thời kỳ ban hành Chương trình giáo dục trình độ đại học hệ chính quy ngành QTKD. Trong 5 năm qua, chương trình GDĐH ngành QTKD đã được rà soát, cập nhật 2 lần vào các năm 2015 và 2017 **[H2.02.01.06**], cùng với đó, bản mô tả CTĐT ngành QTKD cũng được rà soát cập nhật vào các năm 2016 và 2017 [**H2.02.01.07]**. Bản mô tả CTĐT

ngành QTKD bao gồm đầy đủ các thông tin sau đây:

TT	Nội dung chính	Cụ thể
I	Giới thiệu chung về CTĐT	1. Các thông tin cụ thể về CTĐT: - Đơn vị cấp bằng: Trường ĐHLN - Đơn vị đào tạo: Khoa KT&QTKD - Tên ngành: QTKD (Business Management) - Trình độ đào tạo: Đại học, thời gian đào tạo: 4 năm
		2. Mục tiêu đào tạo
		3. Thông tin tuyển sinh
		4. Điều kiện nhập học
		5. Điều kiện tốt nghiệp
II	CĐR của CTĐT	1. Kiến thức
		2. Kỹ năng
		3. Phẩm chất đạo đức
		4. Các vị trí công tác có thể đảm nhiệm sau tốt nghiệp
		5. CTĐT tham khảo
III	Nội dung CTĐT	1. Tổng số TC phải tích lũy
		2. Khung CTĐT
		3. Các học phần hình thành kiến thức, kỹ năng theo CĐR đã công bố
		4. Kế hoạch đào tạo theo thời gian được thiết kế
		5. Phương pháp và hình thức đào tạo
		6. Cách thức đánh giá kết quả học tập
		7. Điều kiện thực hiện chương trình
		8. Hướng dẫn thực hiện và tổ chức CTĐT
		9. CTĐT tham khảo

Để khẳng định được tính khoa học và logics trong việc lựa chọn các môn học/học phần trong CTĐT, bản mô tả CTĐT ngành QTKD cũng đã làm rõ các mối quan hệ của các học phần đóng góp vào thực hiện CĐR thông qua ma trận tích hợp CĐR của các môn học trong CTĐT [**H2.02.01.16]**.

Bản mô tả CTĐT ngành QTKD được cập nhật 2 năm 1 lần trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của SV, SV tốt nghiệp, cựu SV, GV/ nhà khoa học và nhà tuyển dụng về CĐR

và CTĐT **[H2.02.01.12]**. Qua điều tra, trên 80% các ý kiến đều cho rằng CTĐT ngành QTKD về cơ bản đã đáp ứng tốt nhu cầu xã hội, các kiến thức đào tạo toàn diện và cập nhật **[H2.02.01.13].** Tuy nhiên, các góp ý cũng cho thấy CTĐT ngành cần tăng cường đào tạo kỹ năng mềm, tăng thời lượng thực hành, thực tập cho SV **[H2.02.01.13].** Thông qua các ý kiến đóng góp, Khoa KT&QTKD giao BM QTDN họp tổng hợp ý kiến/ đánh giá môn học, GV của các bên liên quan về CTĐT. Kết quả cuộc họp được thể hiện trong các biên bản lưu tại BM và Phòng KT&ĐBCL **[H2.02.01.14].** Bên cạnh đó, Khoa KT&QTKD thành lập hội đồng rà soát, thẩm định CTĐT, bổ sung mục tiêu cho CTĐT. Từ các căn cứ trên đây, CTĐT và bản mô tả CTĐT ngành QTKD đã được cập nhật và đầy đủ các thông tin cần thiết. **[H2.02.01.06]**.

CTĐT năm 2017 có nhiều thay đổi so với CTĐT năm 2015, điều này thể hiện trong bảng tổng hợp CTĐT các ngành học theo TC 2015-2017 và bảng so sánh CTĐT các năm 2017/2015 **[H2.02.01.08]**. Bản mô tả CTĐT được cập nhật sự thay đổi cùng với sự thay đổi của CTĐT **[H2.02.01.06].**

Bản mô tả CTĐT là căn cứ quan trọng để Phòng ĐT, Khoa, BM QTDN xây dựng tổ chức thực hiện quá trình đào tạo, quản lý ngành học trong từng học kỳ, bao gồm: Phân kỳ CTĐT và kế hoạch đào tạo ngành QTKD **[H2.02.01.17]**. Đồng thời cũng là căn cứ BM chuyên môn quản lý tiến trình học tập của SV, phân công giảng dạy của GV **[H2.02.01.18].**

CTĐT và bản mô tả CTĐT trình độ đại học hệ chính quy ngành QTKD, Trường ĐHLN được Khoa KT&QTKD công bố rõ ràng trên Website của Khoa **[H2.02.01.10]**. Ngoài ra, thông tin về CTĐT của Ngành cũng được in trong cuốn sổ tay SV được cấp vào đầu mỗi khoá học **[H2.02.01.11].**

Như vậy có thể thấy, bản mô tả CTĐT ngành QTKD đã được xây dựng với các thông tin đầy đủ và chi tiết về ngành học. Bản mô tả CTĐT cũng được cập nhật 2 năm 1 lần, đảm bảo tính khoa học và thực tiễn dựa trên các ý kiến rộng rãi của các bên liên quan.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT của ngành QTKD được xây dựng đúng quy trình, có đầy đủ thông tin về tên CTĐT, mục tiêu đào tạo, CĐR và các học phần trong CTĐT. Bản mô tả CTĐT ngành QTKD được cập nhật 2 năm trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của các bên liên quan để đảm bảo đáp ứng tốt nhất nhu cầu nhân lực của xã hội. Bản mô tả CTĐT của Ngành cũng được phổ biến rộng rãi đến SV và các bên liên quan, thể hiện rõ trách

nhiệm của Nhà trường trong công tác đào tạo Ngành.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các bên liên quan về CĐR và CTĐT chưa được thực hiện rộng rãi, số lượng lấy ý kiến còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan về CĐR và CTĐT	- Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến các bên liên quan: SV, GV, nhà khoa học, doanh nghiệp	- Khoa KT&QTKD - BM QTDN - Phòng KT&ĐBCL	Năm học 2019-2020

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả

Trong một CTĐT, ĐCCT các học phần là xương sống của một CTĐT. ĐCCT các học phần ngành QTKD được xây dựng và rà soát hoàn thiện sau mỗi lần rà soát, hoàn thiện CTĐT của Ngành. Việc rà soát CTĐT ngành QTKD đều tuân thủ đúng hướng dẫn trong đào tạo TC và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học của Bộ GD&ĐT **[H2.02.02.01]** và các quyết định hướng dẫn tổ chức đánh giá, sửa đổi, cập nhật CTĐT các năm 2015, 2017 **[H2.02.02.02].** Thông qua các cuộc họp BM tiến hành rà soát, cập nhật CTĐT, nhà trường đi đến thống nhất và có kết luận chính thức về nội dung, phương án rà soát, chỉnh sửa và cập nhật CTĐT **[H2.02.02.03].** Sau đó, CTĐT trình độ đại học hệ chính quy chính thức được ban hành **[H2.02.02.04]**.

Việc lựa chọn các môn học/học phần được xác định dựa trên ma trận tích hợp CĐR của các học phần của ngành **[H2.02.02.14].** Sau khi đã thống nhất khung CTĐT, các BM chuyên môn tiến hành rà soát, hoàn thiện ĐCCT các học phần trong chương trình. Trong 2 lần rà soát CTĐT và ĐCCT các môn học/học phần ngành QTKD, Khoa và Nhà trường đều lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan từ SV, cựu SV, GV, nhà khoa học, nhà tuyển dụng **[H2.02.02.06].** Cuối mỗi kỳ học, Phòng KT&ĐBCL đều lấy ý kiến rộng rãi của SV đối với từng môn học [**H2.02.02.07].** Trước mỗi kỳ tốt nghiệp hàng năm, Trung

tâm XTTS&TVVL tiến hành lấy ý kiến rộng rãi của SV tốt nghiệp với toàn bộ các môn học mà các em đã hoàn thành [**H2.02.02.08].** Các ý kiến sau đó được tổng hợp, gửi về BM để làm căn cứ đánh giá tính phù hợp của môn học và phương thức tổ chức giảng dạy. **[H2.02.02.09].** Trên cơ sở các ý kiến đóng góp, CTĐT và ĐCCT các học phần được hoàn thiện.

Trong 5 năm qua, ĐCCT ngành QTKD được rà soát hoàn thiện 2 lần vào các năm 2015, 2017 tương ứng với rà soát CTĐT. Trong mỗi lần rà soát ĐCCT, BM QTDN, Khoa KT&QTKD và Nhà trường đều thực hiện đầy đủ các bước từ: (1) Giao nhiệm vụ cho đơn vị rà soát và viết mới ĐCCT, Thông báo triển khai xây dựng ĐCCT các môn học, Danh sách phân công GV phản biện rà soát ĐCCT các môn học **[H2.02.02.05]**; (2) Lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT và ĐCCT các học phần **[H2.02.02.06] [H2.02.02.07] [H2.02.02.08];** (3) Họp hội đồng rà soát ĐCCT môn học CTĐT, ĐCCT **[H2.02.02.10]** và cuối cùng là hoàn thiện, ban hành cuốn ĐCCT năm 2015 và cuốn CTDH ngành QTKD năm 2017 **[H2.02.02.11].**

Theo hướng dẫn chung của Phòng ĐT, mỗi ĐCCT phải đảm bảo có đầy đủ thông tin:

- Tên học phần, mã học phần, số TC
- Đơn vị phụ trách môn học (GV, địa chỉ)
- Mục tiêu môn học (kiến thức, kỹ năng và thái độ)
- Mô tả vắn tắt môn học
- Kết cấu nội dung môn học
- Phương pháp giảng dạy (cụ thể đến từng chương mục, từng tiết giảng)
- Học liệu chính và các tài liệu tham khảo
- Phương pháp kiểm tra, đánh giá

ĐCCT các môn học/học phần ngành QTKD sau khi được rà soát, hoàn thiện đều phải thông qua rà soát chuyên môn của BM QTDN để đảm bảo tính khoa học, chính xác và thống nhất trước khi ban hành **[H2.02.02.10].** Qua 2 lần rà soát, hoàn thiện ĐCCT các học phần cho thấy, ĐCCT các học phần năm 2017 so với năm 2015 đã làm rõ hơn cả về mục tiêu môn học (kiến thức, kỹ năng, thái độ) và phương pháp tổ chức giảng dạy. Môn tin học đại cương tăng lên từ 3 lên 4 TC đã có sự thay đổi về số lượng TC nhằm tăng cường khả năng tin học cho SV đại học theo quyết định, đồng thời thời lượng thực hành các môn học đã có sự gia tăng đáng kể qua 2 lần rà soát vừa qua. ĐCCT được cập nhật và có những thay đổi đáng kể thể hiện trong Bảng 2.1 được so sánh dưới đây:

Bảng 2.1: Bảng so sánh ĐCCT ngành QTKD 2017/2015

TT	Nội dung	ĐCCT năm 2015	ĐCCT năm 2017	Ghi chú
I	**Kết cầu CTĐT**			
1	Thay đổi số tín chỉ: Môn tin học đại cương	3 TC	4 TC	CTĐT 2015 là 135 TC, 2017 là 136 TC
2	Tỷ lệ số giờ lý thuyết/ tổng số giờ của các ĐCCT	88%	77%	
3	Tỷ lệ số giờ bài tập, thảo luận/ tổng số giờ của các ĐCCT	12%	23%	
4	Thời gian tự học	Không quy định	Quy định rõ ràng số giờ lý thuyết, bài tập/ thảo luận, tự học	
5	Hướng dẫn giảng viên thực hiện	Không có	Hướng dẫn rõ ràng về việc chuẩn bị học liệu, kế hoạch lên lớp, phương pháp quản lý, kiểm tra, đánh giá sinh viên theo quy chế	
6	Yêu cầu đối với sinh viên	Không có	Yêu cầuchuẩn bị bài trước khi đến lớp - Tự tổ chức giờ tự học	
II	**Hình thức kiểm tra/thi**			
	Tỷ lệ môn thi trắc nghiệm	10%	20%	
	Tỷ lệ môn thi tự luận	90%	80%	
	Tỷ lệ môn thi tự luận đề mở	10%	18%	
III	**Tài liệu tham khảo**			
	Tài liệu tham khảo bắt buộc/tham khảo	Ít được cập nhật	Thường xuyên cập nhật	

Tài liệu học tập trong ĐCCT các học phần ngành QTKD cũng được cập nhật

thường xuyên không chỉ ở mỗi lần rà soát điều chỉnh mà ngay cả khi bắt đầu mỗi kỳ học, GV thường hướng dẫn SV tìm hiểu các tài liệu cập nhật có liên quan **[H2.02.02.12][H2.02.02.13].**

2. Điểm mạnh

ĐCCT các học phần của ngành QTKD thể hiện đầy đủ các thông tin, được rà soát, đánh giá, điều chỉnh và cập nhật thường xuyên 2 năm 1 lần, đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu của CTĐT. Đề cương các học phần đã được góp ý của các nhà sử dụng lao động, GV, nhà khoa học, SV để cập nhật, hoàn thiện nhằm đáp ứng tốt nhất mục tiêu và CĐR của Ngành.

3. Điểm tồn tại

Một số ĐCCT học phần chưa thực sự được cập nhật các tài liệu học tập mới, phương pháp đánh giá nhiều học phần chưa thực sự đa dạng, phong phú. Việc lấy ý kiến các bên liên quan còn hạn chế về phương pháp và hình thức thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Cập nhật thường xuyên các tài liệu học tập mới	Cập nhật thông tin mới cho các tài liệu học tập;	- BM QTDN, - Khoa KT&QTKD	Năm học 2019-2020
2	Nghiên cứu phương pháp và hình thức mới trong việc lấy ý kiến các bên liên quan về nội dung môn học của CTĐT	Lên kế hoạch lấy ý kiến các bên liên quan về nội dung ĐCCT từng học phần/ môn học	- BM QTDN, - Khoa KT&QTKD	Năm học 2019-2020

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả

Qua mỗi lần rà soát, sửa đổi và hoàn thiện CTĐT trình độ đại học hệ chính quy và bản mô tả CTĐT các ngành hệ đại học, trong đó có CTĐT ngành QTKD được Nhà trường gửi về Khoa và BM chuyên môn lưu giữ bằng bản cứng **[H2.02.03.01]** và được

công bố rộng rãi trên website của Nhà trường **[H2.02.03.08].** Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các môn học/ học phần ngành QTKD cũng được Khoa KT&QTKD lưu bản cứng **H2.02.03.02] [2.02.03.03]** và cập nhật lên website của Khoa KT&QTKD để SV, GV và những người liên quan dễ dàng tiếp cận **H2.02.03.09].**

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành QTKD cũng được chuyển tải một phần đến các bên liên quan trong quá trình khảo sát lấy ý kiến góp ý của SV, SV tốt nghiệp, cựu SV, GV/ nhà khoa học và nhà tuyển dụng về CTĐT, về môn học/học phần qua các lần điều tra [**H2.02.03.04**]. Đồng thời, vào đầu mỗi học kỳ, khi GV giảng dạy lên lớp buổi đầu tiên sẽ cung cấp ĐCCT môn học cho SV, hướng dẫn SV về nội dung, yêu cầu, phương pháp đánh giá môn học **[H2.02.03.05]**. Với SV khoá mới, mỗi SV đều được phát 1 cuốn sổ tay SV trong đó có đầy đủ các hướng dẫn học tập, các yêu cầu và nội dung chương trình học trong toàn khoá để SV có thể dễ dàng theo dõi và tra cứu **[H2.02.03.06]**. CTĐT, bản mô tả CTĐT ngành QTKD cũng được công khai rộng rãi tới SV trong tuần sinh hoạt công dân – HSSV đầu khoá **[H2.02.03.07].**

Bản mô tả CTĐT, ĐCCT được lưu tại Phòng ĐT, Khoa, BM chuyên môn giúp các GV, SV và các đối tượng khác tiếp cận thuận lợi **[H2.02.03.01] [H2.02.03.02] [H2.02.03.03].**

Riêng đối với việc khảo sát lấy ý kiến người học: Trước đây, Nhà trường tiến hành lấy ý kiến người học về môn học/GV bằng hình thức trực tiếp (phát phiếu trên lớp, thu ngay sau khi hoàn thành phiếu). Tuy nhiên, hình thức khảo sát này có nhiều bất tiện: Thời gian khảo sát vào trước giờ thi, tâm lý SV căng thẳng hay trả lời phiếu không đúng với suy nghĩ thực vì sợ bị chú ý,... Vì thế, việc thay đổi hình thức khảo sát từ trực tiếp sang online hoặc thực hiện song song cả hai hình thức này là cần thiết và đem lại hiệu quả tốt. Điều này giúp SV/ người học tiếp cận dễ dàng, thuận lợi. Các đơn vị quản lý, GV cũng tiếp cận được với SV thông qua các ý kiến chính xác và dễ dàng hơn **[H2.02.03.10].** Việc thực hiện khảo sát online hiện đang đang được áp dụng cho tất cả các đối tượng có liên qua từ SV, cựu SV, nhà khoa học/ GV và nhà tuyển dụng khiến hiệu quả khảo sát tốt hơn và tiếp cận dễ dàng hơn.

Như vậy có thể thấy, bản mô tả CTĐT, ĐCCT các học phần ngành QTKD đã được Khoa và Nhà trường công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành QDKD đã được công bố công

khai đến các bên liên quan để các bên bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT Ngành được công bố trên đa dạng các phương tiện như lưu giữ bản cứng ở Phòng ĐT, Khoa và BM; cập nhật trên website của Nhà trường, được gửi qua các bảng hỏi điều tra hay gửi đến SV tham gia ngành học trong sổ tay SV. Điều đó cho thấy tính minh bạch và trách nhiệm của Nhà trường trong đào tạo Ngành học.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành QTKD đã được công bố công khai và rộng rãi qua nhiều kênh, tuy nhiên mức độ đa dạng của các phương tiện truyền tải chưa cao, đặc biệt với ĐCCT các học phần mới chủ yếu gửi trực tiếp đến SV và một phần qua các bảng hỏi.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Tăng cường đa dạng việc công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần trên các phương tiện	- Công khai bản mô tả CTĐT, ĐCCT trên tờ rơi quảng bá, trên website của Nhà trường	- Khoa KT&QTKD - Phòng ĐT	Năm học 2019-2020

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7 điểm.

Kết luận tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT là một văn bản quan trọng thể hiện thông tin tổng thể về ngành học, gồm: tên chương trình, đơn vị thực hiện chương trình, mục tiêu, nội dung CTĐT, phương thức tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá và điều kiện đảm bảo để thực hiện đào tạo.

Bản mô tả CTĐT ngành QTKD của Trường ĐHLN được xây dựng với nội dung thông tin đầy đủ, chính xác, được cập nhật thường xuyên 2 năm 1 lần trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan như SV, cựu SV, GV, nhà khoa học và nhà tuyển dụng nên đảm bảo tính khoa học và thực tiễn cao. Cùng với việc cập nhật, ban hành bản mô tả CTĐT, ĐCCT các học phần trong CTĐT của Ngành cũng được rà soát, cập nhật cùng với thời kỳ rà soát cập nhật CTĐT. Quy trình rà soát CTĐT, ĐCCT được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT và những hướng dẫn của Nhà trường, đảm bảo thông tin đầy đủ, chi tiết và cập nhật. Bản mô tả CTĐT, ĐCCT sau khi ban hành được công bố

rộng rãi đến các bên liên quan để các bên dễ dàng tiếp cận.

Tuy nhiên, hiện Trường ĐHLN và Khoa KT&QTKD mới chỉ công khai bản mô tả CTĐT trên Website của Khoa và Nhà trường, đồng thời lưu giữ ở Phòng Đào tạo, Khoa và BM, còn ĐCCT môn học/ học phần mới được chuyển đến cho SV thông qua các tài liệu phát tay, qua hướng dẫn đầu khoá học…nên chưa được đông đảo các bên liên quan biết đến. Trong thời gian tới, Khoa và Nhà trường cần đưa toàn bộ ĐCCT các học phần của Ngành học lên website của Khoa và Nhà trường, đồng thời đa dạng hình thưc công khai qua tờ rơi, qua các ấn phẩm quản bá Ngành khác.

Kết quả nhóm tự đánh giá tiêu chuẩn 2 với 3 tiêu chí đạt, trong đó 2 tiêu chí đạt 5/7, 1 tiêu chí đạt 4/7.

TIÊU CHUẨN 3: CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Mở đầu

CTDH ngành QTKD, Trường ĐHLN được ban hành cùng với thời điểm ban hành CTĐT ngành, trong đó đã làm rõ: mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, CĐR đối với ngành học và mỗi học phần; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với ngành học và mỗi học phần. Các môn học/học phần được lựa chọn dựa trên phân tích ma trận tích hợp giữa CĐR và các môn học nên đảm bảo tính khoa học và logic. CTDH ngành QTKD cũng làm rõ được các phương pháp dạy và học, kiểm tra đánh giá SV trong từng học phần để đóng góp vào thực hiện mục tiêu và CĐR của ngành. Đồng thời, CTDH của ngành QTKD được định kỳ rà soát 2 năm 1 lần trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của các bên liên quan nhằm đảm bảo tính tương thích, linh hoạt và cập nhật ở từng học phần cụ thể và ở CTĐT tổng thể.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Xác định CĐR là bước đầu tiên trong quy trình xây dựng một CTDH. CĐR chính là yêu cầu cần đạt tới của một CTĐT. CĐR ngành QTKD Trường ĐHLN được xây dựng từ năm 2010, đến nay, CĐR đã được rà soát, cập nhật vào các năm 2014, 2016 và 2019 **[H3.03.01.06]**; bước tiếp theo là xác định mục tiêu CTĐT, nội dung và các học phần của CTĐT để đạt được CĐR. Để đảm bảo phù hợp với CĐR ban hành, CTDH ngành QTKD được ban hành tương ứng vào các năm 2013, 2015 và 2017 (CTDH năm 2019 đang trong quá trình hoàn thiện) **[H3.03.01.12] [H3.03.01.13]**; CTDH ngành QTKD hiện đang được sử dụng là bản CTDH năm 2017, được biên soạn, cập nhật với đầy đủ thông tin về: (1) Thông tin chung về CTĐT: tên CTĐT, thời gian đào tạo, đơn vị đào tạo, GV giảng dạy; (2) Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT; (3) CĐR của CTĐT; (4) Kết cấu nội dung CTĐT; (5) Ma trận tương thích CĐR với các học phần của CTĐT; (6) Mục tiêu của từng học phần, phương pháp giảng dạy và đánh giá của mỗi học phần **[H3.03.01.01] [H3.03.01.06] [H3.03.01.07] [H3.03.01.08]**.

Trong quá trình xây dựng CTDH, việc lựa chọn các môn học được xác định trước hết căn cứ vào quy định về CTDH của Bộ GD&ĐT **[H3.03.01.01] [H3.03.01.03]**, đồng thời xem xét đến sự đóng góp của từng học phần vào thực hiện CĐR của CTĐT. CTDH ngành QTKD được thiết kế với 2 khối kiến thức cơ bản: kiến thức giáo dục đại cương

và kiến thức chuyên nghiệp. Kiến thức giáo dục đại cương, bao gồm các môn học như tin học, ngoại ngữ, pháp luật, tâm lý học, xã hội học… nhằm đạt CĐR về kiến thức cơ bản về xã hội, khoa học chính trị và pháp luật với số TC 40/135 và 41/136 TC của CTĐT năm 2015 và 2017); Khối kiến thức chuyên nghiệp với 91 TC chia là 2 nhóm: Kiến thức cơ sở ngành 30 TC và kiến thức chuyên ngành 45 TC **[H3.03.01.03] [H3.03.01.04]**; Các môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành QTKD với các môn học cốt lõi như QTKD, quản trị sản xuất, QTKD thương mại, quản lý dự án, phân tích kinh doanh, tài chính doanh nghiệp…. nhằm cung cấp các kiến thức và kỹ năng về quản lý, lập kế hoạch và giải quyết các vấn đề trong các lĩnh vực cụ thể nhằm đạt các CĐR về kiến thức và kỹ năng chuyên ngành [**H3.03.01.02], [H3.03.01.06].** Để đạt được các kiến thức và kỹ năng này đòi hỏi khi xây dựng CTDH không chỉ chú trọng nội dung môn học và cả phương pháp tổ chức giảng dạy, bố trí các hoạt động trên lớp. CTDH ngành QTKD đã làm rõ được các phương pháp tổ chức giảng dạy chi tiết đến từng tiết học trong các học phần của CTĐT, trong đó chú trọng đến cả các hoạt động dạy và học **[H3.03.01.02]** [**H3.03.01.05] [H3.03.01.08]**. Để nâng cao khả năng đạt được các kỹ năng của CĐR, CTDH ngành QTKD cũng được thiết kế với 4 TC thực tập và 10 TC làm khoá luận tốt nghiệp ở ngoài cơ sở, từ đó giúp SV nâng cao khả năng làm việc độc lập, khả năng tự giải quyết tình huống thực tế [**H3.03.01.05]**, [**H3.03.01.09]**.

CTDH ngành QTKD qua các lần lấy ý kiến SV, GV và cập nhật, hoàn thiện CTDH cho thấy hình thức tổ chức thảo luận, thực hành đã thay đổi và ngày càng đa dạng như các hình thức sắm vai, thuyết trình, làm bài tập nhóm… giúp người học rèn luyện kĩ năng trình bày, tư duy phản biện và các kỹ năng mềm khác [**H3.03.01.07**] **[H3.03.01.10]**. Để đạt được các CĐR về thái độ, trong mỗi học phần của CTDH đều đề cập đến yêu cầu về thái độ của SV, đồng thời trong thang điểm đánh giá của học phần cũng tính đến yếu tố thái độ học tập của SV [**H3.03.01.06]** [**H3.03.01.07]**. Nhằm nâng cao khả năng học tập nâng cao và liên thông giữa các ngành, CTDH ngành QTKD đã lồng ghép nhiều môn học với chuyên môn của ngành kế toán, kinh tế và cũng rất phù hợp với CTĐT của các cơ sở giáo dục có cùng chuyên ngành đào tạo như đại học Thương mại, Đại học kinh tế quốc dân.... **[H3.03.01.11].**

Như vậy có thể thấy, CTDH ngành QTKD của Trường ĐHLN đã được xây dựng chú trọng tới tính logic của các học phần trong CTĐT với các CĐR, sự đóng góp của mỗi học phần vào CĐR là rõ ràng.

2. Điểm mạnh

CTDH ngành QTKD được thiết kế với cấu trúc phù hợp, cân đối giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành, đảm bảo thực hiện các CĐR về các khối kiến thức, các kỹ năng cần thiết ứng với mỗi khối kiến thức. Các môn học/học phần trong CTDH được lựa chọn, xây dựng dựa trên ma trận tích hợp với CĐR nên đảm bảo đánh giá được sự đóng góp của từng học phần vào CĐR của ngành. CTDH ngành QTKD và CĐR ngành được cập nhật định kỳ, đảm bảo tính khoa học, thực tiễn.

3. Điểm tồn tại

CTDH ngành QTKD mặc dù đã đánh giá được sự đóng góp của các học phần vào CĐR, tuy nhiên, CTDH chưa làm rõ các CĐR về mặt kỹ năng của SV. Đồng thời, thời gian thực hành kỹ năng cho SV của CTĐT chưa thực sự nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Nâng cao hiệu quả xây dựng CTDH qua việc lấy ý kiến các bên liên quan để đảm bảo thực hiện được CĐR của ngành	- Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến định kỳ về CTDH ngành QTKD - Cập nhật CTDH cùng với quá trình cập nhật CĐR	- Phòng KT&ĐBCL - Phòng ĐT - Khoa KT&QTKD	Năm học 2019 - 2020

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được tiêu CĐR là rõ ràng

1. Mô tả

Các học phần đại cương cung cấp kiến thức nền tảng cơ bản của ngành QTKD, xây dựng các học phần định hướng người học có khả năng về ngoại ngữ, tin học và tư duy để hướng tới đạt CĐR **[H3.03.02.01]**. Để nâng cao khả năng sử dụng ngoại ngữ 4 học phần tiếng Anh được bố trí ở 4 kỳ học đầu tiên; các học phần toán cao cấp, xác suất thống kê, tin học đại cương được bố trí giảng dạy từ những năm đầu giúp người học hình thành kỹ năng tư duy **[H3.03.02.03] [H3.03.02.04]**.

Kiến thức cơ sở khối ngành và cơ sở ngành cung cấp những nguyên lý căn bản về KT&QTKD , đồng thời làm nền tảng giúp người học có thể tiếp cận tốt kiến thức chuyên

ngành **[H3.03.02.01] [H3.03.02.04]**. Các học phần cơ sở khối ngành như Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô là những môn học yêu cầu bắt buộc cung cấp những kiến thức căn bản về cung cầu, thị trường, cạnh tranh, khách hàng,… giúp người học định hình được chuyên môn nghề nghiệp; Các học phần Quản trị học, Marketing, Tài chính tiền tệ, Luật kinh tế… cung cấp kiến thức chuyên môn ngành QTKD giúp người học xây dựng nền tảng kiến thức có tính liên thông trong hệ thống kiến thức QTKD **[H3.03.02.01] [H3.03.02.04]**.

Các học phần chuyên ngành cung cấp cho SV kiến thức chuyên môn sâu về quản trị một doanh nghiệp, lập kế hoạch sản xuất kinh doanh cho một sản phẩm và các hoạt động của toàn doanh nghiệp, xây dựng kế hoạch chiến lược kinh doanh cho doanh nghiệp **[H3.03.02.01]**. Đối với các môn học chuyên ngành, bên cạnh kiến thức lý thuyết thì nội dung chương trình môn học được cập nhật, điều chỉnh theo yêu cầu của trường và Bộ GD & ĐT**[H3.03.01.07] [H3.03.01.08]**. Các học phần có tính ứng dụng cao tạo cơ hội cho người học vận dụng kiến thức đã học vào thực tế như học phần thực tập nghề nghiệp cho phép SV chủ động thực hiện, GV giám sát và đánh giá phần tích lũy kiến thức và kỹ năng củaSV. Những năm gần đây CTDH được rà soát liên tục nhằm đưa ra những giải pháp sát thực nâng cao chất lượng đào tạo, gắn lý thuyết với thực hành để đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các nhà tuyển dụng, chẳng hạn như SV trước khi tốt nghiệp phải đi thực tập 6 tháng tại cơ sở và bảo vệ khóa luận tốt nghiệp cuối khóa **[H3.03.02.05] [H3.03.02.07]**.

Trước khi đưa ra những chỉnh sửa về cấu trúc CTDH, Khoa và BM chuyên môn tập hợp các ý kiến đóng góp của nhà tuyển dụng về CTDH, tiếp thu và thay đổi theo nhu cầu thực tế của doanh nghiệp như tăng số giờ thực hành, giờ thảo luận, bổ sung kỹ năng mềm trong quá trình giảng dạy **[H3.03.01.01] [H3.03.01.05]**. Sau đó BM tiến hành chỉnh sửa ĐCCT học phần và làm rõ CĐR của CTĐT [**H3.03.01.01**] **[H3.03.01.04] [H3.03.01.06]**. Kết quả khảo sát cho thấy ngành QTKD đã nhận được những phản hồi tích cực từ phía nhà tuyển dụng, cựu người học, GV, cán bộ quản lý về CTDH hiện hành **[H3.03.02.05]**. Sau khi tổng hợp ý kiến SV, cựu SV, GV và người tuyển dụng về CTDH của ngành được thông qua BM chuyên môn, hội đồng khoa học đào tạo của Khoa, của trường **[H3.03.02.06].**

Mỗi học phần trong CTDH đều được thiết kế có sự logics và hướng tới đạt CĐR **[H3.03.02.04]**. Quá trình giảng dạy, tổ chức lớp học, kiểm tra đánh giá đều được thực hiện theo thông tư hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo theo hệ thống TC. Để hoàn

thành chương trình học, SV phải đăng ký học phần tiên quyết mới được tiếp tục đăng ký học các học phần tiếp theo **[H3.03.02.02] [H3.03.02.03]**. Bài tập nhỏ, bài tập lớn, bài thảo luận, bài thực hành được bố trí lồng ghép với các học phần lý thuyết giúp người học vận dụng kiến thức lý thuyết kết hợp với khả năng tư duy, vận dụng kỹ năng mềm để giải quyết vấn đề, xử lý tình huống trong thực tế **[H3.03.02.01]**. Từng môn học đều có quy định về kiểm tra đánh giá kết quả học phần, trong đó đánh giá quá trình học tập chiếm 40%, đánh giá kết quả thi kết thúc học phần chiếm 60% kết quả chung **[H3.03.02.01]**. Các học phần được thiết kế theo hướng tiếp cận quốc tế như phải có hồ sơ giảng dạy của GV, lịch trình giảng dạy và học tập, kế hoạch tham quan kiến tập, kế hoạch kiểm tra đánh giá định kỳ **[H3.03.01.09]**.

2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTDH ngành QTKD được cấu trúc thành từng khối gắn kết giữa các kiến thức cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành. Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết của học phần với các học phần trong các khối kiến thức khác đảm bảo quá trình dạy - học và đánh giá đạt được mục tiêu của CĐR.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động lấy ý kiến của các bên liên quan chưa được làm thường xuyên hàng năm. Do đó tính cập nhật về nội dung chương trình còn một số hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Nâng cao hiệu quả hoạt động lấy ý kiến của các bên liên quan và rà soát điều chỉnh CTDH	- Nhà trường có kế hoạch triển khai xuống các Khoa trong đó có việc lấy ý kiến của các bên liên quan định kỳ hàng năm. Nhiệm vụ lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan giao cho Phòng KT&ĐBCL đào tạo thực hiện vào tháng 3 hàng năm. - Các Khoa lấy kết quả tổ chức họp rà soát điều chỉnh CTDH khi kết thúc mỗi năm học	Phòng KT&ĐBCL, Phòng ĐT, Khoa KT&QTKD	Từ năm học 2019 - 2020

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 4/7 điểm

Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả

Cấu trúc CTDH hiện hành của ngành QTKD có 136 TC với 72 học phần, trong đó khối kiến thức chuyên ngành chiếm tỷ trọng cao nhất 43,37% với 49 TC (bao gồm kiến thức ngành + khóa luận tốt nghiệp + thực tập nghề nghiệp), tiếp đó đứng vị trí thứ hai là khối kiến thức giáo dục đại cương chiếm 30,14%, đứng thứ ba là kiến thức cơ sở ngành 30 TC chiếm 29,41% và kiến thức cơ sở khối ngành với 6 TC chiếm tỷ trọng nhỏ nhất 4,41% đứng vị trí cuối cùng (xem bảng dưới).

Bảng cấu trúc CTDH ngành QTKD

<table>
<tr><th colspan="2">Khối kiến thức/Hình thức</th><th colspan="2">Số TC (TC)</th><th colspan="2">Tỷ trọng (%)</th></tr>
<tr><td>(1)</td><td>(2)</td><td>(3)</td><td>(4)</td><td>(5)</td><td>(6)</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Giáo dục đại cương</td><td>Bắt buộc</td><td>35</td><td rowspan="2">41</td><td>25,73</td><td rowspan="2">30,14</td></tr>
<tr><td>Tự chọn</td><td>6</td><td>4,41</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Cơ sở khối ngành</td><td>Bắt buộc</td><td>6</td><td rowspan="2">6</td><td>4,41</td><td rowspan="2">4,41</td></tr>
<tr><td>Tự chọn</td><td>0</td><td></td></tr>
<tr><td rowspan="2">Cơ sở ngành</td><td>Bắt buộc</td><td>24</td><td rowspan="2">30</td><td>17,64</td><td rowspan="2">29,41</td></tr>
<tr><td>Tự chọn</td><td>6</td><td>4,41</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Kiến thức ngành</td><td>Bắt buộc</td><td>36</td><td rowspan="2">45</td><td>26,47</td><td rowspan="2">33,08</td></tr>
<tr><td>Tự chọn</td><td>9</td><td>6,61</td></tr>
<tr><td>Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học 10TC)</td><td>Bắt buộc/ Tự chọn</td><td colspan="2">10</td><td colspan="2">7,35</td></tr>
<tr><td>Thực tập nghề nghiệp</td><td>Bắt buộc</td><td colspan="2">4</td><td colspan="2">2,94</td></tr>
<tr><td colspan="2">Tổng cộng</td><td colspan="2">136</td><td colspan="2">100</td></tr>
</table>

Lưu ý: Tỷ trọng cột 5 tính cho số TC cột 3, tỷ trọng cột 6 tính cho số TC cột 4

Giữa các khối kiến thức từ giáo dục đại cương, cơ sở khối ngành, cơ sở ngành và kiến thức ngành có sự gắn kết liền mạch trong việc bố trí sắp xếp CTDH **[H3.03.03.01] [H3.03.03.02] [H3.03.03.03]**. Kiến thức đại cương được thiết kế với các môn học như Pháp luật đại cương, Toán cao cấp, Xác suất thống kế, Tin học đại cương làm nền tảng cho việc tiếp thu các học phần của kiến thức cơ sở ngành như Luật kinh tế, Toán kinh tế, Kinh tế lượng và Tin học ứng dụng trong QTKD **[H3.03.03.02]**. Sau khi hoàn thành

các học phần cơ bản của kiến thức ngành như học phần QTKD 1, 2 người học có thể tiếp tục nâng cao kiến thức chuyên sâu về QTKD thông qua lựa chọn các học phần Quản trị sản xuất, Quản trị công nghệ, Quản trị chất lượng hoặc lựa chọn các môn học có xu hướng tiếp cận với kinh doanh hiện đại như Thương mại điện tử, Thị trường chứng khoán hay Kinh doanh du lịch **[H3.03.03.01]**. Có thể nhận thấy CTDH vừa có tính hợp lý, thống nhất vừa có tính đa dạng, tính chuyên môn hóa giúp người học có định hướng nghề nghiệp trước khi tốt nghiệp **[H3.03.03.04]**.

CTDH ngành QTKD được thiết kế theo trật tự kiến thức từ cơ bản, cơ sở ngành, chuyên môn ngành, chuyên môn chuyên ngành và được giảng dạy trong 4 năm **[H3.03.03.01] [H3.03.03.02]**. Kiến thức giáo dục đại cương với 41 TC được bố trí giảng dạy ở 2 học kỳ đầu tiên; Người học bắt đầu tiếp cận các học phần cơ sở ngành với 6 TC bắt buộc ở học kỳ thứ 3, 4 và 30 TC của chuyên môn ngành bắt đầu từ học kỳ thứ 3 trở đi; Bốn học kỳ cuối SV được cung cấp khối kiến thức 45 TC các học phần chuyên môn chuyên ngành kết hợp với 2 đợt thực tập nghề nghiệp và 1 đợt thực tập tốt nghiệp tại doanh nghiệp để viết báo cáo khoá luận tốt nghiệp trước khi bảo vệ trước hội đồng chấm thi tốt nghiệp (hoặc có thể lựa chọn 10 TC thay thế) **[H3.03.03.01] [H3.03.03.02]**. Một mặt với cấu trúc CTDH có tính gắn kết và liền mạch giúp người học xây dựng kế hoạch học tập và theo dõi kế hoạch đào tạo của trường từng kỳ học, năm học để chủ động công việc học tập **[H3.03.03.01] [H3.03.03.02]**. Mặt khác người học có thể đăng ký nhiều môn học nhằm đẩy nhanh tiến độ học tập để ra trường trước hạn năm thứ 4, hoặc có thể ra trường muộn hơn khi gặp khó khăn tài chính hoặc đi làm trong thời gian học,...

Tính logic của CTDH còn được thể hiện người học bắt buộc phải đăng ký học các học phần điều kiện, tiên quyết trước khi đăng ký học vào các học phần chuyên ngành tiếp theo **[H3.03.03.01] [H3.03.03.02]**. Tổng số TC cho các học phần điều kiện tiên quyết là 115/136 TC chiếm 84,55%, tổng số học phần tự chọn là 21/136 TC chiếm 15,45% (xem bảng trên). Các học phần tự chọn được thiết kế nhằm mục đích hướng SV vào các chuyên ngành và mở rộng kiến thức bằng cách chọn các môn trong một chương trình gần với chuyên ngành lựa chọn. Thời lượng của tất cả các học phần trong CTDH được thiết kế thành 3 phần: học lý thuyết và làm bài tập trên lớp, thực thành thực tập tại doanh nghiệp và thực tập sản xuất tại cơ sở **[H3.03.03.02]**. Trong đó có 14 TC được thực hiện tại các cơ sở sản xuất, 2 học phần tin học đại cương và tin

học ứng dụng trong quản lý kinh tế được thực hành thực tập tại phòng máy tính, 100% các học phần có bài tập/tiểu luận giúp người học phát triển tư duy và phát triển kỹ năng mềm **[H3.03.03.01] [H3.03.03.04]**.

Trong quá trình vận hành hệ thống TC, Nhà trường đã 3 lần tiến hành rà soát điều chỉnh CTĐT định kỳ 2 năm một lần qua các năm 2013, 2015, 2017 **[H3.03.03.01]**. Các văn bản quy định về quy chế đào tạo và các quy chế tương đương có liên quan được thường xuyên cập nhật theo từng năm. Năm 2015, quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, năng lực người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp **[H3.03.03.03]**. Năm 2016, 2019 nhà trường tiếp tục cập nhật yêu cầu quy định trên bằng việc ban hành quy định về việc xây dựng, điều chỉnh CĐR của CTĐT **[H3.03.03.04]**. Để đánh giá CTDH có thật sự phù hợp với khả năng người học hay không, thông qua phát phiếu đánh giá kết thúc môn học của SV cho thấy qua các lần thay đổi CTĐT của ngành được người học đánh giá tốt, phù hợp với năng lực tiếp thu của người học **[H3.03.03.05]**. Đối với cựu SV, GV/nhà khoa học, nhà tuyển dụng ra, phiếu đánh giá về nội dung và CTDH cũng được gửi để đánh giá **[H3.03.03.06]**. Kết quả thể hiện qua số lượng SV sau khi tốt nghiệp đều có việc làm đúng chuyên môn, được người sử dụng đánh giá tốt, kiến thức cung cấp cho người học đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động **[H3.03.03.06]**. Các kết quả khảo sát được BM, Khoa lưu giữ cẩn thận và sử dụng làm căn cứ điều chỉnh, bổ sung CTDH ở các lần rà soát tiếp theo **[H3.03.03.07].**

Xây dựng CTDH đảm bảo tính linh hoạt và tính tích hợp cho các đối tượng học có nhu cầu **[H3.03.03.03]**. Tính linh hoạt thể hiện người học sau khi tích lũy đủ các học phần theo chương trình muốn học hai bằng trở lên vừa có thể học ngay tại trường vừa có thể chuyển sang một trường đại học khác tiếp tục học đúng khối ngành KT&QTKD theo quy chế hiện hành của Bộ GD & ĐT. Tính tích hợp thể hiện trong CTDH ngành QTKD có sự hiện diện một số học phần của các ngành gần như Kế toán, Kinh tế, Kinh tế nông nghiệp, QTKD du lịch và lữ hành để SV ngành QTKD có thể đăng ký học tự chọn theo nhu cầu và ngược lại tạo điều kiện SV các ngành khác đăng ký học những học phần của ngành QTKD có nhiều cơ hội việc làm khi ra trường hay có nhu cầu học cao học QTKD, quản lý kinh tế sau khi tốt nghiệp.

2. Điểm mạnh

CTDH của các ngành thuộc ngành QTKD phản ánh được mục tiêu đào tạo và yêu cầu của CĐR đại học. Chương trình có kết cấu hợp lý giữa các khối kiến thức đại cương,

kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. CTDH được thiết kế đảm bảo sự lôgic về cấu trúc cho phép SV có khả năng tiếp nhận kiến thức cao nhất đáp ứng yêu cầu thực tế về nhân lực của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học sau tốt nghiệp và các đơn vị sử dụng lao động giúp cho việc điều chỉnh CTDH ngành QTKD được thực hiện chưa liên tục và đều đặn. Do đó, CTDH có tính cập nhật chưa cao trong việc đáp ứng nhu cầu thực tế về nguồn nhân lực.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Nâng cao hiệu quả hoạt động lấy ý kiến của các bên liên quan và rà soát điều chỉnh CĐR của CTDH	Tiếp tục có kế hoạch triển khai rà soát và điều chỉnh CTDH đảm bảo tính cập nhật và thích ứng nhu cầu thực tế của xã hội về nhân lực. Mặt khác, Khoa KT&QTKD xây dựng kế hoạch và tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các đơn vị sử dụng lao động và cựu SV định kỳ hằng năm.	-Phòng KT&ĐBCL, -Phòng ĐT, -Khoa KT&QTKD	Từ năm học 2019 - 2020

5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 3

CTDH của ngành QTKD được thiết kế dựa trên CĐR thông qua phân tích ma trận kiến thức, kỹ năng của Ngành. Do vậy, các môn học đều được xác định mức độ đóng góp rõ ràng vào CĐR. CTDT ngành QTKD được thiết kế với 3 khối kiến thức: Giáo dục đại cương, kiến thức ngành và kiến thức chuyên ngành nên đảm bảo cung cấp cho người học được toàn diện các kiến thức, kỹ năng có tính phổ quát và chuyên biệt. DCCT các môn học/học phần được thiết kế rõ ràng bao gồm mục tiêu môn học, kết cấu, nội dung, phương thức đánh giá và được cập nhật 2 năm/lần dựa trên ý kiến các bên liên quan nên đảm bảo tính logics, cập nhật. Tuy nhiên, qua đánh giá CTDH 5 năm qua của ngành QTKD cũng cho thấy vẫn còn có những hạn chế đặc biệt trong việc đổi mới các phương pháp giảng dạy và đánh giá môn học. Ngoài ra, việc lấy ý

kiến đánh giá môn học mới chỉ dừng lại ở việc lấy ý kiến nhà khoa học và SV trong trường. Trong thời gian tới, Ngành sẽ tăng cường đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá môn học, xây dựng kế hoạch chi tiết lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan về CTDH của Ngành.

Tiêu chuẩn 3 có 3 tiêu chí, tự đánh giá 3 tiêu chí đạt điểm 4/7.

TIÊU CHUẨN 4: PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC

Mở đầu

Dạy và học là hai phương diện không thể tách rời nhau trong đào tạo. Chất lượng dạy học được đánh giá thông qua chất lượng người học. Hiệu quả giảng dạy của việc dạy học phụ thuộc nhiều vào phương pháp giảng dạy, ở sự tiếp nhận và phương pháp học của người học. Do vậy để đạt được kết quả đào tạo như mong muốn cần có phương pháp giảng dạy phù hợp và phương pháp học tập tốt. Từ năm 2008, Trường ĐHLN đã chuyển từ học chế niên chế sang học chế TC để tăng tính chủ động trong học tập của SV. Theo đó, phương pháp tiếp cận trong dạy học của GV Nhà trường nói chung và GV ngành QTKD nói riêng chuyển từ truyền đạt, thuyết trình sang các phương pháp lấy SV làm trung tâm, tăng cường tính chủ động, tự học, tự nghiên cứu sáng tạo cho SV. Để thực hiện được định hướng đó, Khoa KT&QTKD , BM QTDN đều xem xét lựa chọn kỹ càng phương pháp giảng dạy phù hợp cho từng học phần/ môn học để đảm bảo SV dễ tiếp thu, tăng tính chủ động trong việc học tập. Nhằm nâng cao hiệu quả đổi mới phương pháp giảng dạy, trên cơ sở nhu cầu của GV, hàng năm Nhà trường đều tổ chức nhiều lớp bồi dưỡng, tập huấn phương pháp giảng dạy mới. Ngoài ra, các GV cũng thường xuyên trao đổi, dự giờ, góp ý để hoàn thiện phương pháp giảng dạy cho các môn học của Ngành. Cách thức đánh giá kết quả học tập của người học được đổi mới giúp người học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo, phát triển kỹ năng mềm.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả

Trường ĐHLN xác định mục tiêu giáo dục: *"Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao phục vụ ngành lâm nghiệp và phát triển nông thôn, đáp ứng nhu cầu xã hội cũng như sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Người học khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống tốt; có kiến thức cơ bản, chuyên môn vững vàng, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp cơ bản; có khả năng tự học, tự nghiên cứu thích ứng với thực tiễn; có kỹ năng tin học, ngoại ngữ đủ đáp ứng yêu cầu công việc và hội nhập quốc tế*". Mục tiêu này được Nhà trường xác định trong Nghị quyết Hội đồng trường tháng 11 năm 2013 **[H4.04.01.01].** Mục tiêu, triết lý giáo dục của Trường cũng được

đăng tải công khai trên website chính thức của nhà trường http//www.vnuf.edu.vn nhằm phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan như SV, cán bộ GV, lao động, chuyên gia, nhà tuyển dụng…**[H4.04.01.02]**.

Khoa KT&QTKD , BM QTDN cũng đã thực hiện các cuộc họp quán triệt rõ ràng đến cán bộ, GV các nội dung của mục tiêu giáo dục của Nhà trường ngay sau khi nhận được Nghị quyết của Hội đồng Trường **[H4.04.01.03].**

Trên cơ sở mục tiêu, triết lý giáo dục của Trường ĐHLN, BM QTDN, Khoa KT&QTKD đã xây dựng mục tiêu đào tạo của Ngành QTKD **[H4.04.01.04]**, cụ thể:

Mục tiêu chung:

CTĐT ngành QTKD trình độ đại học nhằm trang bị cho người học sự phát triển toàn diện về kiến thức; có phẩm chất chính trị, có đạo đức và sức khỏe tốt; nắm vững những kiến thức cơ bản về lĩnh vực KT - XH, pháp luật và những kiến thức chuyên sâu về QTKD để có thể tham gia vào việc vận hành, quản lý trong các tổ chức kinh tế.

Mục tiêu cụ thể:

-Vận dụng thành thạo các kiến thức trong lĩnh vực kinh tế, QTKD để phân tích, đánh giá giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến Ngành;

- Tham gia đề xuất, xây dựng và thực hiện các kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp;

- Có kỹ năng làm việc độc lập và tổ chức làm việc theo nhóm, có khả năng giao tiếp tốt; Tự tin, năng động trong công việc.

Mục tiêu đào tạo của ngành QTKD cũng được đăng tải công khai nhằm phổ biến đến người học và các bên liên quan trên cổng thông tin điện tử của Trường và Khoa KT&QTKD **[H4.04.01.05],** được in trong cuốn Sổ tay SV phát cho mỗi SV đầu khóa học **[H4.04.01.06]**

Mục tiêu CTĐT của ngành QTKD cũng được truyền tải tới SV qua các hoạt động sau:

- Tuần sinh hoạt công dân đầu khoá, giữa khoá. Nội dung phổ biến về mục tiêu, triết lý giáo dục của Trường được thực hiện trong Tuần sinh hoạt công dân giúp SV hiểu rõ. Sau khi kết thúc Tuần học tập, SV phải làm Báo cáo thu hoạch các nội dung đã được phổ biến. Trên cơ sở đó đánh giá về mức độ hiểu rõ của SV đối với các nội dung đã được phổ biến **[H4.04.01.07]**

- Các buổi Giao lưu giới thiệu ngành nghề của Khoa cho SV mới nhập học**.** SV được trao đổi, giao lưu trực tiếp với GV, chủ nhiệm BM QTDN để hiểu rõ hơn về mục tiêu giáo dục của Nhà trường, mục tiêu đào tạo và các vị trí việc làm, định hướng phát

triển nghề nghiệp trong tương lai của SV ngành QTKD **[H4.04.01.08]**.

- Mục tiêu CTĐT được phổ biến đến các đối tượng khác như nhà tuyển dụng, cựu SV, chuyên gia thông qua việc gửi nội dung của mục tiêu, CĐR CTĐT ngành QTKD trong Phiếu khảo sát tương ứng cho từng đối tượng nhằm khảo sát góp ý xây dựng và rà soát CTĐT, CĐR **[H4.04.01.09]**; phiếu khảo sát ý kiến đánh giá của các cựu SV, nhà tuyển dụng về hoạt động đào tạo của nhà trường **[H4.04.01.10].**

2. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường đã được tuyên bố và phổ biến rộng rãi đến SV và các bên liên quan qua nhiều phương thức khác nhau. SV và các bên liên quan hiểu rõ về mục tiêu giáo dục của trường, mục tiêu đào tạo của ngành QTKD.

3. Tồn tại

Mặc dù mục tiêu đào tạo ngành QTKD được công bố rõ ràng, phù hợp với triết lý giáo dục của Nhà trường, tuy nhiên, việc phổ biến đến các bên liên quan còn khá ít về số lượng, do vậy số lượng ý kiến đóng góp của các bên liên quan nhận được là hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Tăng cường tính công khai, minh bạch của mục tiêu đào tạo ngành QTKD	Đa dạng hoá các hình thức phổ biến, công khai mục tiêu CTĐT ngành QTKD: Gửi thông tin đến nhà tuyển dụng, công bố trên các tờ quảng bá ngành, trong các phiếu điều tra gửi đến các đối tượng…	- Khoa KT&QTKD -Phòng đào tạo	Năm học 2019 - 2020

5. Tự đánh giá

Tiêu chuẩn đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7 điểm

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Từ năm học 2008 - 2009 đến nay, ngành QTKD của bậc đại học hệ chính quy đã được tổ chức đào tạo theo học chế TC. CĐR đối với SV ngành QTKD được ban hành từ năm 2016, năm 2019, CĐR của Ngành đã được rà soát, hoàn thiện và ban hành

[H4.04.02.01]. Cùng với việc rà soát CĐR chuyên môn của các ngành học, các CĐR tiếng anh và tin học cho tất cả các ngành học hệ đại học trong toàn Trường cũng được Nhà trường ban hành năm 2018 **[H4.04.02.02].**

Việc rà soát, điều chỉnh các CĐR đòi hỏi công tác thiết kế CTĐT, thiết kế môn học phải được đổi mới để đáp ứng được CĐR này. Để đáp ứng được các CĐR của CTĐT, việc lựa chọn các môn học được thực hiện thông qua ma trận kiến thức, kỹ năng, từ đó đảm bảo tính logics và thực tế của CTĐT **[H4.04.02.03] [H4.04.02.04].**

Căn cứ vào các kết qủa phân tích ma trận, kiến thức, kỹ năng, các môn học trong CTĐT sẽ được lựa chọn và biên soạn ĐCCT **[H4.04.02.04].** ĐCCT các môn học trong CTĐT sau khi được biên soạn sẽ được BM họp rà soát thẩm định nội dung, các phương pháp tổ chức giảng dạy chi tiết **[H4.04.02.05] (MC biên bản họp BM về rà soát ĐCCT các môn học**).

CTĐT ngành QTKD mới nhất năm 2017 với tổng số 136 TC, chia làm 3 khối kiến thức: kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở khối ngành và kiến thức chuyên ngành. Các học phần tin học đại cương với 04 TC và học phần ngoại ngữ cơ bản (Tiếng Anh) là 10 TC đảm bảo cho SV có thể đạt được các CĐR về tin học và ngoại ngữ **[H4.04.02.02] (CTĐT năm 2017 áp dụng cho K62), [H4.04.02.03].**

Trong mỗi lần xây dựng và hoàn thiện CTĐT, Trường ĐHLN, Khoa KT&QTKD đều lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan, gồm cựu SV, nhà tuyển dụng, nhà khoa học, GV. Tổng hợp ý kiến các bên liên quan trong đợt điều tra mới nhất năm 2019 cho thấy 90% nhà khoa học, 99% cựu SV và trên 80% nhà tuyển dụng cho rằng CĐR đã được chuyển tải đầy đủ vào CTĐT, các khối kiến thức được lựa chọn phù hợp và SV hoàn toàn có thể đạt được CĐR này sau tốt nghiệp **[H4.04.02.05]**.

Từ cơ sở các ý kiến đóng góp, CTĐT ngành QTKD đã đổi mới nhiều theo hướng tăng thời lượng thực hành, thực tập của các môn học, phương thức kiểm tra, đánh giá cũng có nhiều thay đổi **[H4.04.02.06].** Từ khóa 62, thời lượng lý thuyết, thực hành của các học phần trong CTĐT ngành QTKD thông thường là 2/3 lý thuyết và 1/3 thực hành, thực tập. Các môn học có thực hành nhiều trên máy tính như tin học đại cương, tin học ứng dụng trong quản lý kinh tế, kế toán máy... Việc tăng cường thời gian thực hành, thực tập đồng thời với sự hướng dẫn trực tiếp hay định hướng của GV sẽ giúp SV rèn luyện được các kỹ năng, giúp đạt các CĐR về kỹ năng cho SV.

Thống kê sự khác nhau giữa CTĐT ngành QTKD trong từng giai đoạn cho thấy sự

thay đổi đáng kể về số lượng TC trong từng khối kiến thức, sự thay đổi lớn trong tỷ trọng các phương pháp, nội dung kiến thức, thực hành khác nhau trong từng môn học **[H4.04.02.07]**.

Bảng 4.1: So sánh sự thay đổi khối lượng kiến thức khác nhau của CTĐT ngành QTKD qua các lần điều chỉnh

TT	Nội dung so sánh	Năm 2013	Năm 2015	Năm 2017
1	Tổng số TC	130	135	136
2	Kiến thức giáo dục đại cương	35	40	41
3	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	91	91	91
3.1	Kiến thức cơ sở ngành	9	6	6
3.2	Kiến thức ngành	82	85	85
4	Thực tập nghề nghiệp	4	4	4
5	Tốt nghiệp	10	10	10
6	Số TC thảo luận/bài tập	20	25	40
7	Số TC bài tập lớn	3	3	4

ĐCCT mỗi môn học ngành QTKD đều nêu rõ số lượng giờ học lý thuyết trên lớp, số giờ bài tập, thảo luận, thực hành tại lớp và số giờ tự học của SV cụ thể. Trong ĐCCT mỗi môn học cũng nêu rõ với từng nội dung của môn học thì GV sử dụng phương pháp giảng dạy nào? GV và SV thực hiện các hoạt động như thế nào trên lớp? các yêu cầu đối với SV cần chuẩn bị đối với mỗi nội dung **[H4.04.02.06]**.

Các phương pháp giảng dạy hiện đại được áp dụng phổ biến trong nhiều môn học như: thảo luận nhóm, hỏi - đáp, phương pháp chuyên gia, giải quyết tình huống, sắm vai đóng kịch, học qua trò chơi. Thông qua các phương pháp này giúp SV nâng cao tính chủ động trong học tập, hiểu rõ nội dung bài học hơn đồng thời có cơ hội rèn luyện những kỹ năng mềm. Trên cơ sở đó đạt được các yêu cầu của CĐR ngành QTKD **[H4.04.02.04]**.

CTĐT ngành QTKD áp dụng cho K62 (năm 2017) được thiết kế với 4 tuần thực tập, trong đó có: 01 tuần thực tập về thiết bị và quản trị văn phòng tại trường, 03 tuần thực tập thực tế ở cơ sở **[H4.04.02.08] [H4.04.02.09].**

Học kỳ thứ 8 của khóa học, SV thực tập tại cơ sở (các doanh nghiệp, tổ chức KT - XH) để làm khoá luận tốt nghiệp với tổng thời gian là 6 tháng. Sau đợt thực tập tốt

nghiệp, SV viết báo cáo và bảo vệ khóa luận tốt nghiệp **[H4.04.02.10].**

Ngoài việc nộp báo cáo theo yêu cầu của đề cương Thực tập thì khi SV kết thúc mỗi đợt thực tập, các đơn vị đều có nhận xét đầy đủ về ý thức, tinh thần, thái độ của SV khi đến thực tập **[H4.04.02.11]**

Hoạt động dạy và học ngành QTKD cũng nhận được sự hỗ trợ giúp đỡ của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau. Đặc biệt trong việc tạo điều kiện cho SV ngành QTKD đến thực tập tại cơ sở trong các đợt thực tập nghề nghiệp 2, thực tập tốt nghiệp. Ngoài ra các doanh nghiệp cũng tham gia vào các hoạt động định hướng nghề nghiệp, rèn luyện kỹ năng, cung cấp kiến thức thực tiễn cho SV thông qua các buổi Tọa đàm với SV về khởi nghiệp, Tọa đàm về Kỹ năng quản lý tài chính cá nhân cho SV, Giao lưu giới thiệu ngành nghề cho SV **[H4.04.02.12].**

Hiệu quả của các phương pháp dạy và học ngành QTKD được đánh giá thông qua nhiều cách và nhiều kênh khác nhau gồm:

- Khảo sát ý kiến của SV về GV và môn học sau khi kết thúc mỗi kỳ học: xấp xỉ 96% SV đánh giá GV sử dụng nhiều phương pháp giảng dạy trong môn học, GV đã giúp SV học tập hiệu quả hơn, **[H4.04.02.13]**;

- Hoạt động dự giờ GV: hoạt động giảng dạy của GV luôn được theo dõi, kiểm tra, đánh giá và góp ý bởi các các GV có chuyên môn khác nhau thuộc BM thông qua hoạt động dự giờ định kỳ. Kết quả dự giờ cho thấy hầu hết GV đều có chuyên môn tốt, phương pháp sư phạm ở mức Khá trở lên. GV luôn cố gắng hoàn thiện các phương pháp, kỹ thuật dạy học, bài giảng có nhiều ví dụ minh họa thực tiễn giúp SV dễ hiểu kiến thức đồng thời tăng điều kiện rèn luyện kỹ năng, chủ động trong học tập. Các góp ý là cơ sở quan trọng giúp GV cải tiến, đổi mới phương pháp giảng dạy cho SV ngày càng tốt hơn **[H4.04.02.14]**.

- Khảo sát ý kiến của các bên liên quan phục vụ rà soát CĐR, CTĐT định kỳ 2 năm/lần. Kết quả khảo sát cho thấy SV đều đưa ra những góp ý về việc tăng số lượng giờ thực hành, thảo luận, bài tập, thực tập, giảm số giờ lý thuyết. **[H4.04.02.15]**

- Khảo sát ý kiến của SV khi tốt nghiệp về hoạt động đào tạo của nhà trường (Các mục 2.1 đến 2.7 về CTDH). Kết quả khảo sát các năm 2014 - 2018 đều cho thấy trên 90% SV đều đánh giá ở mức Đồng ý và Rất đồng ý với chương trình, phương pháp dạy và học của ngành QTKD. SV cũng có nguyện vọng tăng cường thêm các giờ học thực tế, giờ học thực hành, giảm số giờ lý thuyết trong các môn học. Các kết quả khảo sát ý

kiến này là căn cứ quan trọng để BM và GV xây dựng ĐCCT các môn học theo định hướng tăng số giờ thực hành, thảo luận, bài tập, giảm thời lượng học lý thuyết (thể hiện trong ĐCCT, CTĐT ngành QTKD áp dụng cho K62 đã mô tả ở trên) **[H4.04.02.16]**.

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế, lựa chọn các môn học/học phần giảng dạy được thực hiện dựa trên phân tích ma trận kiến thức, kỹ năng để đảm bảo tính logics với mục tiêu đào tạo và CĐR. Phương thức dạy và học ngành QTKD cũng được sử dụng đa dạng, tăng cường tính tự chủ của SV, được thiết kế có tính đến tính đặc thù của từng môn học, qua đó giúp nâng cao hiệu qủa việc dạy và học.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã có nhiều đổi mới trong phương pháp dạy và học, tuy nhiên cũng chưa thật sự có nhiều đổi mới trong phương pháp, đặc biệt là các phương pháp hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu, kích thích tính sáng tạo của SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Đổi mới phương pháp dạy và học	- Đa dạng hoá hơn nữa các phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm - Tăng cường các hoạt động làm việc nhóm, làm các dự án, đồ án cho SV.	- Khoa KT&QTKD - Phòng đào tạo	Năm học 2019 - 2020
2	Tăng thời gian thực tập ngoài thực tế cho SV	Ký hợp tác với các cơ sở sản xuất để đưa SV đến thực tập.	- Khoa KT&QTKD - Phòng đào tạo	Năm học 2019 - 2020

5. Tự đánh giá

Tiêu chuẩn đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7 điểm

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả

Việc thiết kế các hoạt động dạy và học của ngành QTKD phù hợp, thúc đẩy SV có được kiến thức, những kỹ năng cần thiết của nghề, kỹ năng mềm đồng thời rèn luyện

cho SV khả năng tự học, tự nghiên cứu, khả năng học tập suốt đời.

Trong CTĐT ngành QTKD, các hoạt động dạy và học được thiết kế định hướng theo CĐR của ngành đã ban hành được thể hiện trong bản mô tả CTĐT **[H4.04.03.01]**.

CĐR ngành QTKD được ban hành lần đầu năm 2010, CĐR đã được rà soát, hoàn thiện trên cơ sở lấy ý kiến góp ý các bên liên quan gồm SV, GV/nhà khoa học, nhà tuyển dụng vào các năm 2016, 2019 **[H4.04.03.02] [H4.04.03.03]**.

Trên cơ sở CĐR đã ban hành, các hoạt động dạy và học trong từng học phần/ môn học được thiết kế riêng, phù hợp với nội dung kiến thức nhằm góp phần rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm cho SV, tăng khả năng tự học tập của SV. ĐCCT các môn học được thiết kế theo định hướng tăng số lượng giờ bài tập, thảo luận, giảm số giờ học lý thuyết **[H4.04.03.04]**.

Trong 6 học kỳ đầu của CTĐT, SV chủ yếu học tập tại trường theo các lớp học phần do GV giảng dạy. Các khối kiến thức được giảng dạy trong 6 học kỳ này bào gồm Kiến thức giáo dục đại cương, Kiến thức cơ sở khối ngành, một số môn học thuộc Kiến thức ngành **[H4.04.03.01] [H4.04.03.05].**

Mỗi học phần/môn học đều quy định rõ số lượng giờ học trên lớp, số giờ bài tập, thảo luận (nếu có) và số giờ tự học. Số giờ tự học đối với SV được quy định cụ thể với từng nội dung và có thời lượng gấp đôi so với số giờ lý thuyết, tức là SV phải dành nhiều thời gian hơn cho việc đọc, nghiên cứu các tài liệu, giáo trình liên quan để chuẩn bị cho các hoạt động học tập trên lớp theo thời khóa biểu **[H4.04.03.06].**

Trong các giờ học thì những phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm như thảo luận, sắm vai, bài tập nhóm, xử lý tình huống, trò chơi…được áp dụng khá phổ biến. Các môn học điển hình sử dụng nhiều các phương pháp giảng dạy này có thể kể đến như: Đàm phán trong kinh doanh, Kỹ năng làm việc nhóm, Quản trị nhân lực, Văn hoá kinh doanh, Khởi sự và tạo lập DN, Marketing căn bản... Nhiều môn học yêu cầu SV thiết kế đồ án: QTKD 2, Quản lý dự án đầu tư…..từ đó giúp tăng tính chủ động, kích thích tinh thần tự học cho SV **[H4.04.03.06].**

Bắt đầu từ cuối học kỳ thứ 6 trong CTĐT thì SV bắt đầu được tham gia các hoạt động thực tập. Để rèn luyện các kỹ năng cho SV, CTĐT ngành QTKD hiện đang vận hành được thiết kế với 4 TC thực tập, trong đó 1 TC thực hành sử dụng các thiết bị văn phòng. Trong học phần này, SV được học các kiến thức về quản trị văn phòng, được thực hành các kỹ năng quản trị văn phòng, kỹ năng sử dụng các thiết bị văn phòng tại

Trung tâm thực hành của Khoa KT&QTKD (kỹ năng sử dụng máy fax, máy đếm tiền, máy photocopy, kỹ năng sắp xếp văn phòng…) **[H4.04.03.07]**

Học kỳ thứ 7 SV đã học được tương đối đầy đủ các kiến thức về khối ngành Kinh tế và quản lý, lúc này SV được tham gia vào đợt Thực tập nghề nghiệp 2. Đây là đợt thực tập tổng hợp với yêu cầu SV phải đến làm việc toàn thời gian 3 tuần ở các doanh nghiệp. Đợt thực tập này với mục đích giúp SV hiểu được các vị trí việc làm của ngành QTKD, nắm được sơ bộ các yêu cầu của các vị trí quản lý trong một đơn vị **[H4.04.03.08]**

Các lớp SV thực tập được chia thành nhóm (30 SV/nhóm), mỗi nhóm này do một GV phụ trách hướng dẫn, kiểm tra trong suốt đợt thực tập. Sau khi SV được phổ biến về yêu cầu của đợt thực tập (đề cương thực tập nghề nghiệp 2), các em sẽ chủ động đăng ký đề tài thực tập và chủ động liên hệ với các doanh nghiệp để xin phép được đến thực tập. Trong trường hợp SV không tự liên hệ được địa điểm thực tập thì BM, Khoa sẽ hỗ trợ các em tìm địa điểm thực tập phù hợp. Đây là phương thức giúp SV chủ động và làm quen sớm với thực tiễn hoạt động của các doanh nghiệp. Cuối đợt thực tập, SV phải viết báo cáo kết qủa thực tập và xin nhận xét của doanh nghiệp về quá trình thực tập cũng như xác nhận về các số liệu, tài liệu đã sử dụng để hoàn thành báo cáo **[H4.04.03.08].**

Sau đợt thực tập nghề nghiệp 2, SV có 6 tháng làm khoá luận tốt nghiệp. Các chủ đề nghiên cứu đối với khóa luận tốt nghiệp là những vấn đề cụ thể cần được giải quyết tại đơn vị thực tập. Mỗi SV được hướng dẫn bởi 01 GV có chuyên môn phù hợp với đề tài mà SV đã chọn. Như vậy, trong quá trình thực tập của SV tại cơ sở, ngoài sự tham gia trực tiếp vào hoạt động làm việc tại doanh nghiệp thì SV còn được tư vấn, hướng dẫn chi tiết bởi GV chuyên môn về các công việc cần làm, các tài liệu, số liệu cần thiết phải thu thập, cách viết báo cáo, cách phân tích, giải quyết vấn đề….

Do đó thông qua thời gian thực tập khoá luận tốt nghiệp sẽ giúp SV hiểu được một cách tổng quát tính ứng dụng của những lý thuyết QTKD vào thực tiễn của doanh nghiệp. Đặc biệt nhiều khóa luận tốt nghiệp chất lượng tốt của SV cho thấy các đề xuất, giải pháp của các em đã góp phần giải quyết được vấn đề thực tế của doanh nghiệp đồng thời khẳng định được sự ứng dụng của những kiến thức đã học tại trường vào trường hợp cụ thể của doanh nghiệp **[H4.04.03.09]**

Đối với SV học ngành QTKD nói riêng và SV đại học chính quy theo hệ thống TC còn có một sự lựa chọn khác cho học kỳ thứ 8 trong chương trình học đó là đăng ký

học 10 TC bổ sung thay thế khóa luận tốt nghiệp **[H4.04.03.10]**. Với quá trình học tập tại trường trong 4 năm học (8 học kỳ) được phân chia một cách hợp lý giúp SV dần dần từng bước đạt được CĐR của CTĐT QTKD đồng thời thúc đẩy các em chủ động, tích cực trong việc rèn luyện, học tập, định hướng quá trình học tập tại trường cũng như trong tương lai sau khi tốt nghiệp. Khi SV ngành QTKD tốt nghiệp ra trường hầu hết đều có việc làm hoặc thực hiện khởi nghiệp tự kinh doanh sau 6 tháng - 1 năm (tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp từ 06 tháng đến 1 năm đạt đến xấp xỉ 90%). Một số SV (khoảng hơn 10% trong tổng số SV tốt nghiệp mỗi khóa) lựa chọn tiếp tục học lên bậc cao hơn (Thạc sỹ) hoặc học thêm văn bằng 2 đại học ở chuyên ngành gần **[H4.04.03.11]**.

Hiệu quả các phương pháp dạy và học ngành QTKD được đánh giá thông qua nhiều hoạt động đánh giá khác nhau. Cụ thể:

- Cuối mỗi kỳ học, Phòng KT&ĐBCL thực hiện lấy ý kiến của SV về môn học và GV trong kỳ **[H4.04.03.12].** Tổng hợp kết quả đánh giá GV và môn học trong những năm qua (2014 - 2019) cho thấy SV đều lựa chọn ở mức "Rất đồng ý" và "Đồng ý" với các nhận xét về GV và môn học (Phiếu đánh giá GV và môn học 27 tiêu chí) **[H4.04.03.12]** như:

+ Học phần môn học đã kích thích được tư duy sáng tạo (Tiêu chí 4: 96,72%)

+ Nội dung trên lớp lý thuyết đã làm tăng kiến thức của SV (Tiêu chí 5: 95,08%)

+ Nội dung thí nghiệm, thực hành, thảo luận đã làm tăng kỹ năng của SV (Tiêu chí 6: 96,7%)

+ Bài tập lớn, đồ án, tiểu luận…. đã làm tăng nhận thức của SV (Tiêu chí 7: 98,36%)

+ Thời gian giảng dạy dành cho học phần là phù hợp (Tiêu chí 8: 98,36%)

+ GV đã sử dụng các phương pháp giảng dạy khác nhau trên lớp (Tiêu chí 12: 96,72%)

+ SV đã dành sự cố gắng hết sức cho môn học (Tiêu chí 26: 96%)

- Trong mỗi kỳ học, dựa trên Quy trình về công tác dự giờ GV mà Trường đã ban hành, hoạt động dự giờ được thực hiện theo 2 phương thức:

+ Dự giờ giảng có báo trước: do Ban chủ nghiệm Khoa, BM dựa theo thời khóa biểu từng học lý lập kế hoạch và phối hợp với công đoàn Khoa tổ chức triển khai dự giờ giảng của cá GV trong đơn vị mình và gửi về Phòng KT&ĐBCL.

+ Dự giờ giảng không báo trước: căn cứ vào các ý kiến phản hồi từ SV, đồng

nghiệp… hoặc cán bộ giảng dạy chưa đạt yêu cầu trong những lần đánh giá trước đó, CBVC Phòng KT&ĐBCL lên kế hoạch dự giờ không báo trước đối với cán bộ giảng dạy của các Khoa, BM. **[H4.04.03.13]** (Quy định về công tác dự giờ GV, Kế hoạch dự giờ GV)

Trên cơ sở hoạt động dự giờ được ghi chép tại Biên bản dự giờ GV và hoạt động giảng dạy của GV được đánh giá thông qua các tiêu chí về Năng lực chuyên môn và phương pháp sư phạm. Các tiêu chí đều được đánh giá với 5 mức: Không đạt, Dưới Trung bình, Trung bình, Khá, Tốt tương ứng 5 mức điểm từ 1 đến 5 **[H4.04.03.13]** (Phiếu dự giờ giảng, Biên bản dự giờ GV).

Tổng hợp kết quả dự giờ GV trong các năm từ 2014 - 2019 cho thấy: GV đều có Năng lực chuyên môn và Phương pháp sư phạm đạt mức Tốt, chỉ một số ít GV trẻ mới tham gia hoạt động giảng dạy đạt mức Khá. Phương pháp giảng dạy của GV được cải tiến, đổi mới và dần nâng cao thúc đẩy tinh thần học tập, rèn luyện kỹ năng cho SV. Các tiết dạy của GV được phân bổ thời gian hợp lý, sử dụng kết hợp nhiều phương pháp và các phương tiện dạy học hợp lý **[H4.04.03.13]** (Tổng hợp kết quả dự giờ GV).

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học cho SV ngành QTKD được thực hiện khoa học, đảm bảo đạt được các CĐR và mục tiêu CTĐT. Với thời lượng thực hành, thực tập khá lớn, các yêu cầu tự học của SV rõ ràng trong ĐCCT các học phần đã góp phần định hướng khả năng tự học và học tập suốt đời cho SV. Các phương pháp dạy và học cho mỗi môn học cũng được bản thân các GV cũng như Khoa, BM cải tiến không ngừng để đáp ứng tối đa mục tiêu môn học, mục tiêu của CTĐT và các CĐR.

3. Tồn tại

Trong công tác giảng dạy, do đặc thù của nhiều môn học mà việc áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực còn hạn chế. Ngoài ra, việc đánh giá, kiểm tra các hoạt động tự học, tự nghiên cứu của SV chưa được thực hiện tốt do đó chưa đánh giá được hiệu quả của hoạt động này.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Tăng cường đổi mới phương pháp dạy và	- Thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo	Khoa KT&QTKD	Năm học 2019-2020

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
	học của GV và học sinh	phương pháp giảng dạy;		
2	- Đổi mới cách thức giảng dạy, giảm giờ giảng lý thuyết, tăng thực hành, thực tập	- Tăng thời lượng thực hành thực tập thực tế cho SV - Ký kết thoả thuận hợp tác với các DN cho SV đến thực tập tại cơ sở	Khoa KT&QTKD	
3	Đổi mới phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV	- Kết hợp đánh giá năng lực học tập với năng lực tự học, tự nghiên cứu của SV	Khoa KT&QTKD	

5. Tự đánh giá

Tiêu chuẩn đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7 điểm

Kết luận tiêu chuẩn 4

CTĐT Ngành QTKD có mục tiêu đào tạo rõ ràng, phù hợp với mục tiêu và triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với luật GDĐH, được công bố rộng rãi đến các bên liên quan gồm GV, SV, nhà tuyển dụng và xã hội. Để đảm bảo thực hiện được các mục tiêu này, CTĐT ngành QTKD Trường ĐHLN đã chú trọng thiết kế các hoạt động dạy và học phù hợp như việc bố trí khối kiến thức đào tạo, lựa chọn môn học, phương thức dạy và học phù hợp, tổ chức thực hành, thực tập…nhằm tăng cường kiến thức và kỹ năng thực tế cho SV. Các môn học được lựa chọn có tính chất liên thông, bổ trợ lẫn nhau để tăng khả năng học liên thông các ngành học khác cùng khối ngành. Những yêu cầu tự học, phương thức chấm điểm, đánh gía SV đa dạng trong mỗi học phần đã phần nào góp phần thúc đẩy rèn luyện, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho SV. Mặc dù vậy, phương thức đánh giá, khuyến khích SV tự học của Ngành học chưa có nhiều đổi mới, công nghệ dạy học chưa được ứng dụng nhiều trong các môn học của Ngành. Trong thời gian tới, ngành học cũng cần đổi mới phương pháp dạy học theo hướng nâng cao khả năng tự học cho SV.

Tiêu chuẩn 4 có 3 tiêu chí đạt, hội đồng tự đánh giá cả 3 tiêu chí đạt: 4/7

TIÊU CHUẨN 5: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong GDĐH. Kết quả đánh giá chính xác là thông tin quan trọng phản ánh hiệu quả quá trình dạy và học, có ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và nghề nghiệp sau này của người học. Việc đánh giá kết quả học tập của người học ngành QTKD được thiết kế phù hợp để đạt được của CĐR, bao trùm được cả kiến thức chung và các kiến thức chuyên ngành, đảm bảo đạt được các CĐR về kỹ năng cần thiết của SV tốt nghiệp ngành QTKD. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành QTKD được thông báo công khai tới người học thông qua website của Nhà trường, qua các văn bản khác như: Sổ tay SV, cuốn CTDH đại học ngành QTKD, qua các hoạt động sinh hoạt với CVHT của lớp…để đảm bảo SV hiểu rõ và dễ dàng tiếp cận các quy định này. Trong quá trình học tập, mỗi SV được thiết kế 1 tài khoản cá nhân, trong đó có toàn bộ các thông tin về kết qủa học tập của SV, thời khoá biểu, thông tin về các buổi thi kết thúc môn học…để SV và gia đình có thể dễ dàng theo dõi, quản lý quá trình học của con em mình. Quy trình phúc khảo, kiểm tra bài thi cũng được công bố công khai sau mỗi đợt thi trong tài khoản cá nhân SV, trên trang thông tin Phòng KT&ĐBCL. Các kết quả khiếu nại điểm thi, bài thi của SV sau đó cũng được công bố công khai tại bảng tin của Phòng KT&ĐBCL, được gửi về các BM, được tổng kết đánh giá trong các kỳ tổng kết công tác đào tạo của Nhà trường để đảm bảo tính minh bạch, công khai của kết quả đánh giá.

Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR.

1. Mô tả

Đánh giá kết quả học tập là việc so sánh giữa các kết qủa đạt được với mục tiêu CTĐT đặt ra, là sự so sánh giữa kết quả học tập của SV với CĐR của CTĐT. Tích hợp các CĐR của các môn học/học phần chính là CĐR của CTĐT. Do vậy, việc xây dựng các phương thức đánh giá phù hợp, chính xác có ý nghĩa quyết định việc đánh giá mức độ đạt được của CĐR của CTĐT ngành QTKD **[H5.05.01.01] [H5.05.01.02].**

CĐR ngành QTKD được công bố công khai và rộng rãi đến các bên liên quan trên website chính thức của Trường **[H5.05.01.03]**.

Để đạt được CĐR của CTĐT, Trường ĐHLN đã ban hành những quy định rõ

ràng về việc đánh giá kết quả của người học ngay từ khâu tuyển sinh đầu vào, đánh giá trong quá trình đào tạo và đánh giá quá trình tốt nghiệp của SV.

Trong khâu tuyển sinh đầu vào, Nhà trường hàng năm đều xây dựng phương án tuyển sinh cho ngành QTKD để lựa chọn được người học phù hợp. Phương án tuyển sinh ngành QTKD cũng đảm bảo phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT **[H5.05.01.04].** Các thông tin về tuyển sinh ngành QTKD được đăng tải, cập nhật trên website chính thức của Trường ĐHLN **[H5.05.01.05]** với tổ hợp khối thi được sử dụng để xét tuyển đại học ngành QTKD gồm: A00, A16, C15, D01. Bắt đầu từ năm 2017, ngoài hình thức xét tuyển bằng kết quả thi Tốt nghiệp THPT quốc gia của học sinh thì Trường ĐHLN còn thực hiện xét tuyển bằng hồ sơ học bạ THPT của thí sinh. Tổ hợp điểm các môn học được sử dụng xét tuyển học bạ THPT theo quy định của Bộ GD&ĐT tương ứng các khối A00, A16, C15, D01 **[H5.05.01.05]** (Đề án, thông báo tuyển sinh 2017 - 2019).

Trong quá trình đào tạo, trên cơ sở các quy chế do Bộ GD&ĐT ban hành, Trường ĐHLN đã ban hành các hướng dẫn cụ thể thực hiện quy chế đào tạo như: Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống TC **[H5.05.01.06] [H5.05.01.07] [H5.05.01.08],** Hướng dẫn đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp, cao đẳng lên trình độ đại học **[H5.05.01.09];** Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hình thúc vừa làm vừa học **[H5.05.01.10];** Quy định về việc đào tạo văn bằng 2 trình độ đại học **[H5.05.01.11].**

Tất cả các quy định này đều được thông báo rõ ràng trên website của Nhà trường và trong cuốn sổ tay SV được phát cho mỗi SV ngay từ đầu khoá học **[H5.05.01.12]**. Nhà trường thực hiện quán triệt, phổ biến các nội dung về quy chế đào tạo, những thay đổi trong quy chế đào tạo từng năm học tới SV thông qua Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa (áp dụng cho SV năm thứ nhất) và giữa khóa (áp dụng cho SV năm thứ hai trở đi) **[H5.05.01.13]**.

Trong quá trình xây dựng CĐR và CTĐT, các môn học được đưa vào chương trình được lựa chọn dựa trên phân tích ma trận kiến thức, kỹ năng để đảm bảo đạt CĐR của CTĐT **[H5.05.01.14] [H5.05.01.15]** (Ma trận mối quan hệ giữa CTĐT và CĐR).

Nội dung chi tiết, phương thức tổ chức giảng dạy và đánh giá của từng học phần/môn học được thiết kế tương ứng với mục tiêu, yêu cầu môn học và đạt được CĐR tương ứng của CTĐT **[H5.05.01.15]** (Ma trận mối quan hệ giữa các học phần và CĐR của CTĐT).

Trước khi được ban hành chính thức, ĐCCT từng học phần/môn học được xây dựng bởi nhóm các GV tham gia giảng dạy môn học (thường có 2 - 3 GV phụ trách một môn học) sau đó được BM chuyên môn họp rà soát, đánh giá **[H5.05.01.16]**.

Theo quy định mới nhất của Nhà trường về đánh giá môn học, điểm tổng kết môn học gồm điểm 2 thành phần: Điểm quá trình chiếm 40%, điểm thi kết thúc môn học chiếm 60% tổng điểm, trong đó điểm quá trình được đánh giá dựa trên kết quả của các tiêu chí: Chuyên cần, thái độ học tập, tham gia bài thực hành, kiểm tra giữa kỳ Quy định về tổ chức quản lý, đánh giá kết qủa học tập của SV **[H5.05.01.17]**. Hình thức, phương pháp đánh giá kết quả học tập trong mỗi môn học khác nhau tùy theo đặc thù mục tiêu của môn học và CĐR gắn với môn học đó **[H5.05.01.15]**. Tùy thuộc vào đặc thù mỗi môn học mà các phương thức đánh giá điểm quá trình học tập của SV rất đa dạng như việc làm đồ án, làm việc nhóm hay thảo luận, sắm vai… Với kỳ thi kết thúc học phần, hình thức thi được GV thông báo với SV một cách rõ ràng từ đầu kỳ học để SV định hướng cho quá trình học tập, ôn tập **[H5.05.01.16]** (ĐCCT các môn học):

- Các môn học mang tính chất lý thuyết nhiều thường được đánh giá bằng hình thức thi viết (tự luận) đòi hỏi SV phải hiểu rõ và phân tích được vấn đề. VD: Quản trị học, Quản trị chiến lược, Quản trị nhân lực, QTKD…

- Các môn học có nhiều nội dung mang tính chất tính toán, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng quản trị được đánh giá bằng hình thức thi trắc nghiệm, thi viết (đề mở). Ví dụ: Kỹ năng làm việc nhóm, Đàm phán kinh doanh, Văn hóa kinh doanh, Marketing căn bản, Quản lý dự án đầu tư…

- Các môn học liên quan đến thực hành thì hình thức thi kết thúc học phần là thi trên máy tính như Tin học đại cương, Tin học ứng dụng trong Quản lý kinh tế, Kế toán máy.

- Các môn học đặc thù như Tiếng Anh thì có hình thức thi nhằm đánh giá kỹ năng tổng thể của SV: nghe - nói - đọc - viết. Ở nội dung thi nghe - nói, phương pháp thi vấn đáp được áp dụng giúp đánh giá SV một cách chính xác nhất.

Việc ra đề thi kết thúc học phần môn học được thực hiện bởi nhóm GV tham gia giảng dạy môn học và phê duyệt bởi Chủ nhiệm BM chuyên môn. Nội dung các câu hỏi, cấu trúc đề thi được thiết kế dựa trên Quy định về việc quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi của Trường ĐHLN **[H5.05.01.18]**.

Năm học 2018 - 2019, nhà trường bắt đầu áp dụng phương pháp đánh giá chất lượng đề thi kết thúc học phần thông qua phiếu khảo sát cán bộ chấm thi, Chủ nhiệm

BM và Trưởng Khoa **[H5.05.01.19]**.

Đề thi và đáp án các môn học ngành QTKD được duyệt bởi cán bộ giảng dạy chuyên môn, Chủ nhiệm BM, được lưu trữ, sử dụng, quản lý tại Phòng KT&ĐBCL **[H5.05.01.20].** Đồng thời nhằm đảm bảo tính bảo mật của đề thi, chống trùng lặp nội dung câu hỏi, cấu trúc đề thi thì mỗi học kỳ các đề thi đều được xem xét và quyết định có rà soát, thay đổi hay không **[H5.05.01.21]**.

Riêng đối với học kỳ 8, SV thực hiện hoạt động Thực tập làm khóa luận tốt nghiệp cuối khóa thì hình thức đánh giá được đánh giá thông qua điểm quá trình do GV hướng dẫn chấm và 02 điểm phản biện do giáo viên phản biện chấm. Nội dung chấm quá trình và phản biện khóa luận tốt nghiệp chủ yếu dựa trên tinh thần, thái độ của SV trong quá trình thực hiện khóa luận, tính chính xác của các thông tin, số liệu, tài liệu mà sv sử dụng trong báo cáo, sự đảm bảo thực hiện các mục tiêu đã đề ra của đề tài. Từ đó đánh giá được tổng quát về hoạt động thực tập tốt nghiệp của SV **[H5.05.01.24]**.

Điều kiện tốt nghiệp với SV ngành QTKD hệ đại học hệ chính quy gồm: Hoàn thành 136 TC, trong đó phải đảm bảo đúng khối lượng kiến thức bắt buộc và tự chọn trong mỗi khối kiến thức; có kết quả Điểm trung bình chung học tập đạt từ 2.0 trở lên, có chứng chỉ giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng đảm bảo phù hợp với Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống TC của Bộ GD&ĐT **[H5.05.01.05], [H5.05.01.06]**.

Như vậy, có thể thấy việc đánh giá kết quả học tập của người học ngành QTKD đã được Nhà trường, Khoa, BM xây dựng và thực hiện đúng quy định, đảm bảo tính khoa học, thống nhất, minh bạch và khách quan trong đánh giá từ đầu vào, đánh giá quá trình học và tốt nghiệp của SV, từ đó đảm bảo cho việc đạt CĐR của Ngành học **[H5.05.01.23] [H5.05.01.24]**.

Khi kết thúc mỗi kỳ học SV được thực hiện đánh giá về GV và môn học. Đây là kênh thông tin quan trọng nhằm đánh giá các phản hồi của người học về quy tình, cách thức kiểm tra đánh giá cũng như phương pháp giảng dạy, CSVC phục vụ dạy và học. Kết quả tổng hợp ý kiến đánh giá của SV cho thấy SV lựa chọn mức Rất đồng ý và Đồng ý khi đánh giá về phương pháp đánh giá môn học **[H5.05.01.25]**, cụ thể như sau:

+ Cách đánh giá kết quả môn học đã được giải thích rõ ràng (Tiêu chí 2: 95%)

+ GV đã đánh giá một cách công bằng quá trình học của SV (Tiêu chí 19: 94,5%)

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá kết quả học tập của người học ngành QTKD được thiết kế phù hợp để đạt CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ từ khâu tuyển sinh đầu vào, đào tạo đến đánh giá SV tốt nghiệp. Các hoạt động kiểm tra, đánh gía được xây dựng chi tiết, có tính đến đặc thù của từng môn học để đảm bảo tính khách quan, hiệu quả, công bằng. Công tác tổ chức thi, đánh giá kết quả được giám sát chặt chẽ, được công bố công khai góp phần quan trọng nâng cao kết quả đầu ra của SV.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các môn học ngành QTKD đã áp dụng nhiều hình thức đánh giá kết quả học tập của SV, tuy nhiên, hình thức thi, tiêu chí đánh giá của các môn học chưa thực sự phong phú, chưa tính đến tính đặc thù của từng môn học nên phần nào cũng ảnh hưởng đến kết quả đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1. Đa dạng hoá các hình thức đánh gía kết quả học tập của SV	- Khuyến khích việc áp dụng nhiều phương thức kiểm tra, đánh giá cho mỗi môn học	- Khoa KT&QTKD	Năm học 2019-2020
2. Nâng cao hiệu quả việc đánh giá phương thức đánh giá kết quả của người học	Tổ chức lấy ý kiến SV, nhà khoa học về các phương thức đánh giá SV	- Khoa KT&QTKD - Phòng Đào tạo	Năm học 2019-2020

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7 điểm

Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả

Quy định về thời gian, hình thức, phương pháp thi, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến tuyển sinh đầu vào của ngành QTKD được quy định rõ ràng trong phương án tuyển sinh của Nhà trường, phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT. Quy định về tuyển sinh của Trường ĐHLN được đăng tải công khai trên trang website của Nhà

trường **[H5.05.02.01] [H5.05.02.02].**

Quy định về cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan trong các kỳ thi đối với SV đang học tại trường cũng được thực hiện theo đúng Quy chế đào tạo TC của Bộ GD&ĐT **[H5.05.02.03] [H5.05.02.04] [H5.05.02.05]** và các văn bản hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo cụ thể cho các hệ đào tạo khác nhau của Trường ĐHLN **[H5.05.02.06], [H5.05.02.07], [H5.05.02.08]**; Quy định về việc xây dựng và quản lý ngân hàng đề thi **[H5.05.02.09],** Quy định về Tổ chức, quản lý đánh giá kết quả học tập **[H5.05.02.10] [H5.05.02.11]**. Theo đó quy định việc đánh giá điểm quá trình với tỷ trọng không quá 40%, bao gồm các thành phần: Điểm ý thức, thái độ, tham gia thảo luận, làm bài tập, kiểm tra giữa kỳ…Những quy định này cần được ghi rõ trong ĐCCT môn học và được công bố rộng rãi cho SV trước mỗi kỳ học, được lưu giữ ở BM, Phòng ĐT để thuận tiện cho việc tra cứu, kiểm tra **[H5.05.02.12]**. Với đề thi giữa kỳ, hầu hết các môn học thuộc BM QTDN quản lý được giao cho 1 nhóm GV chuyên môn cùng biên soạn và sử dụng bộ đề chung. Đề thi giữa kỳ các môn học được cập nhật định kỳ và lưu giữ tại BM **[H5.05.02.13]**. Để đảm bảo sự phù hợp với đặc thù mỗi môn học, các đề thi giữa kỳ của BM cũng đa dạng, gồm: thi trắc nghiệm, tiểu luận và thi viết **[H5.05.02.12] [H5.05.02.13]**.

100% ĐCCT quy định rõ ràng về cách thức kiểm tra đánh giá, có xác định tỷ trọng điểm đánh giá các tiêu chí chuyên cần, kiểm tra giữa kỳ, bài tập, thảo luận, bài tập nhỏ/đồ án (nếu có) **[H5.05.02.12]**.

Với đề thi cuối kỳ cần được BM chuyên môn giao nộp cho Phòng KT&ĐBCL chậm nhất là 8 tuần sau khi bắt đầu kỳ học. Đề thi chỉ được sử dụng tối đa trong 2 năm, trong trường hợp học phần thi nhiều lần trong năm, BM chủ động làm mới đề thi để tránh trường hợp đề thi bị trùng lặp nhiều lần hoặc rủi ro lộ đề thi **[H5.05.02.14] [H5.05.02.15]**. Các đề thi cuối kỳ ngành QTKD luôn được BM rà soát trước mỗi đợt thi, các lần rà soát đều được ghi lại bằng biên bản. Đề thi các học phần trong CTĐT ngành QTKD cũng rất đa dạng: thi viết, thi trắc nghiệm, thi trên máy tính**…** **[H5.05.02.15]**, từ đó đảm bảo tính đa dạng, nâng cao hiệu quả đánh giá kết quả người học **[H5.05.02.16].**

Từ năm học 2018- 2019, Phòng KT&ĐBCL đã ban hành quy trình đánh giá đề thi. Theo đó sau mỗi lần thi, các đề thi các môn học được đánh giá bởi GV chấm thi, chủ

nhiệm Khoa và chủ nhiệm BM **[H5.05.02.17]**. Dựa vào kết quả đánh giá, dựa vào kết quả thi của SV để BM có hướng hoàn thiện lại bộ đề thi cho phù hợp với yêu cầu.

Với việc đánh giá khóa luận tốt nghiệp, điểm quyết định là điểm trung bình cộng được làm tròn đến một chữ số phần thập phân của điểm đánh giá quá trình của GV hướng dẫn và điểm chấm của 02 phản biện **[H5.05.02.18]**. Từ năm 2019, Khoa KT&QTKD đã khôi phục lại chế độ bảo vệ khoá luận tốt nghiệp. Khi đó, điểm đánh giá khoá luận và điểm của 6 thành phần: điểm quá trình của GV hướng dẫn, điểm chấm của 2 phản biện và điểm bảo vệ của 3 thành viên hội đồng chấm khoá luận tốt nghiệp**.** Từ đó mà đảm bảo đánh giá chính xác kết quả, thái độ và hiểu biết của SV về vấn đề của khoá luận **[H5.05.02.19].**

Những quy định về hình thức thi, tiêu chí đánh giá được công bố rõ ràng cho SV ngay từ đầu kỳ học; được công bố rõ ràng trong cuốn Chương trình giảng dạy đại học ngành QTKD được lưu tại BM và Phòng Đào tạo **[H5.05.02.19]**, được gửi đến SV trước mỗi kỳ thi để đảm bảo tính công khai, minh bạch, giúp SV có sự chuẩn bị tốt nhất trong học tập của cá nhân **[H5.05.02.20] [H5.05.02.21]**. Trường ĐHLN cũng quy định rõ ràng, điểm quá trình học tập của SV phải được công bố công khai trước lớp trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày kết thúc môn học để SV có thể phúc khảo nếu thấy điểm số không thoả đáng. Trong thời hạn 10 ngày sau khi nhận được bài thi kết thúc môn học, GV phải nộp điểm về Phòng KT&ĐBCL **[H5.05.02.10].** Sau khi biết điểm, SV nếu không thoả mãn với điểm số của mình thì có quyền làm đơn phúc khảo **[H5.05.02.22]**. BM chuyên môn bố trí, phân công GV chấm lại bài thi của SV. Kết quả chấm phúc khảo được gửi đến tài khoản cá nhân SV và công bố công khai tại bảng tin của Phòng KT&ĐBCL **[H5.05.02.23] [H5.05.02.24]**

Việc đánh giá kết quả học tập của SV ngành QTKD đã được Nhà trường, Khoa KT&QTKD quy định rõ ràng, các tiêu chí đánh giá là khoa học, đảm bảo độ tin cậy; các quy định được công bố rõ ràng, rộng rãi đến SV, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả công tác đào tạo của Ngành.

2. Điểm mạnh

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành QTKD được ban hành chi tiết và thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD & ĐT. Các tiêu chí đánh giá, phương thức đánh giá, thời điểm đánh giá được quy định rõ ràng, khoa học và được công bố rộng rãi đến người học.

3. Tồn tại

Mặc dù các phương thức đánh giá kết quả học tập của người học ngành QTKD đã được thiết kế khoa học, rõ ràng và chi tiết, xong việc đánh giá những phương pháp đánh giá này chưa được lấy ý kiến từ phía người học nên chưa đảm bảo tính khách quan.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Nâng cao tính khách quan, khoa học trong đánh giá kết qủa học tập của người học	Lấy ý kiến người học về mức độ phù hợp tiêu chí, mức độ, cơ chế phản hồi kết quả học của người học	- Khoa KT&QTKD - Phòng KT&ĐBCL	Năm học 2019-2020

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7 điểm.

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả

Phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT được ngành QTKD được ban hành và thực hiện đúng quy định về tổ chức đào tạo và đánh giá kết qủa của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHLN, trong đó nêu rõ:

+ Mỗi học phần SV được đánh giá bởi hai thành phần điểm chính là điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần.

+ Điểm đánh giá quá trình học tập có trọng số từ 40% trở xuống tùy theo môn học **[H5.05.03.01] [H5.05.03.02] [H5.05.03.03].** Thông thường, các điểm đánh giá bộ phận trong quá trình học gồm: điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra nhận thức và đánh giá thái độ tham gia thảo luận, điểm chuyên cần, điểm thực hành (với học phần có thực hành), điểm kiểm tra giữa học phần. Việc ra đề thi giữa học phần được thực hiện bởi GV phụ trách môn học hoặc do nhóm chuyên môn phụ trách biên soạn, được lưu giữ tại BM và được sử dụng chung Hình thức thi giữa kỳ đa dạng: thi viết, thi trắc nghiệm, tiểu luận…và được quy định rõ trong ĐCCT từng môn học **[H5.05.03.05] [H5.05.03.06]**.

Từ thời điểm ngày 30/07/2018, Nhà trường đã sửa đổi hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng theo hệ thống tin chỉ đã ban hành năm 2014, trong đó bổ

sung quy định: SV không tham gia đủ 70% trở lên trên tổng số buổi học của môn học sẽ bị cấm thi kết thúc môn học đó **[H5.05.03.03].** Điều kiện dự thi kết thúc môn học cũng được GV công bố một cách công khai với SV trước khi nhập lên hệ thống quản lý điểm một cách chính thức. Với quy định mới này đã tạo ra sự thúc đẩy nỗ lực học tập của SV nhiều hơn **[H5.05.03.04].**

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60% trong tổng điểm. Hình thức thi kết thúc học phần khá đa dạng như: thi viết, thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, thi trên máy vi tính… được quy định cụ thể trong ĐCCT của môn học và được GV thông báo đến cho SV khi bắt đầu mỗi học phần **[H5.05.03.05]**. Các quy định liên quan đến hình thức đề thi, cấu trúc đề thi tuân theo Quy định về việc quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi của Trường ĐHLN **[H5.05.03.06]**. Với cách thức này, công tác thi, kiểm tra đánh giá được mức độ tích lũy về kiến thức chuyên môn, cũng như kỹ năng thực hành, năng lực phát hiện vấn đề và giải quyết vấn đề của người học. Đề thi tự luận luôn có ít nhất 10 đề thi khác nhau, môn thi trắc nghiệm thì ngân hàng đề thi có ít nhất 100 câu hỏi/môn học.

Nhằm đảm bảo độ tin cậy và công bằng cũng như đề phòng các rủi ro như trùng lặp đề thi giữa các lớp, các khóa hoặc rủi ro lộ đề thi thì BM thường xuyên tiến hành rà soát đề thi kết thúc học phần. Thông thường các đề thi được rà soát định kỳ 2 năm một lần tại cuộc họp BM về vấn đề rà soát đề thi kết thúc học phần **[H5.05.03.07]**.

Đối với điểm tổng kết của môn học của SV được xếp thành 8 thang điểm:

TT	Thang điểm 10	Thang điểm 4	
		Điểm chữ	Điểm số
1	8,5 - 10	A	4,0
2	7,8 - 8,4	B+	3,5
3	7,0 - 7,7	B	3,0
4	6,3 - 6,9	C+	2,5
5	5,5 - 6,2	C	2,0
6	4,8 - 5,4	D+	1,5
7	4,0 - 4,7	D	1,0
8	Dưới 4,0	F	0

Việc phân định rõ ràng, chi tiết các mức điểm đã tạo động lực rất nhiều cho SV trong học tập và điều đó cũng đòi hỏi đề thi của môn học cần được thiết kế có tính đến

yếu tố phân loại học sinh.

Từ học kỳ I năm học 2018 - 2019, việc đánh giá chất lượng đề thi được thực hiện ngay sau khi chấm thi xong mỗi môn học nhằm đảm bảo tính khoa học, cập nhật và phù hợp của đề thi **[H5.05.03.09]**.

Sau mỗi đợt thi kết thúc học phần ở từng kỳ học, Phòng KT&ĐBCL đều lấy ý kiến đánh giá của SV về GV và môn học. Kết quả đánh giá những năm qua cho thấy, trên 80% SV được hỏi hài lòng về GV và môn học **[H5.05.03.10].** Việc phản hồi về công tác tổ chức giảng dạy, thi cử cũng được thu thập thông qua hoạt động sinh hoạt lớp định kỳ hàng tháng, sơ kết, tổng kết năm học của SV ngành QTKD **[H5.05.03.11]**.

Cuối khóa học SV ngành QTKD có 01 học kỳ thực hiện thực tập làm khóa luận tốt nghiệp, khối lượng học tập tương đương 10 TC **[H5.05.02.12].** Giai đoạn 2014 - 2018, khóa luận tốt nghiệp của SV được đánh giá thông qua điểm đánh giá của GV hướng dẫn và của 2 GV chấm phản biện. Tuy nhiên từ năm học 2018 - 2019, Khoá luận tốt nghiệp của SV ngành QTKD được đánh giá thông qua 6 điểm thành phần: điểm GV hướng dẫn, điểm 2 phản biện và điểm 3 thành viên hội đồng bảo vệ. Khoá luận tốt nghiệp của SV được tính 10 TC **[H5.05.03.13]**.

Như vậy, có thể thấy việc đánh gía kết quả của người học ngành QTKD đã được quy định rõ ràng, các tiêu chí đánh giá chi tiết, khoa học, đảm bảo được độ tin cậy, và chính xác, được công bố công khai cho người học. Đặc biệt phương pháp đánh giá kết quả học tập đã giúp phân loại được trình độ học tập, tiếp thu của SV thể hiện ở tỷ lệ xếp loại SV tốt nghiệp ngành QTKD **[H5.05.03.14]**.

Khi kết thúc mỗi kỳ học SV được thực hiện đánh giá về GV và môn học. Đây là kênh thông tin quan trọng nhằm đánh giá các phản hồi của người học về quy tình, cách thức kiểm tra đánh giá cũng như phương pháp giảng dạy, CSVC phục vụ dạy và học. Kết quả tổng hợp ý kiến đánh giá của SV cho thấy SV lựa chọn mức Rất đồng ý và Đồng ý khi đánh giá về phương pháp đánh giá môn học **[H5.05.01.10]**, cụ thể như sau:

+ Cách đánh giá kết quả môn học đã được giải thích rõ ràng (Tiêu chí 2: 95%)

+ GV đã đánh giá một cách công bằng quá trình học của SV (Tiêu chí 19: 94,5%)

2. Điểm mạnh

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đối với người học đa dạng, các tiêu chí đánh giá rõ ràng, có thể đo lường và phân loại được người học. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá đảm bảo đo lường được CĐR và mục tiêu CTĐT. Các phương pháp kiểm

tra, đánh giá đảm bảo độ công bằng, được công bố công khai đến người học và các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã cố gắng đa dạng hoá các hình thức thi, tuy nhiên hình thức thi các môn học ngành QTKD chưa thực sự đa dạng, mới chủ yếu là thi viết, thi trắc nghiệm, chưa có môn thi vấn đáp hay các hình thức khác. Việc lấy ý kiến về sự phù hợp về hình thức thi từ người học chưa được thực hiện, nên tính khách quan và hiệu quả trong đổi mới đánh giá chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Nâng cao chất lượng đề thi, cách thức thi	- Đa dạng hoá hình thức thi, kiểm tra - Lấy ý kiến người học về mức độ phù hợp của hình thức thi, đề thi	- Khoa KT&QTKD - Phòng KT&ĐBCL	Năm học 2019-2020

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7 điểm.

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả

Các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của người học của Trường ĐHLN được xây dựng dựa trên căn cứ các quy định về đào tạo TC của Bộ GD&ĐT **[H5.05.03.01]**. Trên cơ sở văn bản của Bộ GD&ĐT, Trường ĐHLN đã ban hành Quy định về tổ chức, quản lý đánh giá kết quả học tập kèm theo Quyết định số 155/QĐ-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 24/02/2015 **[H5.05.04.01].** Quy định này được phổ biến rộng rãi cho SV, cán bộ giảng dạy và các bên liên quan được biết trên website Phòng KT&ĐBCL **[H5.05.04.02]**, được in trong cuốn sổ tay SV phát cho SV đầu khóa học **[H5.05.04.03].**

SV nhận có thể dễ dàng xem được kết quả thi kết thúc học phần, kết quả tổng kết môn học trên tài khoản cá nhân SV thuộc phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường **[H5.05.04.04].**

Các thông tin phản hồi về kết quả tổng kết kỳ học, năm học là căn cứ quan trọng để SV định hướng quá trình học tập, rèn luyện trong kỳ học tiếp theo. Thông qua các

buổi họp lớp định kỳ, sơ kết, tổng kết CVHT sẽ nhắc nhở, thông báo với SV về kết quả và đưa ra những góp ý cần thiết cho SV cải thiện kết quả học tập trong học kỳ tiếp theo **[H5.05.04.06]**. Nhờ có hoạt động sơ kết, tổng kết năm học SV kịp thời được nhắc nhở về thực trạng cũng như định hướng cho quá trình học tập ở kỳ học tiếp theo được tốt hơn. Điều này thể hiện thông qua điểm trung bình trung học tập của SV ngành QTKD có xu hướng tăng lên qua mỗi kỳ học **[H5.05.04.06]**.

SV ngành QTKD hài lòng về cách thức, thời gian phản hồi kết quả học tập được thể hiện thông qua báo cáo sơ kết, tổng kết năm học của các lớp (không có ý kiến thể hiện sự không hài lòng về cách thức và thời gian phản hồi kết quả học tập) **[H5.05.04.06]**; Kết luận Hội nghị đối thoại SV với lãnh đạo nhà trường và Trưởng các đơn vị (không có ý kiến thắc mắc) **[H5.05.04.08]**.

2. Điểm mạnh

Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập thông qua hệ thống phần mềm quản lý đào tạo một cách nhanh chóng và thuận tiện. SV được quyền phản hồi về kết quả đánh giá, điều chỉnh nếu có sai sót. CVHT đóng vai trò quan trọng trong việc góp ý, định hướng cải thiện việc học tập của SV sau mỗi kỳ học khi có kết quả đánh giá các môn học/học phần.

3. Tồn tại

Việc khảo sát về mức độ hài lòng về cách thức, thời gian phản hồi kết quả học tập chưa được thực hiện một cách thường xuyên và rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Nâng cao hiệu qủa việc lấy ý kiến phản hồi của SV về cơ chế phản hồi kết qủa đánh giá	Hoàn thiện các mẫu biểu lấy ý kiến phản hồi;	Khoa KT&QTKD	Năm học 2019-2020

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả

Trường ĐHLN có quy định cụ thể về việc tổ chức, quản lý và đánh giá kết quả học tập của SV **[H5.05.05.01].** Quy định về khiếu nại kết quả học tập được công bố công

khai đến người học thông qua cuốn Sổ tay SV phát cho SV vào đầu khóa học **[H5.05.05.02]**. Đồng thời đầu mỗi khóa học, SV được tham gia Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, được phổ biến các nội dung liên quan đến quy chế đào tạo, chương trình học và các quy định liên quan về quá trình học tập tại trường **[H5.05.05.03]**. Khi bắt đầu mỗi môn học SV được GV phổ biến các quy định và quy trình đánh giá, khiếu nại về kết quả học tập **[H5.05.05.04].**

Hiện nay, Trường ĐHLN đang sử dụng phần mềm quản lý đào tạo, trong đó mỗi cá nhân SV được cấp một tài khoản học tập riêng, trong đó có các thông tin về toàn bộ quá trình học, các kết quả học tập để SV có thể dễ dàng theo dõi **[H5.05.05.05]**. Đối với điểm quá trình, Nhà trường quy định bắt buộc GV giảng dạy phải công bố điều kiện thi trước lớp cho SV ngay sau khi kết thúc môn học (SV tham dự đủ 70% thời gian môn học sẽ đủ điều kiện dự thi), sau đó 1 tuần, GV phải công bố điểm quá trình để SV kiểm tra, khiếu nại trực tiếp (nếu cần). Hình thức khiếu nại đối với điểm quá trình có thể thông qua nhiều kênh khác nhau như: gặp trực tiếp GV, liên hệ thông qua điện thoại hoặc email **[H5.05.05.06].** Sau khi hoàn tất điểm quá trình, GV phải cập nhật điểm này lên hệ thống điểm trên trang web của Phòng ĐT, và sau khi đã cập nhật, GV không được quyền thay đổi điểm của SV **[H5.05.05.07]**.

Đối với điểm thi kết thúc học phần: sau khi có điểm thi kết thúc học phần, điểm thi được nhập vào Phần mềm quản lý đào tạo và đồng thời được công bố đến tài khoản cá nhân SV trên hệ thống **[H5.05.05.05]**. Sau mỗi đợt thi kết thúc học phần ở từng kỳ, Phòng KT&ĐBCL sẽ thông báo cụ thể về thời hạn nhận phúc khảo bài thi **[H5.05.05.08]**. Nếu SV không thỏa mãn với kết quả nhận được có thể làm đơn phúc khảo bài thi gửi Phòng KT&ĐBCL **[H5.05.05.09]**. Sau khi tiếp nhận đơn phúc khảo, Phòng KT&ĐBCL có trách nhiệm tìm lại bài thi, đối chiếu kết quả, giao bài thi cho BM chuyên môn chấm lại bài. Phiếu ghi điểm chấm phúc khảo cần làm rõ lý do thay đổi điểm (nếu có) **[H5.05.05.10]**.

Kết quả phúc khảo được công bố trên phần mềm quản lý đào tạo và bảng tin Phòng KT&ĐBCL chậm nhất sau 2 tuần từ ngày hết hạn nộp đơn phúc khảo đã thông báo. Kết quả giải quyết khiếu nại, phúc khảo bài thi được ghi chép tại Sổ theo dõi phúc khảo bài thi. **[H5.05.05.11]**.

Qua kết quả thống kê trong Sổ theo dõi việc khiếu nại, kết quả trả lời khiếu nại về kết quả học tập của người học lưu tại phòng KT &ĐBCL cho thấy có không quá 1,3%

số người học khiếu nại về kết quả học tập và được giải quyết kịp thời, thỏa đáng **[H5.05.05.12].**

2. Điểm mạnh

Quy trình khiếu nại kết quả học tập của SV được quy định rõ ràng, được công bố công khai trên website của Phòng KT&ĐBCL của Nhà trường. Thời gian và thủ tục khiếu nại kết quả học tập của SV được công bố rõ ràng, chi tiết, phù hợp và đảm bảo cho SV dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Chưa có khảo sát cụ thể đối với người học, cựu người học thông qua phỏng vấn nhằm xác định mức độ tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Nâng cao hiệu qủa việc lấy ý kiến phản hồi của SV về quy trình khiếu nại kết quả học tập	- Hoàn thiện các mẫu biểu lấy ý kiến phản hồi; - Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến SV hàng kỳ	Khoa KT&QTKD	Năm học 2019-2020

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7 điểm

Kết luận tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành QTKD được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT và Nhà trường. Các phương pháp đánh giá được lựa chọn là phù hợp, đảm bảo độ tin cậy, công bằng và có tác động tốt trong việc cải tiến, nâng cao chất lượng công tác đào tạo của Ngành. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá được công bố công khai đến người học, được đánh giá mức độ phù hợp từ người học và được cải tiến không ngừng nhằm nâng cao hiệu quả công tác đánh giá. Việc xây dựng cơ chế phản hội có hiệu quả đã hỗ trợ tích cực người học cải thiện việc học tập. Tuy nhiên các phương pháp đánh giá nhìn chung chưa thực sự phong phú, đa dạng nên phần nào ảnh hưởng đến việc đo lường kết quả đầu ra. Ngoài ra, các nội dung khảo sát lấy ý kiến của người học về các vấn đề liên quan như công tác đánh giá kết quả

của người học, phản hồi kết quả học tập, mức độ dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại về kết quả học tập chưa được thực hiện một cách chi tiết và thường xuyên.

Tiêu chuẩn 5 có 5 tiêu chí, hội đồng tự đánh giá 4 tiêu chí đạt 4/7, 01 tiêu chí đạt 5/7.

TIÊU CHUẨN 6: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN

Trường ĐHLN với sứ mạng *là trung tâm đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ hàng đầu ở Việt Nam về lĩnh vực lâm nghiệp, chế biến lâm sản và phát triển nông thôn, quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai; mỹ thuật và kiến trúc cảnh quan, kỹ thuật - công nghệ. Cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, có ảnh hưởng mang tính quyết định đến nguồn nhân lực lâm nghiệp của cả nước, đóng góp vào sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước.* Để thực hiện được sứ mệnh này thì đội ngũ GV, NCV đóng vai trò là yếu tố quyết định. Do vậy, việc thu hút, bố trí sử dụng, đào tạo đội ngũ GV, NCV giỏi luôn được Nhà trường xác định là nhiệm vụ trọng tâm.

Khoa KT&QTKD với 7 chuyên ngành đào tạo, trong đó ngành QTKD là một trong những chuyên ngành cốt lõi của Khoa, ra đời và phát triển cùng với sự phát triển của Khoa. Đội ngũ GV của ngành QTKD ngày càng lớn mạnh và trưởng thành, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu đào tạo, NCKH của Ngành. Có được những kết qủa này là do Khoa và Nhà trường đã có chiến lược phát triển nguồn nhân lực đúng đắn, các chế độ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực phù hợp, cùng với đó là việc bố trí sử dụng con người khoa học. Tuy nhiên, trong bối cảnh công tác đào tạo luôn đổi mới đòi hỏi chiến lược phát triển nguồn nhân lực của Ngành và của Nhà trường cũng cần đổi mới để có thể đáp ứng được nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của đội ngũ GV, NCV.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Trong công tác quản lý, phát triển đội ngũ, quy hoạch là bước đầu tiên trong quy trình này nhằm xác định số lượng, đối tượng, tiêu chuẩn, phẩm chất cán bộ để đáp ứng yêu cầu nhiệm của đơn vị trong tương lai. Với các trường đại học, công tác quy hoạch đội ngũ GV, NCV đóng vai trò trọng tâm bởi họ là những người có trực tiếp tham gia vào công tác đào tạo, NCKH để tạo ra những thế hệ SV đáp ứng tốt nhu cầu xã hội.

Ngành QTKD thuộc Khoa KT&QTKD , Trường ĐHLN hiện được giao cho BM QTDN quản lý với 14 GV cơ hữu chịu trách nhiệm quản lý 23 môn học thuộc Ngành, trong đó có 01 phó giáo sư, 02 tiến sĩ, 06 nghiên cứu sinh và 05 thạc sĩ [**H6.06.01.01**].

Ngoài ra, các GV khác tham gia đào tạo Ngành đều có trình độ đạt chuẩn từ thạc sĩ trở lên. Trong chiến lược phát triển của Khoa và Nhà trường giai đoạn 2006 - 2020, tầm nhìn đến đến 2030 xác định đến năm 2015, tỷ lệ GV, NCV có trình độ tiến sĩ đạt 25%, đến năm 2020 đạt 50% [**H6.06.01.02**].

Kế hoạch/quy hoạch đội ngũ GV của Nhà trường trong từng giai đoạn được căn cứ dựa trên những nội dung của Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2006 - 2020, tầm nhìn 2030 **[H6.06.01.02]**; Chiến lược Đảm bảo chất lượng Trường ĐHLN **[H6.06.02.03]**; Chiến lược HTQT của Trường ĐHLN giai đoạn 2017 - 2020, tầm nhìn 2030 **[H6.06.02.03]**; Các quy định liên quan trực tiếp đến hoạt động đào tạo, BM chuyên môn như: Quy định, Quy chế tổ chức và hoạt động của BM **[H6.06.02.04]**; Quy chế đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức và LĐHĐ của Trường ĐHLN **[H6.06.02.04]**. Nhờ đó việc quy hoạch đội ngũ GV đảm bảo đúng định hướng phát triển và đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.Qua kết quả thực hiện chiến lược, cho đến nay có thể thấy GV, NCV ngành QTKD đã hoàn toàn đạt được mục tiêu chiến lược [**H6.06.01.01**]. Đồng thời, để đạt mục tiêu về trình độ ngoại ngữ đến năm 2020, 90% GV sử dụng được tiếng anh chuyên môn và 20% giảng dạy được bằng tiếng anh, Nhà trường đã nêu rõ những giải pháp để đạt được các mục tiêu này, trong đó tăng cường HTQT, cử GV đi học tập ở nước ngoài là một trong những giải pháp quan trọng [**H6.06.01.03**]. Các văn bản bổ sung, điều chỉnh chiến lược Trường, Khoa và cũng đều nhấn mạnh về công tác phát triển đội ngũ [**H6.06.01.03].** Hàng năm, phòng TCCB đều có thông báo rà soát kế hoạch phát triển đội ngũ để các Khoa và BM rà soát, đánh giá nhu cầu cán bộ, trong đó có cả các kế hoạch tuyển dụng mới và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực **[H6.06.01.04**]. Việc xây dựng các quy định về quy hoạch đội ngũ GV đều được xây dựng dựa trên dự thảo của các phòng ban chuyên môn, sự đóng góp ý kiến của toàn bộ cán bộ, GV trong nhà trường **[H6.06.01.04**]. Quy chế ban hành về đào tạo, bồi dưỡng của công chức, viên chức và LĐHĐ của Trường **[H6.06.01.04**].

Để làm tốt công tác xây dựng kế hoạch và phát triển nguồn nhân lực trong đó có đội ngũ GV, NCV của Nhà trường nói chung, của ngành QTKD nói riêng, năm 2013 Nhà trường đã xây dựng *Đề án vị trí việc làm* trong đó có xác định số lượng cán bộ, GV, xác định yêu cầu công việc của từng vị trí **[H6.06.01.05**]. Đây là căn cứ quan trọng nhất để các Khoa viện, các đơn vị trong toàn trường định hướng xây dựng các chiến lược phát triển nguồn nhân lực chi tiết.

Tiếp theo việc quy hoạch là công tác triển khai thu hút, tiếp nhận và bổ nhiệm cán bộ, GV, NCV. Công tác tuyển dụng, bố trí sử dụng GV, NCV ngành QTKD do phòng TCCB thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước về tuyển dụng, sử dụng viên chức, LĐHĐ như Luật lao động Việt Nam 2012 **[H6.06.01.06]**, Luật viên chức 2010 **[H6.06.01.07],** Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Việt Nam **[H6.06.01.08],** Quy định về chức danh nghề nghiệp GV **[H6.06.01.09],** Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành KH&CN **[H6.06.01.10]**, Điều lệ trường đại học **[H6.06.01.11]**. Trong mỗi lần tuyển dụng, Nhà trường đều có thông báo nhu cầu tuyển dụng trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên website chính thức của Nhà trường, trong đó quy định rõ về số lượng tuyển dụng, tiêu chuẩn tuyển dụng, vị trí tuyển dụng, cách thức thi tuyển…. **[H6.06.01.12**]. Công tác tuyển dụng GV, NCV của Khoa KT&QTKD những năm qua luôn đảm bảo thực hiện đúng quy trình, phù hợp với quy hoạch của Khoa và Nhà trường **[H6.06.01.13**].

Nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý, sử dụng nguồn nhân lực, Trường ĐHLN đã ban hành khá đầy đủ các quy định về Tiêu chuẩn bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo Trường ĐHLN **[H6.06.01.14].** Các quy định về thu hút, tuyển dụng dội ngũ GV của Trường: Quy định về công tác tuyển dụng đối với chức danh trợ giảng và GV Trường ĐHLN **[H6.06.01.15];** Quy định tiêu chuẩn xét hết thời gian tập sự đối với viên chức và LĐHĐ thuộc Trường ĐHLN **[H6.06.01.16];** Quy định về tuyển dụng đối với chức danh GV Trường ĐHLN **[H6.06.01.17];** Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm và chế độ phụ cấp chức vụ lãnh đạo đối với viên chức lãnh đạo quản lý các đơn vị trực thuộc Trường ĐHLN **[H6.06.01.18];** Quy định về việc chấm dứt hợp đồng lao động và nghỉ hưu đối với công chức, viên chúc và lao động Trường ĐHLN **[H6.06.01.19];** Quy định về việc kéo dài thời gian công tác đối với viên chức, LĐHĐ đã đến tuổi nghỉ hưu Trường ĐHLN **[H6.06.01.20];** và đặc biệt là quy định về định biên nhân sự Trường ĐHLN **[H6.06.01.21].** Các quy định về quy hoạch, sử dụng nhân lực của Nhà trường đều được xây dựng dựa trên dự thảo của các phòng ban chuyên môn, sự đóng góp ý kiến của toàn bộ cán bộ, GV trong Nhà trường **[H6.06.01.22]**. Từ đó mà đảm bảo tính thực tế và hiệu quả công tác tuyển dụng, sử dụng lao động trong toàn trường.

Trong một số trường hợp đặt biệt như việc giữ lại những GV có trình độ cao, hoặc giảm quy mô cán bộ, GV khi quy mô đào tạo giảm cũng được Nhà trường thực hiện theo đúng quy định của luật Lao động đặc biệt **[H6.06.01.20]**, **[H6.06.01.21], [H6.06.01.23**].

Trên cơ sở các quy định ban hành về tiêu chí thu hút, tuyển dụng đội ngũ GV, NCV của Trường. Hàng năm, tiến hành họp BM liên quan đến vấn đề tuyển dụng, bổ nhiệm, xét hết tập sự đối với GV ngành QTKD **[H6.06.01.23]**, rà soát phân công GV giảng dạy các môn học ngành QTKD **[H6.06.01.24]**. Khoa đã phân tích nhu cầu tuyển dụng về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình chuyên môn, nghiệp vụ với GV của ngành QTKD, được thực hiện trên cơ sở các môn học và định hướng phát triển của Ngành. Mỗi môn học ngành QTKD đều được phân công từ 2 – 3 GV cùng đảm nhiệm. Các GV được phân công đảm nhiệm môn học đảm bảo phù hợp với chuyên môn đào tạo và định hướng phát triển của Khoa và BM. Căn cứ vào các tiêu chí cho thấy đội ngũ GV, NCV ngành QTKD đã đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng.

Mỗi cá nhân GV đều phải lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, học tập của bản thân hàng năm và được BM thông qua, sau đó được tập hợp lại thành kế hoạch chung của cả BM, gửi lên Khoa và Nhà trường tổng hợp thành các kế hoạch cấp cao hơn **[H6.06.01.25]**. Những năm qua, dựa trên nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của GV, NCV, Nhà trường hỗ trợ cho nhiều GV ngành QTKD đi học dài hạn, tham gia các lớp ngắn hạn như: Nghiệp vụ sư phạm, phương pháp giảng dạy, hướng dẫn viết bài báo quốc tế….để nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ cho GV và NCV **[H6.06.01.26]**.

Để tăng cường thu hút GV, NCV trình độ cao, Nhà trường cũng ban hành chính sách thu hút hấp dẫn như chế độ tiền lương, thưởng, chế độ học tập, bồi dưỡng **[H6.06.01.27]**. **[H6.06.01.28]**.

Qua công tác quy hoạch, công tác tuyển dụng, đào tạo và GV phát triển đội ngũ GV, NCV của Nhà trường, Khoa và Ngành cho thấy các công tác này đã được thực hiện đúng quy trình, đảm bảo tính khoa học, từ đó mà đã xây dựng cho ngành QTKD một đội ngũ GV, NCV ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu trong đào tạo và NCKH của Ngành.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHLN đã có những quy định đầy đủ, rõ ràng về công tác quy hoạch, sử dụng và phát triển đội ngũ GV, NCV. Đồng thời có ban hành các tiêu chí thu hút, tuyển dụng đội ngũ GV, NCV của Trường. Các thông báo tuyển dụng, tuyển chọn được thực hiện đúng quy trình, đảm bảo tính công khai, minh bạch, từ đó đảm bảo chất lượng cho đội ngũ GV, NCV của Nhà trường nói chung và ngành QTKD nói riêng. Nhà trường, Khoa KT&QTKD luôn chú trọng công tác tuyển dụng, thu hút phát triển đội ngũ GV của

Ngành để đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo và NCKH, phục vụ cộng đồng của Ngành.

Đội ngũ GV, NCV của Ngành phù hợp với quy hoạch về đội ngũ GV của Trường, đáp ứng được các tiêu chí thu hút, tuyển dụng đã quy định.

3. Điểm tồn tại

Công tác quy hoạch đội ngũ GV, NCV chưa được thực hiện một cách hệ thống từ quy hoạch dài hạn, ngắn hạn và trung hạn, đặc biệt trong trao đổi chuyển giao khoa học quốc tế.. Hơn nữa trong đánh giá thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực chưa lấy ý kiến các bên liên quan nên chưa có các căn cứ để cải tiến công tác này. Bên cạnh đó, công tác quy hoạch đội ngũ còn hạn chế tỷ lệ giới tính trong tiêu chí tuyển dụng.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
- Nâng cao hiệu quả công tác quy hoạch GV và NCV của ngành QTKD	- Tổ chức thực hiện quy hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đội ngũ GV, NCV của ngành - Đánh giá kết qủa thực hiện quy hoạch đội ngũ GV, NCV từng thời kỳ - Tăng cường mở các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nâng cao năng lực làm việc của GV, NCV.	- Khoa KT&QTKD - Phòng TCCB	Năm học 2019-2020

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng động.

1. Mô tả

Tỷ lệ GV/người học của CTĐT đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện hành (phương pháp tính FTE dựa trên khối lượng công việc của GV). Bình quân mỗi kỳ GV được phân công giảng dạy tối đa 2 môn học. Số FTE tương ứng 1 GV là 0,25x2 = 0,5. Số lượng GV giảng dạy ngành QTKD được thống kê trong bảng 6.1 theo số liệu thống kê đến năm 2019 là 90 người.

Bảng 6.1. Số lượng GV

(Phương pháp tính FTE dựa trên khối lượng công việc của GV)

Hạng mục	Tổng số	
	Số lượng	FTEs
Giáo sư	**0**	
Phó Giáo sư	3	1,5
GV toàn thời gian	90	45
GV không toàn thời gian	0	0
Giáo sư/GV thỉnh giảng	0	0
Tổng số		**46,5**

(Nguồn: Phòng Đào tạo, năm 2019)

Với cách xác định số FTE của GV như trên, số lượng GV quy đổi từ năm 2014-2019, cụ thể như sau:

Bảng 6.2. Số lượng GV quy đổi

Năm học	Số lượng	Tổng số FTEs của GV
2014-2015	84	42
2015-2016	86	43
2016-2017	87	43,5
2017-2018	87	43,5
2018-2019	90	46,5

(Nguồn: Số liệu tính toán, 2019)

Tổng số SV ngành QTKD tại thời điểm năm 2018 - 2019 là 197 SV, tổng số TC bình quân là 136 TC, tích lũy 8 kỳ. Do đó, bình quân tải trọng học tập của SV là: 136 /8 = 17 TC/kỳ. Trong khi 1 FTE của SV tương đương 24 TC/kỳ. Như vậy FTE của SV dựa trên tải trọng học tập bình quân là 17/24 = 0,708. Từ đó, xác định được số SV quy đổi: 197 x 0,708 = 139,5 SV. Tỷ lệ SV/GV chính quy quy đổi của ngành QTKD được xác định: 139,5/46,5 = 3,0 SV/GV. Số SV được quy đổi theo bảng 6.3 như sau:

Bảng 6.3. Số lượng SV được quy đổi

(Phương pháp tính toán FTE của người học dựa trên tải trọng học tập bình quân)

Năm học	Số lượng SV hiện có	Tổng số FTEs của người học
2014-2015	361	253.8
2015-2016	284	199.7
2016-2017	267	189.1
2017-2018	216	153.0
2018-2019	197	139.5

(Nguồn: Số liệu tính toán, 2019)

Căn cứ vào số liệu tính toán bảng 6.2 và 6.3, xác định tỷ lệ SV/GV quy đổi của ngành QTKD như sau:

Bảng 6.4: Tỷ lệ người học/GV được quy đổi

Năm học	Tổng số FTEs của người học	Tổng số FTEs của GV	Tỷ lệ người học/GV được quy đổi
2014-2015	253.8	42	6
2015-2016	199.7	43	4,6
2016-2017	189.1	43,5	4,3
2017-2018	153.0	43,5	3,5
2018-2019	139.5	46,5	3

(Nguồn: Số liệu tính toán, 2019)

Từ bảng 6.4 cho thấy giai đoạn 2014 – 2019, tỷ lệ người học/GV được quy đổi dao động từ 3,0 – 6,0. Tỷ lệ này thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ quy định của Bộ GD&ĐT là 20/1 SV/GV, đã đáp ứng được tiêu chuẩn giảng dạy đại học **[H6.06.02.01] [H6.06.02.02].**

Khối lượng công việc, định mức giờ chuẩn của GV Trường ĐHLN được thực hiện theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT của Bộ GD&ĐT về ban hành quy định chế độ làm việc đối với GV và Thông tư 47/2014/TT- BGDĐT của Bộ GD&ĐT về quy định chế độ làm việc đối với GV **[H6.06.02.03]**. Hiện nay các định mức các công việc GV, quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV theo chuẩn của Trường ĐHLN cũng được nêu rõ trong quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm **[H6.06.02.04]**, Quy chế tổ chức và hoạt động của BM **[H6.06.02.05]**, Quy chế quản lý các hoạt động KHCN

[H6.06.02.06]. Định mức tối thiểu đối với GV là: giảng dạy là từ 270 - 410 tiết/năm, giờ NCKH là 180-240 tiết/năm tuỳ thuộc vào trình độ và học vị của GV, NCV **[H6.06.02.07]**, **[H6.06.02.08]**.

Hai nhiệm vụ chính của GV đó là giảng dạy và NCKH. Định kỳ, kết quả giảng dạy và NCKH được Phòng Đào tạo và Phòng KHCN tổng kết và thông báo đến toàn bộ cán bộ giảng dạy. Sau khi có kết quả thống kê thông báo lần đầu, GV và BM thực hiện rà soát, phản hồi về kết quả đánh giá, nộp các MC cần thiết để đảm bảo tính đủ và chính xác số lượng giờ dạy, NCKH trong thực tế đã thực hiện để xét các chế độ chi trả cá nhân và thi đua **[H6.06.02.09] [H6.06.02.10].** Kết qủa các công trình nghiên cứu, công trình khoa học đã công bố của GV được lưu trữ tại phòng KHCN, được ghi rõ trong Hồ sơ giảng dạy của GV có xác nhận của trưởng BM, chủ nhiệm Khoa **[H6.06.02.11]**

Để khuyến khích GV, NCV tham gia các hoạt động NCKH, hàng năm, Nhà trường đều phát động các phong trào thi đua gắn với các sáng kiến với những quy định cụ thể: Quy định và hướng dẫn về công tác thi đua – khen thưởng Trường ĐHLN hàng năm [**H6.06.02.12];** Quy định về nội dung, tiêu chuẩn, điều kiện công nhận sáng kiến Trường ĐHLN hàng năm **[H6.06.02.13]**; Quy định về tiêu chuẩn, quy trình sát hạch GV của Trường ĐHLN hàng năm và định kỳ **[H6.06.02.14]**; Quy định về đánh giá GV và môn học sau mỗi kỳ học **[H6.06.02.15];** Quy định về công tác dự giờ GV **[H6.06.02.16]**.

Nhờ việc quy định rõ ràng định mức giờ giảng, NCKH của GV, những quy định chi tiết về chế độ khen thưởng, kiểm tra giám sát mà những năm qua, GV ngành QTKD về cơ bản luôn đảm bảo thực hiện tốt những chế độ của GV, NCV, từ đó mà có những đánh giá chính xác về GV, NCV làm cơ sở để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH của Ngành

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ người học/GV và định mức các công việc của từng GV ngành QTKD được đo lường, xác định rõ ràng và được giám sát bởi BM, Khoa, các đơn vị chức năng trong Nhà trường. Tỷ lệ này qua các năm đảm bảo theo quy định của Bộ GD & ĐT. Từ đó làm cơ sở cho việc đánh giá đội ngũ, xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, phát triển đội ngũ. Đội ngũ GV, NCV tích cực tham gia đào tạo, NCKH. Nhìn chung, đội ngũ GV, NCV chịu khó trau dồi kiến thức chuyên môn, tích lũy kinh nghiệm.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Nhà trường đã có những quy định cụ thể và khoa học về khối lượng giảng

dạy, NCKH của GV, NCV và hiện khối lượng này đã được thực hiện đảm bảo yêu cầu, tuy nhiên do đội ngũ cán bộ đa số còn trẻ nên số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH chưa cao. Nhà trường, Khoa cũng chưa thực sự có các kế hoạch, chiến lược phát triển chuyên môn nghiệp vụ dài hạn, trung hạn cho GV, NCV ngành QTKD, chưa có những tổng kết, lấy ý kiến đánh giá của GV, NCV về các vấn đề này để làm căn cứ đề xuất giải pháp cải tiến chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1. Nâng cao chất lượng đội ngũ GV, NCV của ngành QTKD	- Xây dựng tốt kế hoạch đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho Ngành - Tăng cường giám sát để đảm bảo khối lượng giảng dạy, NCKH theo quy định của GV và NCV - Hoạch định hàng năm về nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ giảng dạy, NCV.	- Khoa KT&QTKD - BM QTDN - Phòng TCCB	Năm học 2019-2020
2. Nâng cao hiệu quả công tác lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan	- Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến định kỳ của GV, NCV về các quy định về khối lượng giảng dạy, NCKH và các kế hoạch phát triển chuyên môn của Khoa và Nhà trường	- Khoa KT&QTKD	Năm học 2019-2020

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Xây dựng đội ngũ GV, NCV có năng lực, trình độ cao là yếu tố quan trọng nhất trong đảm bảo chất lượng công tác đào tạo, NCKH của mỗi trường đại học. Người GV,

NCV không chỉ có yêu cầu về năng lực chuyên môn mà còn đòi hỏi phải là những người có đạo đức, tâm huyết với nghề. Để đảm bảo tuyển dụng được những người GV, NCV vừa đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, vừa đáp ứng yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, Trường ĐHLN đã ban hành quy định về quy chế tuyển dụng với trợ giảng, GV **[H6.06.03.01] [H6.06.03.02],** phù hợp với những quy định về tuyển dụng lao động, viên chức của Nhà nước như Luật lao động Việt Nam 2012 **[H6.06.03.03],** Luật viên chức năm 2010 **[H6.06.03.04];** Nghị định số 29/2012/NĐ – CP về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức **[H6.06.03.05];** Thông tư 36/2014/TTLT- BGDĐT- BNV về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV năm 2014 **[H6.06.03.06]**; quy định mã số và tiêu chuẩn chức hành nghề nghiệp viên chức chuyên ngành KH&CN **[H6.06.03.07].** Các quy định này đều được áp dụng và công bố công khai trong mỗi lần tuyển dụng GV và NCV của Nhà trường và Khoa **[H6.06.03.08].** Kết quả tuyển dụng GV, NCV ngành QTKD trong 5 năm qua cho thấy, các đối tượng được tuyển dụng đáp ứng được các yêu cầu đặt ra, quy trình tuyển dụng, công bố kết quả là rõ ràng, công khai **[H6.06.03.08].**

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, bao gồm: Phẩm chất đạo đức và lý lịch rõ ràng, GV phải có bằng Thạc sỹ trở lên, đáp ứng được trình độ tin học và ngoại ngữ phù hợp, có giấy khám sức khỏe theo quy định..

Trong công tác nâng hạng, bổ nhiệm viên chức, Trường ĐHLN đã thực hiện đúng các quy định của điều kiện, nội dung, hình thức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở GDĐH công lập **[H6.06.03.09].** Trong 5 năm qua, số lượng GV của ngành QTKD được thi thăng hạng là 8 GV, trong đó có 7 GV chính và 01 GV cao cấp **[H6.06.03.10].** Từ năm 2014, Trường ĐHLN cũng đã ban hành quy định rõ ràng về tiêu chuẩn bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễm nhiệm các chức danh lãnh đạo của Trường **[H6.06.03.11], [H6.06.03.12].** Đây là những cơ sở quan trọng để Nhà trường thực hiện việc điều động, sử dụng cán bộ, GV **[H6.06.03.13].**

Trong công tác tuyển dụng và bổ nhiệm chức danh GV, các ứng viên sau khi trúng tuyển phải trải qua thời gian tập sự là 1 năm dưới sự hướng dẫn chuyên môn của GV có kinh nghiệm do BM chuyên môn phân công **[H6.06.03.14].** Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của trường, người tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm vào ngạch viên chức dựa trên quy trình bổ nhiệm viên chức **[H6.06.03.15].** Sau khi được tuyển dụng GV phải đáp ứng yêu cầu chức danh nghề nghiệp GV theo quy định.

Các chế độ của GV sau khi được tuyển dụng, được ký hợp đồng với các điều khoản chế độ người được tuyển dụng rõ ràng **[H6.06.03.16].**

2. Điểm mạnh

Việc thi tuyển viên chức, LĐHĐ của Trường ĐHLN được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định của luật viên chức và các quy định có liên quan khác. Các tiêu chí tuyển dụng là rõ ràng, công khai, bao gồm cả các tiêu chuẩn về chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp. Trong sử dụng lao động, Nhà trường đã ban hành đầy đủ các quy định về việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm các chức vụ lãnh đạo các đơn vị trong Trường. Công tác thuyên chuyển cán bộ được thực hiện đúng quy trình, công khai góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, GV của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Nhà trường đã có những kế hoạch, chiến lược phát triển đội ngũ, tuy nhiên Khoa KT&QTKD chưa thực sự có các chiến lược phát triển đội ngũ cho Khoa nói chung và ngành QTKD nói riêng. Bên cạnh đó, cán bộ GV, NCV của Ngành còn trẻ do đó còn nhiều khó khăn trong công tác nâng cao chất lượng đội ngũ.

4. Kế hoạch hành động:

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1. Rà soát, bổ sung kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV ngành QTKD	- Xây dựng tốt kết hoạch phát triển nguồn nhân lực cho Ngành	- Khoa KT&QTKD - Phòng TCCB	Năm học 2019-2020
2. Nâng cao hiệu quả công tác lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan	- Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến các bên liên quan về tiêu chuẩn, tiêu chí lựa chọn GV, NCV ngành QTKD	- Phòng TCCB	Năm học 2019-2020

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá

1. Mô tả

Năng lực của đội ngũ GV của ngành QTKD được đánh giá thông qua nhiều tiêu chí và khía cạnh khác nhau. Việc đánh giá năng lực GV được thực hiện theo Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức năm 2012 **[H6.06.04.01],** Quy định về Tiêu

chuẩn chức danh nghề nghiệp GV năm 2014 **[H6.06.04.02],** Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành KH&CN **[H6.06.04.03],** Điều lệ trường Đại học năm 2014 **[H6.06.04.04]**, Quy định điều kiện, nội dung, hình thức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở GDĐH công lập **[H6.06.04.05],** Quy định về đánh giá và phân loại cán bộ công chức, viên chức của Chính phủ **[H6.06.04.06] [H6.06.04.08]**.

Đối với các vị trí GV đồng thời là lãnh đạo, quản lý thì các tiêu chuẩn đánh giá năng lực còn được thực hiện theo Quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo của Trường ĐHLN năm 2014 **[H6.06.04.07].**

Với Trường ĐHLN, sau khi GV, NCV được tuyển dụng, phải trải qua quá trình tập sự 1 năm dưới sự hướng dẫn và giám sát của BM Chuyên môn **[H6.06.04.08],** [**H6.06.04.09], [H6.06.04.10].** Sau thời gian tập sự, GV phải thông qua sát hạch của hội đồng chuyên môn BM và Khoa chuyên môn. Nếu được thông qua, GV mới có thể được ký hợp đồng chính thức **[H6.06.04.11].**

Trong quá trình công tác, hàng năm, Nhà trường đều xây dựng bộ tiêu chí đánh giá và xếp loại cán bộ, GV, NCV, bao gồm các điểm số về giảng dạy, NCKH, tham gia các hoạt động khác **[H6.06.04.12].** Năm 2016, Nhà trường đã ban hành và chính thức áp dụng quy định đánh giá cán bộ giảng dạy Trường ĐHLN **[H6.06.04.13],** Quy định về đánh giá GV và môn học định kỳ **[H6.06.04.12], [H6.06.04.14].** Sau khi đáp ứng được các tiêu chuẩn tuyển dụng và trúng tuyển, các GV và NCV sẽ phải tự đánh giá trình độ, năng lực GV khi kết thúc năm học. Thực hiên quy định về thái độ và năng lực ứng dụng tin học, ngoại ngữ, đạo đức nghề nghiệp và tự đánh giá chất lượng công việc hoàn thành.

Cuối mỗi kỳ học, Phòng KT&ĐBCL đều lấy ý kiến đánh giá của SV về GV **[H6.06.04.15].** Kết quả đánh giá được gửi về BM chuyên môn để làm căn cứ đánh giá GV **[H6.06.04.16]**. Việc đánh giá GV của ngành QTKD cũng được thực hiện theo đúng quy định của quy chế hoạt động của BM về việc dự giờ, quy định về chế độ quản lý cán bộ, quy định về SHHT **[H6.06.04.17].** Thực hiện những quy định này, mỗi kỳ học, ngành QTKD đều tiến hành dự giờ thường xuyên và đột xuất của mỗi GV **[H6.06.04.18]**. Để làm cơ sở cho việc đánh giá cán bộ, GV để bình xét lương tăng thêm, hàng tháng các BM chuyên môn làm bảng chấm công, xếp loại CBVC **[H6.06.04.19].**

Hàng năm, trên cơ sở hướng dẫn của phòng TCCB, các BM chuyên môn, Khoa, viện tiến hành đánh giá, phân loại cán bộ, GV **[H6.06.04.20].** Việc đánh giá, bình xét

thi đua được thực hiện dựa trên các kết qủa giảng dạy, NCKH, sáng kiến công tác **[H6.06.04.21].** Kết quả cho thấy, 100% GV và NCV đã hoàn thành kế hoạch công tác hàng năm, vượt thừa giờ trong giảng dạy và trong NCKH đạt nhiều sáng kiến được ghi nhận.

Đồng thời, năng lực của đội ngũ GV, NCV được đánh giá thông qua công tác dự giờ. Tổng hợp kết quả dự giờ hàng kỳ cho thấy đội ngũ GV, NCV đã đáp ứng được yêu cầu đào tạo, 100% GV dự giờ được đánh giá ở mức tốt trở lên **[H6.06.04.21].**

Qua những đánh giá trên cho thấy công tác đánh giá cán bộ, GV, NCV của Trường ĐHLN, ngành QTKD cho thấy Nhà trường đã xây dựng các công cụ, tiêu chí đánh giá cán bộ cụ thể và khoa học, là căn cứ tốt để các Khoa và BM đánh giá GV, NCV của mình. Các kết qủa đánh giá cũng cho thấy, GV, NCV ngành QTKD đã được đánh giá toàn diện, kết quả đánh giá cho thấy hầu hết GV, NCV đáp ứng yêu cầu về chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí đánh giá năng lực, đạo đức của GV, NCV ngành QTKD được xác định rõ ràng, chi tiết và có thể đo lường được. Việc đánh giá năng lực của GV, NCV được tiến hành đa dạng, thông qua nhiều hình thức và đối tượng đánh giá từ chính bản thân GV, NCV đến Khoa, BM đến SV.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù công tác đánh giá GV, NCV của Ngành và Nhà trường được thực hiện khá đa dạng và chi tiết. Tuy nhiên sau quá trình đánh giá, chưa có nhiều giải pháp, sáng kiến để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, GV. Nhà trường cũng chưa thường xuyên thực hiện việc lấy ý kiến các bên liên quan về cách thức đánh giá cán bộ để làm cơ sở hoàn thiện tiêu chí đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1.Nâng cao chất lượng công tác đánh gía GV, NCV ngành QTKD.	- Xây dựng tốt các tiêu chí đánh giá chất lượng công tác của GV, NCV. - Xây dưng các kế hoạch, phương thức đánh giá năng lực GV, NCV phù hợp.	- Khoa KT&QTKD . - BM QTDN - Phòng TCCB	Năm học 2019-2020

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
2. Tổ chức lấy ý kiến GV, NCV và các bên liên quan về công tác đánh giá.	- Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến các bên liên quan về tiêu chuẩn, tiêu chí lựa chọn GV, NCV ngành QTKD.	- Phòng TCCB - Phòng KT&ĐBCL - Khoa KT&QTKD	Năm học 2019-2020

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Trong bối cảnh khoa học kỹ thuật và kinh tế xã hội thay đổi và phát triển nhanh chóng đòi hỏi đội ngũ GV, NCV của Nhà trường nói chung, ngành QTKD nói riêng cần cập nhật, học hỏi không ngừng để đáp ứng yêu cầu đổi mới trong đào tạo và NCKH. Đồng thời trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực của Nhà trường qua các giai đoạn **[H6.06.05.01],** chiến lược đảm bảo chất lượng của Trường ĐHLN **[H6.06.05.02]**, Chiến lược HTQT của Trường ĐHLN giai đoạn 2017 - 2020, tầm nhìn 2030 **[H6.06.05.03],** đều khẳng định vai trò quan trọng của đào tạo, bồi dưỡng trong phát triển nguồn nhân lực. Để thực hiện các chiến lược đó, Nhà trường đã ban hành quy định về đào tạo, bồi dưỡng GV **[H6.06.05.04].** Căn cứ vào quy chế này, hàng năm phòng TCCB đều có thông báo xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng đến các Khoa và BM **[H6.06.05.05].** Trên cơ sở thông báo này, các BM, Khoa tiến hành họp xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, triển khai cho GV, NCV đăng ký nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng trình độ hàng năm **[H6.06.05.06].** Dựa trên các kế hoạch gửi lên từ các Khoa, phòng tổ chức xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng trong năm của Nhà trường **[H6.06.05.07].** Những năm qua, Trường ĐHLN đã rất chú trọng mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng cho GV, NCV như các lớp nghiệp vụ sư phạm, hướng dẫn thực hành, ban hành kèm các quyết định cử đội ngũ GC, NCV đi học bồi dưỡng ngắn hạn **[H6.06.05.08].** Bên cạnh đó, để hoàn thiện tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV, Trường đã tổ chức mở các lớp bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV hạng I, II kèm theo quyết định **[H6.06.05.09].** Căn cứ vào kế hoạch công tác hàng năm **[H6.06.05.06]**, để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ các GV, NCV, nhà trường

đã cử cán bộ đi đào tạo trong và ngoài nước. Bao gồm các khóa tập huấn, hội thảo khoa học và quyết định đi học thạc sỹ, nghiên cứu sinh **[H6.06.05.10].** Các văn bằng, chứng chỉ mà các cá nhân đã được cấp sau các khóa đào tạo bằng tốt nghiệp tiến sĩ, thạc sĩ được cấp bởi các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước **[H6.06.05.11]**. Tuy nhiên, những kế hoạch xây dựng này chỉ dựa trên nhu cầu ngắn hạn từ cá nhân BM đề xuất hàng năm. Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm của Nhà trường cũng đều quy định rõ việc hỗ trợ kinh phí cho GV đi học các lớp ngắn và dài hạn **[H6.06.05.12].**

Kết quả thực hiện trong những năm gần đây cho thấy GV ngành QTKD đã được chú trọng đào tạo về kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp, năng lực đội ngũ ngày càng được nâng cao, đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, NCKH của Ngành.

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Khoa luôn quan tâm xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của GV, NCV ngành QTKD. Với quy chế đào tạo, bồi dưỡng GV rõ ràng, sự hỗ trợ phù hợp về kinh phí đã góp phần nâng cao hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng GV. Các kết quả về năng lực đội ngũ, kết quả đào tạo những năm qua cho thấy, GV, NCV ngành QTKD đã và đang đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo và NCKH của Ngành.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường hiện mới chú trọng xây dựng các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, việc xác định và xây dựng kế hoạch đào tạo dài hạn chưa thực sự được quan tâm xây dựng. Đồng thời, do những hạn chế về ngân sách mà những hỗ trợ của Nhà trường cho các hoạt động phát triển chuyên môn chưa nhiều, Nhà trường tổ chức được nhiều khoá đào tạo chuyên môn cho GV và NCV, trong đó có ngành QTKD.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1. Chú trọng xây dựng KH đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn dài hạn cho GV, NCV	- Xây dựng và hoàn thiện chiến lược/kế hoạch đào tạo dài hạn cho GV, NCV ngành QTKD	- Khoa KT&QTKD - Phòng TCCB	Năm học 2019-2020
2. Tổ chức nhiều lớp đào tạo chuyên môn, kỹ năng cho GV	Đa dạng hoá các lớp đào tạo, bồi dưỡng	- Khoa KT&QTKD - Phòng TCCB	Năm học 2019-2020

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Quản trị theo kết qủa thực hiện công việc là một cách thức quản trị hiệu quả và hiện được áp dụng rộng rãi trong nhiều đơn vị, trong đó có các trường đại học. Tuy nhiên, phương pháp quản trị này đòi hỏi việc xây dựng các tiêu chí đánh giá phải rõ ràng, chính xác và đo lường được.

Trường ĐHLN hiện triển khai thực hiện việc quản trị theo kết qủa thực hiện công việc trên hầu hết các khía cạnh đánh giá cá nhân và tập thể. Với cá nhân, để xếp hạng nhân viên làm căn cứ trả lượng cơ bản và tăng thêm, hàng tháng BM chuyên môn phải tiến hành chấm công, xếp loại hoàn thành công việc của GV trong tháng làm cơ sở bình xét **[H6.06.06.01], [H6.06.06.02].** Theo đó, thang điểm đánh giá cá nhân được xếp thành 4 loại:

Loại 1: 90-100 điểm

Loại 2: 75-89 điểm

Loại 3: 65- 74

Loại 4: dưới 65

Việc quản lý theo dõi, đánh giá GV, NCV được quy định là một nhiệm vụ của BM chuyên môn. Do vậy, năng lực giảng dạy, NCKH của GV, NCV được BM chuyên môn đánh giá thường xuyên mỗi kỳ học thông qua việc dự giờ, thông qua các buổi SHHT và các hoạt động khác **[H6.06.06.03], [H6.06.06.04].**

Hàng năm, căn cứ vào công tác đào tạo sẽ có những quy định cụ thể để GV, NCV thực hiện. Định mức khối lượng công việc của GV sẽ được quy định cụ thể đối với chức danh công việc: định mức giảng dạy chuẩn của GV là 270 tiết/ năm, Phó Giáo sư và GV chính là 320 tiết/năm, Giáo sư và GV cao cấp 360 tiết/năm, định mức giờ chuẩn này còn được quy đổi từ nhiệm vụ giảng dạy đại học và sau đại học, hướng dẫn bài tập thực hành, thí nghiệm, khóa luận tốt nghiệp, luận văn thạc sĩ, tiến sĩ **[H6.06.06.05].**

Cuối năm học, các kết quả này được tổng hợp để đánh giá cho điểm, trong đó bao gồm điểm GV tự đánh giá, điểm của BM chuyên môn đánh giá và điểm của ban chủ

nhiệm Khoa đánh giá **[H6.06.06.06].**

Để đánh giá khách quan năng lực của GV, cuối mỗi đợt học, Phòng KT&ĐBCL đều lấy ý kiến phản hồi từ SV **[H6.06.06.06].** Các kết qủa đánh giá sau đó được gửi về các BM chuyên môn để họp nhận xét, đánh giá GV **[H6.06.06.06].**

Cuối mỗi năm học, việc đánh giá xếp loại GV, cán bộ, NCV được tiến hành dựa trên các kết qủa hoạt động các GV dựa trên kết quả về tổng số giờ giảng dạy, tổng số công trình nghiên cứu được nghiệm thu, tính điểm, các điểm cộng, điểm trừ….để xác định các danh hiệu thi đua **[H6.06.06.07].**

Từ năm 2016, Trường đã ban hành quy định về sát hạch đánh giá năng lực cán bộ giảng dạy định kỳ và hàng năm. Việc thực hiện đánh giá sát hạch đã được thực hiện. Hoạt động này đã được triển khai ở ngành QTKD. Kết quả đánh giá cho thấy các GV qua sát hạch đều đáp ứng tốt nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, có đạo đức nghề nghệp tốt **[H6.06.06.05], [H6.06.06.08].**

Để thúc đẩy hoạt động NCKH trong GV, NCV toàn trường, hàng năm Nhà trường đều có thông báo đăng ký các hoạt động NCKH đến các BM **[H6.06.06.09].** Đồng thời, Nhà trường cũng dành một phần kinh phí lớn hỗ trợ cho các hoạt động này **[H6.06.06.10].** Chế độ làm việc của GV, NCV được thực hiện chặt chẽ, đảm bảo các GV, NCV được tham gia vào việc xây dựng dự thảo xây dựng quy chế, các tiêu chí, quy trình đánh giá **[H6.06.06.10].** Tổng hợp kết quả NCKH của GV ngành QTKD những năm qua cho thấy, 100% GV hoàn thành định mức NCKH, đồng thời các GV có đề tài các cấp cũng ngày một tăng **[H6.06.06.11].** Các kết quả nghiên cứu trước khi được công bố đều được tổ chức nghiệm thu nghiêm túc, đảm bảo tính tin cậy và khoa học **[H6.06.06.12] [H6.06.06.13] [H6.06.06.14].** Với các đề tài từ cấp cơ sở trở lên từ năm 2018, Nhà trường yêu cầu phải có bài báo công bố kết quả của công trình nghiên cứu **[H6.06.06.14].** Ngoài việc khuyến khích GV tham gia đề tài các cấp, Nhà trường, Khoa cũng khuyến khích cán bộ, GV tham gia biên soạn giáo trình, bài giảng. Các ấn phẩn này chỉ được phát hành sau khi đã được hội đồng nghiệm thu.

Như vậy, từ những hoạt động kiểm soát, đánh giá GV của Khoa KT&QTKD và Nhà Trường cho thấy Nhà trường đã rất quan tâm xây dựng các tiêu chí đánh giá GV, NCV một cách toàn diện, hiệu quả, đồng thời các công tác này được triển khai nghiêm túc ở các đơn vị trong toàn trường, từ đó tạo động lực để GV, NCV toàn trường nói chung, ngành QTKD nói riêng nỗ lực phấn đấu nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và

năng lực nghiên cứu của mình.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã áp dụng phương pháp quản trị theo kết qủa công tác đến từng GV, NCV, qua đó có thể đánh giá và quản lý tốt đội ngũ, tạo ra động lực phấn đấu cho mỗi cán bộ, GV. Nhà trường đã áp dụng các phương pháp đánh giá linh hoạt, thành phần đánh giá đa dạng giúp cho việc đánh giá được khách quan, công bằng, tạo được động lực phấn đấu tốt cho GV và NCV trong Khoa và Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Khoa và Nhà trường đã chú trọng và áp dụng việc quản lý dựa vào kết quả thực hiện công việc của GV và NCV, tuy nhiên, vẫn còn có những tiêu chí đánh giá chưa thực sự cụ thể, khó đo lường, do vậy mà chưa tạo được động lực phấn đầu mạnh mẽ trong GV và cán bộ nghiên cứu. Số lượng tham gia đề tài cấp cao còn hạn chế về quy mô và chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
- Nâng cao hiệu quả công tác quản trị dựa vào kết quả công tác của GV, NCV	- Hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá tổng thể các kết quả công tác của GV, NCV trên cơ sở ý kiến các bên liên quan	- Khoa KT&QTKD - Phòng TCCB	Năm học 2019-2020
	Khuyến khích các GV, NCV tham gia, chủ trì các nhiệm vụ NCHK cấp cao hơn.	Khoa KT&QTKD	Năm học 2019-2020

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

NCKH luôn được xác định là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của mỗi GV, NCV để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH của Ngành. Các kết quả NCKH cũng sẽ là MC quan trọng khẳng định uy tín, vị thế của Nhà

trường. Do vậy, việc định hướng các hoạt động NCKH luôn được khẳng định trong các chiến lược phát triển của Nhà trường những năm qua **[H6.06.01.02], [H6.06.01.03].**

Các hoạt động NCKH của GV ngành QTKD được thực hiện theo quy định của Nhà nước và Trường ĐHLN **[H6.06.07.01] [H6.06.07.02].** Năm 2018, Trường ĐHLN đã có quy định cụ thể về yêu cầu loại hình và số lượng các hoạt động NCKH mà GV ở các chức danh khác nhau phải thực hiện trong 1 năm **[H6.06.07.03]**. Nhà trường cũng quy định cụ thể về định mức giờ NCKH với mỗi GV, NCV và nhà quản lý **[H6.06.07.04],** đồng thời có những hướng dẫn cụ thể về các loại hình và định mức giờ quy đổi để tính giờ NCKH cho GV, NCV và các cá nhân khác trong toàn trường. Ngoài ra, Nhà trường cũng có những quy định cụ thể về công nhận "sáng kiến" cá nhân để bình xét các danh hiệu thi đua cuối năm **[H6.06.07.05], [H6.06.07.06].**

Kết quả NCKH cũng là một trong những tiêu chí quan trọng để xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng và xếp loại viên chức hàng năm. Trong các quy định về Tiêu chuẩn, tiêu chí xét danh hiệu thi đua, khen thưởng đối với GV có tiêu chuẩn cụ thể về loại hình và số lượng hoạt động NCKH cụ thể. Điển hình đối với danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở GV phải có đề tài NCKH cấp cơ sở trở lên hoặc bài báo tương đương, hoàn thành định mức giảng dạy và một số những tiêu chí khác **[H6.06.07.07]**.

Hàng năm có các thông báo đăng ký, kiểm tra tiến độ... nhằm rà soát điều chỉnh kịp thời như:

Đầu mỗi năm học, các BM, Khoa viện được thông báo đề xuất các đề tài nghiên cứu các cấp **[H6.06.07.08]**. Sau khi có danh sách đăng ký, các Khoa chuyên môn phải họp xét duyệt tên đề tài và có thông báo chính thức **[H6.06.07.09], [H6.06.07.10], [H6.06.07.11]**. Trong quá trình thực hiện, cá nhân tham gia đề tài phải có báo cáo giữa kỳ và báo cáo sơ bộ trước khi nộp báo cáo kết quả chính thức **[H6.06.07.12]**. Khi đề tài hoàn thành, Phòng KHCN chịu trách nhiệm đề xuất Hội đồng nghiệm thu đề tài trình Hiệu trưởng phê duyệt. Từ năm 2017 trở đi, yêu cầu mỗi đề tài NCKH cấp cơ sở phải có sản phẩm bài báo đăng Tạp chí khoa học chuyên ngành **[H6.06.07.13].** Đây là một trong những yêu cầu mới nhằm nâng cao chất lượng đề tài NCKH của các GV BM nói riêng, và toàn bộ cán bộ nhà Trường nói chung **[H6.06.07.14].** Ngoài ra, hàng năm GV giảng dạy ngành QTKD thường đăng ký 01 đề tài SHHT trở lên, nhằm cung cấp, trao đổi những thông tin khoa học, chuyên môn gắn với giảng dạy và nghiên cứu.Việc đăng ký đề tài SHHT do GV chủ động đăng ký tại BM vào đầu mỗi kỳ học. Sau khi họp hội đồng khoa học Khoa, Khoa KT&QTKD đề xuất với Phòng KHCN về việc thành lập

Hội đồng nghiệm thu đề tài SHHT **[H6.06.07.14].**

Kết quả hoạt động nghiên cứu của GV hàng năm là một trong những tiêu chí để xếp loại thi đua cho GV và NCV. Kết quả NCKH của GV ngành QTKD trong 5 năm qua cho thấy có 29 đề tài được hoàn thành nghiệm thu, trong đó 02 đề tài cấp bộ (1 đề tài đã nghiệm thu, 01 đề tài đang thực hiện), 27 đề tài cấp trường, 78 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế báo đăng trên tạp chí khoa học quốc tế, tạp chí khoa học cấp ngành, cấp trường và hướng dẫn các nhóm SV thực hiện NCKH. **[H6.06.07.15] [H6.06.07.16] [H6.06.07.17].**

Như vậy có thể thấy trong 5 năm qua, GV ngành QTKD đã rất nỗ lực tham gia các hoạt động NCKH từ việc tham gia các đề tài các cấp, viết bài đăng tạp chí, biên soạn bài giảng, tài liệu tham khảo đến hướng dẫn NCKH SV. Các kết quả nghiệm thu đều được đánh giá tốt, góp phần nâng cao năng lực NCKH cho GV, NCV của ngành.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHLN đã rất chú trọng công tác xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển hoạt động NCKH. Các hoạt động NCKH được quy định rõ ràng, quy trình thực hiện được phổ biến và thực hiện nghiêm túc đảm bảo chất lượng các công trình nghiên cứu. Kết qủa NCKH của GV, NCV ngành QTKD được thống kê đầy đủ cho thấy sự phong phú của các kết quả. Điều đó là minh chức rõ ràng cho năng lực NCKH của GV và NCV của Ngành.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù số lượng các hoạt động NCKH của Ngành là khá lớn, song các hoạt động NCKH của GV chưa thực sự đa dạng, chưa có nhiều đề tài nghiên cứu ở các cấp cao. Việc giám sát chất lượng để đối sánh, cải tiến chất lượng các công trình khoa học hầu như chưa được thực hiện để làm căn cứ cải tiến.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
- Nâng cao chất lượng các hoạt động NCKH của GV, NCV	- Xây dựng các kế hoạch, định hướng NCKH cho GV, NCV; - Thực hiện các đối sánh để đánh giá mức độ cải tiến chất lượng các hoạt động NCKH	- Khoa KT&QTKD - Phòng KHCN	Năm học 2019-2020

5.Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá là: 4/7

Kết luận tiêu chuẩn 6

Đội ngũ GV, NCV ngành QTKD đảm bảo yêu cầu về năng lực chuyên môn và năng lực NCKH. Đội ngũ GV, NCV được tuyển dụng theo đúng quy trình với tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, phù hợp. Trường ĐHLN, Khoa KT&QTKD , BM QTKD luôn chú trọng cộng tác xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của GV, NCV, từ đó tạo điều kiện thuận lợi để GV, NCV có thể tham gia đầy đủ các lớp đào tạo ngắn và dài hạn. Để năng cao năng lực NCKH, Nhà trường đã có những quy định rõ ràng định mức giờ NCKH cho từng chức danh nghề nghiệp, quy định rõ loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV, NCV. Công tác quản trị theo kết quả thực hiện công việc được tiến hành đồng bộ, toàn hiện với những tiêu chí được xây dựng khoa học và chính xác, là cơ sở quan trọng để đánh giá, xếp loại GV, NCV. Tuy nhiên, hiện Nhà trường, Khoa chưa có những chiến lược dài hạn trong nâng cao năng lực chuyên môn và NCKH cho GV và NCV. Các kết quả NCKH của GV và NCV ngành QTKD vẫn còn nhiều hạn chế.

Từ việc phân tích những điểm mạnh, điểm tồn tại, nhóm đánh gía cũng đưa ra các phương hướng hành động chi tiết và cụ thể để cải thiện những yếu kém của Ngành.

Tiêu chuẩn 6 có 7 tiêu chí, hội đồng tự đánh giá 7 tiêu chí đạt với mức điểm 6 tiêu chí đạt 4/7, 1 tiêu chí đạt 5/7.

TIÊU CHUẨN 7: ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN

Mở đầu

Chất lượng đào tạo phần lớn phụ thuộc vào mối quan hệ, tương tác giữa GV và người học. Tuy nhiên, đội ngũ GV không thể thực hiện tốt nhiệm vụ, người học khó có kết quả học tập tốt nếu thiếu sự hỗ trợ của đội ngũ nhân viên. Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên của Trường được phân công thực hiện các nhiệm vụ phục vụ, hỗ trợ giảng dạy, học tập, NCKH, bao gồm: kỹ thuật viên và nhân viên phụ trách, quản lý các Trung tâm THTN tại các Khoa/viện, trợ lý các Khoa, chuyên viên các phòng/ban: Phòng ĐT; Phòng KT&ĐBCL; Phòng KH&CN; Phòng Quản trị thiết bị; Ban CNTT; Thư viện.

Nhận thức đúng đắn ý nghĩa của đội ngũ NVHT, Trường ĐHLN và Khoa KT&QTKD đã rất chú trọng xây dựng và không ngừng năng cao chất lượng đội ngũ NVHT. Để kiểm soát và nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ, Nhà trường và Khoa thường xuyên tiến hành kiểm tra, kiểm soát chất lượng dịch vụ hỗ trợ thông qua khảo sát mức độ hài lòng của GV và người học trong quá trình công tác và học tập tại trường.

Tiêu chí 7.1.Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu đổi mới trong đào tạo là nhiệm vụ trọng tâm luôn được xác định trong các chiến lược phát triển của Nhà trường qua các giai đoạn. Năm 2006, Nhà trường đã ra Quyết định về việc thành lập Ban xây dựng Chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2006-2020 Số 192/QĐ-ĐHLN-TCHC ngày 05 tháng 5 năm 2006 **[H7.07.01.01],** sau đó là CV số 338/ĐHLN-TCHC ngày 10 tháng 8 năm 2006 về việc triệu tập Hội nghị cán bộ chủ chốt năm 2006 **[H7.07.01.01]** nhằm xây dựng chiến lược phát triển Trường ĐHLN. Kết quả là đã xây dựng được Biên bản Hội nghị xây dựng Chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2006-2020 ngày 16 tháng 8 năm 2006 **[H7.07.01.01],** và biên bản này đã được yêu cầu tuyên truyền đến toàn bộ CBVC trong trường theo Thông báo về quán triệt, tuyên truyền và phổ biến Chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2006-2020 số 543/TB-DHLN-TCHC ngày 23 tháng 11 năm 2006 **[H7.07.01.01].** Để đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH cũng như các hoạt động phục vụ cộng đồng, Nhà trường đã kịp thời sửa đổi,

bổ sung hoàn thiện chiến lược này qua các năm. Cụ thể là Nhà trường đã xây dựng được Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2013 - 2020, chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2016 - 2020, Báo cáo kết quả thực hiện Chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2006-2012 và sửa đổi bổ sung chiến lược phát triển trường giai đoạn năm 2013 – 2020, tầm nhìn đến 2030 cũng nêu rõ yêu cầu phát triển đội ngũ NVHT phải có đủ năng lực chuyên môn, đạo đức và lương tâm nghề nghiệp để đáp ứng yêu cầu đào tạo**[H7.07.01.01].**

Để thực hiện được chiến lược phát triển Trường này, năm 2013, Nhà trường đã thành lập Ban xây dựng đề án vị trí việc làm của Trường ĐHLN và ra biên bản họp thẩm định đề án vị trí việc làm Trường ĐHLN ngày 9 tháng 10 năm 2015 **[H7.07.01.02].** Năm 2014, Đề án vị trí việc làm của ĐHLN được ban hành với các nội dung của Đề án: Xác định các vị trí việc làm của CBCNV, mô tả công việc của từng vị trí, khung năng lực của vị trí việc làm và số lượng nhân lực cần thiết cho từng vị trí **[H7.07.01.03].**

Căn cứ vào đề án này, hàng năm trong kế hoạch công tác của các đơn vị phải xây dựng công tác chi tiết, trong đó có công tác quy hoạch, phát triển nguồn nhân lực **[H7.07.01.04].** Cụ thể là trong các Thông báo rà soát kiểm tra công tác triển khai thực hiện kế hoạch năm học 2015-2016 số 1177/TB-ĐHLN-HCTH ngày 20 tháng 8 năm 2015, Thông báo kế hoạch rà soát, duyệt kế hoạch năm học 2015-2016 số 1406/TB-ĐHLN-HCTH ngày 16 tháng 9 năm 2015, Thông báo rà soát, duyệt kế hoạch công tác năm học 2018-2019 số 1270/TB-ĐHLN-HCTH ngày 8 tháng 6 năm 2018 **[H7.07.01.04],** Hiệu trưởng đã yêu cầu các đơn vị kiểm tra việc thực hiện kế hoạch theo năm học chi tiết đến từng cá nhân, duyệt kế hoạch về nhân lực, đào tạo đội ngũ cán bộ cũng như công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong thời gian tới, kế hoạch nhu cầu vật tư, trang thiết bị máy móc.

Trong Kế hoạch công tác năm học 2015 - 2016 theo QĐ số 1844/QĐ-ĐHLN – HCTH ngày 16/10/2015, Kế hoạch công tác năm học 2016 - 2017 số 2279/QĐ-ĐHLN-HCTH ngày 8 tháng 8 năm 2016, Kế hoạch công tác năm học 2017 - 2018 số 1369/QĐ-ĐHLN – HCTH ngày 1/8/2017, Kế hoạch công tác năm học 2018 -2019 khối các Khoa/Viện đào tạo số 1719/QĐ-ĐHLN-HCTH ngày 13 tháng 8 năm 2018 **[H7.07.01.04],** nhà trường đã đưa ra kế hoạch giáo dục đào tạo, kế hoạch hoạt động KHCN, đặc biệt là kế hoạch về đào tạo phát triển nguồn nhân lực và kế hoạch tuyển dụng. Những kế hoạch theo từng năm này được triển khai chi tiết đến từng cá nhân và

sau đó tổng hợp theo từng Khoa, phòng ban chức năng. Các phòng ban sẽ thống kê số lượng lao động hiện có, trình độ chuyên môn và kế hoạch bồi dưỡng trong năm và đề xuất kế hoạch tuyển dụng nhân sự dựa trên thực tế về tình hình nhân sự hiện có.

Xác định nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng, tiên quyết và mấu chốt cho sự phát triển của Nhà trường, Nhà trường đã chú trọng đổi mới hoàn thiện và ban hành TB số 3226/TB-ĐHLN-TCCB ngày 22 tháng 11 năm 2016 về việc rà soát nhân lực, định biên các đơn vị thuộc khối phục vụ, Quyết định về việc thành lập ban rà soát, định biên các đơn vị thuộc khối hành chính, phục vụ theo QĐ số 853/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 19 tháng 5 năm 2017, ra Thông báo kết luận hội nghị rà soát, định biên các đơn vị thuộc khối hành chính, phục vụ tại TB số 928/TB-ĐHLN-TCCB ngày 26 tháng 5 năm 2017 **[H7.07.01.05]**. Công tác định biên nhân lực gồm một số nội dung như: Thống kê khối lượng công việc đã thực hiện, đánh giá mức độ hoàn thành công việc, xác định số lượng lao động cần có để thực hiện khối lượng công việc hiện có, xác định số lượng lao động dư thừa và đề xuất hướng sử dụng. Sau đó các lãnh đạo đơn vị đề xuất ý kiến bổ sung, hoàn chỉnh, thay đổi và điều chuyển chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trong khối phục vụ (nếu có).

Căn cứ nhiệm vụ công tác hàng năm và dài hạn của các đơn vị, xét đề nghị của phòng TCCB, Hiệu trưởng ra quyết định tuyển dụng, điều chuyển CBCNV cho từng đơn vị trong trường **[H7.07.01.05].** Việc thông báo tuyển viên chức là công khai và minh bạch trên trang web của nhà trường tại địa chỉ www.vnuf.edu.vn và các trang báo có uy tín như dantri.com.vn, vietnamwork.com.vn... Các yêu cầu về trình độ nghiệp vụ, kinh nghiệm và kỹ năng phù hợp với từng vị trí của các đơn vị được nêu rõ trong thông báo tuyển dụng **[H7.07.01.06].** Việc tuyển dụng cán bộ GV và NVHT đào tạo được thực hiện theo đúng quy định của nhà trường về công tác tuyển dụng. Các quy định tuyển dụng được đề cập chi tiết trong quyết định số 2624/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 14/9/2016 và quyết định số 280/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 23/2/2018 **[H7.07.01.05]**. Công tác quy hoạch, tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Trường được thực hiện theo đúng các quy định của Luật viên chức, Luật GDĐH, các Nghị định của Chính phủ, các Thông tư hướng dẫn của Bộ Nội vụ Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 Quy định chức danh, mã số ngạch, chức trách, nhiệm vụ và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính, Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01/10/2014 Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp

viên chức chuyên ngành KH&CN, Thông tư liên tịch số 02/2015/TTLT-BVHTTDL-BNV ngày 19/5/2015 quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện**[H7.07.01.05]**, theo quy định và tiêu chuẩn tuyển dụng viên chức của Trường ĐHLN theo QĐ số 2624/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 14 tháng 9 năm 2016 ban hành Quy định về tuyển dụng LĐHĐ và viên chức khối phục vụ **[H7.07.01.05]**. Những ứng viên tốt nghiệp từ loại giỏi trở lên tại các trường đại học như Kinh tế Quốc dân, Ngoại thương, Học viện Ngân hàng, Học viện tài Chính… sẽ được cộng điểm ưu tiên trong quá trình thi tuyển. Đây là một trong những chính sách của Nhà trường để thu hút đội ngũ nhân tài cống hiến cho Nhà trường. Trong quá trình tuyển dụng, Nhà trường thực hiện nghiêm các quy định về tuyển dụng như thành lập hội đồng tuyển dụng, thành lập tiểu ban chấm thi và sát hạch chuyên môn GV và trợ giảng, thành lập ban thanh tra kỳ thi tuyển dụng viên chức. Kết quả thi tuyển cũng được công bố tới người thi tuyển và các bên liên quan **[H7.07.01.05].**

Để khách quan đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu của đội ngũ NVHT, hàng năm, Nhà trường đều tổ chức lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan về chất lượng dịch vụ phục vụ (thư viện, CSVC, giảng đường…). Cách thức đánh giá và mẫu phiếu khảo sát được quy định chi tiết trong Quyết định số 713/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 25/4/2016 về việc ban hành quy định đánh giá viên chức và lao động khối quản lý, phục vụ thuộc Trường ĐHLN 2016 [**H7.07.01.06]**. Kết quả khảo sát cho thấy đa số SV tham gia khảo sát hài lòng với sự phục vụ của đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Nhà trường. Số liệu thống kê về đội ngũ CB hỗ trợ được cập nhật theo từng giai đoạn đáp ứng phục vụ tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng**.** Nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống thông tin, Phòng ĐT, Phòng KT&ĐBCL và các phòng ban khác thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ hiện nay đã đảm bảo về số lượng với tỷ lệ phục vụ là 1 NVHT/4GV. Tỷ lệ này thực tế còn cao hơn do một số GV làm công tác kiêm nhiệm, vừa giảng dạy vừa quản lý tại các phòng ban hỗ trợ. Chất lượng của đội ngũ hỗ trợ cũng được cải thiện rất nhiều qua từng năm, thể hiện rõ trong những đánh giá của SV về đội ngũ hỗ trợ mà nhà trường đã khảo sát qua từng năm **[H7.07.01.06].** Qua số liệu này cho thấy hơn 60% SV rất hài lòng, hơn 10% hài lòng về chất lượng phục vụ của đội ngũ hỗ trợ. SV chính là khách hàng của nhà trường, là người thụ hưởng và đánh giá về dịch vụ mà nhà trường cung cấp nên số liệu khảo sát thu được từ SV là tin cậy và rất đáng khích lệ.

Các công tác về nhân sự được thực hiện nghiêm túc theo các văn bản: Nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý CBVC, quy chế đào tạo bồi dưỡng CBVC cũng như các quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, từ chức,miễn nhiệm viên chức quản lý các đơn vị và về đánh giá cán bộ, thi đua, khen thưởng. Việc thực hiện được tiến hành công khai, minh bạch do đã có các văn bản cụ thể gửi đến các cá nhân và đơn vị, đồng thời đăng tải ở phần mềm TDoffice trên website www.vnuf.edu.vn của Trường ĐHLN.

Đội ngũ NVHT cũng thực hiện tốt các hoạt động phục vụ cộng đồng, đặc biệt là cộng đồng dân cư thuộc thị trấn Xuân Mai – nơi đặt trụ sở chính của ĐHLN. Khuôn viên nhà trường được tổ cảnh quan thường xuyên chăm sóc bảo dưỡng, là nơi tham quan quen thuộc của dân cư. Hệ thống wifi được cung cấp miễn phí cho toàn bộ CBVC, HSSV và khách tham quan trường. Nhân viên thư viện ngoài việc phục vụ CB, HSSV cũng hỗ trợ cho bạn đọc là những người ngoài trường có mang theo giấy tờ tùy thân. Trung tâm giáo dục thể chất thường xuyên tổ chức các lớp dạy bơi phục vụ mọi đối tượng tham gia…Đó là một số hoạt động tiêu biểu thể hiện sự thân thiện và phục vụ cộng đồng của đội ngũ NVHT thuộc Trường ĐHLN.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ NVHT được chú trọng xây dựng và nâng cao chất lượng thông qua các kế hoạch chiến lược phát triển dài hạn và các kế hoạch rà soát, bổ sung, sắp xếp nhân sự hàng năm của Nhà trường. Đồng thời, chất lượng đội ngũ NVHT cũng được thường xuyên đánh giá khách quan từ các bên liên quan, đặc biệt là ý kiến của GV và SV, những người trực tiếp sử dụng những hỗ trợ này.

3. Điểm hạn chế

Hiện nay, về cơ bản NVHT của nhà trường có trình độ năng lực phù hợp với vị trí việc làm. Tuy nhiên, từ kết quả phản hồi của SV cũng xuất hiện những ý kiến đánh giá về chất lượng phục vụ chưa thực sự tốt, như thái độ phục vụ của một số bộ phận, CSVC phục vụ giảng dạy, học tập còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Nâng cao chất lượng phục vụ của	- Nghiên cứu việc cải tiến, đánh giá chất lượng NVHT theo hình thức trực tuyến/ hòm thư góp ý	- Các bộ phận quản lý NVHT - Phòng	Năm học 2019-2020

	NVHT	- Cuối mỗi học kỳ/ năm học, thông báo công khai kết quả đánh giá, xếp loại CBVC (trong đó có NVHT) cho GV, SV biết trên website của nhà trường	KT&ĐBCL	

5. Tự đánh giá:

Đạt mức 5/7

Tiêu chí 7.2.Việc tuyển dụng và tiêu chuẩn lựa chọn đối với việc phân công, bố trí và bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và truyền đạt tới đội ngũ NVHT.

1. Mô tả

Tuyển dụng là một nhiệm vụ quan trọng trong công tác quản lý CBCNV của Trường ĐHLN nhằm xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ đủ năng lực, phẩm chất phục vụ các mục tiêu phát triển của Nhà trường. Do vậy, Nhà trường đã ban hành khá đầy đủ các quy định về quy trình, điều kiện tuyển dụng với các vị trí, chức danh đảm nhiệm trong Nhà trường, bao gồm khối phục vụ, GV và các chức danh khác. Cụ thể là Quyết định ban hành quy định tuyển dụng LĐHĐ và viên chức khối phục vụ số 2624/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 14/9/2016, QĐ ban hành quy định tiêu chuẩn xét hết thời gian tập sự đối với VC và LĐHĐ thuộc Trường ĐHLN Số 1457/ĐHLN-TCCB ngày 16/12/2013, QĐ ban hành quy định về tuyển dụng và quản lý LĐHĐ số 917/QĐ- ĐHLN-TCCB, ngày 4/9/2013 **[H7.07.02.01]**. Có thể thấy rằng nhà trường đã ban hành quyết định tuyển dụng đối với từng đối tượng tuyển dụng khác nhau, trong đó quy định cụ thể từng tiêu chuẩn tuyển dụng.

Giai đoạn 2013 đến 2018, Nhà trường đã đưa ra các công văn lấy ý kiến góp ý đối với Dự thảo các quy chế, quy định của Nhà trường, như trong số 782/ĐHLN-TCCB ngày 6 tháng 8 năm 2013; Số 171/ĐHLN-TCCB ngày 28 tháng 2 năm 2014; Số 1069/ĐHLN-TCCB ngày 12 tháng 9 năm 2014; Số 1630/ĐHLN-TCCB ngày 29 tháng 9 năm 2015; Số 2108/ĐHLN-ThTr ngày 23 tháng 11 năm 2015; Số 509/ĐHLN-TCCB ngày 29 tháng 3 năm 2016; Số 703/ĐHLN-TCCB ngày 22 tháng 4 năm 2016; Số 1076/ĐHLN-KHCN&HTQT ngày 9 tháng 6 năm 2016; Số 2487/ĐHLN ngày 26 tháng 8 năm 2016; Số 1059/ĐHLN-TCCB ngày 14 tháng 6 năm 2017; Số 154/DHLN-TCCB ngày 22 tháng 1 năm 2018; Số 2127/ĐHLN-ThTr ngày 2 tháng 10 năm 2018; Số

2478/ĐHLN-QTTB ngày 8 tháng 11 năm 2018 **[H7.07.02.01].** Do vậy toàn thể CBVC trong trường đều được phổ biến và tham gia góp ý đối với những quy định về tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển. Những quy định này phù hợp với quy định của Nhà nước về chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính - thư viện - KH&CN cũng như việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức tại Quy định chức danh, mã số ngạch, chức trách, nhiệm vụ và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính (Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014); Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành KH&CN (Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01/10/2014); Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện (Thông tư liên tịch số 02/2015/TTLT-BVHTTDL-BNV ngày 19/5/2015) **[H7.07.02.01].**

Căn cứ vào nhu cầu và tình hình thực tế, trong từng đợt tuyển dụng, Nhà trường đều có thông báo tiêu chuẩn, điều kiện tuyển dụng rõ ràng và công khai trên website của Trường và các phương tiện thông tin đại chúng theo đúng quy định của Luật Viên chức **[H7.07.01.03], [H7.07.02.04],[H7.07.02.05].** Ngoài trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đạo đức và lương tâm nghề nghiệp, ngoài ra một số vị trí công việc còn yêu cầu và/hoặc ưu tiên các ứng viên thành thạo tin học văn phòng và giao tiếp được bằngTiếng Anh. Các yêu cầu cụ thể được ghi chú kèm theo trong thông báo tuyển dụng **[H7.07.02.04].** Cũng giống như quy trình tuyển dụng cán bộ GV, công tác tuyển dụng đội ngũ NVHT luôn tuân thủ nghiêm ngặt quy trình được duyệt: Từ sơ tuyển hồ sơ đến xét duyệt đến thi tuyển dựa trên các tiêu chí và thứ tự ưu tiên nhằm chọn được những ứng viên xuất sắc và phù hợp nhất với vị trí tuyển dụng. Công tác tuyển dụng luôn tuân thủ nghiêm túc theo quy trình và công khai minh bạch,thông báo đến tất cả các ứng viên. Sau khi Phòng TCCB tổng hợp chỉ tiêu tuyển dụng từ các đơn vị, và được Hiệu trưởng duyệt, thông báo tuyển dụng được đăng công khai trên các phương tiện truyền thông, website của Nhà trường. Nội dung thông báo có đầy đủ các thông tin về số lượng, tiêu chuẩn, vị trí và yêu cầu cụ thể, hồ sơ yêu cầu, nội dung thi tuyển **[H7.07.02.01], [H7.07.02.02].**

Sau khi kết thúc việc nộp hồ sơ, Nhà trường ra quyết định thành lập các tiểu ban chấm thi tuyển LĐHĐ **[H7.07.02.06].** Sau khi kết thúc kỳ thi, trong vòng 10 ngày, Nhà trường phải công bố công khai trên website của nhà trường kết quả trúng tuyển của LĐHĐ **[H7.07.02.07].**

Như vây có thể thấy quá trình tuyển dụng nhân viên, LĐHĐ của Nhà trường là công khai, minh bạch với các tiểu chuẩn tuyển chọn được công bố rõ ràng để đảm bảo tính công bằng cho người dự tuyển**.**

Trong quá trình bố trí, sử dụng lao động, Nhà trường cũng quy định rõ ràng về tiêu chuẩn của CBVC, NVHT bao gồm quy định về thời gian tập sự, thử việc, quy định về bổ nhiệm, miễm nhiệm các vị trí, chức vụ rõ ràng**,** từ đó làm cơ sở tốt cho việc bố trí, sử dụng và bổ nhiệm, miễn nhiệm CBVC của Nhà trường **[H7.07.02.08].** Bên cạnh đó với một số vị trí việc làm có sự cơ động cao như Ban XTTS&TVVL, Trung tâm giới thiệu du học nước ngoài...nhà trường có sự điều chuyển về nhân sự để phù hợp với tình hình thực tế hàng năm. Những thay đổi này được thông báo đến từng cá nhân và đơn vị có liên quan, đảm bảo công việc diễn ra thông suốt, không bị gián đoạn hoặc gây cản trở đến hoạt động của các phòng ban. **[H7.07.02.09]**

2. Điểm mạnh

Công tác tuyển dụng của Nhà trường được thực hiện theo đúng quy định trong các văn bản của Nhà nước có liên quan. Các tiêu chuẩn, số lượng, vị trí tuyển dụng được quy định và công bố rõ ràng trong từng lần tổ chức tuyển dụng. Đồng thời, sau khi thi tuyển, các kết quả cũng được công bố công khai cho các ứng cử viên. Việc điều chuyển nhân viên giữa các phòng ban diễn ra nhẹ nhàng không gây xáo trộn.

3. Điểm hạn chế

Hiện nay nhà trường vẫn còn một số bộ phận nhân sự được bổ nhiệm chưa đáp ứng được yêu cầu (chưa đạt trình độ yêu cầu) do nguồn nhân lực tại chỗ đang được bồi dưỡng, đồng thời trong một số trường hợp không có nguồn tuyển dụng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Nâng cao chất lượng công tác tuyển dụng, lựa chọn NVHT	Tăng cường công tác bồi dưỡng, quy hoạch để xây dựng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu từ nguồn tại chỗ	- Các bộ phận quản lý NVHT - Phòng KT&ĐBCL	Năm học 2019-2020

5. Tự đánh giá:

Đạt mức 5/7

Tiêu chí 7.3.Năng lực của đội ngũ NVHT được xác định và được đánh giá

1. Mô tả

Để làm căn cứ tuyển dụng, bố trí sử dụng và quản lý đội ngũ NVHT, năng lực yêu cầu của từng vị trí việc làm của nhân viên đã được Nhà trường xác định rõ ràng trong Khung vị trí việc làm của Đề án Vị trí việc làm Trường ĐHLN năm 2014 **[H7.07.01.03].** Để triển khai Đề án này, trước tiên Nhà trường đã có các văn bản yêu cầu lấy ý kiến góp ý vào các dự thảo quy định đánh giá viên chức, LĐHĐ khối phục vụ trong trường tại Công văn v/v góp ý dự thảo quy chế đánh giá, phân loại đối với đơn vị và công chức, viên chức, người lao động Trường ĐHLN Số 2312/ĐHLN-TCCB ngày 22 tháng 10 năm 2018, Công văn v/v góp ý dự thảo quy định về quản lý, sử dụng phòng thí nghiệm, xưởng thực hành của Trường ĐHLN Số 2478/ĐHLN-QTTB ngày 8 tháng 11 năm 2018 **[H7.07.03.01]**. Việc xác định và đánh giá năng lực của đội ngũ NVHT còn dựa trên Quy định chức danh, mã số ngạch, chức trách, nhiệm vụ và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính (Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014); Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành KH&CN (Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01/10/2014); Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện (Thông tư liên tịch số 02/2015/TTLT-BVHTTDL-BNV ngày 19/5/2015) **[H7.07.03.01]**. Năm 2016, Nhà trường đã lần lượt ban hành các quy định về đánh giá cán bộ giảng dạy, quy định về đánh giá viên chức, LĐHĐ khối phục vụ tại Quyết định số 187/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 18/2/2016 **[H7.07.03.02]** và quy định về đánh giá cán bộ, viên chức khối quản lý tại Quyết định số 713/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 25/4/2016 để làm cơ sở đánh giá CBCNV trong toàn trường **[H7.07.03.03].**

Dựa vào những quy định này, hàng năm các đơn vị tổ chức rà soát, đánh giá nhân sự của bộ phận mình, sau đó gửi lên Nhà trường để tổng hợp, đánh giá **[H7.07.03.04].** Quá trình đánh giá do các đơn vị tiến hành theo các bước sau:

Bước 1: Viên chức và người lao động tự đánh giá, phân loại (theo mẫu với các mức: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; Hoàn thành tốt nhiệm vụ; Hoàn thành nhiệm vụ; Không hoàn thành nhiệm vụ);

Bước 2: Tổ chức họp đơn vị để viên chức trình bày kết quả đánh giá, phân loại của

mình để các thành viên dự họp đóng góp ý kiến. Các ý kiến góp ý được ghi vào biên bản và thông qua tại cuộc họp. Cuộc họp đơn vị được tổ chức như sau: Đối với các Khoa/Viện: Trưởng bộ môn tổ chức cuộc họp đánh giá, phân loại với thành phần tham dự là toàn thể viên chức và người lao động trong Bộ môn; Trưởng Khoa/viện tổ chức cuộc họp đánh giá, phân loại với thành phần tham dự: Lãnh đạo Khoa/Viện, Trưởng các bộ môn, Bí thư chi bộ, Chủ tịch công đoàn bộ phận, Đại diện Đoàn thành niên cộng sản Hồ Chí Minh. Đối với các đơn vị Phòng/Ban, Trung tâm,....thuộc Trường: Trưởng đơn vị tổ chức cuộc họp đánh giá, phân loại với thành phần tham dự là toàn thể viên chức. Đối với viên chức giữ chức vụ quản lý: Trưởng Khoa/viện, Trưởng đơn vị phải trình bày kết quả đánh giá, phân loại của mình trước cuộc họp đơn vị để các thành viên dự họp đóng góp ý kiến. Các ý kiến góp ý được ghi vào biên bản và thông qua tại cuộc họp. Đối với viên chức và người lao động không thực hiện viết tự đánh giá, phân loại, không có mặt để trình bày báo cáo tự đánh giá thì đơn vị vẫn tiến hành đóng góp ý kiến, ghi vào biên bản cuộc họp để làm căn cứ đánh giá ở các bước tiếp theo;

Bước 3: Trưởng đơn vị đối chiếu với các tiêu chí quy định và trên cơ sở Phiếu đánh giá, phân loại viên chức, ý kiến của thành viên dự họp quyết định đánh giá, phân loại đối với từng viên chức và người lao động trong đơn vị mình quản lý;

Trong từng kỳ học, năng lực phục vụ của đội ngũ NVHT cũng được đánh giá thông qua các phiếu điều tra SV **[H7.07.03.05].** Đồng thời, tại mỗi bộ phận quản lý trực tiếp, năng lực của cán bộ, NVHT cũng được đánh giá qua bộ tiêu chí đánh giá cán bộ để xếp loại CBVC hàng tháng làm căn cứ xét thưởng lương tăng thêm cho cán bộ theo Hướng dẫn đánh giá phân loại viên chức người lao động và bình xét các danh hiệu thi đua khen thưởng trong năm học tại Thông báo Số 1050/TB-ĐHLN-TCCB ngày 12 tháng 6 năm 2017, Số 1238/TB-ĐHLN-TCCB ngày 5 tháng 6 năm 2018, Số 1196/TB-ĐHLN-TCCB ngày 10 tháng 6 năm 2019 **[H7.07.03.06].** Mẫu phiếu đánh giá kết quả công tác cán bộ/viên chức được đưa vào Quy chế chi tiêu nội bộ**[H7.07.03.06].** Đồng thời dựa vào những đánh giá hàng tháng của các bộ phận để làm căn cứ xếp loại CBVC cả năm. Trong bảng chấm điểm và đánh giá đều có phần đánh giá của bản thân cán bộ, đánh giá của bộ phận và đơn vị quản lý cán bộ**.** Từ những kết quả đánh giá của các cá nhân và của đơn vị quản lý, các đơn vị phòng ban lập danh sách công nhận kết quả làm việc và đề nghị khen thưởng lên nhà trường. Việc công nhận kết quả làm việc cũng như các danh hiệu thi đua khen thưởng như lao động tiên tiến, chiến sỹ thi đua cơ sở, tập thể lao

động xuất sắc, bằng khen của thủ tướng…được đăng tải trên trang web của nhà trường cũng như thông báo đến các cá nhân**.**

Như vậy có thể thấy, hiện nay yêu cầu về năng lực CBVC, trong đó có đội ngũ NVHT tại Trường ĐHLN đã được xác định rất rõ ràng. Nhà trường cũng đã xây dựng khung chấm điểm điểm hàng tháng, hàng năm để làm căn cứ đánh giá, xếp loại CBVC.

2. Điểm mạnh

Đề án vị trí việc làm năm 2014 của Trường ĐHLN đã làm rõ được mô tả công việc, từ đó làm rõ được yêu cầu năng lực của từng vị trí việc làm trong Nhà trường. Căn cứ vào đề án này, hiện nay một số đơn vị đang tiến hành rà soát, đánh gía và hoàn thiện bổ sung nâng cao chất lượng nhân sự cho phù hợp với yêu cầu. Việc đánh giá năng lực đội ngũ NVHT được thực hiện nghiêm túc ở nhiều cấp từ cấp cơ sở đến đơn vị, đảm bảo tính khách quan và công bằng, từ đó góp phần nâng cao chất lượng phục vụ của đội ngũ NVHT.

3. Điểm hạn chế

Với nhiều vị trí công việc, việc áp dụng các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá còn chưa thực sự cụ thể, khó đo lường. Do vậy mà kết quả đánh giá ở một số bộ phận có thể còn chưa thực sự công bằng, chưa tạo được động lực phấn đấu cho người lao động

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Nâng cao chất lượng công tác đánh giá NVHT	Hoàn thiện các tiêu chí và hướng dẫn đánh giá chi tiết cho từng bộ phận	- Các bộ phận quản lý NVHT - Phòng TCCB	Năm học 2019-2020

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Trong công tác xây dựng đội ngũ, Nhà trường đã chú trọng toàn diện cả ba khâu tuyển dụng, đào tạo bồi dưỡng và sử dụng lao động. Đào tạo và phát triển nguồn nhân

lực là các hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên, là điều kiện quyết định để Nhà trường có thể đứng vững và thắng lợi trong môi trường cạnh tranh.

Vì vậy công tác đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ hỗ trợ cần phải thực hiện một cách có tổ chức và có kế hoạch theo các quy định về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ đảm bảo chuẩn chức danh theo quy định. Quy định về việc đào tạo và bồi dưỡng cán bộ cũng được Nhà trường rà soát định kỳ 2 năm một lần. Thực hiện chuẩn hóa đội ngũ theo chiến lược phát triển nguồn nhân lực 2006-2020 cũng như QĐ điều chỉnh, bổ sung chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2006 -2020 **[H7.07.04.01**], Nhà trường đã ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng CBVC qua các năm theo QĐ số 605/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 20/5/2014, 128/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 27/1/2016, QĐ số 278/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 23/2/2018 **[H7.07.04.02].** Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực của từng bộ phận, định kỳ hàng năm, Nhà trường đều xác định các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBVC. Năm 2013, Nhà trường đã ra Thông báo kết luận của Hiệu trưởng về việc rà soát nhân lực và phân bổ chỉ tiêu tuyển dụng viên chức, LĐHĐ năm 2013 Số 981/TB-ĐHLN-TCCB ngày 13 tháng 9 năm 2013 **[H7.07.04.03]**. Định kỳ các năm học đều có Thông báo rà soát kiểm tra công tác triển khai thực hiện kế hoạch năm học, Số 1177/TB-ĐHLN-HCTH ngày 20 tháng 8 năm 2015, Số 1027/TB-ĐHLN-HCTH ngày 2 tháng 6 năm 2016, Số 1352/TB-ĐHLN-HCTH ngày 31 tháng 7 năm 2017**[H7.07.04.03].** Trong các thông báo này đã đưa ra các mẫu bảng để các đơn vị và phòng ban đăng ký kế hoạch hoạt động KHCN và HTQT, Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ.

Việc khảo sát đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên được thực hiện từ các Phòng, Tổ. Hằng năm các đơn vị này sẽ lấy ý kiến về nguyện vọng của các cá nhân trong từng Phòng, Tổ về nhu cầu bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, sau đó tổng hợp để gửi về nhà trường.

Từ các kế hoạch trên, Nhà trường đã ban hành các quyết định về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên, cụ thể như cử viên chức đi tập huấn các lớp bồi dưỡng ngắn hạn, cử viên chức đi học nâng cao trình độ theo các chương trình dài hạn như Thạc sĩ, tiến sĩ, cử đi học nâng cao trình độ tiếng Anh, cử đi học các lớp Bồi dưỡng chính trị trung cấp và cao cấp… Nhà trường cũng thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo ngắn hạn như các lớp phương pháp thực hành, các lớp nghiệp

vụ ngắn hạn. Trong 5 năm qua, Nhà trường đã cử đội ngũ cán bộ kỹ thuật viên và nhân viên Ban CNTT tham gia các lớp học bồi dưỡng và cử 02 cán bộ tham gia học thạc sỹ nhằm nâng cao trình độ chuyên môn thuộc lĩnh vực CNTT. Để nâng cao chất lượng phục vụ của thư viện, Nhà trường đã chú trọng công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ và nhân viên thư viện. Năm 2014, Nhà trường đã cử cán bộ thự viện tham gia khóa học ngắn hạn về nghiệp vụ thư viện. Năm 2015, Nhà trường cử 02 cán bộ thự viện đi học thạc sỹ. Năm 2016, Nhà trường cử 02 cán bộ tham gia lớp đào tạo bồi dưỡng Quản lý Nhà nước về Báo chí và Xuất bản. Các khóa học trên đã bổ sung nhiều kiến thức và nghiệp vụ cho cán bộ thư viện. Đối với công tác quản lý học SV viên, công tác phong trào thanh niên cũng được Nhà trường chú trọng thông qua cử các cán bộ liên quan tham gia tập huấn và đào tạo **[H7.07.04.04], [H7.07.04.05].**

Bảng tổng hợp các lớp đào tạo, bồi dưỡng giai đoạn 2014-2019

TT	Lớp bồi dưỡng	Số lượng học viên	Đơn vị bồi dưỡng	Năm đào tạo
1	Nghiệp vụ sư phạm	51	Học Viện quản lý giáo dục	2014
2	Nghiệp vụ sư phạm	65	Trường Đại học sư phạm Hà Nội	2015
3	Nghiệp vụ sư phạm	89	Trường Đại học sư phạm Hà Nội	2016
4	Chức danh nghề nghiệp GV hạng II	83	Trường Đại học sư phạm Hà Nội	2017
5	Chức danh nghề nghiệp GV hạng I	52	Trường Đại học Vinh	2018
6	Nghiệp vụ sư phạm	58	Trường Đại học sư phạm Thái Nguyên	2018
7	Chức danh nghề nghiệp GV hạng II	91	Trường Đại học sư phạm Thái Nguyên	2019
8	Chức danh nghề nghiệp GV hạng III	78	Trường Đại học sư phạm Thái Nguyên	2019

Ngân sách giành để phân bổ cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên

môn nghiệp vụ được quy định rất rõ ràng trong Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm của trường. Tùy theo từng nội dung cũng như quy mô của hoạt động mà nhà trường có hỗ trợ về tài chính một phần hoặc toàn bộ kinh phí. Những cá nhân tham gia bồi dưỡng phát triển chuyên môn được tạo kiện tối đa về kinh phí, thời gian, phương tiện đi lại **[H7.07.04.06]**

2. Điểm mạnh

Nâng cao chất lượng đội ngũ luôn được Nhà trường quan tâm thông qua việc xác định và tổ chức các chương trình đào tạo ngắn và dài hạn. Hàng năm, Nhà trường đều dành một khoản kinh phí đáng kể cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng CBVC.

Các kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong 5 năm qua cho thấy các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng của Nhà trường là thực sự phong phú và có chất lượng.

3. Điểm hạn chế

Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đôi khi còn dàn trải, kinh phí cho đào tạo, bồi dưỡng còn khá khiêm tốn; Nhà trường chưa có tiêu chí ưu tiên, lựa chọn đào tạo để xây dựng đội ngũ các nhà khoa học mạnh

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Xây dựng chiến lược, kế hoạch đào tạo bồi dưỡng trung và dài hạn	Phòng TCCB, Khoa KT&QTKD	Từ tháng 8/2019
2	Lập kế hoạch kinh phí khả thi cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ	Phòng TCKT	Từ tháng 1/2019

5. Đánh giá: Tiêu chí đạt 4/7

Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Xây dựng tiêu chí khoa học, chính xác để quản trị nhân viên là một nhiệm vụ quan trọng trong công tác quản lý nhân viên của tổ chức. Ở Trường ĐHLN, công tác này vẫn thường xuyên được thực hiện để đánh giá kết qủa công tác hàng tháng và cuối năm của mỗi CBVC trong từng bộ phận. Cụ thể để đánh giá kết quả công việc của nhân viên, các Phòng ban đã dựa vào Quy định Đánh giá viên chức, LĐHĐ khối quản lý, phục vụ của

Trường ĐHLN, Hướng dẫn đánh giá phân loại viên chức, người lao động và bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng hàng năm, Quy định về nội dung, tiêu chuẩn, điều kiện công nhận sáng kiến, Quy định về công tác thi đua khen thưởng Trường ĐHLN **[H7.07.05.01]**. Hàng năm nhà trường cũng ban hành văn bản lấy ý kiến góp ý bổ sung, thảo luận nội dung các quy định đánh giá CBVC khối quản lý phục vụ để có những điều chỉnh cho phù hợp. **[H7.07.05.01]**.

Để động viên,khuyến khích, tạo động lực làm việc cho nhân viên, công đoàn Trường phối hợp với công đoàn bộ phận thường xuyên phát động các phong trào thi đua như chiến sĩ thi đua các cấp, phong trào giỏi việc nước, đảm việc nhà, phong trào thi đua sáng kiến cải tiến trong công tác…. đã tạo ra nhiều khí thế thi đua sôi nổi trong CBVC Nhà trường **[H7.07.05.02]**.

Hàng năm, để làm căn cứ xếp loại cán bộ hàng năm, các đơn vị bộ phận đều phải đánh giá mức độ hoàn thành công việc của từng cá nhân. **[H7.07.05.03]**.Năm 2014, Nhà trường đã xây dựng đề án vị trí việc làm, trong đó có mô tả chi tiết vị trí công việc và yêu cầu về công việc của từng vị trí **[H7.07.05.04]**. Từng phòng ban chức năng đều quy định rất chi tiết nhiệm vụ của từng nhân viên trong phòng **[H7.07.05.05].** Đây là căn cứ quan trọng để đánh giá kết quả công tác của từng cá nhân, cán bộ công chức.

Để nâng cao tính hiệu qủa các hoạt động quản trị theo kết quả công tác, Nhà trường đã xây dựng chi tiết quy định về chế độ thưởng, phạt chi tiết từng danh hiệu thi đua **[H7.07.05.05]**. Danh sách đăng ký danh hiệu thi đua khen thưởng cũng như kết quả thi đua khen thưởng, kinh phí cho hoạt động nay đều được nhà trường công bố công khai đến các đơn vị trong Trường. Để lấy ý kiến góp ý của đội ngũ nhân viên trong quá trình xây dựng các quy chế, quy định các lĩnh vực công tác của đơn vị và Nhà trường, Nhà trường đã đưa ra các công văn lấy ý kiến góp ý đối với Dự thảo các quy chế, quy định của Nhà trường cũng như các ý kiến phản hồi về kết quả công nhận các danh hiệu thi đua, đánh giá phân loại; lương tăng thêm.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng được hệ thống chỉ tiêu đánh giá kết quả công tác của từng cá nhân trong tháng và cả năm. Việc đánh giá kết qủa công tác cá nhân được thực hiện từ cấp cơ sở đã đảm bảo tính khách quan và chính xác trong đánh giá. Hàng tháng và cuối năm, căn cứ trên kết quả đánh giá của các tổ công tác, Nhà trường thành lập hội đồng xét duyệt kết quả đánh giá cho từng cá nhân, đơn vị trong trường để làm căn cứ

tính lương, thưởng.

Với các phong trào thi đua phong phú, thiết thực được tổ chức hàng năm cũng là yếu tố quan trọng tạo nên động lực làm việc tốt cho mỗi nhân viên trong Khoa và Nhà trường.

3. Điểm hạn chế

Kinh phí cho các hoạt động hỗ trợ NCKH còn ít, nên chưa thực sự thu hút được nhiều CBVC tham gia. Trong một số đơn vị, vẫn còn tư tưởng cào bằng trong đánh giá kết quả thực hiện công việc nên hiệu qủa quản trị theo kết quả công việc chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Hoàn thiện hệ thống tiêu chí đánh giá nhân viên	Phòng TCCB, Khoa KT&QTKD	Năm 2019-2020
2	Xây dựng các phong trào thi đua thiết thực từ đơn vị cơ sở	Khoa KT&QTKD	Năm 2019-2020

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Kết luận về tiêu chuẩn 7

Đội ngũ nhân viên của Khoa KT&QTKD , Trường ĐHLN đảm bảo đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn và năng lực công tác tốt. Đội ngũ này được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà nước và được công bố công khai. Trường ĐHLN, Khoa KT&QTKD đã thường xuyên quan tâm, tạo điều kiện, khuyến khích cán bộ, nhân viên tham gia bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Chất lượng đội ngũ nhân viên hiện nay đảm bảo đảm đương tốtcông tác phục vụ giảng dạy, NCKH của Khoa, Nhà trường.

Hội đồng tự đánh giá tiêu chuẩn tiêu chuẩn 7 có 5/5 tiêu chí đạt trong đó có 4 tiêu chí đều đạt mức điểm 5/7, 1 tiêu chí đạt 4/7.

TIÊU CHUẨN 8: NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Người học chính là trung tâm của quá trình đào tạo. Chất lượng người học sẽ quyết định sự phát triển đi lên trong lĩnh vực đào tạo, NCKH của ngành.

Ở Trường ĐHLN, Nhà trường luôn xác định nhiệm vụ quan trọng của Nhà trường là làm tốt công tác tuyển sinh và hỗ trợ người học. Từ năm 2015, cùng với quy định chung của Bộ GD & ĐT, Trường ĐHLN đã thực hiện việc xét tuyển căn cứ kết qủa kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia, đồng thời tiêu chuẩn, thời điểm xét tuyển được thực hiện công khai, theo đúng quy định của Bộ GD & ĐT.

Từ năm 2008, Trường ĐHLN đã chuyển đổi từ hình thức đào tạo niên chế sang hình thức đào tạo theo học chế TC. Đây là hình thức đào tạo tiên tiến, cho phép người học linh hoạt, chủ động trong sắp xếp kế hoạch học tập cá nhân từ việc lựa chọn môn học, lớp học, thời điểm học…Tuy nhiên, với phương thức học, đòi hỏi công tác hỗ trợ của Nhà trường là rất lớn, gồm: Hệ thống cơ sở hạ tầng kết nối mạng, xây dựng cơ sở dữ liệu cá nhân học sinh, hệ thống tra cứu thống tin thuận lợi và các hoạt động hỗ trợ khác như thư viện, ký túc xá, trạm y tế, phòng TC KT….

Sau hơn 10 năm triển khai hình thức đào tạo theo hệ thống TC, các bộ phận chức năng, hỗ trợ của Nhà trường về cơ bản đã khá hoàn thiện và đáp ứng tốt nhu cầu của người học. Điều này được khẳng định qua kết quả kiểm định trường năm 2017.

Tiêu chí 8.1 Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả

Tuyển sinh được xác định là một nhiệm vụ trọng tâm của mỗi trường Đại học nói chung và của ĐHLN nói riêng. Do vậy, hàng năm, căn cứ vào các quy định của Bộ GD & ĐT, Nhà trường đều xây dựng đề án tuyển sinh trong đó bao gồm:

- Mục đích, nguyên tắc lựa chọn phương án tuyển sinh
- Các phương án tuyển sinh
- Tổ chức thực hiện
- Lộ trình và cam kết

Đề án tuyển sinh được xây dựng cho toàn bộ các ngành đào tạo trong trường cơ sở chính tại thị trấn Xuân Mai, Hà Nội và cơ sở 2 tại Trảng Bom, Đồng Nai, trong đó có ngành QTKD. Trong nội dung của đề án tuyển sinh đối với ngành QTKD, nhà trường

xây dựng căn cứ vào các văn bản pháp lý của Bộ GD&ĐT và chính phủ như **[H8.08.01.01]**; đáp ứng được yêu cầu của xã hội nói chung và Nhà trường nói riêng dựa trên các nguyên tắc tự chủ, đảm bảo chất lượng tuyển sinh phù hợp với nguồn lực của Nhà trường và đảm bảo lợi ích cho thí sinh và xã hội. Đối với phương án tuyển sinh ngành QTKD, nhà trường xác định 2 phương thức tuyển sinh là xét tuyển thí sinh tham dự kỳ thi THPT quốc gia và thí sinh tốt nghiệp THPT với các tiêu chí xét tuyển và phương thức đăng ký rõ ràng **[H8.08.01.02]**. Các chế độ ưu tiên đối với thí sinh và lệ phí tuyển sinh nhà trường căn cứ theo quy định của Bộ GD & ĐT.

Đề án tuyển sinh của Nhà trường đã làm rõ được các ưu, nhược điểm của các phương án tuyển sinh; các yếu tố đảm bảo chất lượng và sự công bằng của phương thức tuyển sinh; đề xuất thuận lợi cũng như khó khăn của cả nhà trường và thí sinh khi triển khai phương án tuyển sinh, từ đó đề ra cách thức tổ chức thực hiện chi tiết bắt đầu từ công tác chuẩn bị tuyển sinh, tổ chức xét tuyển đến thanh tra, kiểm tra và giám sát quá trình thực hiện, giải quyết các khiếu nại, tố cáo cũng như thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, trước, trong và sau khi kết thúc tuyển sinh. Lộ trình thực hiện và cam kết của nhà trường được nêu rõ trong đề án đảm bảo tính thực thi và nghiêm túc trong việc thành lập đề án **[H8.08.01.02]**.

Đề án tuyển sinh của Trường ĐHLN được xây dựng định kỳ hàng năm, được cập nhật các chính sách tuyển sinh phù hợp với quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông của Bộ GD & ĐT. Để đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động, những năm qua Nhà trường đã liên tục mở các ngành học mới, đồng thời phương án tuyển sinh cũng được lựa chọn tổ hợp môn linh hoạt. Ngoài ra, với các hệ đào tạo khác, nhà trường đều có những thông báo chi tiết và đầy đủ, các tiêu chí tuyển chọn rõ ràng [**H8.08.01.02**].

Kết quả tuyển sinh được Phòng ĐT tổng hợp đầy đủ qua các năm **[H8.08.01.03]**.

Bảng 8.1. Bảng tổng hợp kết quả tuyển sinh qua các năm

Năm	Chỉ tiêu	Số lượng SV nhập học	Điểm tuyển đầu vào	Điểm trung bình SV
2014	150	73	15/30	17,4
2015	150	156	15/30	17,05
2016	150	191	13/30	17,79
2017	160	166	13/30	15,39
2018	80	122	14/30	16,91

Đây là số liệu tổng hợp của cả cơ sở chính và phân hiệu Đồng Nai của ngành QTKD qua các năm. Kết quả tuyển sinh của ngành QTKD tương đối ổn định trong giai đoạn từ 2015- 2018, đặc biệt trong giai đoạn này số lượng SV nhập học thường xuyên vượt mức chỉ tiêu với mức điểm trung bình có xu hướng tăng. Điều này chứng tỏ xu hướng xã hội vẫn có nhu cầu ổn định với ngành QTKD và chính sách tuyển sinh của trường đã theo kịp với xu hướng này.

Các thông tin đều được công khai trên website của nhà trường về chính sách tuyển sinh để người học có nhu cầu đều có thể dễ dàng tiếp cận **[H8.08.01.04]**

Để nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh, đảm bảo tính cập nhật và tham khảo ý kiến của các bên liên quan, hàng năm trước mỗi kỳ tuyển sinh, Nhà trường đều tổ chức hội nghị đổi mới công tác tuyển sinh [**H8.08.01.05]**, [**H8.08.01.06**].

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được chú trọng đổi mới, cập nhật và thực hiện đúng quy định của Bộ GD & ĐT. Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được công bố rộng rãi va công khai để các bên liên quan tiếp cận, được lấy ý kiến rộng rõ để cải tiến, nâng cao chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường, Khoa chưa thực hiện khảo sát cụ thể ý kiến của người học về chính sách tuyển sinh của CTĐT ngành QTKD.

4. Kế hoạch hành động

Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
Tăng cường tham vấn ý kiến của các bên về chính sách tuyển sinh	- Trung tâm XTĐT& DH; - Khoa KT&QTKD	Năm học 2020-2021

5. Tự đánh giá:

Tiêu chuẩn đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả

Trước năm 2015, Trường ĐHLN chỉ áp dụng phương thức tuyển sinh xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia. Từ năm 2015, Nhà trường đã bổ sung thêm hình thức và tiêu chí xét tuyển như trong bảng 8.2 dưới đây:

Bảng 8.2: Phương thức và điểm xét tuyển ngành QTKD [H08.08.02.01]

Năm	Điểm sàn của Bộ GD&ĐT		Điểm xét theo tổ hợp môn thi	Điểm học bạ	Số lượng trúng tuyển
	Tổ hợp xét tuyển	Điểm sàn			
2014	Mức 1: A, A1, D Mức 2: A,A1, D Mức 3: A,A1,D	17 14 13	13		112
2015	A00, A01, D01, D07	15	17		97
2016	A00, A01, D01, D07	15	15	18	105
2017	A00, A01, A16, C15	15	15	15	84
2018	A00, A01, A16, C15	13	13	15	69

Qua bảng trên cho thấy tiêu chí và phương thức tuyển sinh áp dụng cho ngành QTKD là rất rõ ràng, phù hợp với các quy định tại thời điểm tuyển sinh của Bộ GD & ĐT. Ngoài ra, các kết qủa tuyển chọn thí sinh ngành học này cũng đảm bảo thực hiện phù hợp với các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT **[H08.08.02.01]**. Từ năm 2018, Bộ GD&ĐT bỏ quy định về điểm sàn thì phương án tuyển sinh của ĐHLN điều chỉnh về điểm tiếp nhận hồ sơ của Nhà trường là 13 điểm; và điểm xét tuyển học bạ là: 15 điểm **[H8.08.02.03]**. Nhận thấy số lượng tuyển sinh của ngành QTKD có sự ổn định qua các năm, mặc dù số lượng tuyển sinh toàn trường có sự biến động mạnh vào năm 2014. Năm 2019, phương thức xét tuyển đại học chính quy của trường có sự thay đổi cụ thể như sau:

+ Xét tuyển theo điểm thi THPT Quốc gia: tốt nghiệp THPT; điểm trúng tuyển theo tổ hợp môn xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHLN. Mức điểm xét tuyển đối với ngành QTKD các khối A00, A16, C15, D01 là 13 điểm.

+ Xét tuyển theo kết quả học tập THPT: tốt nghiệp THPT, điểm trung bình chung của các môn học lớp 12 dùng để xét tuyển không nhỏ hơn 5,0.

Trong giai đoạn 2014 – 2015, tiêu chí và phương pháp tuyển của Nhà trường được cập nhật và đáp ứng tốt yêu cầu của Bộ GD&ĐT cũng như của xã hội, được điều chỉnh dựa trên các ý kiến của các bên liên quan, theo đó, đã lược bỏ và bổ sung một số khối thi đối với ngành QTKD. Cụ thể đối với năm 2014 đến năm 2016 các môn học sử

dụng điểm để xác định kết quả tuyển sinh chủ yếu thuộc khối khoa học tự nhiên như Toán, Văn, Lý, Hóa, Sinh, Ngoại ngữ tuy nhiên sang năm 2017, 2018 ngành QTKD xét tuyển sang các tổ hợp khoa học xã hội là khối C15**[H8.08.02.05]**. Trường ĐHLN hạn chế số lượng tuyển sinh theo hình thức xét học bạ không quá 40% tổng chỉ tiêu ngành **[H8.08.02.05].** Phương án này được giữ nguyên trong 2 năm 2016, 2017; sang đến năm 2018 trường nâng tỷ lệ tuyển sinh theo hình thức xét học bạ không quá 50% tổng chỉ tiêu. Ngoài việc mở các hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh, nhà trường còn tham khảo ý kiến của bên liên quan là các trường THPT trọng điểm thông qua hội nghị đánh giá kết quả thỏa thuận hợp tác giữa Trường ĐHLN với các trường THPT vùng trọng điểm. **[H8.08.02.06].**

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của Nhà trường rõ ràng theo quy định của Bộ GD&ĐT và được đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào học ngành QTKD.

3. Tồn tại

Cần bổ sung việc khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan như người học, các chuyên gia.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Nhà trường và Khoa cần chủ động cập nhật và hoàn thiện phương án, tiêu chí tuyển chọn người học theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT trong trường hợp có những thay đổi	Trung tâm XTĐT& DH; Khoa KT&QTKD	Từ tháng 4/2020
2	Duy trì các hoạt động đánh giá tiêu chí , phương pháp tuyển chọn người học từ các đối tượng có liên quan để đảm bảo tính thực tế.	Trung tâm XTĐT& DH; Khoa KT&QTKD	Từ tháng 5/2020

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 6/7

Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả

Để giúp SV chủ động trong việc lập kế hoạch, theo dõi tiến độ và kết qủa học tập của cá nhân, ngay từ khi SV nhập học, Nhà trường đã tổ chức tuần lễ học nội quy, quy chế, các chế độ quản lý với SV theo từng năm học **[H8.08.03.01].** Đồng thời, nhà trường cũng phát đến tay từng SV cuốn sổ tay SV với các quy định chi tiết về yêu cầu, quy định trong học tập, các hoạt động hỗ trợ SV của Nhà trường để SV có thể tự nghiên cứu, tìm hiểu và tuân thủ các quy định này **[H8.08.03.02]**. Một tuần sau khi SV đăng ký nhập học, mỗi SV được cấp 1 mã số để quản lý tài khoản cá nhân online. Thông qua tài khoản này, SV có thể kiểm tra: thời khoá biểu cá nhân, số lượng TC đã tích luỹ, điểm số các môn đã học, lần học, điểm rèn luyện, học bổng**…[H8.08.03.03].**

Phần mềm quản lý đào tạo online này còn giúp cho các cán bộ quản lý theo dõi quá trình học tập của SV kể từ khi bắt đầu học cho đến khi tốt nghiệp ra trường **[H8.08.03.02].** Phòng CT&CTSV phối hợp với Phòng ĐT dựa vào số TC tích lũy và điểm trung bình chung học tập để xét khen thưởng đối với những SV có thành tích học tập tốt và xử lý học vụ đối với các SV có thành tích học tập kém. **[H8.08.03.04].**

Để tăng cường hỗ trợ SV trong quá trình học tập, mỗi lớp hành chính đều được phân công 1 giáo viên CVHT **[H8.08.03.04]** để hỗ trợ và quản lý lớp. Hàng tháng, CVHT sẽ họp với lớp để thông báo các văn bản, kế hoạch hoạt động, đồng thời để lắng nghe và giúp đỡ SV giải quyết các vấn đề trong học tập và rèn luyện **[H8.08.03.05]**. Cuối mỗi học kỳ, mỗi cá nhân SV đều phải tự đánh giá và cho điểm căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện, cùng với đó là đánh giá của giáo viên cố vấn. Kết quả học tập và kết quả rèn luyện là căn cứ để xếp loại học tập và xét hưởng học bổng cho SV (Danh sách học bổng của SV). Ngoài ra, cuối năm học, CVHT có nhiệm vụ gửi kết quả, học tập, rèn luyện về cho phụ huynh để họ biết được tình hình học tập của con em, từ đó có thể kịp thời can thiệp, chấn chỉnh đối với những trường hợp học hành sa sút.

Bảng 8.3. Số lượng cán bộ CVHT ngành QTKD

Thứ tự	Năm học	Số cán bộ CVHT
1	2013-2014	12
2	2014-2015	15
3	2015-2016	13
4	2016-2017	18

Đối với ngành QTKD, SV sẽ phải hoàn thành đầy đủ số lượng các TC được yêu cầu là 129 (quy đổi 1 TC bằng 15 tiết lý thuyết, 30 tiết thảo luận hoặc bài tập) trong 4 năm với 8 kỳ học chính. Kết quả học tập cuối cùng của một học phần trong chương trình học được đánh giá theo thang điểm 10 và theo thang điểm 4 và thang điểm chữ. Tất các các quy định, quy chế giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập khối lượng của người học đều được quy định rõ ràng theo quy chế đào tạo **[H8.8.3.05]** và các văn bản quy định về CTĐT trong đó quy định rõ khối lượng học tập của từng người học. Theo thiết kế của CTĐT, khối lượng mỗi học kỳ đối với ngành QTKD không vượt quá 21 TC. Đồng thời, SV phải đăng ký số lượng tin chỉ tối thiểu là 15 TC. Khối lượng này đảm bảo phân bố hợp lý khối lượng học tập, đảm bảo các SV có học lượng trung bình có thể hoàn thành đúng hạn **[H8.8.3.06]; [H8.8.3.07].**

Khoa KT&QTKD có hệ thống theo dõi, giám sát quá trình học tập, đảm bảo tính liên thông từ SV, lớp quản lý, CVHT, trợ lý Khoa, ban chủ nhiệm Khoa, GV các môn học và các phong ban chức năng phục vụ quá trình học tập của SV. Khoa KT&QTKD đã phân công 01 Phó chủ nhiệm Khoa phụ trách công tác học sinh SV và 01 Trợ lý theo dõi về công tác SV. Mỗi lớp học có một CVHT, với trách nhiệm tư vấn, theo dõi tình hình và kết quả học tập của SV **[H8.8.3.08]**. Phương pháp giám sát, công cụ giám sát thông qua kế hoạch học tập, thời khóa biểu, lịch kiểm tra và thi của từng cá nhân SV, kết quả được đăng tải trên trang điện tử của Nhà trường và gửi vào tài khoản cá nhân của từng SV **[H8.8.3.09]**. Thông qua chương trình quản lý này, các CVHT có thể truy cập về tình hình học tập của SV hết sức thuận lợi. Ngoài ra, SV có thể dễ dàng truy cập tài khoản trực tuyến của họ để có được thông tin cần thiết, chủ động thực hiện tiến độ học tập cho mỗi kỳ học cũng như cả chương trình, phù hợp với năng lực và điều kiện học tập của bản thân **[H8.8.3.10].**

2. Điểm mạnh

Hệ thống giám sát và đánh giá SV online được Nhà trường xây dựng khoa học và cập nhật, giúp SV chủ động nắm bắt được kết quả học tập của bản thân, dễ dàng thực hiện việc đăng ký và kiểm tra tiến độ học tập. Đồng thời với phương thức kiểm soát qua CVHT, kiểm soát qua đánh giá kết quả học tập cuối mỗi kỳ học đã giúp SV kịp thời nắm bắt được kết quả và tiến độ học tập của bản thân.

3. Điểm tồn tại

Đường truyền internet còn chậm, một số thời điểm SV gặp khó khăn trong việc truy cập.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Nhà trường cần tiếp tục đầu tư, nâng cấp đường truyền internet và hoàn thiện phầm mềm chuyên dụng để lưu trữ kết quả học tập và hoạt động đào tạo.	Phòng QTTB	Từ năm học 2019-2020

5. ***Tự đánh giá:*** Đạt mức 6/7

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả

Đối với các tân SV, ngay tuần đầu tiên của năm học Phòng CT&CTSV phối hợp với Phòng ĐT và các đơn vị liên quan tổ chức Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa **[H8. 08.03.01]** để cung cấp cho SV các thông tin về các qui định, qui chế đào tạo, CSVC, chính sách và các dịch vụ hỗ trợ (đăng ký ký túc xá, kiểm tra sức khỏe và cũng như các chính sách miễn giảm học phí...). SV cũng có thể tìm được các thông tin này trên website của nhà trường. Thêm vào đó Khoa KT&QTKD tổ chức gặp mặt tân SV để giới thiệu các qui định về CTĐT và giải đáp thắc mắc của SV **[H8.08.04.01].**

Nhằm phục vụ cho công tác học tập, rèn luyện của SV, đồng thời chuẩn bị các kỹ năng cho việc làm sau này, Trường ĐHLN nói chung và Khoa KT&QTKD nói riêng luôn tạo điều kiện tốt nhất, huy động mọi nguồn lực từ Ban giám hiệu, đến các phòng ban chức năng, các Khoa và cán bộ, giảng viên. Hằng năm, nhà trường và Khoa đã giao nhiệm vụ cho từng cán bộ là CVHT của từng lớp phối hợp với với các phòng ban chức năng nhằm tư vấn, hỗ trợ học tập cho SV trong toàn bộ quá trình theo học ngành QTKD **[H8.8.4.1].** Trong quá trình thực hiện công việc CVHT cho từng lớp, các cán bộ luôn khuyến khích, tạo điều kiện và tư vấn cho SV tham gia vào các hoạt động học thuật, NCKH, rèn luyện kỹ năng, tiếp cận các cơ quan, tổ chức việc làm và tham gia vào các hoạt động văn nghệ, thể dục, thể thao lành mạnh, bổ ích như: tổ chức các lớp nhận thức về Đảng hằng năm, thành lập đội văn nghệ của Khoa, nhà trường, giao lưu văn nghệ tại

Đại hội, đại biểu Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, tổ chức các cuộc thi Khoa khôi SV, các hoạt động tình nguyện, tổ chức hội chợ việc làm, các giải thể thao (bóng đá, bóng chuyền, cầu lông…), các câu lạc bộ (Green for Future, Ước mơ Xanh…), NCKH SV, hội trại chào mừng tháng Thanh niên, phòng ở kiểu mẫu trong ký túc xá SV**……[H8.8.4.02]; [H8.8.4.03]; [H8.8.4.04]; [H8.8.4.05]**. Nhờ các hoạt động ngoại khóa này cùng với các hoạt động giới thiệu, quảng bá hình ảnh của ngành QTKD trên nhiều kênh khác nhau đã giúp cho SV sau khi tốt nghiệp tự tin với các công việc được giao, tỉ lệ người học sau khi tốt nghiệp có việc làm đúng ngành rất cao **[H8.8.4.06].**

Ngoài ra, nhà trường thực hiện việc khen thưởng, cấp học bổng, giải thưởng đối với các SV có thành tích cao trong học tập, NCKH, hoạt động ngoại khóa, nhằm khuyến khích SV nâng cao hơn nữa thành tích, tiếp tục phấn đấu trong các giai đoạn tiếp theo. Một số các đợt khen tưởng, cấp học bổng của Nhà trường có SV ngành QTKD như Học bổng cho SV có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập, Danh hiệu SV 5 tốt, giải thưởng Sao tháng Giêng, học bổng khuyến khích học tập theo kỳ học, tặng giấy khen cho các cá nhân có thành thích xuất sắc trong công tác Hội và phong trào SV, tặng vé về quê ăn tết cho SV… **[H8.8.4.07].**

Khảo sát ý kiến của SV cho thấy nhà trường đã chăm lo tốt cho nhu cầu của SV. Đối với các SV ngành QTKD được khảo sát, tỷ lệ đánh giá lần lượt như sau: về vấn đề sức khỏe (24% đánh giá tốt, 52% đánh giá khá), nhu cầu văn hóa, văn nghệ (50% đánh giá tốt; 45% đánh giá khá), thể dục, thể thao (50% đánh giá tốt; 48% đánh giá khá); dịch vụ đời sống (34,3% đánh giá tốt; 52% đánh giá khá) **[H8.8.4.08].**

Để hỗ trợ SV trong tìm kiếm việc làm, trung tâm XTĐT&DH thường xuyên cung cấp các thông tin tuyển dụng, thông tin liên kết đào tạo tới cho SV. Đồng thời, hàng năm, trước mùa tốt nghiệp, Nhà trường đều tổ chức ngày hội việc làm để làm cầu nối giữa SV và đơn vị tuyển dụng **[H8.08.04.04]**

2. Điểm mạnh

Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ, thi đua nhằm cải thiện việc học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm cho SV được Nhà trường tổ chức thường xuyên với nhiều hình thức phong phú. Nhà trường cũng thường xuyên quan tâm cung cấp thông tin tuyển dụng, làm cầu nối giữa doanh nghiệp và SV để tăng khả năng tìm việc cho SV.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến người học về hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi

đua và các dịch vụ hỗ trợ SV khác chưa được thực hiện đều đặn hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Tăng cường tham vấn ý kiến của người học về công tác tổ chức các hoạt động ngoại khoá, thi đua và dịch vụ hỗ trợ	Trung tâm XTĐT&DH; Khoa KT&QTKD	Từ tháng 4/2020

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả

Môi trường cảnh quan

Nhà trường có môi trường cảnh quan đẹp, có khu vui chơi giải trí đầy đủ như vườn hoa, sân bóng, bể bơi… giúp cho SV có thể thư giãn, nghỉ ngơi, giải trí ngoài giờ học và các hoạt động ngoại khóa. Sân bóng đá được phủ cỏ nhân tạo, nhà thể chất trang bị sân cầu lông; bể bơi được chia làm 2 khu vực dành cho trẻ em và người lớn. Trong khuôn viên trường được trồng các loại hoa, cây cảnh, bên cạnh đó một khu rừng sinh thái nằm ngay trong khuôn viên của trường là nơi thích hợp để SV có thể tổ chức các hoạt động dã ngoại, thực hành, thực tập, thực hiện các hoạt động thể dục thể thao, hay đơn giản là thư giãn sau những giờ học căng thẳng. Các phòng học được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết cho học tập của SV: bàn ghế, bảng, máy chiếu, điều hòa nhiệt độ… Có các khu vực dành cho SV tự học. Hiện tại trường có 4 tòa nhà với trên 30 phòng học công suất từ nhỏ đến lớn được sử dụng làm giảng đường. Hai hội trường có sức chứa hơn 1000 người. Trường có khu ký túc xá 11 tầng, dành cho các SV ở ngoại tỉnh khang trang, sạch sẽ nằm ngay trong khuôn viên của trường với trang thiết bị đầy đủ có thể cung cấp chỗ ở cho SV. Trường cũng có Khu sinh ký túc xá dành riêng cho viên quốc tế [**H8.08.05.01].** Khảo sát phản hồi của người học thuộc ngành QTKD về môi trường cảnh quan thu được kết quả tốt, cụ thể như sau:

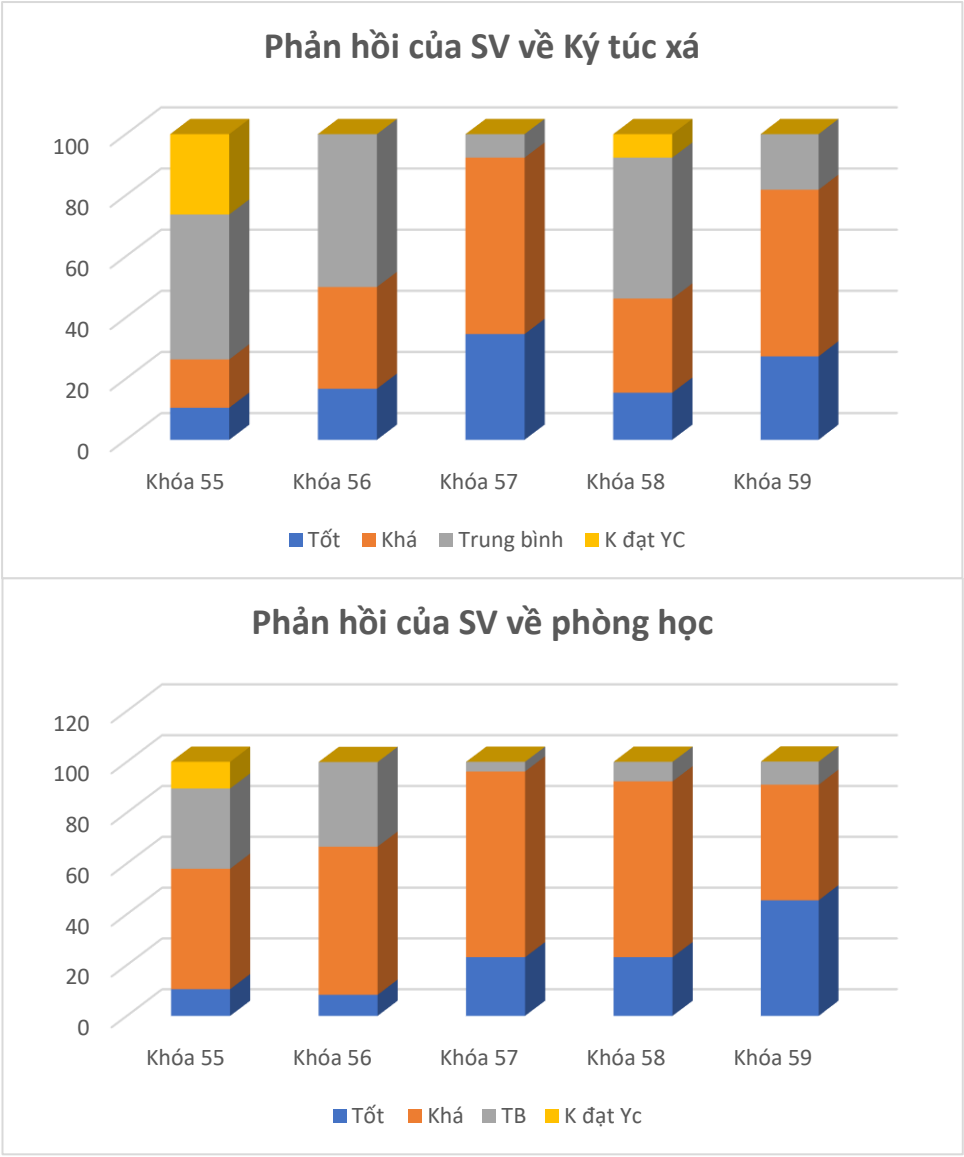
Phản hồi của SV về Ký túc xá
100
80
60
40
20
0
Khóa 55
Khóa 56
Khóa 57
Khóa 58
Khóa 59
Tốt
Khá
Trung bình
K đạt YC

Phản hồi của SV về phòng học
120
100
80
60
40
20
0
Khóa 55
Khóa 56
Khóa 57
Khóa 58
Khóa 59
Tốt
Khá
TB
K đạt Yc

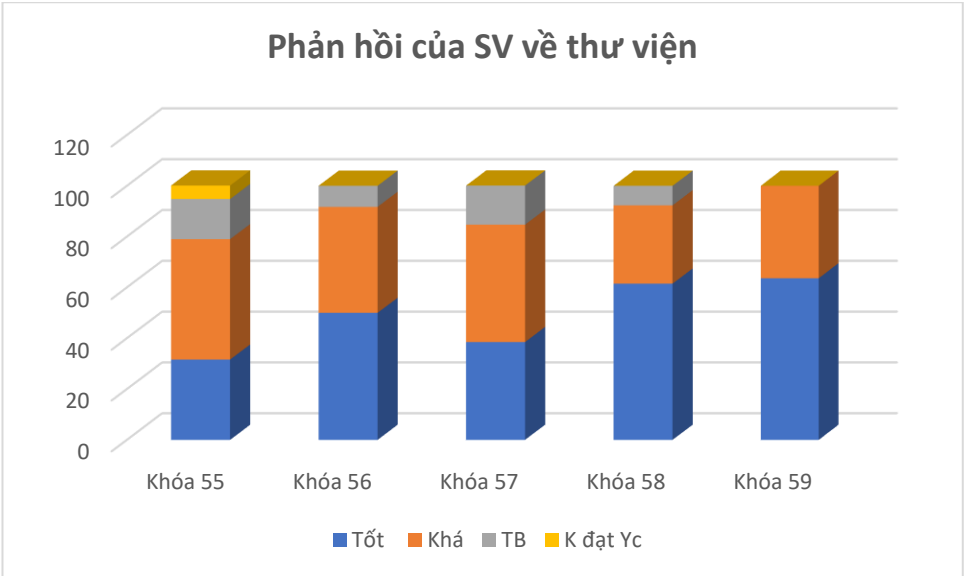
Phản hồi của SV về thư viện
120
100
80
60
40
20
0
Khóa 55
Khóa 56
Khóa 57
Khóa 58
Khóa 59
Tốt
Khá
TB
K đạt Yc

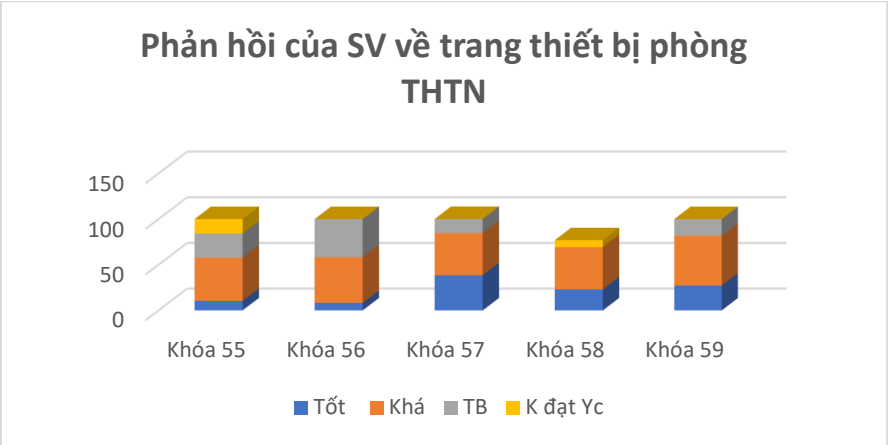

Khảo sát được thực hiện đối với SV năm cuối vào thời điểm nhận bằng tốt nghiệp, đánh giá mức độ hài lòng của SV với điều kiện CSVC của nhà trường. Ý kiến của SV đánh giá ở mức tốt và khá chiếm tỷ trọng đa số (>50%) và có xu hướng tăng qua các năm, ngược lại tỷ lệ câu trả lời ở mức không đạt yêu cầu có xu hướng giảm và bằng 0 đối với một số năm. Điều này chứng tỏ nhà trường đã có sự quan tâm đến đánh giá của SV và không ngừng cải thiện CSVC.

b) Môi trường tâm lí xã hội

Nhà trường có tổ chức Đoàn thanh niên và Hội SV **[H8.08.04.02]** thường xuyên tổ chức các hoạt động văn thể như các giải thể thao (bóng đá, bóng rổ, bơi, cầu lông…), hội diễn văn nghệ, cắm trại và các hoạt động thanh niên (ví dụ thanh niên tình nguyện, mùa hè xanh, tiếp sức mùa thi, hiến máu nhân đạo, SV bảo vệ môi trường…), kỷ niệm các ngày nhà giáo Việt nam 20-11, ngày thành lập đoàn 26-3 và các hoạt động sinh hoạt phong phú khác **[H8.08.05.02]**, các câu lạc bộ (như câu lạc bộ tiếng Anh, Phát triển kỹ năng, Tin học...). Hàng năm, ngoài các kế hoạch đoàn thể chung của toàn trường, Khoa KT&QTKD cũng tổ chức nhiều hoạt động sinh hoạt bổ ích cho SV: giải thể thao, hội thi văn nghệ, cắm hoa,… **[H8.08.05.03]**.

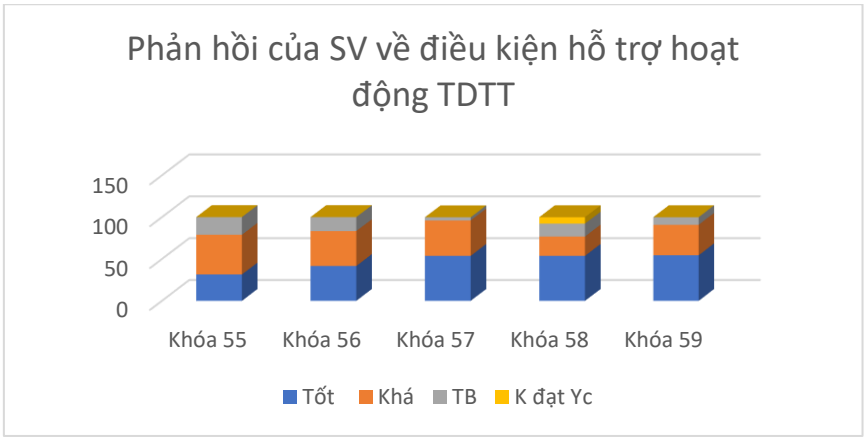

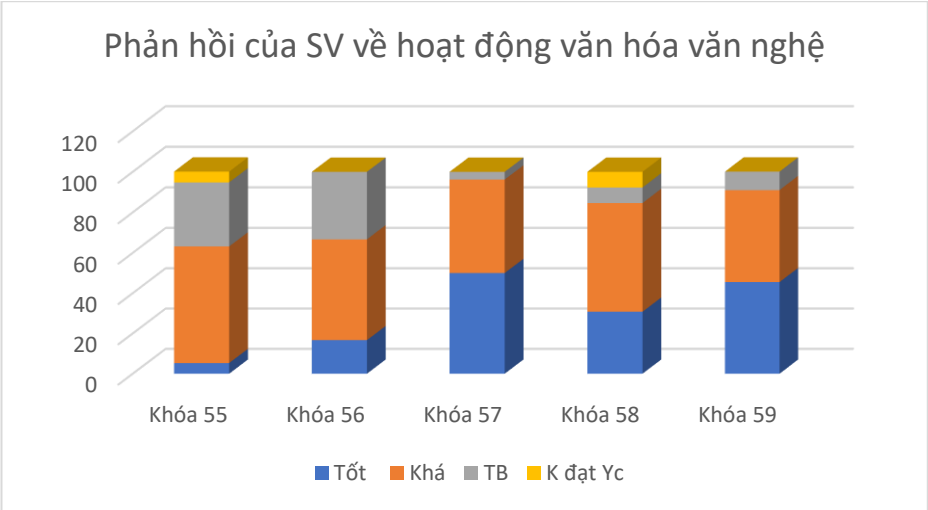

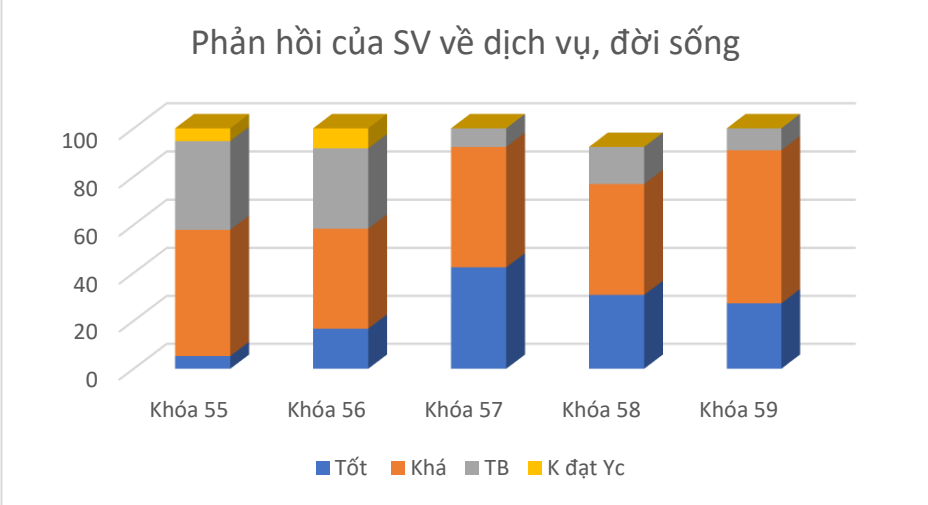

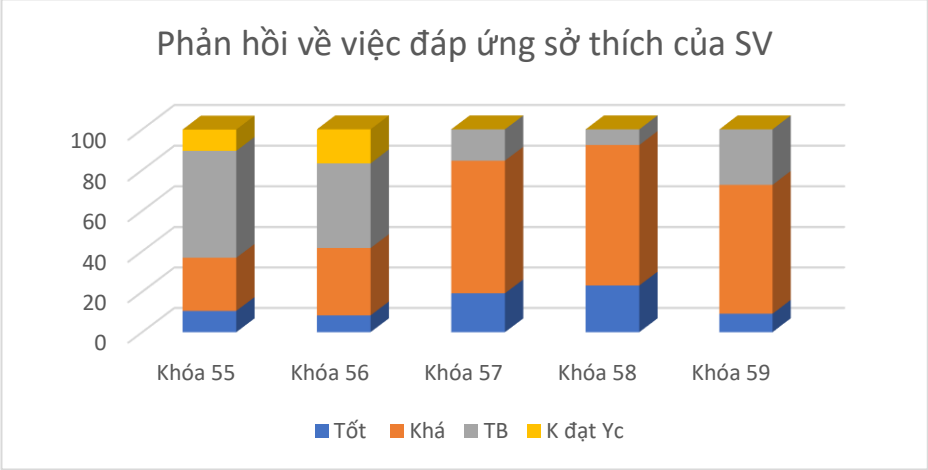

Sức khỏe là yếu tố quan trọng để người học thực hiện được nhiệm vụ học tập và NCKH của mình. Chính vì vậy, Nhà trường duy trì tổ chức hoạt động khám sức khỏe cho SV mới nhập học hàng năm **[H8.08.05.04].**

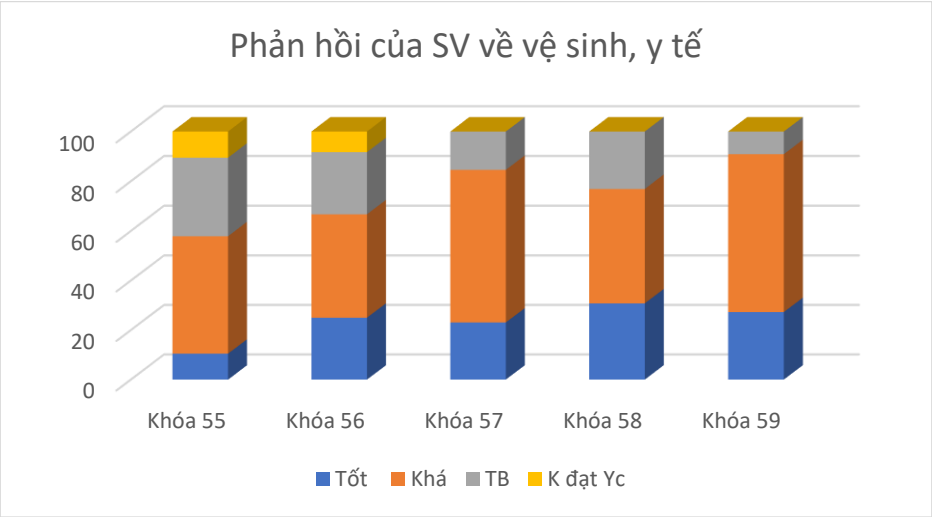

Ngoài ra, công tác phòng chống cháy nổ trong nhà trường cũng được thực sự quan tâm, được kiểm tra định kỳ **[H8.08.05.05]** và qua khảo sát ý kiến người học cho thấy SV rất yên tâm về tình hình an ninh trật tự của nhà trường **[H8.08.05.06]**.

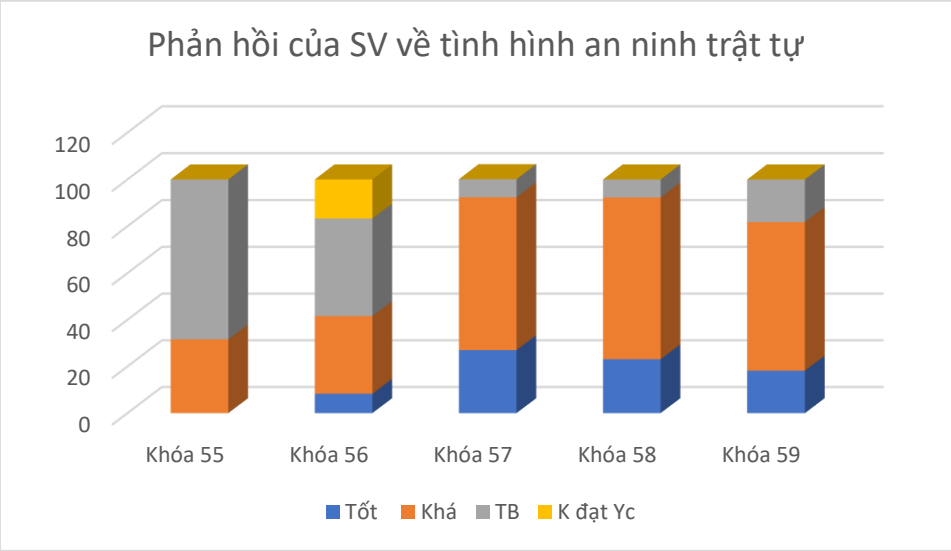

Trên Website của nhà trường, các thông báo, tin tức thường xuyên được cập nhật, các hoạt động, cuộc thi, phong trào của nhà trường **[H8.08.04.04]**, nhà trường cũng có hệ thống email nội bộ để gửi đến cho GV, SV, và những người quan tâm các văn bản, thông báo, tin tức về các lĩnh vực học tập, khoa học, đời sống, phong trào văn thể **[H8.08.05.07].**

Mỗi lớp học có ban cán sự lớp, ban chấp hành chi đoàn và phụ trách hội SV **[H8.08.04.01]** luôn chú ý đến việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa và gắn kết các thành viên trong lớp. Từ các hoạt động ngoại khóa, một môi trường tốt được tạo ra cho SV. Các CVHT gặp gỡ SV theo định kỳ hàng tháng**[H8.08.04.01]** để nắm bắt tình hình, động viên tâm lý cho SV. Nếu các SV gặp khó khăn về tâm lý thì các thành viên trong

lớp, ban cán sự, CVHT,...có trách nhiệm chia sẻ và động viên những SV đó. Các hoạt động thể thao, văn nghệ, tình nguyện cũng góp phần giúp cho SV giảm bớt căng thẳng trong quá trình học tập **[H8.08.04.04].**

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã rất chú trọng xây dựng môi trường an toàn, thuận lợi, tiện nghị để SV có điều kiện và không gian học tập tốt nhất. Các hoạt động và dịch vụ hỗ trợ luôn được đánh giá để không ngừng nâng cao chất lượng, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người học.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống phòng cháy chữa cháy chưa được trang bị đầy đủ cho tất cả các phòng học, phòng làm việc trong nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Không ngừng hoàn thiện về CSVC như hệ thống dịch vụ internet, hệ thống phòng cháy an toàn cho toàn bộ các toà nhà của Nhà trường.	Phòng QTTB;	Từ tháng 7/2020

5. Tự đánh giá*:* Đạt mức 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 8

Chính sách tuyển dụng SV ngành QTKD được thực hiện theo đề án tuyển sinh của Nhà trường đã được Bộ GD&ĐT phê duyệt. Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng phương án tuyển sinh với số lượng chỉ tiêu, tiêu chí lựa chọn rõ ràng, được công bố công khai trên website của Nhà trường, trong đề án tuyển sinh, trong các tờ rơi tuyển sinh và các phương tiện thông tin khác. Căn cứ vào quy định của bộ GD & ĐT, từ năm 2017, ngành QTKD đã mở rộng đối tượng xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia và căn cứ vào kết quả học tập THPT của thí sinh. Trong quá trình học tập, toàn bộ kết quả học tập của SV được quản lý bởi phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường. Qua đó SV, GV và người quan tâm hoàn toàn có thể biết được kết quả học tập và tiến độ học tập của SV. Để hỗ trợ SV trong học tập, Nhà trường, Khoa đã tạo những điều kiện tốt nhất về học tập và sinh hoạt cho SV như giảng đường, ký túc xá, khu thí nghiệm, thực hành, thư viện, khu vui chơi…, cùng với các hỗ trợ khác về hành hành chính thông qua CVHT, các chương trình học bổng…đã góp phần nâng cao chất lượng dạy và học.

Mặc dù vậy, việc đầu tư trang thiết bị vẫn còn nhiều hạn chế: đổi mới sách, tài liệu tham khảo ở thư viện hay những trang thiết bị cho người khuyết tập chưa được đầu tư trang bị.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành QTKD tự đánh giá tiêu chuẩn 8, có 3 tiêu chí ở mức 5/7, 2 tiêu chí ở mức 6/7.

TIÊU CHUẨN 9: CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ

Mô tả

Trường ĐHLN là một trường đại học đầu ngành về lĩnh vực lâm nghiệp trong cả nước. Hệ thống trang thiết bị thí nghiệm, CSVC đã được nhà Trường từng bước đầu tư, nâng cao đảm bảo đủ năng lực đáp ứng công tác đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ.

Bên cạnh công tác đầu tư, cải tạo, Nhà trường đã từng bước tăng cường công tác quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả CSVC hiện có, xây dựng cảnh quan xanh – sạch – đẹp, môi trường văn hoá lành mạnh trong Nhà trường. Trường ĐHLN luôn chủ động xây dựng dự án, tranh thủ sự đầu tư từ ngân sách nhà nước, liên kết với các doanh nghiệp và nguồn lực xã hội hóa để bổ sung, hiện đại hóa CSVC phục vụ đào tạo, NCKH. Công tác quản lý, sử dụng trang thiết bị thí nghiệm của trường đã từng bước đi vào nề nếp, các quy định về đầu tư, vận hành, sử dụng ngày càng đầy đủ và khoa học góp phần nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng. Thư viện trường hiện đại đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của SV, GV, CBVC. Việc khai thác CSVC của trường nhìn chung có hiệu quả song vẫn còn có trang thiết bị thiếu, có trang thiết bị chưa khai thác hết năng công suất gây lãng phí nguồn lực.

Trong thời gian tới, Nhà trường cần tiếp tục hoàn thiện công tác quản lý và sử dụng CSVC, thiết bị thí nghiệm để tiếp tục sử dụng có hiệu quả, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu trong đào tạo, NCKH của các Khoa chuyên môn trong Trường.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

CSVC có vai trò quan trọng tạo điều kiện để tổ chức thực hiện tốt các hoạt động đào tạo và NCKH trong nhà trường. Trường ĐHLN nằm trong khuôn viên với diện tích 170,67 ha được chia làm các khu vực: khu vực hành chính, khu vực giảng đường, các phòng thí nghiệm, ký túc xá, thư viện và khu vực phục vụ giáo dục thể chất **[H9.09.01.01].** Các khu vực giảng đường được bố trí gồm các khu vực: G1, G2, G3, G4, G5 với số lượng 64 phòng học. Các phòng học được trang bị đầy đủ thiết bị: Chiếu sáng, âm thanh, máy chiếu, đảm bảo tốt cho việc học tập và giảng dạy **[H9.09.01.02].** Để đảm bảo cho các hoạt động thực hành, thực tập, các khu vực thực hành, thực tập thường được bố trí theo các Khoa. Các khu thí nghiệm, thực hành nằm xem kẽ trong các toà nhà: T1, T3, T5, T6, T7, T8, T9, T10 [**H9.09.01.01**].

Khu vực làm việc và phòng thí nghiệm, thực hành của ngành QTKD được đặt tại toà nhà T10 với tổng số 11 phòng làm việc và 05 phòng thực hành tin học [**H9.09.01.03**]. Các phòng làm việc của các BM trong Khoa hầu hết diện tích từ 34 m2/phòng, được trang bị đầy đủ máy tính, máy in, các thiết bị chiếu sáng và làm mát phục vụ nhu cầu làm việc của GV. Phòng thực hành ngành QTKD chủ yếu là các thiết bị văn phòng như điện thoại cố định văn phòng, máy in, máy photocopy, máy fax và máy tính. Các phòng thực hành tin học gồm 5 phòng được trang bị đầy đủ thiết bị văn phòng phục vụ việc thực hành thực tập của SV. Mỗi phòng thực hành gồm 30 máy tính, 01 máy chiếu. Trung tâm thực hành tin học của Khoa được trang bị 01 máy photo phục vụ cho hoạt động toàn bộ trung tâm. Các máy móc thiết bị được kiểm tra, rà soát, bổ sung và bảo dưỡng định kỳ và thường xuyên để đảm bảo điều kiện tốt nhất cho SV thực hành **[H9.09.01.03].**

Để quản lý tốt các trang thiết bị, Nhà trường đã giao phòng QTTB quản lý sử dụng tài sản và vật tư trong toàn trường **[H9.09.03.04].** Các trang thiết bị đều được quản lý khoa học từ việc xây dựng hệ thống sơ đồ bố trí, bảng kiểm kê chi tiết tài sản cố định, sổ theo dõi, nhật ký sử dụng các trang thiết bị **[H9.09.01.05].** Định kỳ phòng QTTB tiến hành kiểm tra, kiểm kê trang thiết bị các khu vực giảng đường, phòng làm việc phòng thí nghiệm các Khoa viện để có đánh giá tình hình quản lý sử dụng tài sản của các đơn vị **[H9.09.01.05].** Trên cơ sở kiểm tra, đánh giá định kỳ, cùng với đề xuất nhu cầu mua sắm trang thiết bị của các đơn vị, hàng năm Nhà trường đều xây dựng và thực hiện các kế hoạch mua sắm, sửa chữa trang thiết bị cho các Khoa, viện **[H9.09.01.06 - 07].**

Sau mỗi kỳ học Phòng KT&ĐBCL đều tổ chức lấy ý kiến phản hồi của GV, người học về CSVC và trang thiết bị của Nhà trường bằng phiếu nhận xét. Về phía GV nội dung phiếu nhận xét ý kiến tập trung vào mức độ đánh giá về thư viện, phòng học giảng đường, phòng thực hành thí nghiệm, phòng làm việc và thiết bị CNTT. Đối với SV ý kiến đánh giá CSVC tập trung vào công tác phục vụ học tập. Kết quả lấy ý kiến của GV trên 90% GV hài lòng với mức chấp nhận trở lên với tình hình CSVC của toàn trường. Kết quả lấy ý kiến điều tra của SV cho thấy, 60 - 70% SV đánh giá tốt về CSVC phục vụ học tập của Khoa và Nhà trường **[H9.09.01.08].**

2. Điểm mạnh

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng của Nhà trường đảm bảo về số lượng, được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết phục vụ tốt nhu cầu học tập và nghiên cứu của GV và SV. Các trang thiết bị được quản lý khoa học, được kiểm

tra, đánh giá để nâng cấp, sửa chữa đổi mới thường xuyên phục vụ tốt các nhu cầu chung và các nhu cầu chuyên biệt của SV ngành QTKD. Trong công tác quản lý, Phòng KT&ĐBCL cũng định kỳ lấy ý kiến của GV, SV về mức hài lòng về CSVC, trang thiết bị của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù được chú trọng đầu tư CSVC, trang thiết bị, tuy nhiên các thiết bị của ngành QTKD chủ yếu mới được đầu tư trang thiết bị cứng mà chưa có nhiều đầu tư cho các phần mềm phục vụ học tập như phần mềm quản lý bán hàng, phần mềm quản lý dự án…, đồng thời hệ thống mạng internet của Khoa cũng chưa thực sự tốt.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Chú trọng đầu tư cả trang thiết bị cứng và các phần mềm phục vụ đào tạo, NCKH của GV và SV ngành QTKD	- Xây dựng kế hoạch mua sắm trang thiết bị	- Khoa KT&QTKD -Phòng QTTB	Năm học 2019-2020

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Thư viện là nơi cung cấp tài liệu, thông tin quan trọng phục vụ việc nghiên cứu, tra cứu, tham khảo của GV và SV. Trường ĐHLN có thư viện đặt tại toà nhà T2 với diện tích sử dụng 1050 m^2, bao gồm: Phòng Giáo trình, Phòng Tài liệu tham khảo tiếng Việt + Tạp chí, phòng Tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài, kho lưu trữ, phòng máy chủ và các thiết bị mạng, thiết bị an ninh, phòng sinh hoạt chuyên môn, các phòng làm việc của Ban Giám đốc và các cán bộ nghiệp vụ, phòng thiết bị nghe nhìn đa phương tiện (Multimedia), phòng đọc, tự học cho cán bộ, GV, nghiên cứu sinh, học viên cao học và SV **[H9.09.02.01].**

Thư viện Trường ĐHLN hiện có số lượng đầu sách 91.238 cuốn, phủ rộng trên nhiều lĩnh vực, bao gồm cả tài liệu tiếng việt và tiếng nước ngoài phục vụ đa dạng nhu cầu tìm

kiếm thông tin của GV, SV trong toàn trường. Số đầu sách phục vụ ngành QTKD lên đến trên 10.000 cuốn **[H9.09.02.02]**. Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu từ các Khoa/viện, thư viện đều có bổ sung các đầu sách theo nhu cầu **[H9.09.02.06]**. Nguồn học liệu mà thư viện trường cung cấp khá lớn có thể bản cứng và bản mềm, dạng sách, báo, tạp chí, ấn phẩm khoa học, công trình... thậm chí liên kết với các Trường khu vực phía Bắc **[H9.09.02.02] [H9.09.02.03].**

Hiện nay, Thư viện Trường ĐHLN đã đưa hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử thường xuyên, đầu tư mua và cập nhật phần mềm thư viện điện tử LIBBOL6.0; cơ sở dữ liệu điện tử DSPACE, cơ sở dữ liệu trực tuyến Proquest, cơ sở dữ liệu nông nghiệp, cơ sở dữ liệu STD - tài liệu KHCN Việt Nam…. giúp cho người đọc thường xuyên truy cập nguồn tài liệu phong phú và đa dạng **[H9.09.02.04].** Ngoài ra, thư viện cũng lưu trữ nguồn khóa luận, luận văn…..để người đọc tiện tra cứu và tìm kiếm **[H9.09.02.04].** Ngoài ra, thư viện thường xuyên hỗ trợ và tương tác với người đọc về việc hướng dẫn tra cứu tài liệu và giải đáp các thắc mắc **[H9.09.02.05].**

Thư viện mở cửa phục vụ từ thứ hai đến thứ bảy hàng tuần, có nội quy rõ ràng. Phòng đọc của thư viện được trang bị đầy đủ thiết bị để người đọc dễ dàng tra cứu tài liệu. **[H9.09.02.04].** Căn cứ nhu cầu đề xuất bổ sung tài liệu của các đơn vị chuyên môn trong trường, Thư viện rà soát, lập tở trình đề nghị và thực hiện mua sắm bổ sung tài liệu mới **[H9.09.02.06].**

Để nâng cao chất lượng phục vụ của thư viện, việc lấy ý kiến đánh giá, điều tra nhu cầu bạn đọc được thực hiện hàng kỳ. Thư viện tổ chức khảo sát đối tượng là SV về hoạt động của thư viện. Kết quả đánh giá trên các khía cạnh sau: mục đích và mức độ phục vụ của các loại hình cao; thời gian phục vụ phù hợp; sự tương đồng giữa bạn đọc và loại tài liệu theo chuyên môn rất cao...Dựa trên kết quả khảo sát Thư viện thường xuyên đổi mới và hoàn thiện công tác phục vụ **[H9.09.02.07].**

Ngoài ra, Phòng KT&ĐBCL cũng tiến hành khảo sát GV và SV về công tác phục vụ của thư viện. Đối với GV phần đa đánh giá từ mức chấp nhận được đến rất hài lòng (chiếm trên 90%) **[H9.09.02.07].**

2. Điểm mạnh

Thư viện Nhà trường được bố trí đầy đủ phòng chức năng, với nguồn học liệu phong phú bao gồm cả tài liệu in và tài liệu điện tử, đáp ứng tốt nhu cầu học tập và nghiên cứu của GV và SV. Tài liệu của thư viện được cập nhật thường xuyên trên cơ sở

nhu cầu của các Khoa/viện. Các tài liệu số được chú trọng đầu tư, tạo thuận lợi cho việc tra cứu và tìm kiếm. Thư viện cũng thường xuyên điều tra ý kiến của người đọc để cải tiến, nâng cao chất lượng phục vụ.

3. Điểm hạn chế

Mặc dù được cập nhật thường xuyên, tài liệu học tập chuyên ngành QTKD của thư viện khá cũ và chưa thực sự phong phú. Các hoạt động liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác với cơ quan thông tin, thư viện, các nhà xuất bản còn nhiều hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
- Tăng cường liên kết với các nguồn cung cấp thông tin khác (thư viện, nhà xuất bản…) - Tăng cường lấy ý kiến đánh giá thư viện từ phía người đọc	- Xây dựng kế hoạch liên kết các nguồn thông tin cho thư viện - Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến thường xuyên từ SV và GV	- Thư viện - Khoa KT&QTKD	Năm học 2019 - 2020

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá đạt: 4/7

Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị thích hợp và được cập nhật nhằm hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH.

1. Mô tả

Trong các trường Đại học, việc trang bị tốt các phòng thí nghiệm nhằm nâng cao khả năng nghiên cứu và kỹ năng thực hành của SV. Nhận thức được điều này, Trường ĐHLN đã rất quan tâm đầu tư xây dựng hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành cho các Khoa/viện. Phòng thực hành ngành QTKD đặt tại nhà T10, do Trung tâm Đào tạo, tư vấn và hỗ trợ doanh nghiệp thuộc Khoa KT&QTKD quản lý **[H9.09.03.01].** Về cơ bản trung tâm được trang bị đầy đủ thiết bị máy móc và công cụ dụng cụ để vận hành hoạt động hướng dẫn thực hành thực tập cho SV của ngành và cả trường **[H9.09.03.02].** Phòng thực hành ngành QTKD được trang bị các máy văn phòng, gồm: Máy photocopy, máy fax, máy đếm tiền, điện thoại để bàn 01 để phục vụ cho các nghiệp vụ quản lý văn phòng của SV và 80 bộ máy tính **[H9.09.03.02].**

Để quản lý sử dụng tốt các phòng thí nghiệm, năm 2018, Nhà trường đã ban hành

quy định về sử dụng phòng thí nghiệm, xưởng thực hành của Nhà trường. Dựa trên quy định chung của Trường, Trung tâm cũng ban hành nội quy thực hành phòng máy tính và lập sổ theo dõi thiết bị cũng như nhật ký phòng thực hành để tiện theo dõi và quản lý tình hình và mức độ sử dụng phòng thực hành và tình trạng thiết bị nhằm kịp thời xử lý **[H9.09.03.03].**

Định kỳ phòng QTTB kết hợp với Khoa tiến hành rà soát, đánh giá hiện trạng thiết bị để lên kế hoạch sửa chữa, mua sắm thay thế…**[H9.09.03.04].**

Việc đánh giá chất lượng CSVC của phòng thực hành ngành QTKD cũng được đánh giá chung cùng với đánh giá tình hình CSVC của nhà trường **[H9.09.03.05].** Theo kết quả thống kê của Phòng KT&ĐBCL về mức độ hài lòng của GV về CSVC, trang thiết bị, thư viện năm 2019, đánh giá phòng thí nghiệm thực hành nói chung cơ bản ở mức chấp nhận được đến rất hài lòng là trên 90%. Các ở các nội dung đánh giá như là về diện tích, chất lượng trang thiết bị, mức độ an toàn trang thiết bị, vệ sinh phục vụ bộ phận trực phòng TNTH. Số liệu đánh giá của GV Khoa KT&QTKD cũng tương đương với mức trung bình của toàn trường **[H9.09.03.05].**

2. Điểm mạnh

Trung tâm thực hành của Khoa được trang bị khá đầy đủ trang thiết bị gồm máy tính và các máy văn phòng. Nhu cầu về trang thiết bị được Nhà trường thường xuyên đánh giá, kiểm tra, bảo dưỡng đảm bảo hoạt động tốt. Các phòng thực hành đã xây dựng nội dung quản lý, sử dụng đầy đủ đảm bảo độ an toàn cho người sử dụng.

3. Hạn chế

Hiện trung tâm thực hành của Khoa mới đáp ứng được các yêu cầu cơ bản về các thiết bị cứng, các phần mềm hầu như chưa được đầu tư mua. Ngoài ra, việc quản lý sử dụng đôi khi còn làm ảnh hưởng đến kế hoạch giảng dạy và học tập của GV, SV. Việc lấy ý kiến phản hồi từ người học chưa được thường xuyên và hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
- Chú trọng đổi mới trang thiết bị hiện đại cho Trung tâm - Nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến phản hồi từ người học - Nâng cao hiệu quả quản lý trang thiết bị	- Xây dựng kế hoạch đổi mới trang thiết bị - Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến người học thường xuyên; - Tăng cường hiệu quả việc sử dụng thông quá việc hoàn thiện quy chế quản lý phòng thực hành của Khoa	-Phòng QTTB - Khoa KT&QTKD	Năm học 2019 - 2020

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá đạt: 4/7

Tiêu chí 9.4: Hệ thống CNTT phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Xây dựng và quản lý tốt hệ thống CNTT giúp nâng cao hiệu quả quản lý, cập nhật thông tin và phục vụ nhu cầu học tập, nghiên cứu của GV, SV trong nhà trường. Hệ thống CNTT của Trường ĐHLN được giao cho Ban CNTT (CNTT) nhà trường quản lý theo Quyết dịnh Số 307/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 31 tháng 3 năm 2014 **[H9.09.04.01]**. Ban CNTT có nhiệm vụ: Xây dựng, đề xuất chiến lược và kế hoạch phát triển ứng dụng CNTT của Trường; Quản lý và vận hành cơ sở hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, truyền dẫn, cổng thông tin điện tử thuộc hệ thống CNTT trong toàn Trường; Triển khai nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, tập huấn, phát triển phần mềm và các hoạt động dịch vụ về CNTT

Nhà trường được xây dựng với hệ thống mạng nội bộ mạnh, mạng wifi phủ sóng toàn bộ khuôn viên Trường, đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng internet của cán bộ, GV và SV toàn trường **[H9.09.04.02].** Tại phòng làm việc của các BM chuyên môn, các phòng ban chức năng, phòng họp trực tuyến đều có máy tính kết nối mạng để phục vụ công tác quản lý thuận tiện **[H9.09.04.02].** Từ năm 2008, Nhà trường đã mua phần mềm "Quản lý đào tạo theo học chế TC" để quản lý đào tạo. Theo đó, mỗi SV, GV được cấp một tài khoản cá nhân để theo dõi toàn bộ quá trình dạy và học [**[H9.09.04.03]**. Thông qua tài

khoản cá nhân, SV hoàn toàn có thể thực hiện việc đăng ký học, theo dõi kết qủa, nhận các thông báo từ giáo viên và Nhà trường. Nhờ có hệ thống CNTT tốt đã hỗ trợ cho triển khai hệ thống bài giảng trực tuyến, việc nguồn dữ liệu trực tuyến tại thư viện, cũng như việc thông tin đến các bộ phận trong trường qua hòm thư điện tử **[H9.09.04.03].** Nhờ đó mà làm giảm chi phí và nâng cao hiệu quả của các hoạt động quản lý hành chính của Nhà trường.

Nhà trường cũng đã ban hành quy chế quản lý thông tin nội bộ trong Trường trong đó có yêu cầu nâng cao hiệu qủa công tác phổ biến văn bản thông qua mạng internet. Các thông báo, văn bản ban hành của Nhà trường đều được cập nhật thường xuyên trên website của Nhà trường để CB, GV, SV dễ dàng tiếp cận, tìm kiếm **[H9.09.04.04]. [H9.09.04.06].**

Từ năm 2016, Nhà trường đã đăng ký tên miền www.vnuf.edu.vn để đăng ký hệ thống thư điện tử cho toàn bộ CBCNV **[H9.09.04.03].** Việc triển khai sâu rộng ứng dụng CNTT cũng được Khoa KT&QTKD thực hiện thông qua việc gửi văn bản qua email, sử dụng website của Khoa để thông báo, thông tin đến SV, điều tra ý kiến SV... **[H9.09.04.03]; [H9.09.04.06].**

Để đảm bảo thông tin thông suốt, Nhà trường luôn chú trọng đầu tư hệ thống CNTT bao gồm cả các thiết bị cứng, các phần mềm quản lý, kinh phí sửa chữa, nâng cấp thiết bị mạng **[H9.09.04.05]**. Công tác tin học hóa được thực hiện đồng bộ trong toàn trường từ việc thông báo cho GV, SV đến các cuộc họp trực tuyến giữa ban lãnh đạo cơ sở chính và cơ sở 2; Cập nhật thông tin hoạt động, các văn bản điều hành của Nhà trường; các thông báo nội bộ, cũng như việc số hoá các dữ liệu quản lý của các phòng ban như Phòng ĐT, phòng TCHC, Phòng CT&CTSV cũng như hầu hết các phòng ban chức năng khác của Nhà trường **[H9.09.04.06].**

Để làm căn cứ nâng cao chất lượng phục vụ của ban CNTT, hàng kỳ Nhà trường đều lấy phiếu đánh giá của GV, SV về CSVC, trong đó có hệ thống thông tin. Kết quả đánh giá của GV, SV cho thấy, trên 80% người được hỏi hài lòng với chất lượng của hệ thông thông tin của Nhà trường **[H9.09.04.07].**

2. Điểm mạnh

Hệ thống CNTT được quản lý thống nhất một đầu mối, đảm bảo tính chuyên môn hoá cao. Hệ thống CNTT của Nhà trường, bao gồm cả phần cứng và phần mềm đều được thường xuyên cập nhật, đổi mới, đáp ứng tốt nhu cầu của GV, SV. Chất lượng

phục vụ của ban CNTT cũng được đánh giá định kỳ làm căn cứ đổi mới, nâng cao chất lượng phục vụ.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống CNTT của Nhà trường mặc dù được quản lý, cập nhật thường xuyên, tuy nhiên tính hiệu quả công tác quản lý chưa được đánh giá và cải tiến dựa vào các ý kiến từ các bên liên quan.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
- Nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về hệ thống CNTT Nhà trường	- Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến cán bộ, GV, người học về chất lượng hệ thống CNTT; - Viết báo cáo, đánh giá sau khảo sát để có đề xuất cải tiến chất lượng	- Trung tâm CNTT	Năm học 2019 - 2020

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đanh giá: 5/7

Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn và được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1.Mô tả

Đảm bảo môi trường an toàn, an ninh và vệ sinh để bảo vệ sức khoẻ của cán bộ, GV, SV trong nhà trường cũng là những yếu tố góp phần đảm bảo quá trình đào tạo và chất lượng đầu ra của Nhà trường và các ngành đào tạo. Nhà Trường có tiêu chuẩn thiết kế đảm bảo chất lượng môi trường, cảnh quan phục vụ cho nhu cầu học và đào tạo **[H9.09.05.01].**

Công tác an toàn, an ninh trong khu vực Nhà trường được quy định rõ ràng trong quy chế về phòng chống cháy nổ và an toàn, nội quy phòng cháy chữa cháy **[H9.09.05.01].** Để đảm bảo an toàn và phòng chống cháy nổ, Nhà trường đã trang bị toàn bộ các bình cứu hoá ở tất cả các khu vực giảng đường và khu làm việc trong Trường. Hàng năm, Nhà trường đều tổ chức tập huấn về phòng chống cháy nổ, xây dựng hồ sơ quản lý công tác phòng cháy chữa cháy để đảm bảo ứng phó kịp thời với các tình huống

có thể xảy ra **[H9.09.05.02].** Trường có đầy đủ các cam kết thực hiện nội quy phòng cháy chữa cháy, biên bản kiểm tra phòng cháy chữa cháy tại cơ sở, và phương án chữa cháy cơ sở **[H9.09.05.03].**

Công tác chăm sóc sức khoẻ cho CBCNV và học sinh là trách nhiệm của Trạm y tế trường. Trạm y tế trường với nhiệm vụ theo dõi và khám sức khoẻ định kỳ hàng năm cho CBCNV và SV; Thực hiện tốt công tác Quản lý hồ sơ sức khoẻ, sổ y bạ của CBCNV và SV[**H9.09.05.04**]. Hàng năm, Nhà trường đều tổ chức khám chữa bệnh cho CBCNV và học sinh **[H9.09.05.05].** Để phòng chống với các dịch bệnh, ban chỉ đạo chăm sóc sức khoả và an toàn thực phẩm phòng tránh dịch bệnh của Nhà trường được thành lập với nhiệm kỳ 2 năm để chỉ đạo và xây dựng các phương án phòng tránh an toàn trong toàn trường **[H9.09.05.04].** Công tác vệ sinh y tế trường học luôn được Trạm y tế của Trường thực hiện tốt **[H9.09.05.05].**

Công tác vệ sinh môi trường luôn được Nhà trường quan tâm chỉ đạo, đặc biệt là vấn đề vệ sinh, an toàn trong ký túc xá. Định kỳ mỗi tháng, Nhà trường đều tiến hành kiểm tra vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm nhà ăn, các kiot bán hàng trong khu vực ký túc xá. Qua các đợt kiểm tra vệ sinh liên ngành ở cấp huyện đã cho thầy, môi trường và vệ sinh trong Nhà trường luôn được đảm bảo [**H9.09.05.05-06**]. Hàng năm, Nhà trường đều tiến hành phun thuốc muỗi cho toàn bộ khu vực làm việc và ký túc xá. Báo cáo công tác vệ sinh y tế trường học các năm qua cho thầy, Trường ĐHLN luôn đảm bảo yêu cầu về vệ sinh y tế trường học theo quy định của bộ Y tế [**H9.09.05.07**]

Về công tác an ninh trong trường học, và khu rừng thực nghiệm. Phòng bảo vệ của Nhà trường với 29 thành viên luôn đảm bảo an ninh trong khu vực Trường 24/24h. Ngoài ra, Nhà trường cũng phối hợp chặt chẽ với công an thị trấn Xuân Mai để tổ chức các phương án đảm bảo an ninh khu vực xung quanh Trường [**H9.09.05.06**]. Tổ bảo vệ cũng được Nhà trường chú trọng trang bị các thiết bị đảm bảo an ninh cần thiết.

Công tác vệ sinh môi trường, cảnh quan được giao cho tổ vệ sinh cây cảnh trực thuộc Phòng TCHC quản lý, có nhiệm vụ đảm bảo làm vệ sinh toàn bộ khuôn viên Trường, cắt tỉa cây cảnh tạo cảnh quan đẹp trong nhà trường [**H9.09.05.01**]. Để khuyến khích SV tích cực tham gia các hoạt động thể dục, thể thao nâng cao sức khoẻ cá nhân, Nhà trường xây dựng hệ thống sân bãi nhà thi đấu đa năng, bể bơi ngoài trời….rộng rãi, tiện nghi [**H9.09.05.01**].

Như vậy, có thể thấy, với một khuôn viên rộng, xanh sạch đẹp, luôn được đảm

bảo an ninh, an toàn đã mang đến cho CBCNV, GV, SV môi trường học tập thoải mái và tiện nghi . Để đảm bảo an ninh ở khu vực trong và ngoài trường, phòng bảo vệ đã phối hợp với công an thị trấn Xuân Mai để tổ chức thực hiện an ninh trật tự Trường học **[H9.09.05.06].** Nhà trường phân công một Phó hiệu trưởng phụ trách các vấn đề này để đảm bảo sự phối hợp tốt giữa các bộ phận quản lý, nâng cao chất lượng môi trường sinh hoạt và học trập của nhà trường.

Để có cơ sở cải tiến, nâng cao chất lượng môi trường trong Nhà trường, hàng kỳ các ý kiến phản hồi của người học về các yếu tố này đều được tiến hành **[H9.09.05.08].**

2. Điểm mạnh

Trường ĐHLN có môi trường cảnh quan sạch, đẹp và an toàn. Công tác đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ, kiểm soát và ứng phó với dịch bệnh, công tác khám chữa bệnh được tổ chức thường xuyên và hiệu quả. Trạm y tế của Nhà trường là đầu mối trong đảm bảo sức khoẻ và an toàn vệ sinh trong toàn trường được tổ chức và triển khai hoạt động hiệu quả, từ đó đảm bảo sức khoẻ cho toàn bộ CBCNV và HSSV trong toàn trường.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù công tác vệ sinh, an toàn trong Nhà trường đã được triển khai tốt, song các biện pháp thực hiện, các thiết bị phục vụ còn chưa tính đến nhu cầu của người khuyết tật.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
- Nâng cao hiệu quả công tác đảm bảo vệ sinh, an toàn trong Nhà trường, có tính đến nhu cầu của người khuyết tật	- Từng bước đầu tư CSVC và thực hiện các phương án đảm bảo vệ sinh, an toàn trong Nhà trường có tính đến nhu cầu của người khuyết tật	- Phòng bảo vệ -Phòng QTTB	Năm học 2019 - 2020

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánhg giá: 4/7

Kết luận tiêu chuẩn 9

Trường ĐHLN có khuôn viên rộng hơn 50ha với các khu chức năng: Giảng đường, ký túc xá, khu thí nghiệm thực hành, khu vui chơi, khu hành chính rộng rãi được trang bị đầy đủ thiết bị phục vụ học tập, NCKH của GV, SV trong toàn trường.

Khu làm việc của ngành QTKD với 13 phòng làm việc với khá đầy đủ các thiết

bị văn phòng, 1 phòng máy tính với 80m máy tính phục vụ thực hành thực tập của Ngành. Thư viện của Nhà trường với trên 90.000 đầu sách và các dữ liệu điện tử , được cập nhật thường xuyên đang đáp ứng tốt nhu cầu đọc và tìm kiếm tài liệu của GV, SV toàn trường. Các trang thiết bị của Nhà trường đếu có quy chế quản lý rõ ràng, được định kỳ đánh giá để sửa chữa, thay mới đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng, an toàn. Mặc dù vậy, với ngành QTKD, hiện Nhà trường mới đang chú trọng đầu tư các thiết bị cứng, các phần mềm quản lý ít được quan tâm đầu tư. Đồng thời CSVC chưa tính đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Tiêu chuẩn 9 có 5 tiêu chí, nhóm tự đánh giá 4 tiêu chí đạt mức 4/7, 1 tiêu chí đạt 5/7.

TIÊU CHUẨN 10: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

Mở đầu

Chất lượng đào tạo là một nội dung cơ bản thể hiện uy tín, quyết định sự tồn tại và phát triển của một cơ sở đào tạo. Để trường Đại học Lâm nghiệp xứng đáng với vai trò là trường Đại học đầu ngành, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững ngành lâm nghiệp của đất nước, là trung tâm nghiên cứu khoa học có uy tín về lâm nghiệp và một số lĩnh vực khác, có năng lực hội nhập khu vực và quốc tế thì nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là nâng cao chất lượng đào tạo. Nâng cao chất lượng trong giáo dục Đại học gắn liền với việc cải tiến các yếu tố:

- Kiến thức, kỹ năng và thái độ hoặc năng lực của người học;
- Môi trường và các cơ hội học tập;
- Chất lượng của CSGD hoặc CTĐT.

Nhà trường cùng với Khoa Kinh tế & QTKD, Bộ môn Quản trị doanh nghiệp - đơn vị quản lý ngành QTKD đã có các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng chương trình đào tạo, đó là:

- Xây dựng chuẩn đầu ra theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT;
- CTĐT được định kỳ đánh giá và cải tiến chất lượng đáp ứng CĐR và nhu cầu nhân lực của thị trường lao động;
- Phương pháp dạy và học, quy định đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát, đánh giá thường xuyên đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR;
- Cơ sở vật chất, trang thiết bị và dịch vụ hỗ trợ thường xuyên được đánh giá và cải tiến chất lượng;
- Các kết quả NCKH đều được sử dụng để cải tiến việc dạy và học;
- Duy trì cơ chế phản hồi từ người học cũng như các bên liên quan khác với chương trình đào tạo của Nhà trường, Khoa, ngành để giúp thiết kế tốt chương trình cũng như đảm bảo tính cập nhật và phù hợp.

Tiêu chí 10.1: Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

1. Mô tả

Chất lượng của CTDH được đánh giá tốt nhất thông qua những người sử dụng và hưởng lợi từ chương trình, các bên liên quan. Các bên liên quan đến CTDH gồm: người học, cựu người học, giảng viên và nhà khoa học, nhà tuyển dụng.

Hoạt động tiếp nhận thông tin phản hồi và nhu cầu các bên liên quan đã giúp đảm bảo nâng cao chất lượng chương trình dạy học để sinh viên ra trường đáp ứng tốt thực tế và nhu cầu thị trường. Phòng KT&ĐBCL, Trung tâm Xúc tiến đào tạo và Du học (XTĐT&DH), Phòng Đào tạo và các khoa chuyên môn là các đầu mối thu thập thông tin về CTDH của ngành mình **[H10.10.01.01].** Nhà trường đã ban hành các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ của Phòng Đào tạo, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Trung tâm xúc tiến đào tạo & du học. **[H10.10.01.01].** Với sinh viên đang học trong trường, hàng kỳ, Phòng KT&ĐBCL đều lấy ý kiến của sinh viên về CTDH, về từng môn học để có những đánh giá làm cơ sở hoàn thiện CTDH **[H10.10.01.02].** Các ý kiến đánh giá CTĐT của cựu sinh viên, nhà tuyển dụng cũng được Trung tâm XTĐT&DH tiến hành thu thập hàng năm. Các mẫu phiếu khảo sát ý kiến các bên liên quan được thiết kế và gửi thu thập dưới nhiều hình thức từ trực tiếp vào các kỳ học, trước khi tốt nghiệp, gửi thư hoặc online **[H10.10.01.02]**.

Kết quả khảo sát sẽ được các bộ phận được giao phụ trách thu thập tổng hợp và gửi về các Khoa/ viện phụ trách CTĐT cũng như các đơn vị chức năng. Trên cơ sở kết quả khảo sát và góp ý của các bên liên quan các khoa/ viện sẽ tổ chức họp từ cấp bộ môn phụ trách môn học đến cấp khoa/ viện để có căn cứ điều chỉnh, cập nhật Chương trình dạy học như mục tiêu đào tạo, CĐR, nội dung chương trình, đề cương chi tiết, cách đánh giá quá trình… Việc rà soát, điều chỉnh CTDH, CĐR được tiến hành theo quy trình từ việc thông báo rà soát, thành lập ban rà soát CTDH, điều tra thu thập ý kiến các bên liên quan, hoàn thiện và nghiệm thu. Để đáp ứng tốt yêu cầu các bên liên quan, CTDH ngành QTKD được rà soát, đánh giá và hoàn thiện 2 năm/lần. Trong 5 năm qua, CTDH ngành QTKD đã được rà soát, hoàn thiện 3 lần vào các năm 2013, 2015, 2017 **[H10.01.01.02].**

Với ngành QTKD các kết quả thống kê đã có những đóng góp tích cực trong việc cải tiến CTDH ngành QTKD **[H10.10.01.02].** Để tăng cường tính hiệu quả việc lấy ý kiến các bên liên quan, từ năm học 2018-2019, Khoa KT&QTKD cũng đã triển khai phối hợp lấy ý kiến rộng rãi của cựu sinh viên, nhà khoa học, giảng viên và nhà tuyển dụng về CĐR **[H10.10.01.02]** và CTDH ngành QTKD **[H10.10.01.03]**. Kết quả đánh giá của các bên liên quan cho thấy, CTDH ngành QTKD về cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội, CĐR của ngành được xác định khoa học, phù hợp với nhu cầu thực tế và sinh viên có khả năng đạt được **[H10.10.01.02] [H10.10.01.03].** Khoa KT&QTKD hiện

cũng đã thiết kế mẫu phiếu điều tra online trên website Khoa, đồng thời cũng thành lập mạng lưới cựu sinh viên của Khoa để tăng cường công tác lấy ý kiến và góp ý làm căn cứ hoàn thiện CTDH **[H10.10.01.01].** Dựa trên các ý kiến phản hồi của các bên liên quan, CTDH ngành QTKD qua các lần điều chỉnh đã ngày càng hoàn thiện.

Bảng 10.1: So sánh sự thay đổi của CTĐT ngành QTKD qua các lần điều chỉnh

TT	Nội dung so sánh	Năm 2013	Năm 2015	Năm 2017
1	Tổng số tín chỉ	130	135	136
2	Kiến thức giáo dục đại cương	35	40	41
3	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	91	91	91
3.1	Kiến thức cơ sở ngành	9	6	6
3.2	Kiến thức ngành	82	85	85
4	Thực tập nghề nghiệp	4	4	4
5	Tốt nghiệp	10	10	10
6	Số TC thảo luận/bài tập	20	25	40
7	Số TC bài tập lớn	3	3	4

2. Điểm mạnh

CTDH ngành QTKD được thường xuyên rà soát, cập nhật trên cơ sở ý kiến các bên liên quan, bao gồm: nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, sinh viên sắp ra trường, sinh viên đang học. Việc lấy ý kiến các bên liên quan được chú trọng, đối tượng lấy ý kiến ngày càng mở rộng, thông tin thu thập được xử lý và sử dụng làm căn cứ điều chỉnh, hoàn thiện CTDH. Các hoạt động này giúp đảm bảo rằng chương trình dạy học được thiết kế tốt, được theo dõi thường xuyên và định kỳ rà soát, qua đó đảm bảo tính cập nhật và phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến còn nằm ở rải rác các đầu mối, thời điểm lấy ý kiến chưa thống nhất nên đôi khi có sự chồng chéo, hay có sự không tương thích về thời gian.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
	- Nâng cao chất lượng lấy ý kiến đánh giá CTĐT ngành QTKD	- Mở rộng đối tượng lấy ý kiến và xây dựng kế hoạch lấy ý kiến hàng năm	- Khoa KT&QTKD - Phòng KT&ĐBCL	Năm học 2019-2020

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm.

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Quá trình xây dựng CTDH các ngành hệ đại học ở Trường ĐHLN, trong đó có ngành QTKD được thực hiện theo quy định trong Luật giáo dục Đại học, Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT về đào tạo trình độ Đại học theo hình thức tín chỉ, quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu và năng lực cần đạt của người học **[H10.10.02.01]**. Đặc biệt từ năm học 2016-2017, Trường ĐHLN đã xây dựng CĐR cho các ngành để làm căn cứ xây dựng CTDH **[H10.10.02.02]**. CĐR ngành QTKD đã được rà soát, hoàn thiện lại vào năm 2018 trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của các bên liên quan bao gồm: cựu người học, giảng viên, nhà khoa học và nhà tuyển dụng **[H10.10.02.02]**. CĐR năm 2018 so với năm 2016 có nhiều điểm mới, trong đó đặc biệt đã làm rõ được các mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của CTĐT, yêu cầu chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ.

Trường Đại học Lâm nghiệp đã ban hành Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ, hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng, quy định về quy trình thiết kế và phát triển Chương trình dạy học **[H10.10.02.01].** Theo định kỳ, khi rà soát sửa đổi CTĐT Nhà trường cũng ban hành các thông báo, quyết định thành lập các ban chỉ đạo rà soát, đánh giá và cập nhật các CTĐT và thông báo kết luận của Hội nghị rà soát và cập nhật CTĐT **[H10.10.02.02**]. Sau đó, nhà trường sẽ ra quyết định ban hành CTĐT và giao nhiệm vụ quản lý và tổ chức giảng dạy các môn học cho các đơn vị đào tạo. Trên cơ sở đó, các đơn vị đào tạo sẽ xây dựng Chương trình dạy học cho ngành học được phân công **[H10.10.02.03]**. Để có thể rà soát

và điều chỉnh thì việc lấy ý kiến của các bên liên quan là cần thiết và là căn cứ để cập nhật hay sửa đổi chương trình. Các mẫu phiếu khảo sát về môn học, Chương trình dạy học được gửi đến các bên liên quan và kết quả được tổng hợp, viết báo cáo để làm căn cứ sửa đổi hay cập nhật chương trình **[H10.10.02.04]**.

Khi đó, các đơn vị được phân công phụ trách các môn học sẽ phân công giảng viên xây dựng đề cương chi tiết học phần, sau đó họp để góp ý đề cương chi tiết các học phần để hoàn thành Chương trình dạy học của ngành đào tạo **[H10.10.02.05]**. Đề cương chi tiết học phần được thiết kế tiếp cận theo mục tiêu. Qua đó, người dạy, người học biết rõ mình phải dạy, học những loại kiến thức, kỹ năng gì, thời gian tự học tự nghiên cứu được quy định cụ thể trong mỗi học phần của Chương trình dạy học **[H10.10.02.05].**

Chương trình dạy học ngành QTKD được thiết kế và xây dựng với các nội dung: mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra đối với ngành học và mỗi học phần; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với ngành học và mỗi học phần **[H10.01.01.02]**. CTDH của ngành QTKD với mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể được thiết kế nhằm bám sát các CĐR của ngành **[H10.10.02.02]**. Việc thiết kế các môn học, phương pháp giảng dạy, đánh giá kết quả được thực hiện theo hướng tiếp cận mục tiêu, dựa trên ma trận kiến thức và ma trận kỹ năng. Mục tiêu, CĐR và nội dung của CTDH ngành QTKD được xây dựng dựa trên việc tham khảo rộng rãi ý kiến các bên liên quan và tham khảo các trường có CTDH tương đồng **[H10.10.02.03].**

Trong 5 năm qua, CTDH ngành QTKD đã được rà soát, đánh giá và cập nhật vào các năm 2013, 2015 và 2017. Quá trình xây dựng, điều chỉnh, cập nhật đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT được thực hiện một cách bài bản, có quy trình, theo đúng quy định của Nhà trường. Quy trình cụ thể như sau: Nhà trường ra Thông báo về việc rà soát, hoàn thiện CTDH chi tiết các ngành học đại học, ban hành hướng dẫn rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết các học phần **[H10.10.01.01]**; Bộ môn phụ trách xây dựng và điều chỉnh, cập nhật đề cương chi tiết theo hướng dẫn; Hội đồng Khoa học và đào tạo Khoa, Nhà trường họp và thông qua đề cương chi tiết các học phần. Các nội dung cuộc họp về điều chỉnh, cập nhật đề cương chi tiết được ghi rõ trong biên bản **[H10.10.02.04].** Qua mỗi lần đánh giá, cập nhật, CTDH đã được các bên liên quan đánh giá tốt, đáp ứng được yêu cầu của xã hội về chất lượng sinh viên của ngành học **[H10.10.02.03]**.

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH được được thực hiện theo đúng quy trình, phù hợp với những quy định hiện hành về xây dựng CTDH. CTDH ngành QTKD cũng thường xuyên được đánh giá, cải tiến thông qua khảo sát ý kiến của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù CTDH ngành QTKD được xây dựng và thiết kế đúng quy trình, đảm bảo theo những quy định hiện hành, tuy nhiên việc xây dựng và thiết kế CTDH chưa có nhiều đối sánh, đặc biệt là đối sánh quốc tế để phát triển, cải tiến CTDH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
	- Nâng cao chất lượng lấy ý kiến đánh giá CTĐT ngành QTKD - Tiến hành đối sánh CTDH ngành QTKD của Nhà trường với các CTDH tương đương để cải tiến, hoàn thiện	- Mở rộng đối tượng lấy ý kiến và xây dựng kế hoạch lấy ý kiến hàng năm về CTDH; - Thực hiện đối sánh	- Khoa KT&QTKD - Phòng KT&ĐBCL	Năm học 2019-2020

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm.

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

Để đảm bảo sinh viên đạt được chuẩn đầu ra thì việc kiểm soát quá trình dạy và học, đánh giá kết qủa học tập của sinh viên là rất quan trọng. Với ngành QTKD của Trường ĐHLN, quá trình dạy và học của giảng viên và học sinh được giám sát và đánh giá sát sao. Việc đánh giá và giám sát giảng viên được thực hiện bởi các cấp từ cơ sở là bộ môn phụ trách ngành, phòng đào tạo và Phòng KT&ĐBCL, và ban thanh tra nhân dân của Nhà trường **[H10.10.01.01] [H10.10.03.01].**

Việc quản lý việc dạy và học của giảng viên và sinh viên được các bộ môn thực hiện thông qua việc phân công giảng dạy trong từng kỳ. Để đánh giá hoạt động giảng

dạy của giảng viên, Nhà trường cũng đã ban hành nhiều quy định và các văn bản hướng dẫn đánh giá quá trình dạy của giảng viên, công tác dự giờ, phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy, cùng với đó là các quy định về đánh giá giảng viên hàng năm nhằm mục đích đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên có đáp ứng yêu cầu các môn học được phân công đảm nhiệm, qua đánh giá để xác định có cần phải thay đổi phương pháp hay học tập bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn hay không **[H10.10.03.01].**

Quản lý quá trình học tập của sinh viên có sự tham gia của Phòng Đào tạo, Phòng KT&ĐBCL, Phòng CTCT & SV các Khoa, Viện, bộ môn liên quan. Phòng đào tạo với nhiệm vụ chính là quản lý quá trình đăng ký, tham gia học của sinh viên. Hiện nay, việc theo dõi đăng ký, tham gia học của từng sinh viên được quản lý qua hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, trong đó mỗi sinh viên được cấp 1 tài khoản để nhận các thông tin đào tạo cá nhân **[H10.10.03.02].** Để đánh giá quá trình học và kết quả học tập đối với sinh viên, Nhà trường có các quy định về quy chế đào tạo, quy chế học sinh sinh viên, cách đánh giá quá trình học tập và rèn luyện vào mỗi học kỳ, căn cứ vào kết quả đó để đánh giá sinh viên có hoàn thành môn học hay không, có đủ điều kiện tích lũy học phần đó trong chương trình học hay không? Kết quả đó cũng được sử dụng để xét thi đua khen thưởng, học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên **[H10.10.03.02].**

Để quản lý tốt kết quả học tập của sinh viên, Nhà trường đã ban hành văn bản hướng dẫn quy trình thi, kiểm tra, đánh giá người học bao gồm tất cả các khâu từ tuyển sinh đầu vào, quá trình đào tạo, thi/chấm luận văn tốt nghiệp **[H10.10.03.02].** Với ngành QTKD, với mỗi môn học, điểm đánh giá môn học được tính dựa trên 2 điểm thành phần: Điểm quá trình (40%), điểm thi cuối kỳ (60%). Hình thức thi, cách thức và thời điểm thi đều được thông báo trước cho sinh viên trước khi bắt đầu môn học **[H10.10.03.02].** Đề thi cuối kỳ mỗi môn học được bộ môn rà soát và thống nhất gửi về Phòng KT&ĐBCL chậm nhất là sau 8 tuần kể từ đầu kỳ học **[H10.10.03.02].** Để được làm khóa luận tốt nghiệp, SV ngành QTKD phải đạt điểm tích lũy đến cuối học kỳ thứ 7 là 2,0 (thang điểm 4). Để đảm bảo tính minh bạch, công bằng và khách quan trong đánh giá kết qủa học tập của sinh viên, các thủ tục khiếu nại/phúc khảo được ban hành bằng văn bản và công bố rộng rãi **[H10.10.03.02].**

Ngoài ra, trong công tác cố vấn học tập, nhà trường quy định CVHT có trách nhiệm theo dõi tình hình, kết quả học tập của sinh viên theo từng học kỳ để tư vấn cho

SV đăng ký, điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp. Đồng thời, thông qua các buổi sinh hoạt lớp, CVHT nắm được tình hình học tập của SV, động viên SV có ý thức, kết quả học tập tốt, nhắc nhở những SV có ý thức học tập chưa tốt **[H10.10.03.02].**

Để đảm bảo chất lượng giảng dạy, các giảng viên được phân công đảm nhiệm môn học phù hợp với chuyên môn đào tạo của mình. Cùng với đó, hàng năm, bộ môn đều tổ chức dự giờ từng giảng viên **[H10.10.03.01]** và có báo cáo công tác dự giờ, chấm điểm giảng dạy của giảng viên **[H10.10.03.01]**. Cuối mỗi kỳ học và năm học, bộ môn đều tổ chức đánh giá mức độ hoàn thành công tác của từng cán bộ, giảng viên trong bộ môn **[H10.10.03.04]**. Ngoài việc đánh giá kết quả giảng dạy, các giảng viên cũng được chấm điểm các hoạt động khác như NCKH, tham gia các hoạt động đoàn thể khác… để làm căn cứ xét thi đua. Hàng năm, nhà trường đều tổ chức các hội nghị về đào tạo để đánh giá các hoạt động đào tạo, trong đó có công tác giảng dạy của giảng viên như: Khối lượng giảng dạy của các bộ môn, tình hình thừa thiếu giờ, tình trạng dạy vượt giờ**…[H10.10.03.04]** . Hoạt động giảng dạy của GV cũng được đánh giá từ phía người học. Cuối mỗi kỳ học, Phòng KT&ĐBCL đều lấy ý kiến của sinh viên đối với giảng viên lên lớp, gồm: Phương pháp giảng dạy, mức độ kiến thức và khả năng truyền đạt của giảng viên **[H10.10.03.04].** Sau khi có ý kiến đánh giá Phòng KT&ĐBCL sẽ gửi về từng bộ môn quản lý cán bộ để đánh giá, rút kinh nghiệm **[H10.10.03.04]**. Từ năm 2018, việc khảo sát được thực hiện theo hình thức online để thu hút đông đảo sinh viên tham gia đánh giá.

2. Điểm mạnh

Quá trình dạy và học của giảng viên và sinh viên ngành QTKD được Khoa và Nhà trường quản lý chặt chẽ với những quy định rõ ràng. Các phương pháp đánh giá giảng viên là khoa học, được xem xét từ nhiều phía trên cơ sở lấy ý kiến người học. Việc đánh giá quá trình học và kết quả học tập của sinh viên được thực hiện công bằng, khách quan và minh bạch, trong đó sinh viên được thông báo trước về các hình thức đánh giá, từ đó giúp sinh viên tự chủ, tự tin trong học tập.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến đánh giá giảng viên chưa thực sự hiệu quả do thời gian lấy ý kiến ngay trong thời điểm sinh viên thi hết môn. Hiện nay, mặc dù Nhà trường đã mở rộng việc lấy ý kiến online, tuy nhiên rất khó để kiểm soát được độ trung thực trong các câu trả lời.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
	- Nâng cao chất lượng lấy ý kiến đánh giá giảng viên của người học	- Hoàn thiện bảng hỏi và xây dựng kế hoạch lấy ý kiến thường xuyên của người học về giảng viên	- Khoa KT&QTKD - Phòng KT&ĐBCL	Năm học 2019-2020

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm.

Tiêu chí 10.4: Các kết quả NCKH được sử dụng cải tiến trong dạy học

1. Mô tả

Hoạt động khoa học và công nghệ có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Chính vì vậy, các hoạt động NCKH của ngành QTKD được Nhà trường và Khoa, Bộ môn rất quan tâm thúc đẩy.

NCKH trong SV là một trong những nội dung của hoạt động khoa học công nghệ quan trọng trong Trường ĐHLN. Với khoa KT&QTKD , để định hướng tốt các đề tài NCKH sinh viên, hàng năm Khoa đều tổ chức hội nghị định hướng NCKH sinh viên **[H10.10.04.01]**. Trên cơ sở các định hướng này, sinh viên cũng được các thầy cô giảng dạy các môn học trực tiếp tư vấn và hướng dẫn các đề tài có liên quan. Nhờ đó mà số lượng các đề tài NCKH của sinh viên ngành QTKD hàng năm là rất lớn. **[H10.10.04.01]**. Để đảm bảo tính hiệu quả và khả năng ứng dụng của các đề tài NCKH sinh viên, sau khi các nhóm sinh viên đăng ký NCKH, phòng Khoa học và Công nghệ (KH&CN) sẽ ra quyết định cho phép thực hiện **[H10.10.04.01]**. Khi kết thúc quá trình nghiên cứu, các đề tài sẽ được đánh giá bởi các chuyên gia, nhà khoa học uy tín **[H10.10.04.01]**. Nhiều kết quả nghiên cứu của sinh viên ngành QTKD những năm qua được trao các giải cao đã cho thấy hiệu quả trong hoạt động NCKH của sinh viên **[H10.10.04.01]**

Đối với giảng viên, NCKH là một trong hai nhiệm vụ chính: giảng dạy và NCKH. NCKH giúp giảng viên đưa vào giảng dạy cập nhật được những kiến thức mới làm phong phú thêm bài giảng. Kết quả NCKH của giảng viên ngành QTKD giai đoạn 2012 - 2018 đã thực hiện 4 đề tài NCKH cấp Bộ, đã được nghiệm thu đạt kết quả tốt. Các đề

tài này đều là các nhiệm vụ do cơ quan quản lý đặt hàng thực hiện nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn trong phát triển KTXH của Nhà nước và của địa phương, có liên quan đến ngành Lâm nghiệp và đã được hội đồng đánh giá cao **[H10.10.04.02].** Các đề tài cấp cơ sở ngành QTKD thời gian qua đã có đóng góp tích cực vào các hoạt động giảng dạy nói chung, năm học 2018 - 2019 đã xuất bản mới 01 giáo trình, 03 bài giảng**.** Mỗi năm, giảng viên của ngành xuất bản từ 10-15 bài báo trên các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước **[H10.10.04.02]**. Hàng năm, hầu hết mỗi giảng viên ngành QTKD đều có từ 1-2 sinh hoạt học thuật nhằm trao đổi những thông tin với, những xu hướng phát triển mới trong Ngành. Tất cả các hoạt động NCKH của giảng viên đều đảm bảo bám sát yêu cầu đào tạo của ngành, kết quả NCKH được áp dụng vào bài giảng trong quá trình đào tạo, làm tài liệu tham khảo cho giảng dạy các môn học thuộc ngành QTKD. Các đề tài NCKH được họp, đánh giá nghiệm thu và được ra quyết định công nhận có giá trị sử dụng cho các môn học. Từ đó đã chia sẻ được nhiều thông tin bổ ích cho các giảng viên để cập nhật kiến thức bài giảng, làm phong phú và thực tế hơn bài giảng, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học của ngành. **[H10.10.04.02]**

2. Điểm mạnh

Để phục vụ cho cải tiến việc dạy và học, giảng viên và sinh viên ngành Quản trị kinh doanh đã tích cực tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học các cấp.

NCKH đã góp phần bổ sung cơ sở lý luận cho việc hình thành những kiến thức mới, cơ sở thực tiễn cho các giải pháp, phục vụ xây dựng giáo trình, bài giảng... tạo điều kiện cho người học của ngành QTKD nói riêng và Trường ĐHLN nói chung tiếp cận, cập nhật với những hoạt động mới nhất của ngành.

3. Những tồn tại

Số lượng các đề tài được ứng dụng vào thực tiễn sản xuất của nhà trường chưa nhiều. Khả năng áp dụng và triển khai kết quả nghiên cứu vào thực tế còn chậm do những hạn chế về thời gian và kinh phí.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
	- Nâng cao chất lượng hoạt động	- Chủ động tìm kiếm và liên kết với các doanh nghiệp trong việc phối hợp cùng tham gia thực hiện	- Khoa KT&QTKD - Phòng KHCN	Năm học 2019-2020

	NCKH của giảng viên và sinh viên ngành QTKD	và phát triển kết quả của các đề tài, dự án KH&CN - Khuyến khích giảng viên, sinh viên thực hiện các đề tài gắn với chương trình đào tạo		

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm.

Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Nâng cao chất lượng đào tạo là mục tiêu hàng đầu của Trường ĐHLN. Để nâng cao chất lượng đào tạo, ngoài việc chú trọng xây dựng CTĐT, đội ngũ giảng viên và hỗ trợ thì chất lượng các dịch vụ hỗ trợ cũng đóng vai trò rất quan trọng, là điều kiện để tổ chức và hỗ trợ việc dạy và học của giảng viên và sinh viên.

Phòng KT&ĐBCL lấy ý kiến đánh giá từ giảng viên và sinh viên cuối mỗi kỳ học về chất lượng công tác phục vụ của các bộ phận hỗ trợ và đánh giá cơ sở vật chất, thư viện sẽ chịu trách nhiệm lấy ý kiến bạn đọc **[H10.10.05.01].** Sau đó các ý kiến này được tổng hợp, gửi đến các bộ phận làm căn cứ rút kinh nghiệm và cải tiến, nâng cao năng lực phục vụ.

Trường ĐHLN có đầy đủ hệ thống thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác phục vụ cho đào tạo, NCKH và vui chơi giải trí của CBVC và người học. Hàng năm các dịch vụ hỗ trợ này được định kỳ đánh giá và khảo sát như đánh giá của người học, của giảng viên theo quy trình. Mẫu phiếu khảo sát về CSVC do giảng viên đánh giá được gửi về khoa viện hàng năm vào đầu mỗi kỳ học, phiếu đánh giá của sinh viên được gửi vào cuối học kỳ khi kết thúc môn học, phiếu điều tra bạn đọc được thực hiện thường xuyên qua hòm thư ý kiến bạn đọc tại thư viện **[H10.10.05.02].**

Thư viện Trường ĐHLN luôn được nhà trường quan tâm đầu tư trang thiết bị hiện đại. Hiện nay, thư viện Nhà trường đặt tại nhà T2 với đầy đủ các phòng chức năng. Các phòng đọc, phòng mượn tài liệu của thư viện đều được trang bị đủ máy tính để tra cứu tài liệu, các phòng đọc với đầy đủ thiết bị chiếu sáng, quạt mát, wifi, bàn ghế rộng rãi phục vụ người đọc **[H10.10.05.02].** Ngoài ra, thư viện của Nhà trường cũng được đầu

tư bộ cơ sở dữ liệu trực tuyến. Tính đến năm 2018, thư viện đã có đầy đủ sách tham khảo của 68 môn học phục vụ ngành QTKD **[H10.10.05.03].** Trong giai đoạn từ năm 2016-2017, Thư viện đã số hóa và đăng tải 2.326 tệp tài liệu điện tử. Công tác phục vụ bạn đọc được thực hiện tốt theo kế hoạch, với số giờ phục vụ 9.684 giờ, 6.121 lượt độc giả được phục vụ/năm, với 28.942 ấn phẩm mượn trả, luân chuyển tại thư viện **[H10.10.05.02]**. Toàn bộ nguồn học liệu trong thư viện đều được quản lý bằng phần mềm chuyên dụng và được đưa lên mạng để bạn đọc dễ dàng tra cứu **[H10.10.05.03]**. Từ năm 2013, Thư viện được nâng cấp phần mềm và các trang thiết bị hiện đại như: máy chủ, máy trạm cấu hình lớn, máy Scaner, máy in mạng, in mầu, các thiết bị an ninh (Cổng từ, Camera quan sát)… góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của Thư viện điện tử, phục vụ dạy, học và NCKH trong toàn trường. **[H10.10.05.03].**

Khoa Kinh tế & QTKD với 1 Trung tâm thực hành (nay được đổi tên thành Trung tâm tư vấn, đào tạo ngắn hạn) được bố trí ở nhà T10, được trang bị đầy đủ máy tính để phục vụ cho các hoạt động thực hành của ngành QTKD và các ngành học khác của Khoa**.** Ngoài ra, Trung tâm cũng được trang bị các thiết bị văn phòng như: Máy đếm tiền, máy fax, máy photocopy**…** phục vụ thực hành sử dụng thiết bị văn phòng **[H10.10.05.02]**. Năng lực phục vụ của Trung tâm được sinh viên đánh giá tốt **[H10.10.05.02].**

Các phần mềm quản lý đào tạo như: phần mềm thi trắc nghiệm, phần mềm học trực tuyến, phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm quản lý khoa học, các phần mềm mã mở cài đặt cho máy tính (phần mềm Kế toán, Ms. Window, Ms. Office, trình duyệt, Winrar, Foxit...) đã được Nhà trường trang bị cho các phòng ban liên quan để nâng cao hiệu quả quản lý **[H10.10.05.03]**. Toàn bộ các khu vực giảng đường đều được trang bị đầy đủ thiết bị giảng dạy: Máy chiếu, âm thanh, ánh sáng. Các phòng học đều có quạt mát mùa hè, luôn được làm vệ sinh sạch sẽ đảm bảo điều kiện tốt cho việc giảng dạy **[H10.10.05.02].**

Ngoài ra, toàn bộ các văn bản ban hành của Nhà trường, các mẫu đơn, bảng biểu đều được các phòng ban đăng tải công khai trên website của Nhà trường, hỗ trợ tốt cho việc tìm kiếm thông tin của CBCNV và sinh viên trong trường.

Kết quả khảo sát giảng viên, người học về các dịch vụ tiện ích phục vụ như trang thiết bị thí nghiệm, thực hành thực tập, giảng đường và thư viện được các đơn vị thực hiện khảo sát tổng hợp gửi cho các khoa/ viện/ phòng ban chức năng và làm căn cứ để có kế hoạch nâng cấp, cải thiện CSVC **[H10.10.05.03].**

Các đơn vị được phân công quản lý và sử dụng trang thiết bị có sổ theo dõi và có

kế hoạch sửa chữa, mua sắm trang thiết bị CSVC phục vụ đào tạo hàng năm thông qua kế hoạch tài chính và các yêu cầu cần sửa chữa **[H10.10.05.04].**

Nhà trường căn cứ vào kế hoạch và yêu cầu sửa chữa trang thiết bị của các đơn vị sẽ tổng hợp và lập đề xuất, dự toán mua hoặc sửa chữa nâng cấp các trang thiết bị theo yêu cầu của đơn vị. Phòng Quản lý đầu tư là đơn vị phụ trách lập kế hoạch, dự toán và hồ sơ thầu, hợp đồng cung cấp trang thiết bị, chứng từ thanh toán [**H10.10.05.05].**

Đặc biệt trang thiết bị phòng thí nghiệm thực hành là vấn đề ưu tiên và luôn được đầu tư kinh phí hằng năm thông qua kế hoạch tài chính phân bổ kinh phí hàng năm [**H10.10.05.05].**

2. Điểm mạnh

Nhà trường chú trọng đầu tư cơ sở vật chất đảm bảo hỗ trợ tốt các hoạt động giảng dạy và học tập, bao gồm cơ sở vật chất của thư viện, các phòng thí nghiệm và giảng đường. Chất lượng cơ sở vật chất các bộ phận đều được giám sát sử dụng hiệu quả và kịp thời nâng cấp để đáp ứng tốt nhu cầu. Chất lượng cơ sở vật chất và các dịch vụ hỗ trợ trong Nhà trường cũng thường xuyên được đánh giá để làm căn cứ cải tiến, nâng cao chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay hệ một số máy tính ở Trung tâm thực hành Khoa KT&QTKD đã cũ, cần nâng cấp hoặc mua mới để đảm bảo chất lượng phục vụ. Tại khu vực giảng đường, một số máy chiếu đã cũ, hình ảnh mờ, cần được mua mới. Việc lấy ý kiến đánh gía chất lượng cơ sở vật chất chưa được làm thường xuyên và rộng khắp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
	- Nâng cao chất lượng phục vụ TT thực hành khoa KT&QTKD	- Xây dựng kế hoạch đầu tư mua mới máy tính cho phòng thực hành khoa KT&QTKD - Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến rộng rãi và thường xuyên các bên liên quan về chất lượng cơ sở vật chất các bộ phận hỗ trợ	- Khoa KT&QTKD - Phòng QTTB	Năm học 2020-2021

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Chất lượng CTĐT được đánh giá tốt nhất thông qua những người hưởng lợi, các bên liên quan. Do vậy, lấy ý kiến các bên liên quan làm căn cứ cải tiến Chương trình đào tạo là một bước quan trọng trong xây dựng và rà soát hoàn thiện CTĐT. Để thu thập các thông tin phản hồi về việc dạy, học và CTĐT… của các ngành đào tạo tại trường Đại học Lâm nghiệp, nhà trường đã ban hành các quyết định về quy định khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan **[H10.10.6.01]**. Đồng thời đã ban hành các mẫu khảo sát về CTĐT; Phiếu đánh giá giảng viên/ môn học; khảo sát SV trước khi tốt nghiệp, khảo sát cựu SV về môn học, ngành học, CTĐT; chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, cơ sở vật chất của Nhà trường….. **[H10.10.6.02]**.

Kết quả khảo sát sẽ được các đơn vị tổng hợp và báo cáo như khảo sát sinh viên sau khi tốt nghiệp báo cáo trước hội nghị Tuyển sinh và đào tạo toàn trường. Kết quả báo cáo về việc làm của sinh viên năm 2016 và 2017 được thực hiện và tổng hợp gửi Bộ Giáo dục và đào tạo. Kết quả đánh giá môn học và giảng viên được phòng Khảo thí và ĐBCL tổng hợp, báo cáo gửi về các khoa viện và các phòng ban chức năng. **[H10.10.06.03].**

Nhà trường cùng với các khoa viện cũng như các đơn vị quản lý trang thiết bị, thư viện sẽ họp và đưa ra giải pháp thực hiện nhằm hoàn thiện và nâng cao chất lượng cơ sở vật chất, trang thiết bị, chất lượng phục vụ, chất lượng đào tạo **[H10.10.06.04].**

Trong quá trình thực hiện, để thu được các ý kiến phản hồi chính xác, khách quan, Nhà trường cũng đã có những thay đổi về cách đánh giá, phương pháp thu thập ý kiến như chuyển từ hình thức đánh giá giảng viên môn học tại các buổi thi sang hình thức online, thay đổi cách đánh giá môn học với sinh viên, có đánh giá chất lượng đề thi để đánh giá đề thi có đảm bảo yêu cầu, có phù hợp với mục tiêu môn học, điều chỉnh chức năng nhiệm vụ của các đơn vị **[H10.10.06.05].**

Trường ĐHLN đã có những quy định rõ ràng về quy trình rà soát, hoàn thiện CTĐT **[H10.10.01.01] [H10.10.01.02]**. Theo đó, định kỳ 2 năm một lần, Nhà trường

đều có thông báo rà soát CTĐT, lập hội đồng rà soát, tiến hành lấy ý kiến, họp hội đồng Khoa để đánh giá phương án điều chỉnh CTĐT và cuối cùng là ký ban hành. **[H10.10.02.03].**

CTĐT ngành QTKD trong 5 năm qua đã được rà soát và hoàn thiện 3 lần vào các năm 2013, 2015, 2017 **[H10.10.01.01]**. Các lần điều chỉnh đều được thực hiện theo đúng quy trình.

Năm 2016, CĐR ngành QTKD được ban hành lần đầu trên cơ ở lấy ý kiến rộng rãi của cựu người học, giảng viên, nhà khoa học và các nhà tuyển dụng [**H10.10.01.02**]. Năm 2018, CĐR của Ngành được rà soát và hoàn thiện. Trên có ở ý kiến đóng góp của các bên liên quan, CĐR Ngành đã được cải tiến theo hướng phù hợp với nhu cầu đào tạo của xã hội, kết hợp được hài hoà yêu cầu của các bên liên quan [**H10.10.01.02**]

Trong quá trình đào tạo, Nhà trường cũng thường xuyên lấy ý kiến của sinh viên về CTĐT, giảng viên về công tác hỗ trợ, phục vụ, hỗ trợ sinh viên tìm việc làm, giải quyết vướng mắc của sinh viên... Nhiệm vụ này được thực hiện hàng kỳ bởi Phòng KT&ĐBCL [**H10.10.01.02**]. Kết quả điều tra những năm qua cho thấy, những đánh giá về cơ sở vật chất, về phương pháp giảng dạy của giảng viên, về công tác hỗ trợ của Nhà trường cho sinh viên ngày càng tốt hơn [**H10.10.01.02**]. Dựa vào những ý kiến từ điều tra, nhiều hoạt động cải tiến đã được tiến hành như: nâng cấp các thiết bị trong phòng học (máy chiếu, đèn chiếu sáng…) **[H10.10.05.02]**.

Hàng năm, Trung tâm XTĐT&DH đều tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của sinh viên và cựu sinh viên, nhà tuyển dụng về CTĐT **[H10.10.06.02].** Các ý kiến đánh giá cho thấy CTĐT ngành QTKD đã đáp ứng tốt nhu cầu của người học và nhà tuyển dụng **[H10.10.02.03]**. Dựa vào các ý kiến đánh giá, CTĐT ngành QTKD đã được cải tiến theo hướng ngày càng phù hợp, đáp ứng yêu cầu của xã hội.

Bên cạnh đó, Nhà trường còn thường xuyên phối hợp với Khoa và Bộ môn để khảo sát lấy ý kiến của sinh viên mới nhập học, sinh viên sắp tốt nghiệp, cựu sinh viên và cán bộ, giảng viên của Nhà trường để đổi mới, cải tiến chương trình đào tạo.

Trung tâm XTĐT&DH, khoa KT&QTKD cũng đã xây dựng mạng lưới cựu sinh viên nhằm trao đổi thông tin, thống kê tình hình việc làm của sinh viên **[H10.10.06.03]**. Theo số liệu điều ta, cụ thể trong 3 năm gần đây, tỷ lệ sinh viên tìm được việc làm ngày càng cao. Sinh viên khóa K56 ngành QTKD sau tốt nghiệp có việc làm đạt 69,6%; sinh viên khóa K57, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm đạt 84,4% **[H10.10.06.03]**. Những

con số này là một sự khẳng định cho chất lượng CTĐT ngành QTKD.

Thông qua ý kiến đánh giá các bên liên quan, hàng năm, Nhà trường đều tổ chức hội nghị đào tạo nhằm rút kinh nghiệm và xây dựng kế hoạch đổi mới CTĐT **[H10.10.06.02].** Ở cấp Khoa, sau mỗi kỳ học, các bộ môn đều họp đánh giá nhận xét của sinh viên về từng môn học, từng giảng viên để rút kinh nghiệm và hoàn thiện những hạn chế, thiếu sót **[H10.10.06.04].**

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành quy định rõ ràng về lấy ý kiến các bên liên quan, đồng thời giao các bộ phận chịu trách nhiệm rõ ràng việc lấy ý kiến. Công tác tổ chức lấy ý kiến được tiến hành thường xuyên, rộng khắp. Các ý kiến phản hồi được sử dụng để cải tiến CTĐT và các hoạt động hỗ trợ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngành QTKD.

3. Tồn tại

Việc lấy ý kiến chưa thực sự hệ thống, phương thức lấy ý kiến, thời gian chưa đa dạng, từ đó mà có thể làm hạn chế thông tin thu thập được.

4. Kế hoạch hoạt động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
	- Nâng cao chất lượng công tác lấy ý kiến các bên liên quan	- Xây dựng kế hoạch chi tiết lấy ý kiến các bên liên quan: đối tượng lấy ý kiến, phương thức, thời điểm lấy ý kiến; - Mở rộng việc lấy ý kiến online từ các đối tượng liên quan.	- Khoa KT&QTKD - Phòng KT&ĐBCL	Năm học 2019-2020

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm 5/7

Kết luận tiêu chuẩn 10

Các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo ngành QTKD được thực hiện thông qua đổi mới CTDH dựa trên các ý kiến phản hồi các bên liên quan. Từ năm 2016, CĐR ngành QTKD được chính thức ban hành, năm 2019, CĐR của ngành được rà soát, hoàn thiện trên cơ sở ý kiến rộng rãi của các bên liên quan. CTĐT ngành QTKD cũng được rà soát, hoàn thiện định kỳ 2 năm/lần. Cùng với đó là việc rà soát, đánh giá, cập nhật công tác tổ chức giảng dạy, đánh giá kết qủa học tập của sinh viên. Thông qua việc khuyến khích GV đổi mới phương pháp giảng dạy, cùng với việc tổ

chức nhiều lớp phương pháp giảng dạy đại học, hoạt động đánh giá kết quả học tập của Ngành đã được cải thiện, đáp ứng ngành càng tốt yêu cầu về nâng cao chất lượng. Thông qua việc khuyến khích GV, SV NCKH đã góp phần nâng cao chất lượng việc dạy và học. Cùng với đó là việc chú trọng nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm công nghệ thông tin,...) cho qúa trình dạy và học của nhà trường. Tuy vậy, do đặc thù của ngành QTKD là các ngành khoa học xã hội nên các đề tài mang tính ứng dụng trực tiếp của GV, SV của Ngành là khó, số lượng tham gia các đề tài các cấp ít nên chưa sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo. Nâng cao chất lượng các hoạt động NCKH, đặc biệt là khuyến khích GV, SV tham gia đề tài các cấp là giải pháp được nhóm đánh giá đưa ra cho Ngành trong thời gian tới. Đồng thời tăng cường lấy ý kiến phản hồi của người học, các bên liên quan về các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo là nhiệm cấp bách của Ngành.

TIÊU CHUẨN 11: KẾT QUẢ ĐẦU RA

Mở đầu

Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của nhà trường. Hàng năm Khoa KT& QTKD đã thực hiện giám sát việc đạt CĐR, tổ chức thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian hoàn thành chương trình, tỷ lệ SV thôi học, và lượng SV tốt nghiệp xin được việc làm cũng được cập nhật thông qua các kênh phản hồi của cựu SV.

Hằng năm, Phòng ĐT, Phòng CT&CTSV phối hợp với các Khoa, viện đào tạo lập báo cáo và phân tích nguyên nhân các hiện tượng SV bị buộc thôi học, bỏ học, chưa tốt nghiệp đúng thời hạn để có các giải pháp hạn chế và khắc phục.

Các hoạt động NCKH cho SV được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với CĐR của CTĐT, các hướng nghiên cứu ưu tiên của nhà trường đã được lên kế hoạch hàng năm và khuyến khích thực hiện.

Nhà trường đã xây dựng hệ thống thu thập thông tin và phân tích sự hài lòng của các bên liên quan là cơ sở quan trọng cho việc cải tiến chương trình, hoạt động và chất lượng hệ thống đảm bảo chất lượng.

Tiêu chí 11.1.Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Hoạt động học tập của người học, việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập đều được Nhà trường thực hiện theo đúng quy định Bộ GD & ĐTvà quy định của Trường ĐHLN. Tại Trường ĐHLN, tỉ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV ngành QTKD được xác lập và giám sát chặt chẽ thông qua hệ thống CVHT, Khoa Kinh tế và QTKD, Phòng ĐT, Phòng CT&CTSV **[H11.11.01.01], [H11.11.01.02].**

Quy trình và các quy định về việc xét thôi học, xét tốt nghiệp của SV được nhà trường ban hành chi tiết, rõ ràng **[H11.11.01.03], [H11.11.01.04],** đồng thời in trong cuốn sổ tay SV **[H11.11.01.05]** và được nhà trường cấp ngay cho mỗi SV một cuốn ngay khi nhập học để SV nắm được các quy chế đào tạo, yêu cầu về kết quả học tập trong mỗi kỳ học cũng như quy trình, cách thức đánh giá kết quả học tập, các quy định về quy trình xét thôi học, các quy định, quy trình về công nhận tốt nghiệp, và các quy định khác có liên quan đến SV. Đồng thời, vào đầu mỗi kỳ học, Nhà trường phối hợp với các Khoa, Viện tổ chức "Tuần sinh hoạt công dân – HSSV" để phổ biến quy chế đào

tạo đến toàn thể SV cũng như giải đáp các thắc mắc của SV liên quan đến học tập, rèn luyện, trong đó có các quy định về tốt nghiệp, thôi học **[H11.11.01.06].**

Trên cơ sở kế hoạch đào tạo của Khoa chuyên môn, Nhà trường thực hiện việc xây dựng kế hoạch đào tạo hàng năm vào đầu mỗi kỳ học và tiến hành đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo vào cuối mỗi năm học. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV, nguyên nhân thôi học, chậm tốt nghiệp được đưa ra phân tích, đánh giá trong hội nghị đào tạo và có các báo cáo chi tiết, cụ thể gửi cho từng Khoa và các đơn vị chuyên trách để thực hiện việc giám sát **[H11.11.01.07].**

Kết quả học tập từng kỳ của SV ngoài việc cập nhật đến tài khoản từng cá nhân SV, đồng thời cũng được quản lý, theo dõi và phân tích bởi Phòng ĐT, Phòng CT&CTSV để làm căn cứ ra các quyết định thôi học, nhắc nhở và cấp học bổng khuyến khích học tập cho SV. Các quyết định buộc thôi học, nghỉ học của SV đều được xem xét, phân tích nguyên nhân thông qua các cuộc họp từ lớp, Khoa và Nhà trường, được BM, Khoa và Phòng ĐT, Phòng CT&CTSV quản lý, theo dõi.

Về kết quả cụ thể, theo thống kê của Nhà trường và Khoa KT&QTKD , với các khóa đã ra trường gần đây (từ năm 2013 - 2019), số lượng SV ngành QTKD tốt nghiệp đạt loại giỏi ngày càng tăng, số lượng SV buộc thôi học ngày càng giảm, điều này được thể hiện rõ trong các báo cáo tổng kết Kế hoạch đào tạo hàng năm của nhà trường **[H11.11.01.07].** Cụ thể về tỉ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV ngành QTKD giai đoạn 2013-2019 thể hiện trong Bảng 11.1.

Bảng 11.1 cho thấy tỉ lệ tốt nghiệp toàn khóa của ngành QTKD đúng hạn trong 4 năm có sự biến động mạnh qua các năm. Khoa, Nhà trường cũng đã có những phân tích, tìm hiểu nguyên nhân SV thôi học, bỏ học và chậm tốt nghiệp để có những phương án hỗ trợ, giúp đỡ SV cũng như ngăn ngừa các hoạt động tiêu cực. Cụ thể, việc kiểm soát, theo dõi, hỗ trợ, và lắng nghe ý kiến phản hồi của SV nhằm tư vấn cụ thể cho SV về các vấn đề liên quan đến học tập, rèn luyện, từ đó giảm tỉ lệ thôi học, tăng tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn được thực hiện sát sao bởi các CVHT là các GV chuyên môn của Khoa. Hàng tháng, hệ thống CVHT là các GV chuyên môn của Khoa tổ chức sinh hoạt lớp để phổ biến các quy định, nắm bắt tình hình học tập của SV trong lớp theo đúng chức trách, nhiệm vụ của CVHT **[H11.11.01.02]**. Cùng với các CVHT, Phòng ĐT, phòng CT & CTSV, Khoa KT&QTKD đã theo dõi sát sao kết quả học tập, tỷ lệ SV thi không đạt môn, còn nợ môn, tỉ lệ thôi học. Đồng thời, trao đổi, tư vấn cho SV để tìm hiểu, phân

tích nguyên nhân thôi học, chậm tốt nghiệp, qua đó đề xuất các biện pháp giảm thiểu tỉ lệ thôi học của SV. Thực tế cho thấy, hầu hết SV ngành QTKD bị thôi học do vi phạm kỷ luật hoặc thôi học do hoàn cảnh gia đình khó khăn, do sức khỏe không đủ để theo học tiếp… **[H11.11.01.08].**

Bảng 11.1: Tỉ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV ngành QTKD

Khóa	Năm	Trúng tuyển nhập học	Tỉ lệ (%) SV thôi học sau				Tỉ lệ (%) SV tốt nghiệp trong			Tỉ lệ (%) SV chưa tốt nghiệp
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	3 năm (trước hạn)	4 năm (Đúng hạn)	> 4 năm (quá hạn)	
K55	2010 - 2014	128	0,00	0,00	0,78	0,00	0,00	74,02	18,11	7,87
K56	2011 - 2015	135	0,00	3,70	3,70	2,22	0,00	74,59	24,59	0,82
K57	2012 - 2016	78	0,00	5,13	0,00	0,00	0,00	66,22	12,16	21,62
K58	2013 - 2017	149	0,00	6,04	4,03	0,00	0,00	61,94	8,21	29,85
K59	2014 - 2018	112	0,00	5,36	0,00	6,25	0,00	40,4	0	59,6

(Nguồn: Phòng CT & CTSV- ĐHLN; Phòng ĐT)

Để có các giải cải tiến chất lượng, Nhà trường đã thực hiện việc đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học giữa năm trước, năm sau; giữa các ngành trong trường, từ đó tổng hợp và có các báo cáo chi tiết, cụ thể trong báo cáo tổng kết kế hoạch đào tạo hàng năm được gửi cho từng Khoa và các đơn vị chuyên trách để thực hiện việc giám sát **[H11.11.01.07].** Đồng thời, trong những năm gần đây, khi các trường đại học thực hiện kiểm định trường và ngành QTKD, công khai cơ sở dữ liệu nên Khoa và Nhà trường đã có những đối sánh về tỉ lệ SV tốt nghiệp, tỉ lệ SV thôi học.

Bảng 11.2 cho thấy, khi đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp ngành QTKD theo thời gian có xu hướng biến động giảm qua các năm, trong đó tỉ lệ (%) SV tốt nghiệp niên khóa 2011-2015 là cao nhất 99,18%, thấp nhất là năm 2014-2018 là 40,8%. Khi so sánh tỉ lệ này với các ngành khác của Trường ĐHLN và ngành QTKD của một số trường cũng không có sự chênh lệch quá lớn. Trong khi đó, tỉ lệ SV thôi học lại thấp nhất **[H11.11.01.09].**

Bảng 11.2. Đối sánh về tỉ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV ngành QTKD Trường ĐHLN với một số ngành và Trường khác

Khóa tốt nghiệp	Tổng số SV	Tỉ lệ (%) SV tốt nghiệp				Tỉ lệ (%) SV thôi học			
		CTĐT được đánh giá (ngành QTKD, Trường ĐHLN)	CTĐT của Trường-ngành QLTNR	CTĐT của Trường ĐH Vinh	CTĐT của Trường ĐH Thủy lợi	CTĐT được đánh giá (ngành QTKD, Trường ĐHLN)	CTĐT của Trường-ngành QLTNR	CTĐT của Trường ĐH Vinh	CTĐT của Trường ĐH Thủy lợi
2010-2014	128	92,13	86,9	80,4	62,85	0,78	2	18,5	34
2011-2015	135	99,18	75,7	83,2	51,22	9,63	3	16,2	32
2012-2016	78	78,38	76,8	83,6	75	5,13	12	12,6	22
2013-2017	149	70,15	68,1	71,4	60,47	10,07	5	22	24
2014-2018	112	40,4	47,6	57,3	46,88	11,61	7	18,5	25

(Nguồn: Khoa Kinh tế và QTKD; Phòng ĐT)

Hiện nay, Khoa và Nhà trường chưa đưa vào kế hoạch đào tạo những phân tích chi tiết, cụ thể về tỉ lệ tốt nghiệp/thôi học, dự đoán về xu thế tỉ lệ tốt nghiệp/thôi học của SV ngành QTKD để có những giải pháp ứng xử với những biến động về tỉ lệ SV tốt nghiệp/thôi học.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa đều có bộ phận chuyên trách giám sát tỉ lệ thôi học/tốt nghiệp của SV, các văn bản thực hiện và các công cụ giám sát được chú trọng, từ đó thấy được các nguyên nhân, yếu tố ảnh hưởng để xây dựng các giải pháp hạn chế.

SV tốt nghiệp và thôi học được cập nhật trên phần mềm hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường. Điều này thuận tiện cho việc giám sát tình hình học tập và rèn luyện của SV trong quá trình đào tạo. Trong 5 năm qua, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn của SV ngành QTKD đạt cao, tỷ lệ thôi học do học lực kém là rất thấp.

3. Điểm hạn chế

Trong 5 năm qua, vẫn còn một số SV nghỉ học, thôi học mặc dù đã được Khoa và Nhà trường tư vấn, hỗ trợ, động viên. Tỷ lệ SV tốt nghiệp sớm không cao.

Nguyên nhân SV thôi học, bỏ học và chậm tốt nghiệp hàng năm chưa được phân tích triệt để.

Ngành QTKD chưa có nhiều những đối sánh chi tiết, cụ thể với CTĐT của các trường đại học trong và ngoài nước về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học cũng như chưa thực hiện phân tích, dự đoán xu thế tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của SV.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Tăng cường cập nhật số liệu điều tra về tình hình SV bỏ học và nguyên nhân	Phòng KT&ĐBCL; Khoa KT&QTKD	Từ tháng 6/2020
2	Tăng cường việc tìm hiểu và đối sánh về các tiêu chuẩn này ở các CTĐT tương tự trong nước và quốc tế	Khoa KT&QTKD Phòng KT&ĐBCL	Từ tháng 3/2020
3	Ban hành Sổ tay nghiệp vụ tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học, chậm tốt nghiệp; nhật ký tư vấn cho người học sau khi thôi học	Phòng KT&ĐBCL phối hợp với Phòng CT &CTSV, Phòng ĐT.	Từ tháng 10/2020
4	Đưa vào kế hoạch đào tạo những phân tích, dự đoán xu thế tỉ lệ tốt nghiệp/thôi học, kết quả học tập và rèn luyện của người học,	Khoa KT&QTKD Phòng ĐT.	Từ năm 2020

5. Tự đánh giá

Đạt mức 4/7 điểm.

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Từ năm học 2008-2009 Nhà trường đã áp dụng đào tạo theo học chế TC theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT của Bộ GD&ĐT. Quá trình tích lũy học phần, TC và điều kiện tốt nghiệp được quy định rõ ràng, công bố cho SV trong các văn bản quy định của Nhà trường và cung cấp sổ tay SV khi mới nhập trường để người học nắm được các quy định về điều kiện cũng như thời gian tốt nghiệp **[H11.11.02.01]**. Thời gian tốt

nghiệp của người học được Phòng ĐT, Phòng CT&CTSV **[H11.11.02.02]** và CVHT theo dõi, giám sát chặt chẽ **[H11.11.02.03].**

Hàng năm nhà trường đều tổ chức "Tuần sinh hoạt công dân - HSSV" để phổ biến quy chế đào tạo đến toàn thể SV cũng như giải đáp các thắc mắc của SV về quy chế này **[H11.11.02.04].** Trong cuốn sổ tay SV đã quy định rõ các điều kiện để có thể học vượt hoặc kéo dài thời gian và khối lượng học tập của mỗi CTĐT. Theo quy chế đào tạo của Trường ĐHLN, thời gian thông thường để tốt nghiệp của SV là 4 năm, với số TC là 129 TC **[H11.11.02.05].** Trong những trường hợp đặc biệt, SV được phép gia hạn thời gian học tập tại trường lên tổng số thời gian tối đa là 6 năm.

Thực tế, thời gian trung bình để tốt nghiệp ngành QTKD Trường ĐHLN từ 4 - 4,2 năm **[H11.11.02.06].** So sánh với CTĐT ngành QTKD của một số trường cũng không có sự khác biệt lớn, cụ thể: Trường Đại học Kinh tế quốc dân 4 năm học, 125 TC **[H11.11.02.07]**, Trường Đại Thương mại 4 năm, 120 TC **[H11.11.02.08]**, Trường Đại học Kinh tế Đại học quốc gia 4 năm, 135 TC **[H11.11.02.09]**, Trường Đại Công nghiệp 4 năm, 149 TC **[H11.11.02.10]**, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP Hồ Chí Minh 4 năm, 140 TC **[H11.11.02.11]**. Vì vậy, cân đối với nhiều trường có đào tạo ngành QTKD tại Việt Nam hiện nay thấy rằng, với thời lượng 4 năm của ngành QTKD là khá hợp lý.

Bảng 11.3. Đối sánh về thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành QTKD Trường ĐHLN với một số ngành và Trường khác

Khóa tốt nghiệp	Thời gian tốt ngiệp trung bình (năm)		
	Ngành QTKD, Trường ĐHLN	CTĐT của Trường-QLĐĐ	CTĐT của Trường ĐH Vinh
2010-2014	4,2	4,14	4,26
2011-2015	4,11	4,19	4,38
2012-2016	3,14	4,23	4,49
2013-2017	4,06	4,16	4,17
2014-2018	3,98	4,09	4

(Nguồn Phòng ĐT)

Để giúp các SV có thể rút ngắn thời gian học tập, Nhà trường cho phép các SV có thể đăng ký học vượt cùng với các khóa năm trước (khóa trên), học các lớp học bổ sung, học hè, các lớp ngoài hệ thống đăng ký TC [**H11.11.02.12]**. Hàng tháng, hệ thống CVHT

là các GV chuyên môn của Khoa đều tổ chức sinh hoạt lớp để phổ biến các quy định, nắm bắt tình hình học tập của SV trong lớp, từ đó có những tư vấn chi tiết cụ thể về học tập cho SV. Qua đó, giảm thời gian tốt nghiệp cho SV.

Hằng năm, Khoa và Nhà trường đều có những phân tích đánh giá thông qua các hội nghị tổng kết đào tạo để rà soát, hỗ trợ SV tốt nghiệp đúng thời hạn và có những kế hoạch cải tiến khắc phục hỗ trợ người học kịp thời. Cụ thể, hàng năm trong hội nghị giao ban đào tạo, báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ của Khoa và Nhà trường đều có những thống kê chi tiết, cụ thể về tỉ lệ SV tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp (tốt nghiệp sớm, tốt nghiệp đúng hạn, tốt nghiệp sau hạn), xếp loại tốt nghiệp. Đây cũng là cơ sở để Nhà trường, Khoa, ngành QTKD phân tích nguyên nhân chậm tốt nghiệp, từ đó đưa ra những giải pháp cải thiện chất lượng và giúp nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp và rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình **[H11.11.02.06].** Ngoài ra, kế hoạch triển khai thời gian tốt nghiệp của SV hàng năm, được nhà trường thông báo rất cụ thể để SV chủ động nắm được [**H11.11.02.13]**.

Số liệu đối sánh bảng 11.1.3. cho thấy, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành QTKD Trường ĐHLN thấp hơn so với một số ngành và một số Trường khác.

2. Điểm mạnh

Trường có quy định rõ ràng và cơ chế giám sát chặt chẽ thời gian tốt nghiệp của SV. Khoa KT&QTKD , CVHT các lớp đã hỗ trợ kịp thời cho SV, tạo điều kiện cho SV hoàn thành các điều kiện tốt nghiệp, nâng cao chất lượng đào tạo.

3. Điểm hạn chế

Trong chế độ học theo học chế TC, SV có toàn quyền quyết định việc học chậm hay đẩy nhanh tiến độ trong thời gian cho phép cũng là một khó khăn trong quản lý thời gian tốt nghiệp của SV. Hơn nữa, trong một số trường hợp, SV có xu hướng học nâng điểm các môn học được phép cũng là một trong những nguyên nhân làm cho thời gian tốt nghiệp của SV ngành QTKD bị kéo dài.

Khoa và Nhà trường cũng chưa có những nghiên cứu chi tiết đối sánh về thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành QTKD của nhà trường với các trường trong nước cũng như quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Tăng cường công tác cố vấn, tư vấn trong học tập để SV có định hướng và kiểm soát tốt thời gian học tập tại trường	Phòng KT&ĐBCL; Khoa KT&QTKD	Từ tháng 6/2020
2	Tiếp tục tìm hiểu và đối sánh về các tiêu chuẩn này ở các CTĐT tương tự trong nước và quốc tế	Khoa KT&QTKD Phòng KT&ĐBCL	Từ tháng 6/2020

5. Tự đánh giá

Đạt mức 4/7 điểm

Tiêu chí 11.3. Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Mục tiêu CĐR ngành QTKD được Khoa và Nhà trường xây dựng chi tiết, rõ ràng, chính là cam kết của Nhà trường trong đào tạo và được kiểm chứng khi người học tốt nghiệp và có việc làm **[H11.11.03.01]**.

Để theo dõi, giám sát tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp của SV, từ đó đề xuất các giải pháp hỗ trợ SV, năm 2016 Nhà trường đã thành lập Trung tâm XTĐT&DH trong đó quy định rõ nhiệm vụ của Trung tâm là điều tra, đánh giá nhu cầu việc làm, định kỳ điều tra và xây dựng báo cáo tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp **[H11.11.03.02]**. Năm 2018, Ban liên lạc cựu SV các khóa của Khoa KT&QTKD được thành lập với mục tiêu nắm được thực trạng việc làm của SV sau khi tốt nghiệp **[H11.11.03.03]**. Năm 2019, việc theo dõi, liên hệ với SV sau khi tốt nghiệp được Phòng KT&ĐBCL phụ trách **[H11.11.03.04]**. Các quy định, quy trình về khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV, cựu SV, đơn vị tuyển dụng và sử dụng lao động được nhà trường ban hành rất cụ thể, rõ ràng **[H11.11.03.05].**

Như vậy, việc khảo sát/trao đổi/làm việc với các đơn vị sử dụng lao động trong việc gắn kết doanh nghiệp với cơ sở giáo dục ở tất cả các khâu trong quá trình đào tạo và tìm kiếm việc làm được Nhà trường rất chú trọng và có kết quả báo cáo chi tiết, rõ

ràng. Tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp được Nhà trường theo dõi và khảo sát, báo cáo tổng kết và đánh giá thông qua các thông tin tổng hợp từ các kênh trên.

Kết quả khảo sát tỉ lệ người học tốt nghiệp và có việc làm một số năm thể hiện trang Bảng 11.4

Bảng 11.4. Thống kê số lượng sinh viên khảo sát việc làm

Năm tốt nghiệp	2015	2016	2017	2018
KHoá học	K56	K57	K58	K59
Tổng số SV đầu vào	135	78	149	112
Tổng số SV tốt nghiệp	102	57	80	40
Tổng số SV tham gia khảo sát	92	35	30	
Tổng số phản hồi	92	32	30	
Tổng SV có việc làm	33	27	28	
Tổng SV có việc làm < 6 tháng			11	
Tổng SV có việc làm > 6 tháng -1 năm			14	
Tổng SV có việc làm > 1năm			3	

(Nguồn: Trung tâm XTTS&DH)

Kết quả khảo sát có thể thấy tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành QTKD Trường ĐHLN có việc làm đúng ngành đào là khá cao và có xu hướng tăng mạnh qua các năm , chủ yếu làm việc trong khu vực Nhà nước và tư nhân.

Để nâng cao tỉ lệ SV có việc làm, hàng năm, Khoa phối hợp với Nhà trường cùng với các doanh nghiệp tổ chức các hội chợ việc làm. Cụ thể như, đã tổ chức thành công Ngày hội việc làm năm 2016 (tháng 5/2016) với sự tham gia trực tiếp của 15 doanh nghiệp và thu hút gần 50 doanh nghiệp gửi thông tin tuyển dụng đến Nhà trường với 1065 vị trí việc làm **[H11.11.03.06].** Ngày hội việc làm năm 2017 có sự tham gia của 25 đơn vị tuyển dụng trực tiếp (tăng 66,7% so với năm tổ chức đầu tiên) trong đó có nhiều đơn vị tuyển dụng đã từng tham gia ngày hội việc làm năm 2016. Rất nhiều đơn vị tuyển dụng đã cam kết sẽ tham gia ngày hội tại trường vào những năm tiếp theo **[H11.11.03.06]**. Cùng với đó, Khoa và Nhà trường tổ chức các hoạt động liên kết với các doanh nghiệp/nhà tuyển dụng về việc tiếp nhận người học thực tập tại doanh nghiệp/đơn vị, phối hợp thực hiện các phương án hỗ trợ người tốt nghiệp có việc làm. Cụ thể như các thỏa thuận của các doanh nghiệp: Tổng công ty lâm nghiệp Việt Nam (VINAFOR), Công ty Cổ phần VINPEARL, tập đoàn VinGroup, Nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu và trồng rừng Quỳnh Thiện…với Trường ĐHLN, … **[H11.11.03.06].**

Bảng 11.5: Tỉ lệ người học tốt nghiệp và có việc làm một số năm

Năm tốt nghiệp	Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo (%)	Tỷ lệ SV có việc làm trái ngành đào tạo (%)	Tỷ lệ SV chưa có việc làm (%)	Thu nhập bình quân của SV có việc làm (Triệu đồng/tháng)	Khu vực làm việc			
					Nhà nước	Tư nhân	Liên doanh	Tự tạo việc làm
2014-2015 (K56)	69,6	0	30,4	4-5	36,1	44,4	19,4	0,0
2015-2016 (K57)	84,4	0	15,6	4-5,5	0,0	75,9	6,9	17,2
2016-2017 (K58)	93,33	0	6,67	5,5-6,5	10,7	89,3	0,0	0,0

Bên cạnh đó, thông qua hệ thống mạng lưới cựu SV, trong những năm gần đây, Khoa KT&QTKD đã tổ chức nhiều buổi tọa đàm, chia sẻ về cơ hội việc làm, khởi nghiệp, định hướng nghề nghiệp…cho SV **[H11.11.03.06]**. Các GV trong Khoa cũng rất tích cực chia sẻ các cơ hội việc làm cho SV **[H11.11.03.06]**. Song song với đó, để tạo việc làm cho những SV có ý tưởng kinh doanh, trong những năm gần đây, Trường ĐHLN đã rất chú trọng tổ chức các chương trình thi khởi nghiệp, có quy định rất rõ ràng, cụ thể về chương trình và những hỗ trợ cho SV để khởi nghiệp **[H11.11.03.07].**

Hiện nay, Khoa và Nhà trường chưa có nhiều các đối sánh với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước về tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp của SV. Trong những năm gần đây, khi các trường đại học thực hiện kiểm định trường và ngành QTKD, Khoa và Nhà trường mới có một số cơ sở dữ liệu để so sánh, phân tích. Cụ thể như khi so với trường đại học Vinh cho thấy, tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp ngành QTKD của trường đại học Vinh thấp hơn so với Trường ĐHLN **[H11.11.03.08].**

2. Điểm mạnh

Trường có đơn vị chuyên trách về các hoạt động hỗ trợ người học tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp. Nhà trường và Khoa KT&QTKD tạo các điều kiện tốt nhất cho SV ngành QTKD, giúp SV đáp ứng được yêu cầu từ nhà tuyển dụng về cả chuyên môn, ngoại ngữ và các kỹ năng khác như kỹ năng khởi sự kinh doanh, kỹ năng thảo luận nhóm, kỹ năng đàm phán,…. Hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc làm cho SV, liên lạc cựu SV được chú trọng. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp đạt cao.

3. Điểm hạn chế

Việc khảo sát nhu cầu của thị trường và khảo sát việc làm của SV tốt nghiệp đang

ở diện hẹp; công tác tư vấn việc làm cho người học đang còn hạn chế.

Mặc dù tỷ lệ SV ra trường có việc làm ngay tương đối cao nhưng chủ yếu là do SV tự tìm kiếm các cơ hội việc làm. Hơn nữa, việc thống kê tình trạng việc làm của SV sau khi ra trường mới được thực hiện trong những năm gần đây.

Nhà trường và Khoa chưa thực hiện đối sánh tỷ lệ người học người tốt nghiệp có việc làm cùng ngành đào tạo trong cả nước.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Tăng cường hỗ trợ kết nối với nhà tuyển dụng trong việc tư vấn, giới thiệu việc làm cho SV.	Phòng KT&ĐBCL; Khoa KT&QTKD	Từ tháng 6/2020
2	Khoa, Nhà trường tiến hành khảo sát nhu cầu của thị trường lao động và khảo sát việc làm của SV tốt nghiệp ở diện rộng và khảo sát vị trí việc làm của SV tốt nghiệp.	Phòng KT&ĐBCL; Khoa KT&QTKD	Từ tháng 6/2020
3	Thực hiện đối sánh và phân tích tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm cùng ngành đào tạo trong nước.	Phòng KT&ĐBCL; Khoa KT&QTKD	Từ tháng 3/2020

5. Tự đánh giá

Đạt mức 4/7 điểm

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

NCKH của SV là hoạt động trí tuệ giúp SV vận dụng phương pháp luận và phương pháp NCKH một cách tổng hợp những kiến thức đã học để bước đầu góp phần giải quyết những vấn đề khoa học do thực tiễn cuộc sống và nghề nghiệp đặt ra. Nhận thức được tầm quan trọng của NCKH SV, ở Trường ĐHLN các hoạt động NCKH được tổ chức thực hiện theo đúng thông tư 22/2011/TT-BGDĐTcủa Bộ GD & ĐT**[H11.11.04.01]**.

Trường ĐHLN có bộ phận chuyên trách quản lý KHCN, tham mưu cho Nhà trường xây dựng kế hoạch phát triển KHCN phù hợp với điều kiện CSVC, đội ngũ nhân lực hiện có cũng như với sứ mạng phát triển của Nhà **[H11.11.04.01].**

Hoạt động NCKH của SV luôn nhận được sự quan tâm, đầu tư đúng mức của Đảng ủy, Ban Giám hiệu Nhà trường và Khoa KT&QTKD . Các GV và SV khi tham gia NCKH SV đều có rất nhiều quyền lợi như: Về giờ giảng đối với GV, hỗ trợ kinh phí nghiên cứu đối với SV… **[H11.11.04.02] [H11.11.04.03].**

Khoa KT&QTKD có đội ngũ GV, các nhà khoa học có học hàm, học vị với chuyên môn vững vàng, tham gia hướng dẫn SV thực hiện tốt hoạt động NCKH **[H11.11.04.04].**

Quy trình NCKH SV được nhà trường quy định rất cụ thể và chi tiết trong Quy định về hoạt động khoa học SV của Trường ĐHLN **[H11.11.04.02].** Cụ thể như sau: Hàng năm, căn cứ vào thông báo của Phòng KH&CN, các Khoa, Viện cho SV đăng ký đề tài NCKH và giao cho các GV trực tiếp hướng dẫn các nhóm SV thực hiện **[H11.11.04.05].** Các đề tài NCKH SV được khuyến khích thực hiện dưới nhiều hình thức: đề tài nghiên cứu, đề tài thực nghiệm, đề tài dự thi khởi nghiệp… Danh mục đề tài ở các Khoa được tổng hợp, lựa chọn lập danh sách và thành lập hội đồng xét duyệt đề cương, hội đồng nghiệm thu, khen thưởng theo đúng quy trình **[H11.11.04.06].**

Hiện nay, Khoa và Nhà trường đã thực hiện rất nhiều hoạt động nhằm nâng cao số lượng, chất lượng và đa dạng về loại hình đề tài NCKH SV như: Tuần lễ KHCN SV; Hội nghị KH&CN tuổi trẻ Trường ĐHLN…**[H11.11.04.07];** Hoạt động tập huấn NCKH cho SV của Khoa Kinh tế và QTKD cũng rất chú trọng việc **[H11.11.04.07].**

Kết quả NCKH của SV ngành QTKD từ năm 2013 - 2018 được thể hiện trong Bảng số liệu 11.6:

Bảng 11.6: Thống kê số lượng công trình NCKH SV ngành QTKD được giao và hoàn thành trong 5 năm gần đây

Năm học	Số lượng công trình được giao	Số SV tham gia	Tỉ lệ (%) trên tổng số SV
2014-2015	2	6	4,44
2015-2016	5	16	20,51
2016-2017	2	8	5,37
2017-2018	3	5	4,46
2018-2019	3	9	9,28
Tổng số	**15**	**44**	**7,71**

(Nguồn: Phòng KH&CN)

Bảng 11.4.3 cho thấy tỉ lệ (%) trên tổng số SV tham gia NKCH có xu hướng tăng qua các năm. Bình quân trong 5 năm gần đây, trung bình có 7,71% SV ngành QTKD tham gia NCKH SV. Nếu đem đối sánh với ngành QTKD của trường Đại học Vinh thì

cao hơn **[H11.11.04.08].**

Kết quả NCKH của SV ngành QTKD được ghi nhận với 2 giải Khuyến khích, 4 giải Nhì cấp trường, 2 giải Ba cuộc thi Khởi nghiệp cấp quốc gia. Các đề tài SV tham gia được báo cáo tại tuần lễ NCKH SV, được hội đồng khoa học nghiệm thu, nhiều đề tài có chất lượng tốt sẽ được báo cáo tại hội nghị tổng kết NCKH SV toàn trường. Những đề tài có chất lượng tốt sẽ được gửi đi dự thi ở các cấp cao hơn. Kết quả NCKH của SV, kết quả khởi nghiệp được ghi nhận và là căn cứ để xét tặng các danh hiệu thi đua trong SV [**H11.11.04.06].** Đây là một động lực lớn để SV tích cực tham gia NCKH.

2. Điểm mạnh

- Quy trình về hoạt động NCKH SV được thực hiện rõ ràng, tạo điều kiện thuận lợi và động lực để khuyến khích SV tích cực tham gia.

- SV tham gia NCKH với đa dạng đề tài, bao trùm nhiều lĩnh vực trong nền kinh tế, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía nhà trường cũng như giáo viên hướng dẫn.

- Các đề tài tuy chưa nhiều nhưng rất sát với thực tiễn doanh nghiệp, địa phương và một số chủ thể khác, phục vụ hữu ích cho các đơn vị nghiên cứu và đưa vào thực hiện.

- BM, Khoa và Nhà trường đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm khuyến khích SV tham gia NCKH.

- Các dự án Khởi nghiệp đạt giải cao ở cấp quốc gia, được nhiều doanh nghiệp lựa chọn để đầu tư và phát triển.

3. Điểm hạn chế

Tuy chất lượng các đề tài NCKH SV ngày càng cao nhưng về số lượng thì chưa nhiều, không ổn định qua các năm, phần nào có xu hướng giảm dần do khó khăn về kinh phí và cũng do lượng SV các khóa biến động liên tục. Ngoài ra, kỹ năng NCKH của SV ngành QTKD nhìn chung còn chưa cao, cùng với sự không tự tin vào bản thân có thể tham gia hoạt động NCKH,… là những nguyên nhân dẫn đến các hoạt động NCKH ở SV ngành QTKD biến động liên tục, có thời điểm giảm xuống số lượng rất ít.

Khoa và ngành QTKD chưa thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV với các trường đại học trong nước. Nguồn kinh phí dành cho NCKH còn hạn hẹp nên quy mô các đề tài còn nhỏ.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Tăng cường khuyến khích SV tham gia NCKH	Phòng KH&CN Khoa KT&QTKD	Từ tháng 2/2020
2	Tăng cường hơn nữa hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động NCKH của SV	Phòng KH&CN Phòng TCKT	Từ tháng 2/2020
3	Khoa và phòng KH&HTQT thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV giữa các ngành học và với các trường đại học trong nước;	Phòng KH&CN Khoa KT&QTKD	Từ tháng 6/2020

5. Tự đánh giá:

Đạt mức 4/7 điểm

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Trước đây, việc theo dõi, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với chất lượng đào tạo của nhà trường được Ban XTTS&TVVL phụ trách chung **[H11.11.05.01].** Từ năm 2019, việc theo dõi, liên hệ với SV sau khi tốt nghiệp được Phòng KT&ĐBCL phụ trách **[H11.11.05.02].**

Với mục tiêu xây dựng, điều chỉnh CTDH theo hướng tiếp cận mục tiêu, Nhà trường và Khoa KT&QTKD đã liên tục tổ chức hội thảo đào tạo theo nhu cầu xã hội, hội nghị khách hàng, NCKH, các dịch vụ lao động sản xuất, chuyển giao công nghệ nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội. Đồng thời, thực hiện các cuộc khảo sát ý kiến của các bên liên quan như người học, cán bộ GV, cựu SV, nhà tuyển dụng lao động về mục tiêu đào tạo, CĐR, cấu trúc CTĐT, phương pháp dạy và học, khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của CTĐT, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, CSVC của Nhà trường, chất lượng đội ngũ GV trong đào tạo và NCKH, môi trường cảnh quan học tập, nơi làm việc của người học sau tốt nghiệp,... **[H11.11.05.03], [H11.11.05.04].** Việc khảo sát được thực hiện đúng quy trình và trực tiếp do Ban XTTS&TVVL thực hiện. Theo đó, các

phương pháp dùng để khảo sát như: gửi thư, phỏng vấn trực tiếp qua điện thoại, email, mạng xã hội, gửi phiếu khảo sát…Do thời gian triển khai ngắn nên phương pháp lấy mẫu để khảo sát được sử dụng để ước lượng cho tổng thể **H11.11.05.03], [H11.11.05.04].** Bên cạnh đó, trong 5 năm qua, nhiều giáo viên của Khoa đã thực hiện các đề tài NCKH về việc đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan về CTĐT, CSVC, phương pháp đào tạo, chất lượng đào tạo…

Khoa cũng rất tích cực tổ chức các buổi tạo đàm, chia sẻ của các bên liên quan như SV, giáo viên, cựu SV, doanh nghiệp…để lắng nghe ý kiến cũng như mong muốn của các bên liên quan, để từ đó có những điều chỉnh thích hợp nhằm đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Kết quả khảo sát cho thấy, hầu hết các bên liên quan như SV, cựu SV, giáo viên, nhà tuyển dụng… đều hài lòng với CTĐT, CĐR, CSVC, phương pháp dạy và học của Nhà trường **[H11.11.05.05].**

Việc lắng nghe tất cả các ý kiến đóng góp từ các bên liên quan được thực hiện một cách cầu thị, tiếp thu nghiêm túc và các ý kiến đóng góp này cũng là một nhân tố quan trọng để điều chỉnh CTĐT. Với các giải pháp, lộ trình, chủ trương kịp thời và phù hợp, đến thời điểm này, hình ảnh và vị thế của Nhà trường, Khoa Kinh tế và QTKD trong lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực cho ngành và xã hội ngày càng được nâng lên, mức độ hài lòng của các bên liên quan cũng là động lực để Nhà trường và Khoa KT&QTKD tiếp tục có những bước phát triển mạnh mẽ hơn nữa, xứng đáng với nhiều phần thưởng danh giá, cao quý khác của Đảng và Nhà nước.

Hiện nay, ngành QTKD chưa có những dự đoán tỷ lệ mức độ hài lòng của các bên liên quan về CTĐT, chưa phân tích xu hướng tăng/giảm mức độ hài lòng và chưa thực hiện việc đối sánh với các CTĐT khác trong trường và với các trường đại học trong nước và quốc tế về mức độ hài lòng của các bên liên quan.

2. Điểm mạnh

Mức độ hài lòng của các bên liên quan đã được Nhà trường, Khoa KT&QTKD và BM QTDN ghi nhận, giám sát việc thực hiện phản hồi thông tin, đưa ra những điều chỉnh để cải tiến.

3. Điểm hạn chế

Hoạt động khảo sát các bên liên quan mới được phân công, giao nhiệm vụ thực hiện trong những năm gần đây nên số lượng khảo sát chưa thực sự cao và kết quả khảo

sát thu về vẫn còn một số điểm thiếu tính khách quan.

Khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan chưa được thực hiện trên diện rộng;

Chưa thực hiện việc và phân tích đối sánh với các trường đại học trong nước để cải tiến chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Chủ động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan trên diện rộng, đảm bảo cập nhật thường xuyên	Phòng KT&ĐBCL Khoa KT&QTKD	Từ tháng 5/2020
2	Phòng KT&ĐBCL liên tục cập nhật, điều chỉnh, xây dựng form mẫu khảo sát một cách sát sao nhất, đưa bộ câu hỏi vào đúng trọng tâm các mặt cần đánh giá.	Phòng KT&ĐBCL	Từ tháng 6/2020
3	Khoa và Nhà trường thực hiện đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan với các trường đại học trong nước.	Phòng KT&ĐBCL Khoa KT&QTKD	Từ tháng 6/2020

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá đạt 5/7 điểm

Kết luận tiêu chuẩn 11

Hàng năm, Nhà trường và Khoa KT&QTKD , BM QTDN thường xuyên theo dõi, hỗ trợ hoạt động học tập và NCKH của SV. Nhờ vậy, đã có cải tiến kịp thời nên số lượng SV cảnh báo học vụ, thôi học giảm. SV tốt nghiệp sau 4 năm học đạt tỷ lệ cao với chất lượng tốt. SV đã tích cực tham gia hoạt động NCKH SV, tham gia các đề tài NCKH các cấp do Nhà trường quản lý. Nhiều SV trong ngành QTKD đã tham gia và đạt giải thưởng trong các cuộc thi trong trường và ở các cấp cao hơn.

SV sau khi tốt nghiệp ra trường cơ bản có việc làm trong nhiều lĩnh vực cả khối tư nhân và Nhà nước. Đảm bảo yêu cầu cũng như kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp của SV khối ngành QTKD

Tiêu chuẩn 11 có 5 tiêu chí, kết qủa tự đánh giá cả 5 tiêu chí đạt, trong đó 4 tiêu chí đạt 4/7, 01 tiêu chí đạt 5/7.

PHẦN III: KẾT LUẬN

Trường ĐHLN đã tiến hành công tác tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành QTKD một cách nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo kết quả tự đánh giá chính xác, phản ánh đúng thực trạng chất lượng CTĐT của Ngành.

Ngành QTKD thuộc Khoa KT&QTKD sau đợt tự đánh giá đã nhận diện đầy đủ những điểm mạnh, những tồn tại trong từng mặt hoạt động, trên cơ sở đó lập ra kế hoạch hành động, tiếp tục phát huy điểm mạnh, nâng cao hiệu quả những mặt đã làm được, khắc phục và cải tiến những mặt còn hạn chế, tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, hướng đến thực hiện đầy đủ những cam kết đào tạo mà Khoa, Nhà trường đã tuyên bố với các bên liên quan và xã hội.

Tổng hợp các kết quả đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo ngành QTKD thể hiện cụ thể:

1. Mục tiêu và CĐR của CTĐT

CTĐT ngành QTKD có mục tiêu đào tạo rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường. CĐR của Ngành cũng được phản ánh rõ nét qua các mục tiêu đào tạo rõ ràng, bao gồm các chuẩn kiến thức, chuẩn kỹ năng và đạo đức của người học sau tốt nghiệp. CĐR ngành QTKD được cập nhật 2 năm/lần trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan và được các bên liên quan, đặc biệt là các nhà tuyển dụng đánh giá là phù hợp. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến đánh giá các bên liên quan còn khá hạn chế, số lượng ít, từ đó mà những góp ý thay đổi CTĐT Ngành chưa nhiều. Trên cơ sở đánh giá và nhận định những tồn tại, nhóm tự đánh giá đã đưa ra những hành động để cải tiến gồm việc xây dựng kế hoạch lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan, tăng cường công bố rộng rãi CĐR Ngành qua nhiều phương tiện: gửi bảng hỏi, tờ rơi, phương án tuyển sinh, website.

2. Bản mô tả CTĐT

Bản mô tả CTĐT ngành QTKD đã được công bố với các thông tin đầy đủ, cập nhật. Trong quá trình rà soát, hoàn thiện CĐR, CTĐT và bản mô tả CTĐT ngành QTKD đều thông qua việc lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan để đảm bảo tính khách quan, cập nhật của CTĐT. Cùng với việc rà soát các CTĐT, ĐCCT các môn học cũng đồng thời được rà soát, hoàn thiện để đáp ứng tốt nhất CĐR và mục tiêu của CTĐT. Các môn học/học phần được lựa chọn thông qua phân tích ma trận kiến thức, kỹ năng của Ngành. CTDH của ngành QTKD được thiết kế các khối kiến thức khoa học, logics gồm khối

kiến thức đại cương và chuyên ngành, phù hợp để đạt được CĐR. CTDH đã mô tả chi tiết nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá, số TC cho từng học phần để đạt được CĐR. Bản mô tả CTĐT ngành QTKD cũng được Khoa và Nhà trường công bố công khai đến các bên liên quan. Tuy nhiên, các phương tiện công bố chưa thực sự rộng rãi. Trong kế hoạch hành động, nhóm tự đánh giá đã xây dựng kế hoạch lấy ý kiến các bên liên quan và tăng cường công bố bản mô tả CTĐT trên các phương tiện như sổ tay SV, đề án tuyển sinh của Nhà trường…

3. Cấu trúc và nội dung CTDH

CTDH của ngành QTKD được thiết kế dựa trên CĐR thông qua phân tích ma trận kiến thức, kỹ năng của Ngành. Do vậy, các môn học đều được xác định mức độ đóng góp rõ ràng vào CĐR. CTĐT ngành QTKD được thiết kế với 3 khối kiến thức: Giáo dục đại cương, kiến thức ngành và kiến thức chuyên ngành nên đảm bảo cung cấp cho người học được toàn diện các kiến thức, kỹ năng có tính phổ quát và chuyên biệt. ĐCCT các môn học/học phần được thiết kế rõ ràng bao gồm mục tiêu môn học, kết cấu, nội dung, phương thức đánh giá và được cập nhật 2 năm/lần dựa trên ý kiến các bên liên quan nên đảm bảo tính logics, cập nhật. Tuy nhiên, qua đánh giá CTDH 5 năm qua của ngành QTKD cũng cho thấy vẫn còn có những hạn chế đặc biệt trong việc đổi mới các phương pháp giảng dạy và đánh giá môn học. Ngoài ra, việc lấy ý kiến đánh giá môn học mới chỉ dừng lại ở việc lấy ý kiến nhà khoa học và SV trong trường. Trong thời gian tới, Ngành sẽ tăng cường đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá môn học, xây dựng kế hoạch chi tiết lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan về CTDH của Ngành.

4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

CTĐT Ngành QTKD có mục tiêu đào tạo rõ ràng, phù hợp với mục tiêu và triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với luật GDĐH, được công bố rộng rãi đến các bên liên quan gồm GV, SV, nhà tuyển dụng và xã hội. Để đảm bảo thực hiện được các mục tiêu này, CTĐT ngành QTKD Trường ĐHLN đã chú trọng thiết kế các hoạt động dạy và học phù hợp như việc bố trí khối kiến thức đào tạo, lựa chọn môn học, phương thức dạy và học phù hợp, tổ chức thực hành, thực tập…nhằm tăng cường kiến thức và kỹ năng thực tế cho SV. Các môn học được lựa chọn có tính chất liên thông, bổ trợ lẫn nhau để tăng khả năng học liên thông các ngành học khác cùng khối ngành. Những yêu cầu tự học, phương thức chấm điểm, đánh gía SV đa dạng trong mỗi học phần đã phần nào góp phần thúc đẩy rèn luyện, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho SV. Mặc dù

vậy, phương thức đánh giá, khuyến khích SV tự học của Ngành học chưa có nhiều đổi mới, công nghệ dạy học chưa được ứng dụng nhiều trong các môn học của Ngành. Trong thời gian tới, ngành học cũng cần đổi mới phương pháp dạy học theo hướng nâng cao khả năng tự học cho SV.

5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Công tác đánh giá kết quả học tập người học ngành QTKD đã được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD & ĐT, hình thức đánh giá đa dạng, đảm bảo độ chính xác và công bằng. Nhà trường cũng xây dựng cơ chế phản hồi kết quả học tập đa dạng như quy trình phúc khảo bài thi, việc công bố điểm công khai trên website, gửi đến tài khoản cá nhân SV giúp các bên liên quan dễ dàng theo dõi và phản hồi. Tuy nhiên, phần nhiều hình thức thi đánh giá môn học ngành QTKD là thi viết và trắc nghiệm, chưa có môn học nào thực hiện theo hình thức thi vấn đáp nên tính đa dạng chưa cao.

6. Đội ngũ GV và NCV

Đội ngũ GV, NCV của Khoa KT&QTKD đảm bảo đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn và năng lực chuyên môn tốt. Nhà trường có quy định rõ ràng về công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển cán bộ, GV, từ đó làm cơ sở tốt để xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ. Các kế hoạch phát triển đội ngũ được xây dựng hàng năm trên cớ sở đề xuất của các đơn vị từ cấp BM nên đảm bảo tính phù hợp về số lượng và chất lượng. Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch đào tạo GV, NCV dựa trên nhu cầu các đơn vị. Kết quả thực hiện những năm qua cho thấy, đội ngũ GV, NCV ngành QTKD được tuyển dụng đúng đối tượng, chất lượng tốt, công tác đào tạo, bồi dưỡng được tổ chức thực hiện ngày một tốt hơn. Tuy nhiên, hiện Khoa và Nhà trường mới chú trọng công tác quy hoạch đội ngũ trong ngắn hạn, các quy hoạch phát triển trung hạn, dài hạn chưa thực sự được xây dựng hiệu quả. Các lớp đào tạo ngắn hạn chủ yếu về phương pháp giảng dạy, ít về chuyên môn. Do vậy, nhóm tự đánh giá đề xuất rà soát, triển khai các kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV dài hạn để đảm bảo thực hiện các mục tiêu chiến lược của Ngành và Nhà trường.

7. Đội ngũ nhân viên

Đội ngũ nhân viên của Khoa KT&QTKD, Trường ĐHLN đảm bảo đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn và năng lực công tác tốt. Đội ngũ này được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà nước và được công bố công khai. Trường ĐHLN, Khoa KT&QTKD đã thường xuyên quan tâm, tạo điều kiện,

khuyến khích cán bộ, nhân viên tham gia bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Chất lượng đội ngũ nhân viên hiện nay đảm bảo đảm đương tốt công tác phục vụ giảng dạy, NCKH của Khoa, Nhà trường. Tuy nhiên, hiện nay nhà trường vẫn còn một số bộ phận nhân sự được bổ nhiệm chưa đáp ứng được yêu cầu (chưa đạt trình độ yêu cầu) do nguồn nhân lực tại chỗ đang được bồi dưỡng hoặc một số trường hợp không có nguồn tuyển dụng. Việc điều chuyển lao động trong Trường đôi khi còn thiếu kế hoạch, gây bị động cho các đơn vị.

8. Người học và hoạt động hỗ trợ

Chính sách tuyển dụng SV ngành QTKD được thực hiện theo đề án tuyển sinh của Nhà trường đã được Bộ GD&ĐT phê duyệt. Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng phương án tuyển sinh với số lượng chỉ tiêu, tiêu chí lựa chọn rõ ràng, được công bố công khai trên website của Nhà trường, trong đề án tuyển sinh, trong các tờ rơi tuyển sinh và các phương tiện thông tin khác. Căn cứ vào quy định của Bộ GD & ĐT, từ năm 2017, ngành QTKD đã mở rộng đối tượng xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia và căn cứ vào kết quả học tập THPT của thí sinh. Trong quá trình học tập, toàn bộ kết quả học tập của SV được quản lý bởi phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường. Qua đó SV, GV và người quan tâm hoàn toàn có thể biết được kết quả học tập và tiến độ học tập của SV. Để hỗ trợ SV trong học tập, Nhà trường, Khoa đã tạo những điều kiện tốt nhất về học tập và sinh hoạt cho SV như giảng đường, ký túc xá, khu thí nghiệm, thực hành, thư viện, khu vui chơi…, cùng với các hỗ trợ khác về hành hành chính thông qua CVHT, các chương trình học bổng…đã góp phần nâng cao chất lượng dạy và học. Mặc dù vậy, việc đầu tư trang thiết bị vẫn còn nhiều hạn chế: đổi mới sách, tài liệu tham khảo ở thư viện hay những trang thiết bị cho người khuyết tập chưa được đầu tư trang bị.

9. CSVC và trang thiết bị

Trường ĐHLN có khuôn viên rộng hơn 50ha với các khu chức năng: Giảng đường, ký túc xá, khu thí nghiệm thực hành, khu vui chơi, khu hành chính rộng rãi được trang bị đầy đủ thiết bị phục vụ học tập, NCKH của GV, SV trong toàn trường.

Khu làm việc của ngành QTKD với 13 phòng làm việc với khá đầy đủ các thiết bị văn phòng, 1 phòng máy tính với 80m máy tính phục vụ thực hành thực tập của Ngành. Thư viện của Nhà trường với trên 90.000 đầu sách và các dữ liệu điện tử , được cập nhật thường xuyên đang đáp ứng tốt nhu cầu đọc và tìm kiếm tài liệu của GV, SV toàn trường. Các trang thiết bị của Nhà trường đều có quy chế quản lý rõ ràng, được định kỳ đánh

giá để sửa chữa, thay mới đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng, an toàn. Mặc dù vậy, với ngành QTKD, hiện Nhà trường mới đang chú trọng đầu tư các thiết bị cứng, các phần mềm quản lý ít được quan tâm đầu tư. Đồng thời CSVC chưa tính đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

10. Nâng cao chất lượng

Các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo ngành QTKD được thực hiện thông qua đổi mới CTDH dựa trên các ý kiến phản hồi các bên liên quan. Từ năm 2016, CĐR ngành QTKD được chính thức ban hành, năm 2019, CĐR của ngành được rà soát, hoàn thiện trên cơ sở ý kiến rộng rãi của các bên liên quan. CTĐT ngành QTKD cũng được rà soát, hoàn thiện định kỳ 2 năm/lần. Cùng với đó là việc rà soát, đánh giá, cập nhật công tác tổ chức giảng dạy, đánh giá kết qủa học tập của SV. Thông qua việc khuyến khích GV đổi mới phương pháp giảng dạy, cùng với việc tổ chức nhiều lớp phương pháp giảng dạy đại học, hoạt động đánh giá kết quả học tập của Ngành đã được cải thiện, đáp ứng ngành càng tốt yêu cầu về nâng cao chất lượng. Thông qua việc khuyến khích GV, SV NCKH đã góp phần nâng cao chất lượng việc dạy và học. Cùng với đó là việc chú trọng nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm CNTT,...) cho qúa trình dạy và học của nhà trường. Tuy vậy, do đặc thù của ngành QTKD là các ngành Khoa học xã hội nên các đề tài mang tính ứng dụng trực tiếp của GV, SV của Ngành là khó, số lượng tham gia các đề tài các cấp ít nên chưa sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo. Nâng cao chất lượng các hoạt động NCKH, đặc biệt là khuyến khích GV, SV tham gia đề tài các cấp là giải pháp được nhóm đánh giá đưa ra cho Ngành trong thời gian tới. Đồng thời tăng cường lấy ý kiến phản hồi của người học, các bên liên quan về các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo là nhiệm cấp bách của Ngành.

11. Kết quả đầu ra

Chất lượng đào tạo thể hiện rõ nét nhất trong chất lượng đầu ra của SV. Trong 5 năm qua, tỷ lệ SV ngành QTKD ra trường có việc làm đúng ngành là khá cao (60-92%). Để đảm bảo tỷ lệ ra trường cao, Khoa KT&QTKD và Nhà trường đã có nhiều biện pháp hỗ trợ SV trong quá trình học tập như việc tổ chức các lớp học bổ sung ngoài kỳ học chính, tăng cường CVHT. Để hỗ trợ SV trong tiếp cận việc làm sau tốt nghiệp, hàng năm, Nhà trường đều tổ chức hội chợ việc làm trong đó có mời các nhà tuyển dụng tham gia; cập nhật thông tin tuyển dụng trên website trung tâm XTTS&DH…Để nâng cao

năng lực nghiên cứu của SV, Khoa và Nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động như NCKH SV, cuộc thi khởi nghiệp nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu cho SV. Mặc dù vậy, qua quá trình đánh giá công tác này cũng cho thấy Khoa và Nhà trường cũng chưa thực sự quan tâm và có các giải pháp hữu hiệu để cải thiện tình trạng tốt nghiệp muộn của SV. Ngành QTKD cũng chưa có những nghiên cứu đối sánh để có biện pháp cải tiến. Các hoạt động điều tra việc làm sau tốt nghiệp của SV còn ít, chưa hệ thống nên chưa có những con số chi tiết. Trong thời gian tới, Khoa cần đẩy mạnh việc xây dựng hệ thống dữ liệu việc làm của SV sau tốt nghiệp, cần có các kế hoạch lấy ý kiến các bên liên quan về các hỗ trợ của Khoa và nhà trường để nâng cao kết quả đầu ra của SV.

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	1	2	3	4	5	6	7	Mức TB	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
Tiêu chuẩn 1								4,67	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3				4						
Tiêu chuẩn 2								4,67	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3				4						
Tiêu chuẩn 3								4	3	100
Tiêu chí 3.1				4						
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3				4						
Tiêu chuẩn 4								4	3	100
Tiêu chí 4.1				4						
Tiêu chí 4.2				4						
Tiêu chí 4.3				4						
Tiêu chuẩn 5								4,2	5	100
Tiêu chí 5.1				4						
Tiêu chí 5.2				4						
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5				4						
Tiêu chuẩn 6								4,14	7	100
Tiêu chí 6.1				4						
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7				4						
Tiêu chuẩn 7								4,8	5	100
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	1	2	3	4	5	6	7	Mức TB	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8								5,4	5	100
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2						6				
Tiêu chí 8.3						6				
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9								4,2	5	100
Tiêu chí 9.1				4						
Tiêu chí 9.2				4						
Tiêu chí 9.3				4						
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5				4						
Tiêu chuẩn 10								4,33	6	100
Tiêu chí 10.1				4						
Tiêu chí 10.2				4						
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4				4						
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11								4,2	5	100
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2				4						
Tiêu chí 11.3				4						
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								4,42	50	100

Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐHLN

PHỤ LỤC

CƠ SỞ DỮ LIỆU

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 01/8/2019

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Trường ĐHLN

- Tiếng Anh: Viet Nam National University of Forestry

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

- Tiếng Việt: ĐHLN

- Tiếng Anh: VNUF

3. Tên trước đây (nếu có):.....

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

5. Địa chỉ: Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: 024 33840233 Số fax: 024 33840063

7. E-mail: vnuf@vnuf.edu.vn Website: http://vnuf.edu.vn

8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 19/8/1964 (Quyết định số 127/CP của Hội đồng Chính phủ)

9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1964

10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1968

11. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện CTĐT

12. Tên Khoa/BM thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Khoa kinh tế và QTKD

- Tiếng Anh: Falculty of Economic and Business Management

13. Tên viết tắt của Khoa/BM thực hiện CTĐT:

- Tiếng Việt: QTDN

- Tiếng Anh: Business Management

14. Tên trước đây (nếu có):.....

15. Tên CTĐT

- Tiếng Việt: QTKD
- Tiếng Anh: Business Management

16. Mã CTĐT: 7340101

17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): .....

18. Địa chỉ của Khoa/BM thực hiện CTĐT: Phòng 109, Tòa nhà T10, Trường ĐHLN, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội;

19. Số điện thoại liên hệ: 024 33608419 Số fax: ……

20. E-mail:. vnuf.ktqtkd@gmail.com. Website: http://ktqtkd.vnuf.edu.vn

21. Năm thành lập Khoa/BM (theo Quyết định thành lập): 1995

22. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 1995

23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT):1998

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện CTĐT

24. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (*nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật*).

Khoa Kinh tế và QTKD (KT&QTKD) tiền thân là Khoa Kinh tế lâm nghiệp được thành lập năm 1964. Năm 1995, Khoa được thành lập lại với tên gọi là Khoa QTKD theo quyết định số 551/TCLĐ, ngày 24/8/1995 của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT)). Ngày 08/7/2008, Khoa được đổi tên thành Khoa Kinh tế và QTKD theo Quyết định số 2041/QĐ-BNN-TCCB của Bộ NN&PTNT

Khoa KT&QTKD hiện có 6 BM và 02 trung tâm với tổng số 93 cán bộ, GV (Cơ cở chính – Xuân Mai) và Khoa Kinh tế ở Phân hiệu Đồng Nai với 26 cán bộ, GV**.**

- BM *QTDN.*
- BM *Tài chính kế toán.*
- BM *Kinh tế.*
- BM *Luật.*
- BM *Ngoại ngữ.*
- BM *Tin học.*
- Trung tâm *Công tác xã hội và Phát triển cộng đồng.*
- Trung tâm *Đào tạo, tư vấn và Hỗ trợ doanh nghiệp*

Các lĩnh vực hoạt động chính của Khoa

(1) Đào tạo:

- Đào tạo đại học 07 ngành: QTKD; Kế toán; Kinh tế; Kinh tế nông nghiệp; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Công tác xã hội; Hệ thống thông tin.

- Đào tạo thạc sĩ 02 ngành: Kinh tế nông nghiệp, Quản lý kinh tế;

- Đào tạo tiến sĩ 01 ngành: Kinh tế nông nghiệp.

Tổng số SV đang theo học: 1.075 SV đại học, 709 học viên cao học, 21 nghiên cứu sinh.

(2) NCKH, công nghệ - Hướng nghiên cứu chính:

Chính sách nông lâm nghiệp, Kinh tế, Kinh tế nông nghiệp, Tài chính, Kế toán, Quản lý kinh tế, QTDN, CNTT.

(3) HTQT:

Khoa đang liên kết với một số các tổ chức quốc tế trong thực hiện các nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế, chính sách nông lâm nghiệp, tài chính cho các vườn quốc gia và các khu bảo tồn, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

(4) Dịch vụ:

Cung cấp dịch vụ tư vấn pháp lý, hỗ trợ đào tạo doanh nghiệp vừa và nhỏ; Tư vấn và hỗ trợ đào tạo công tác xã hội và phát triển cộng đồng, tư vấn lĩnh vực tài chính, kế toán.

Với 55 năm xây dựng và phát triển, Khoa KT&QTKD đã đào tạo một lực lượng đông đảo SV hiện nay đang công tác ở nhiều ngành nghề khác nhau, ở mọi miền Tổ quốc. Từ năm 2014-2019, Khoa đã đào tạo gần 10.000 cử nhân, gần 800 thạc sĩ tốt nghiệp; với hơn 40 khóa đào tạo ngắn hạn với trên 1.600 học viên.

Từ năm 2014 đến nay, đã thực hiện 01 đề tài cấp bộ, 02 đề tài cấp tỉnh, 03 nhiệm vụ của Tổng cục Lâm nghiệp, 05 chương trình tài trợ quốc tế, và nhiều đề tài cấp cơ sở (cấp trường).

Nhiều năm Khoa được công nhận là Tập thể lao động xuất sắc; nhiều cá nhân được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba, Bằng khen, chiến sĩ thi đua các cấp.

Định hướng phát triển

- Giai đoạn 2020 đến 2025: Là trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học-công nghệ, HTQT trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý có uy tín, năng động, giàu tiềm năng và phát triển nhanh chóng. Quy mô GV: 80-90 GV với 90% có trình độ sau đại học, trong đó có 25% là tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư, 65% là thạc sĩ; Đào

tạo tiến sĩ 02 chuyên ngành, thạc sĩ 03 chuyên ngành, đại học 09 ngành; Quy mô đào tạo: 20 NCS, 300 học viên cao học và 300 - 500 SV đại học/năm.

- ***Tầm nhìn đến năm 2030:*** Trở thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học-công nghệ, HTQT trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý có uy tín cao, nhiều mặt ngang tầm với các Khoa của các trường đại học hàng đầu trong nước cùng lĩnh vực đào tạo & NCKH. Quy mô GV: 80 GV với 100% có trình độ sau đại học, trong đó có 30% tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư, 70% thạc sĩ; Đào tạo tiến sĩ 03 chuyên ngành, thạc sĩ 04 chuyên ngành, đại học 10 ngành; Quy mô đào tạo: 25 NCS, 400 học viên cao học và 500 -700 SV đại học/năm.

25. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

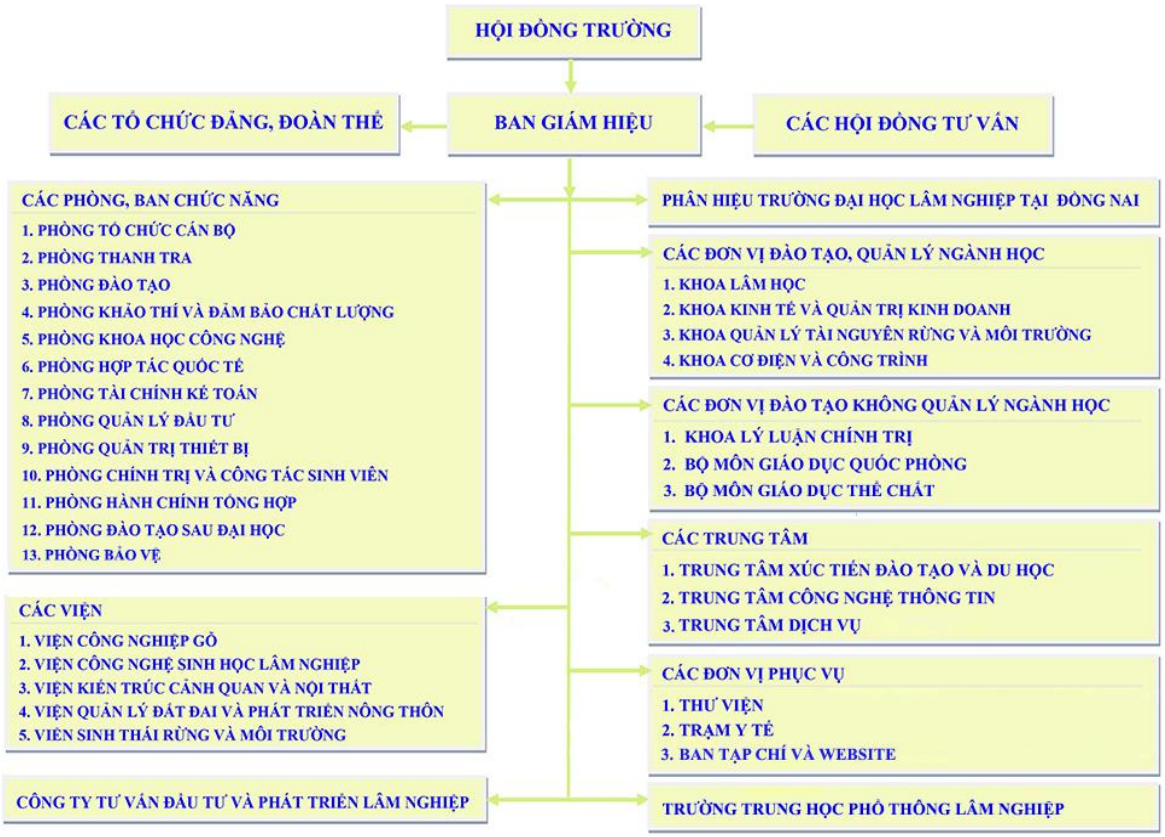

Hình 1: Cơ cầu tổ chức bộ máy quản lý Trường ĐHLN

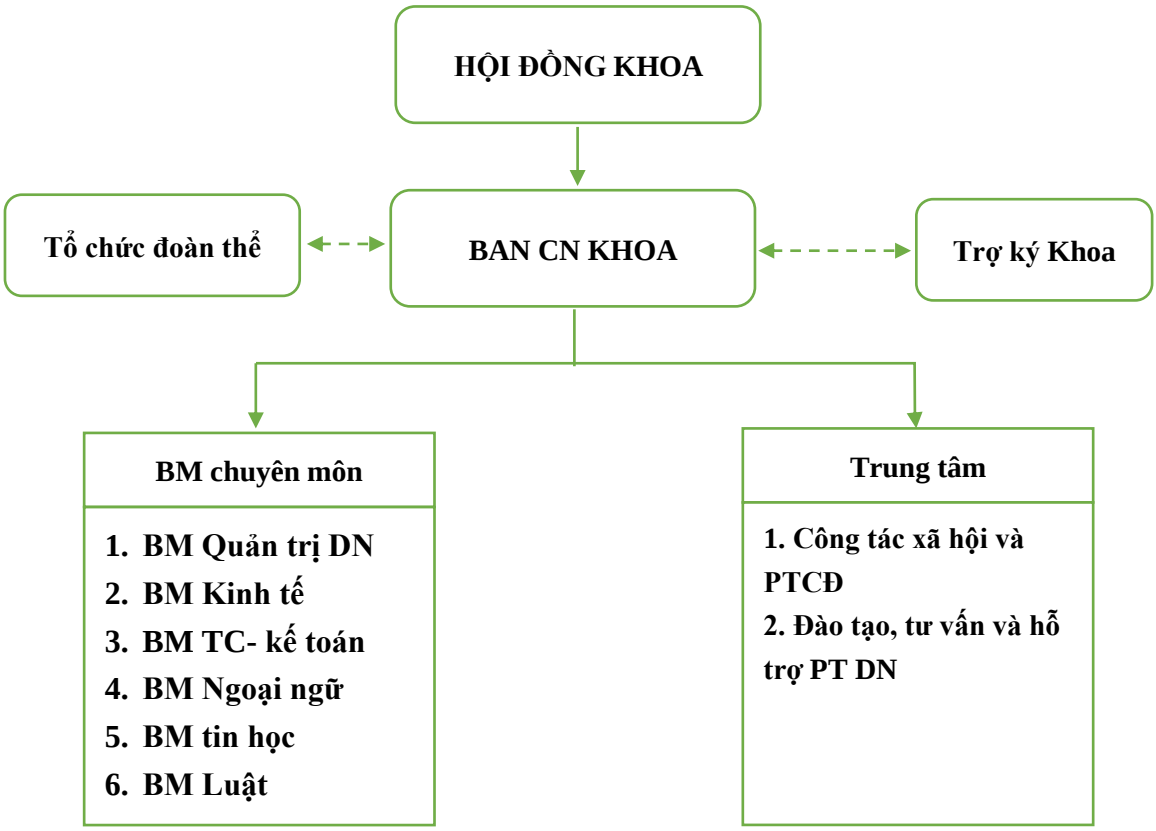

Hình 2: Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý Khoa Kinh tế và QTKD

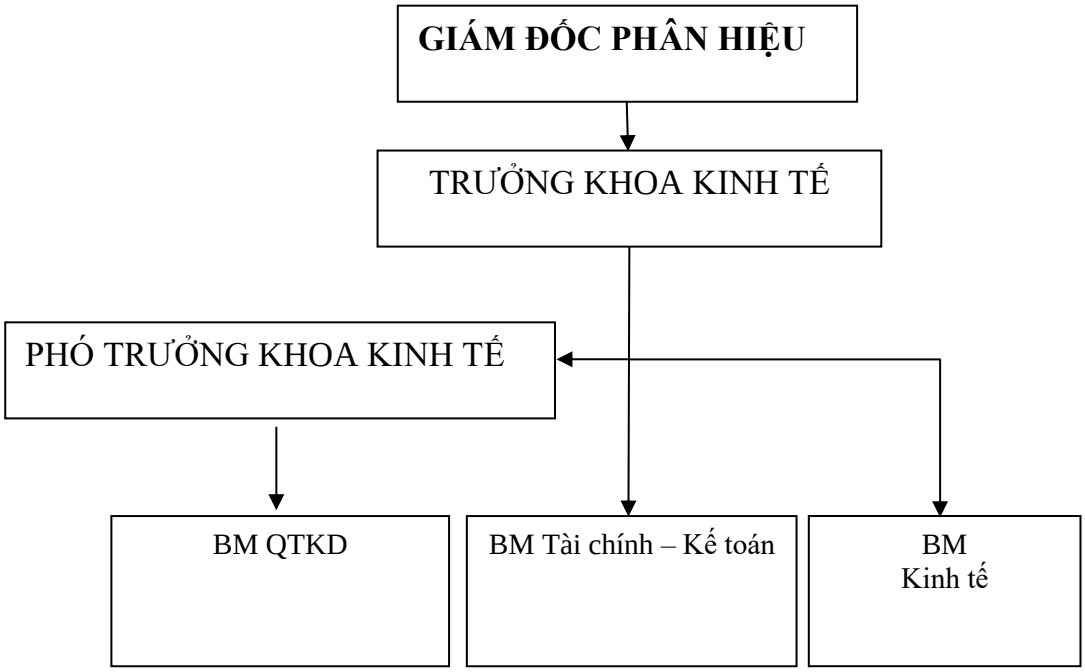

Hình 3: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Khoa Kinh tế - Phân hiệu Trường ĐHLN (tại tỉnh Đồng Nai)

26. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục					
1	Hiệu Trưởng	Trần Văn Chứ	1962	GS.TS – Hiệu trưởng	0912.923.298	chutv@vfu.edu.vn
2	Phó Hiệu trưởng	Phạm Văn Chương	1960	GS.TS – P.Hiệu trưởng	0903.248.317	chuongpv@vfu.edu.vn
3	Phó Hiệu trưởng	Bùi Thế Đồi	1973	PGS.TS – P.Hiệu trưởng	0936.394.889	doibt@vfu.edu.vn
4	Phó Hiệu trưởng	Trần Quang Bảo	1974	PGS.TS – P.Hiệu trưởng	0945043274	baotq@vfu.edu.vn
5	Giám đốc	Vũ Thu Hương	1964	TS - GĐ Phân hiệu	0909.935.362	huongln2@yahoo.com
6	Phó Giám đốc	Mai Hải Châu	1979	TS - Phó GĐ Phân hiệu	0988.806.866	chaudhln@gmail.com
	Đơn vị thực hiện CTĐT					
I	**Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị**					
1	Trưởng Khoa	Bùi Thị Minh Nguyệt	1975	TS. Trưởng Khoa	0913348584	nguyetbtm@vnuf.edu.vn
2	P.Trưởng Khoa	Nguyễn Văn Hợp	1974	TS. P.Trưởng Khoa	0912025125	Hopnv@vnuf.edu.vn
3	P.Trưởng Khoa	Lê Đình Hải	1974	TS. P.Trưởng Khoa	0963587150	Haild@vnuf.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
4	Trưởng Khoa (Phân hiệu)	Trần Văn Hùng	1978	Tiến sỹ, Trưởng Khoa	0909.193879	tranhungln2@gmail.com
5	P. Trưởng Khoa (Phân hiệu)	Nguyễn Lê Quyền	1979	Thạc sỹ, Phó Khoa	0908.391926	nguyen79quyen@yahoo.com.vn
II	**Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội**					
1	Bí thư chi bộ	Bùi Thị Minh Nguyệt	1975	TS. Bí thư chi bộ	0913348584	Nguyetbtm@vnuf.edu.vn
2	Bí thư liên chi đoàn	Bùi Thị Ngọc Thoa	1989	Ths. Bí thư LC đoàn	0363093090	ngocthoa2011@gmail.com
3	Chủ tịch CĐ Khoa	Trịnh Quang Thoại	1978	TS. Chủ tịch công đoàn	0912381910	thoaivfu@gmail.com
4	Bí thư chi bộ (Phân hiệu)	Trần Văn Hùng	1978	Thạc sỹ, Phó Khoa	0909.193879	tranhungln2@gmail.com
5	Bí thư Đoàn TN (Phân hiệu)	Trần Thành Công	1991	Thạc sỹ, GV	0988.399252	thanhcong1910@gmail.com
6	Tổ trưởng CĐ (Phân hiệu)	Đinh Thị Thu Thủy	1983	Thạc sỹ, GV	0989.214107	thuydinhthu@yahoo.com
III	**Các phòng, ban**					
1	Trợ lý Khoa ((Hành chính)	Cao Thị Thắm	1987	Trợ lý Khoa	0368694361	thamct@vnuf.edu.vn
2	Trợ lý (SV)	Bùi Thương Huyền	1991	Trợ lý Khoa	0961629858	Huyenbt@vnuf.edu.vn
IV	**Các BM**					

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Trưởng BM	Nguyễn Thị Xuân Hương	1976	TS. Trưởng BM-QTDN	0983704041	huongntx@vnuf.edu.vn
2	Trưởng BM	Trần Hồng Diệp	1971	TS. Trưởng BM-Tin học	0904151388	diepthd@gmail.com
3	Phụ trách BM	Hoàng Vũ Hải	1982	Ths, P.Trưởng BM-TCKT	0904081282	haihv0812@gmail.com
4	Trưởng BM	Nguyễn Tiến Thao	1977	TS. Trưởng BM Kinh tế	0901231188	thaont@gmail.com
5	Phụ trách BM	Võ Mai Anh	1974	Ths. Phụ trách BM-Luật	0902128658	vomaianh74@yahoo.com
6	Trưởng BM	Bùi Quang Hưng	1978	Ths. Trưởng BM-Ngoại ngữ	0915966799	hung181818@gmail.com
7	Giám đốc TT CTXH & PTCĐ	Phạm Thị Huế	1984	TS. Giám đốc TT CTXH&PTCĐ	0977849826	huept@vnuf.edu.vn
8	Giám đốc TT TH	Đoàn Thị Hân	1986	TS. Giám đốc TT TH	0988686203	Handt@vnuf.edu.vn
9	Trưởng BM (Phân hiệu)	Nguyễn Lê Quyền	1979	Thạc sỹ, Phó trưởng Khoa, Trưởng BM	0908.391926	nguyen79quyen@yahoo.com.vn
10	Trưởng BM (Phân hiệu)	Trần Văn Hùng	1978	Tiến sỹ, Trưởng Khoa, Trưởng BM	0909.193879	tranhungln2@gmail.com
11	Trưởng BM (Phân hiệu)	Nguyễn Thị Hương Thảo	1986	Thạc sỹ, Phó trưởng BM	0982.335016	thaoln2@gmail.com

27. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ:……01…….

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: ……...02…….

Số lượng ngành đào tạo đại học: ……..07…….

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: …….

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): …….

28. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính Quy	☒	☐
Không chính quy	☐	☒
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☒	☐
Các loại hình đào tạo khác (nếu có ghi rõ từng loại hình):		
- Vừa làm vừa học	☒	☐
- Liên thông	☒	☐

29. Tổng số các ngành đào tạo : 07 (hệ đại học), 02 ngành hệ thạc sĩ; 01 ngành hệ tiến sĩ

IV. Cán bộ, GV, nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

30. Thống kê số lượng cán bộ, GV và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

A. Cơ sở chính

TT	**Phân loại**	**Nam**	**Nữ**	**Tổng số**
I	Cán bộ cơ hữu			
I.1	Cán bộ trong biên chế	18	56	74
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	1	18	19
II	Các cán bộ khác: Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng)	0	0	0
	Tổng số	**19**	**74**	**93**

B. Phân hiệu

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	**Cán bộ cơ hữu[1]**	11	11	22
	Trong đó:			
I.1	Cán bộ trong biên chế	8	8	16
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	3	3	6
II	**Các cán bộ khác**	2	2	**4**
	Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm GV kiêm giảng, GV thỉnh giảng[2])			
	Tổng số	13	13	26

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

31. Thống kê, phân loại GV

A. Cơ sở chính

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	2	0	1	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	18	18	0	0	0	0
5	Thạc sĩ	56	45	11	0	0	0
6	Đại học	13	6	7	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng	**90**	**70**	**19**	**1**	**0**	**0**

Tổng số GV cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = …90.. người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu:……96,77%……..

B. Phân hiệu

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn[1] trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	GS, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư						
3	TS khoa học						
4	Tiến sĩ	3	2		1		
5	Thạc sĩ	22	14	5	3		
6	Đại học	1		1			
7	Cao đẳng						
8	Trình độ khác						
	Tổng số	**26**	**16**	**6**	**4**		

Tổng số GV cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = …26.. người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những GV vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

32. Quy đổi số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT (nếu đơn vị có GV có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

Số liệu bảng 32 được lấy từ bảng 31 nhân với hệ số quy đổi (*Ví dụ đối với trường đại học, học viện)*.

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

[1]Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

A. Cơ sở chính

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1	1	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	3	1	1	1	0	0	6
3	Tiến sĩ Khoa học	3	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	18	18	0	0	0	0	36
5	Thạc sĩ	1	56	45	11	0	0	0	56
6	Đại học	0,5	13	6	7	0	0	0	6,5
	Tổng		**90**	**70**	**19**	**1**	**0**	**0**	**104,5**

B. Phân hiệu

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	**GV quy đổi**
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	GS, Viện sĩ	5,0							
2	Phó Giáo sư	3,0							
3	TS khoa học	3,0							
4	Tiến sĩ	2	3	2		1			4,6
5	Thạc sĩ	1	22	14	5	3			17,1
6	Đại học	0,5	1		1				0,5
	Tổng		**26**	**16**	**6**	**4**			**22,2**

33. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người)

A. Cơ sở chính

TT	**Trình độ/học vị**	**Số lượng, người**	**Tỷ lệ**	**Phân loại theo giới tính(người)**		**Phân loại theo tuổi (người)**				
				Nam	**Nữ**	**< 30**	**30-40**	**41-50**	**51-60**	**>60**
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	3,4	2	1	0	0	1	0	2
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	18	20,0	8	10	0	7	8	0	0
5	Thạc sĩ	56	62,2	12	44	16	36	3	0	0
6	Đại học	13	14,4	3	10	11	4	1	1	0
7	**Tổng**	**90**	**100,0**	**25**	**65**	**21**	**43**	**23**	**1**	**2**

- Tuổi trung bình của GV cơ hữu:.....34,38.....tuổi
- Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 20,0%

- Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 62,2%

B. Phân hiệu

TT	Trình độ / học vị	Số lượng người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư									
3	TS khoa học									
4	Tiến sĩ	3	11,54	1	2		1	1	1	
5	Thạc sĩ	22	84,62	12	10	3	16	3		
6	Đại học	1	3,84		1	1				
	Tổng	**26**	**100**	**13**	**13**	**4**	**17**	**4**	**1**	

- Tuổi trung bình của GV cơ hữu: 35,47 tuổi

- Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 11,54%

- Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 84,62%

34. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

A. Cơ sở chính

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	25	70
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	20	30
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	40	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	10	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	5	0
	Tổng	100	100

B. Phân hiệu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	0	80
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của CV)	30	10
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	50	10
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	10	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	10	0
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của CTĐT)

35. Người học bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

A. Cơ sở chính

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2014-2015	104	73	1.04	97	15/30	17.05	
2015-2016	259	156	2.59	105	15/30	17.8	1
2016-2017	362	191	5.17	84	13/30	15.39	
2017-2018	372	166	7.44	67	13/30	15,3	
2018-2019	122	122	1	48	14/30	16,91	

B. Phân hiệu

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang	Điểm trung bình của SV được	Số lượng SV quốc tế nhập

					điểm	tuyển	học (người)
2013-2014	58	47	-	30	15/30	-	
2014-2015	76	50	-	20	15/30	-	
2015-2016	95	95	-	58	15/30	-	
2016-2017	-	-	-	44	13/30	-	
2017-2018	-	59	-	29	13/30	-	
2018-2019	-	45	-	34	14/30	-	

36. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

A. Cơ sở chính

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
1. Nghiên cứu sinh	-	-	-	19	2
2. Học viên cao học	189	331	449	560	281
3. SV đại học Trong đó:					
Hệ chính quy	97	105	84	67	48
Hệ không chính quy	-	18	45	-	-
4. SV cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh TCCN Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác…					

B. Phân hiệu

Các tiêu chí	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
1. Nghiên cứu sinh	-	-	-	-	-
2. Học viên cao học					87
3. SV đại học Trong đó:					
Hệ chính quy	20	58	44	29	34
Hệ không chính quy	16	21	24	26	0
4. SV cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh TCCN Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác…					

37. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

A. Cơ sở chính

Đơn vị: người

	Năm học				
	2014-2015	2015-2016	2015-2016	2016-2017	2017-2018
Số lượng (người)	0	0	0	1	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0.23	0

B. Phân hiệu

	Năm học				
	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
Số lượng (người)	0	0	0	0	0

	Năm học				
	2013-2014	**2014-2015**	**2015-2016**	**2016-2017**	**2017-2018**
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

38. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu

A. Cơ sở chính

TT	Các tiêu chí	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
1	Tổng diện tích phòng ở (m^2)	8.475	8.475	8.475	8.475	13.093
2	Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	-	-	-	-	-
3	Người học được ở trong ký túc xá (người)	2.363	1.877	1.589	1.135	559
4	Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m^2/người)	3,5	4,5	5,3	7,4	23,4

B. Phân hiệu

(Thống kê số lượng người có nhu cầu và số lượng thực tế ở KTX của toàn phân hiệu)

Các tiêu chí	**2014-2015**	**2015-2016**	**2016-2017**	**2017-2018**	**2018-2019**
1. Tổng diện tích phòng ở (m^2)	1.012,2	1.012,2	1.012,2	1.400,2	1.400,2
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	700	1.250	1.050	1.250	1.050
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	353	353	318	403	403
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m^2/người)	2,9	2,9	3,2	3,4	3,4

39. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia NCKH

A. Cơ sở chính

Chỉ tiêu	Năm học					
	2013-2014	**2014-2015**	**2015-2016**	**2016-2017**	**2017-2018**	**2018-2019**
Số lượng (người)	15	4	18	5	4	2
Số lượng SV theo học	403	316	278	245	198	198
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV	3,72	1,27	6,47	2,04	2,02	1,01

B. Phân hiệu

Chỉ tiêu	Năm học				
	2013-2014	**2014-2015**	**2015-2016**	**2016-2017**	**2017-2018**
Số lượng (người)				7	
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV				7/114	

40. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

A. Cơ sở chính

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp					
	2013-2014	**2014-2015**	**2015-2016**	**2016-2017**	**2017-2018**	**2018-2019**
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	393	121	145	125	261	-
3. SV tốt nghiệp đại học Trong đó:	131	117	79	101	58	46
Hệ chính quy	117	102	57	80	40	45
Hệ không chính quy	14	15	22	21	18	1
4. SV tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:						

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp					
	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Hệ chính quy	0	0	0	0	0	
Hệ không chính quy						
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:	0	0	0	0	0	
Hệ chính quy						
Hệ không chính quy						
6. khác…						

***B.* Phân hiệu**

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học					
3. SV tốt nghiệp đại học Trong đó:	237	91	5	65	32
Hệ chính quy	0	0	0	21	13
Hệ không chính quy	237	83	5	44	19
4. SV tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy	-	8	0	6	5
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác…					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

41. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT

A. Cơ sở chính

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2013-2014	**2014-2015**	**2015-2016**	**2016-2017**	**2017-2018**
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	117	121	58	94	40
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	92,13	99,18	78,38	70,15	40,40
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	42,1	50	61,5	92,2	90,9
3.2. Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	57,9	41,7	38,5	7,8	9,1
3.3. Tỷ lệ người học trả lời *không* học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0	0	0	0	0
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này →					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2013-2014	**2014-2015**	**2015-2016**	**2016-2017**	**2017-2018**
điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.			69,56	84,37	93,33
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).			30,4	10	12,5
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (tr.đ/tháng)				5,5-6,5	6-10
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).					
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.

- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

V. NCKH và chuyển giao công nghệ

42. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao KHCN của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

A. Cơ sở chính

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2014	2015	2016	2017	2018	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	1	0	0	1	0	2
3	Đề tài cấp trường	0,5	2	3	4	4	3	8,0
4	**Tổng**		**3**	**3**	**4**	**4**	**3**	**10,0**

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

** Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.*

***Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).*

Tổng số đề tài quy đổi: .....10.0.....

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 10,75

B. Phân hiệu

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	-	-	-	-	-	
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	-	-	-	-	-	
3	Đề tài cấp trường	0,5	-	-	-	-	1	0,5
4	Tổng		-	-	-	-	1	0,5

43. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	20...			
2	20...			
3	20...			
4	20...			
5	20...			

44. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây

A. Cơ sở chính

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	2	50	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	2	50	

B.Phân hiệu

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	-	1	6	
Từ 4 đến 6 đề tài	-	-	-	
Trên 6 đề tài	-	-	-	
Tổng số cán bộ tham gia	-	1	6	

** Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước*

45. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây

A. Cơ sở chính

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					
			2015	2016	2017	2018	2019	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2,0	2	0	0	0	2	8,0
2	Sách giáo trình	1,5	1	0	1	1	2	7,5
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	0	0
4	Bài giảng (in cuốn)	0,5	4	2	3	3	1	7,5
5	**Tổng**		**5**	**2**	**3**	**4**	**5**	**23,0**

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

- Tổng số sách (quy đổi): .....23,0.....
- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:..24,73%...

46. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

A. Cơ sở chính

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn (BG)
Từ 1 đến 3 cuốn sách	4	8	0	30
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	4	8	0	30

47. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

A. Cơ sở chính

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số **	Số lượng					
			2013	2014	2015	2016	2017	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5						
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1	6	7	10	28	30	81
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	10	7	3	10	12	21
	Tổng							

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): .....

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:.....

B. Phân hiệu

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					
			2014	2015	2016	2017	2018	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	-	2	-	-	-	3
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1	-	-	-	-	-	
3	Tạp chí / tập san của	0,5	-	-	-	-	-	

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					
			2014	2015	2016	2017	2018	Tổng (đã quy đổi)
	cấp trường							
	Tổng		-	2	-	-	-	3

48. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây

A. Cơ sở chính

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	5	15	10
Từ 6 đến 10 bài báo	0	5	2
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	5	20	12

B. Phân hiệu

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí Khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	2	4	9
Từ 6 đến 10 bài báo	-	-	-
Từ 11 đến 15 bài báo	-	-	-
Trên 15 bài báo	-	-	-
Tổng số cán bộ tham gia	2	4	9

49. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây

A. Cơ sở chính

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			2014	2015	2016	2017	2018	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0	0	0	2	0	3	5
2	Hội thảo trong nước	0,5	1	0	1	3	4	4,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0
4	Tổng		1	0	3	3	7	9,5

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): .....9,5.....

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 10,21%

B. Phân hiệu

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			2013	2014	2015	2016	2017	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0						
2	Hội thảo trong nước	0,5						
3	Hội thảo cấp trường	0,25						
4	Tổng							

50. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây

A. Cơ sở chính

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	5	9	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	5	9	0

B.Phân hiệu

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo			
Từ 6 đến 10 báo cáo			
Từ 11 đến 15 báo cáo			
Trên 15 báo cáo			
Tổng số cán bộ tham gia			

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

51. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

A. Cơ sở chính

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
20...-20...	
20...-20...	
20...-20...	
20...-20...	
20...-20...	

B.Phân hiệu

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
20...-20...	
20...-20...	
20...-20...	
20...-20...	
20...-20...	

52. NCKH của người học

52.1 Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây

A. Cơ sở chính

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài				
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0			

B.Phân hiệu

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	-	-	-	-
Từ 4 đến 6 đề tài	-	-	-	-
Trên 6 đề tài	-	-	-	-
Tổng số người học tham gia	-	-	-	-

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

52.2. Thành tích NCKH của SV:

(Thống kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

A. Cơ sở chính

TT	Thành tích NCKH	Số lượng				
		2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo		4		3	3
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	

B. Phân hiệu

TT	Thành tích NCKH	Số lượng				
		2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo	-	-	-	-	-

TT	Thành tích NCKH	Số lượng				
		2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	-	-	-	-	-

VI. CSVC, thư viện

A. Cơ sở chính

53. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m^2): 1.364.721,5 m2

54. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m^2): 1.267,25 m2

55. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m^2):

- Nơi làm việc: 20.552 Nơi học: 29.506 Nơi vui chơi giải trí: 18.566

56. Diện tích phòng học (tính bằng m^2)

- Tổng diện tích phòng học: 16.842 m^2
- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 29.506/12.000 =2,46 m^2/ SV

56. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 33.515 đầu sách

- Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có)
- Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT: 93
- Dùng cho hệ thống văn phòng: 13 bộ
- Dùng cho người học học tập: 80 bộ
- Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 80/198= 04bộ/sv

B. Phân hiệu

53. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m^2): 261.060 m^2

54. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m^2): 13.377 m^2

55. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m^2):

- Nơi làm việc: 2.910
- Nơi học: 5.045
- Nơi vui chơi giải trí: 9.760

56. Diện tích phòng học (tính bằng m^2)

- Tổng diện tích phòng học: 3.073
- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 6,5

57. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư

viện: 500

- Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): .....
- Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:
- Dùng cho hệ thống văn phòng: 11
- Dùng cho người học học tập: 150.
- Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 1,3

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

A. Cơ sở chính

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. GV:

Tổng số GV cơ hữu (người):...90 người....

- Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%):..96,77%..
- Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 23,33 %
- Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 62,2%

2. Người học:

- Tổng số người học chính quy (người): 198 (hệ đại học, năm học 2018-2019)
- Tỷ số người học chính quy trên GV:. 2,2
- Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 90%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

- Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 90,9%
- Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 9,1%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

- Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 84-93%
- Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 10%-12%
- Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ):.4-10 triệu/tháng

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

- Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):

- Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 80%

6. NCKH và chuyển giao công nghệ:

- Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 10,75%

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu:...

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 23/93 = 23,73

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 10,21%

7. CSVC:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,35/người

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1,69 m2/người

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 1,77m2/người

B. Phân hiệu

1. GV:

Tổng số GV cơ hữu (người): 26

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 11.5

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 85

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 73

Tỷ số người học chính quy trên GV: 73/26

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 86,6%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): (CS2_không khảo sát)

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):(CS2_không khảo sát)

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 92%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 8%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 6.000.000

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):(CS2_không khảo sát)

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):(CS2_không khảo sát)

6. NCKH và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: Không có

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: (Tỷ số

sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: Không có

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: Không có

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: Không có

7. CSVC:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 150/73

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 6.5

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 3.4